



THERAVĀDA

VẤN ĐÁP JOTIKA
và MÃU ĐỀ TAM

Nguyên bản: **Saddhammajotika Dhammācariya**

Việt dịch: **Tỳ-kheo Khải Minh (Bhikkhu Jotivādī)**

Theravāda
Phật Giáo Nguyên Thủy

VẤN ĐÁP JOTIKA
và MẪU ĐỀ TAM

Nguyên bản:

Saddhammajotika Dhammācariya

Việt dịch:

Tỳ-kheo: Khải Minh

(Bhikkhu Jotivādī)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Lời nói đầu	7
VẤN ĐÁP JOKITA	23
Chương I	25
Chương II	100
Chương III - Hỗn hợp tập yếu	158
MẪU ĐỀ TAM - TIKAMĀTIKĀ	193
Mātikājotika Dhammasaṅgaṇīrupatthanissaya	195
Bốn chương của bộ Pháp Tụ	199
1. Tam đề thiện	201
2. Tam đề thọ	210

	Tam đề dị thực quả	217
4.	Tam đề thủ	225
5.	Tam đề phiến toái	233
6.	Tam đề hữu tầm	241
7.	Tam đề hỷ	252
8.	Tam đề sơ đạo ưng trừ	259
9.	Tam đề hữu nhân sơ đạo ưng trừ	278
10.	Tam đề nhân sinh tử	285
11.	Tam đề hữu học	291
12.	Tam đề hy thiếu	297
13.	Tam đề cảnh hy thiếu	303
14.	Tam đề ty hạ	309
15.	Tam đề pháp tà	315
16.	Tam đề đạo thành cảnh	326
17.	Tam đề sinh tồn	336
18.	Tam đề quá khứ	343
19.	Tam đề cảnh quá khứ	350
20.	Tam đề nội phần	356
21.	Tam đề cảnh nội phần	364
22.	Tam đề hữu kiến	370

LỜI NÓI ĐẦU

Bodhimūle pallaṅkamhi Māraṃ sasenaāvudhaṃ
Gahetvā pāramiṃ khaggam Yo jināti jayussavo
Sabbe vēri pahantvāna So me detujayaṃ varam

Đức Chánh Đẳng Giác bậc chiến thắng trên thế gian ngự trên bảo tọa dưới cội Bồ-đề đồng cùng nguyện lực duy trì sự tinh cần để liễu tri Tứ Thánh Đế bằng 30 pháp độ. Ngài đã chiến thắng Ma Vương cùng với vô số đội binh ma để tác thành bậc tối thượng trên thế gian. Do nhờ oai lực pháp độ của bậc Chánh Đẳng Giác, xin hãy trở thành lọng chiến thắng để ngăn ngừa những điều tai họa cả nội thân lẫn ngoại cảnh. Xin cho Phật lực vô thượng đó hãy thành tựu đến tôi như ý nguyện.

Pháp học tính theo Tạng thì có Tam Tạng, tính theo bộ thì được 5 bộ là: 1- Trường Bộ Kinh, 2- Trung Bộ Kinh, 3- Tương Ưng Bộ Kinh, 4-Tăng Chi Bộ Kinh, 5- Tiểu Bộ Kinh. Vào thời kỳ Đức Phật diễn tiến cho đến khi kết tập Tam Tạng lần thứ 4, việc học Pháp trong Phật giáo còn được tôn sùng bằng cách thuộc lòng Phật ngôn lẫn số giải. Trong thời kỳ đầu vẫn còn vô số bậc A-La-Hán Tuệ Phân Tích bảo tồn Tam Tạng, cho đến khi các bậc A-La-Hán Tuệ Phân Tích giảm xuống thì các bậc thuộc lòng Tam Tạng theo đó mà giảm xuống. Các bậc Thánh tinh văn học pháp từ thầy giáo thọ cũng phân ra thành từng bậc, bậc thông hiểu luật thì thuộc lòng Luật Tạng, bậc thông hiểu Thắng Pháp thì thuộc lòng Thắng Pháp Tạng, bậc thông hiểu kinh thì thuộc lòng Kinh Tạng.

Ban đầu, các vị Thánh tinh văn học thuộc lòng pháp theo khả năng của mình được mỗi tạng, nhưng thời gian sau càng lúc càng khó hơn để tìm vị học thuộc lòng pháp được mỗi tạng. Nên phải phân ra học thuộc lòng từng phần cho đến khi kết tập Tam Tạng lần thứ 4 mới được ghi chép Tam Tạng lẫn Số Giải thành chữ. Vì vậy, từ đó trở đi việc học Pháp trong Phật giáo được thuận lợi hơn, khi học pháp từ thầy giáo thọ việc bắt buộc tụng đọc cốt yếu chỉ để hiểu mà thôi. Như trong Luật Tạng thì có bộ giới bốn Tỳ-kheo (Bhikkhupatimokkha) và giới bốn Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunīpatimokkha). Về phần Thắng Pháp Tạng thì có 9 chương Thắng Pháp Tập Yếu Luận (Abhidhammasaṅgaha), bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgānī) có 22

mẫu đề tam, 142 mẫu đề nhị, phần xiển minh Duyên Hệ trong Bộ Đại Xứ (Mahāpaṭṭhāna). Về phần Kinh Tạng thì có Kinh Pháp Cú (từng kệ ngôn riêng biệt), 11 bài kinh an lành (Paritta) như bài Hạnh Phúc Kinh (Maṅgalasutta)... cho đến (Pubbaṅhasutta), Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasutta), kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhaṇa), (Abhiṅhasutta), kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhānasutta). Còn về phần văn phạm thì có: Veyyākaraṇakaccāyana, Dhātutthasāra, Saddatthabhedacintā, Kaccāyanasāra, Abhinappadīpikā, Vuttadayachanda, Subodhāsaṅkāra. Ngoài kinh Pāli phải học thuộc lòng ra còn phải làm cho hiểu lời dịch lẫn lời giải thích, riêng đối với Thắng Pháp thì phải hiểu chi Pháp chơn đế nữa, còn Kinh Tạng thì không phải học thuộc lòng mà chỉ để học lời dịch lẫn lời giải thích.

Về phần Luật Tạng thì có Kaṅkhāvitaraṇī số giải 5 bộ luật và số giải Samantapāsādikā, về phần Trường Bộ Kinh thì có số giải Sumaṅgalavilāsinī, số giải Pháp Cú, về phần Thắng Pháp thì có Vibhāvanīṭikā hoặc Paramatthadīpanīmahātīkā Dhātukathā, Yamaka, Mahāpaṭṭhāna (Tam đề thiện), số giải Aṭṭhasālinī, số giải Sammohavinodanī, số giải Pañcapakaraṇa, về phần văn phạm Pāli thì có Padarūpasiddhi.

Pháp học còn góp phần trọng yếu trong việc bảo tồn Phật giáo được bền vững và phát triển xán lạn hơn trong thời vị lai. Kể từ khi bậc Chánh Đẳng Giác nhập diệt... trở đi, nếu hàng tu sĩ không quan tâm trong việc học tụng Phật ngôn lẫn số giải nối tiếp nhau thì Phật giáo cũng không thể tiếp nối cho đến

ngày nay. Do nhân nào? Bởi vì đoàn hậu tấn sanh lên sau khi Đức Phật Níp-Bàn thì không thể hiểu biết được Phật giáo cũng không có cơ hội học pháp trong Phật giáo, nếu không được học pháp trong Phật giáo thì sẽ tôn sùng vào giáo thuyết khác. Sự thể như vậy, thật đáng thương hại và đáng tiếc vì sẽ không thể nào làm cho chấm dứt được luân hồi, cho nên việc học pháp mới là điều trọng yếu vô cùng, và việc học này nếu như chỉ học thuần túy riêng biệt ngôn ngữ Pāli mà không dịch Tam tạng lần số giải thành ra ngôn ngữ bản xứ thì pháp học cũng không thể triển khai rộng rãi được, việc học pháp đó cũng chỉ hiểu biết riêng rẽ với nhau trong một nhóm người nên chỉ tồn tại được trong giai đoạn tạm thời mà thôi, rồi cũng sẽ lụi bại suy vong thì niềm hy vọng làm cho Phật giáo được truyền bá quảng đại rộng rãi và phát triển tồn tại được lâu dài để đem lại lợi ích cho hậu thế sau này cũng sẽ là niềm hy vọng khó được thành tựu. Nhưng nếu được soạn dịch các bộ kinh... từ Tam tạng lần số giải ra thành ngôn ngữ bản xứ cho chín chắn hoàn chỉnh để tạo cho việc học tập được phổ biến khắp mọi người thì việc học tập sẽ được truyền bá quảng đại rộng rãi ra mọi lúc làm cho đại chúng được hiểu biết đến pháp vị và nghĩa vị trong Phật giáo nhiều thêm lên để vững tâm rằng Phật giáo sẽ được phát triển tồn tại lâu dài.

Sự việc đề cập trong Pháp học là pháp trọng yếu bởi vì bậc Chánh Đẳng Giác đã thuyết trong Tăng chi bộ kinh, pháp 5 chi rằng:

“Pañcime bhikkhave dhammā saddhammassa t̄hitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattanti, katame pañca ?”

1. *Idha bhikkhave bhikkhu sakkaccam dhammaṃ sunanti.*
2. *Sakkaccam dhammaṃ pariyāpunanti.*
3. *Sakkaccam dhammaṃ dhāranti.*
4. *Sakkaccam dhatānaṃ dhammāraṃ atthaṃ upaparikkhanti.*
5. *Sakkaccam dhammaññāya atthamaññāya dhammanudhammaṃ paṭipajjanti.*

Này các Tỳ-kheo! Có 5 nhân làm cho chánh pháp (lời dạy của đấng Như Lai gồm có Tam Tạng lần số giải) được tồn tại và chói sáng không tiêu hoại, tức:

1. Này các Tỳ-kheo! Tỳ-kheo trong giáo pháp này quan tâm lắng nghe Tam tạng lần số giải.
2. Quan tâm học tập Tam tạng lần số giải.
3. Quan tâm ghi nhớ pháp trọng yếu trong Tam tạng lần số giải.
4. Quan tâm suy xét ý nghĩa pháp trọng yếu mà mình đã ghi nhớ được nội dung cho chín chắn.
5. Quan tâm thực hành theo căn bản pháp để thực chứng pháp vị và nghĩa vị.

Cả 5 pháp này là nhân làm cho Chánh pháp được tồn tại và sáng chói không tiêu hoại.

Theo Phật ngôn trên thì hàng tu sĩ lẫn cư sĩ sẽ hiểu được rằng nếu chư Tỳ-kheo không quan tâm lắng nghe Tam tạng lẫn số giải mà chỉ quan tâm đến kiến thức thế gian để nuôi mạng hoặc được danh tiếng, địa vị trong thế gian thì Chánh pháp sẽ không tồn tại được, hoặc Tỳ-kheo có quan tâm lắng nghe Tam tạng lẫn số giải nhưng không quan tâm đến việc học Tam tạng lẫn số giải mà chỉ quan tâm đến việc học tập kiến thức thế gian thì Chánh pháp cũng không thể tồn tại được, hoặc Tỳ-kheo có quan tâm lắng nghe và học tập Tam tạng lẫn số giải nhưng không quan tâm ghi nhớ pháp trọng yếu trong Tam tạng lẫn số giải mà chỉ quan tâm ghi nhớ đến kiến thức thế gian thì Chánh pháp cũng không thể tồn tại, hoặc Tỳ-kheo có quan tâm lắng nghe và học tập Tam tạng lẫn số giải cho đến việc ghi nhớ pháp trọng yếu, nhưng không quan tâm đến suy xét ý nghĩa pháp trọng yếu mà mình ghi nhớ được nội dung cho chín chắn mà chỉ quan tâm suy xét ý nghĩa theo kiến thức thế gian thì Chánh pháp cũng không tồn tại được, hoặc Tỳ-kheo có quan tâm lắng nghe và học tập Tam tạng lẫn số giải cho đến việc ghi nhớ pháp trọng yếu luôn cả suy xét ý nghĩa pháp trọng yếu mà mình đã ghi nhớ được nội dung cho chín chắn, nhưng không quan tâm hành theo căn bản pháp để thực chứng Pháp vị lẫn nghĩa vị mà chỉ quan tâm hành theo kiến thức thế gian bởi chỉ thấy lợi ích trong việc nuôi mạng hoặc được danh tiếng, địa vị trong thế gian nên Chánh pháp cũng không thể tồn tại được.

Cả 5 nhân làm cho Chánh pháp tồn tại và chói sáng kể từ

điều thứ nhất cho đến điều thứ tư thuộc về Pháp học, chỉ riêng điều thứ năm là thuộc về Pháp hành. Như vậy sẽ thấy được rằng Pháp học quan trọng ngần nào, và Pháp hành trong điều quan tâm thực hành theo căn bản Pháp và có ý nghĩa như thế nào?

Việc thực hành theo căn bản pháp như về luật ngôn gồm có thu thúc thân, ngữ theo giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa (Patimokkhasamvarasīla).

Về kinh thì Đức Phật phán dạy như thế nào thuộc về thiện mà cho quả an lạc, thì hành như thế đó. Hành như thế nào thuộc về bất thiện mà cho quả đau khổ thì từ bỏ hành động đó, về cách hành thiện từ thọ trì 5 giới, 8 giới và làm cho mình thích hợp theo bốn phạm lãn cương vị, như đệ tử đối với thầy, hàng cư sĩ đối với bậc xuất gia, chủ đối với tớ, luôn cả 32 điều kiết tường mà Đức Phật thuyết trong Hạnh Phúc Kinh như không giao du với kẻ ác, chỉ thân cận bậc hiền trí và cúng dường bậc nên cúng dường...

Về Thắng pháp, Đức Phật chỉ dạy cho thoát khỏi tà kiến như nhất định tà kiến, thường kiến, đoạn kiến... và gieo đức tin nơi Tam bảo, Phật, Pháp, Tăng, tin tội phước, tin nghiệp và quả của nghiệp, tin địa ngục, thiên giới, tin việc sanh tử và sự hiện hữu của tất cả chúng sanh chỉ là Danh và Sắc mà thôi.

Người hành theo căn bản pháp này sẽ nhận được pháp vị và nghĩa vị như trong kiếp này phiền não... được giảm xuống, ác hạnh cũng được giảm bớt, tâm được trong sáng cho dù sanh

vào giai cấp thượng lưu hoặc hạ đẳng nào đi nữa cũng vẫn nhận được an lạc, đây gọi là pháp vị. Khi mệnh chung lìa bỏ thế gian này rồi, hằng được tái sinh vào nhàn cảnh và thọ hưởng an lạc trong cõi đó, đây gọi là nghĩa vị.

Một lý khác nữa, người hành theo Kinh, Luật, Thắng pháp thuộc hiệp thế như hành chỉ tịnh nghiệp xứ cho đến khi đắc thiền đoạn trừ phiền não bằng cách áp chế (Vikhambhanapahāna) đây gọi là hưởng được pháp vị, và khi nhập thiền hoặc hiện thông cho đến khi lìa bỏ cõi đời này sanh vào phạm thiên giới, đây gọi là hưởng được nghĩa vị. Thuộc về siêu thế, khi hành minh sát nghiệp xứ cho đến khi thấy được danh sắc sanh diệt theo vô thường, khổ, vô ngã làm cho phiền não an tịnh, như kể từ Danh Sắc Phân Tích Tuệ cho đến Hành Xả Tuệ, đây gọi là hưởng được pháp vị. Tiếp theo sau đó, khi đoạn trừ phiền não bằng cách sát tuyệt (Samucchedapahāna) đồng cùng liễu tri Níp-Bàn, khép lại hoàn toàn cửa khổ cảnh và nhập diệt. Khi mệnh chung từ bỏ cõi đời này được sanh lên nhàn cảnh cho đến khi vô dư y Níp-Bàn, đây gọi là hưởng được nghĩa vị.

Gọi rằng: Chánh pháp là lời dạy của đấng Như Lai sẽ tồn tại và chói sáng được bởi hai pháp như đã đề cập trên, tức người nào thực hành 5 pháp này được viên mãn thì Chánh pháp hằng tồn tại trong người đó, người nào không thực hành cho viên mãn thì Chánh pháp sẽ không tồn tại trong người đó. Đoàn thể nào thực hành 5 pháp này hoàn chỉnh thì Chánh pháp luôn tồn tại trong đoàn thể đó, đoàn thể nào không thực hành 5 pháp

này hoàn chỉnh thì Chánh pháp sẽ không tồn tại trong đoàn thể đó. Quốc độ nào thực hành 5 pháp này cho cụ túc thì Chánh pháp thường tồn tại trong quốc độ đó, quốc độ nào không thực hành 5 pháp này cho cụ túc thì Chánh pháp sẽ không tồn tại trong quốc độ đó. Vì vậy, xin các hàng Phật tử thử suy xét xem trong thế gian này, nói về quốc độ thì có vô số quốc độ nhưng Chánh pháp của bậc Chánh Đẳng Giác tồn tại được bao nhiêu quốc độ, nói đến đoàn thể thì quốc độ có vô số đoàn thể nhưng trong vô số đoàn thể đó thì Chánh pháp tồn tại được trong bao nhiêu đoàn thể, nếu như nói về người từ mỗi đoàn thể thì có vô số người, nhưng trong vô số người đó có bao nhiêu người thực hành được viên mãn cả 5 pháp để làm cho Chánh pháp tồn tại và chói sáng được bao nhiêu?

Quý vị sẽ thấy được rằng, nếu nói đến quốc độ, đoàn thể cũng như về người thì chỉ có số lượng ít có thể thực hành 5 pháp này viên mãn để làm nền tảng cho Chánh pháp được tồn tại và chói sáng. Do đó, người nào, đoàn thể nào, quốc độ nào mà Chánh pháp đang được tồn tại thì nên tinh cần làm cho tăng trưởng lên. Còn đối với người nào, đoàn thể nào, quốc độ nào mà Chánh pháp chưa được tồn tại thì nên tinh cần làm cho tồn tại trong người đó, đoàn thể đó, quốc độ đó.

Sự việc mà tôi trình bày 5 pháp như: Nghe pháp, học pháp, ghi nhớ pháp, suy xét ý nghĩa lẫn lời giải thích trong pháp đó, thực hành theo Luật, Kinh, Thắng Pháp làm nhân cho Chánh pháp được tồn tại và chói sáng, để bậc thiện nhân hiểu được tầm

quan trọng của 5 pháp vì chúng sanh có người không hiểu biết 5 pháp, có người hiểu biết 5 pháp. Đối với người không hiểu biết và người hiểu biết pháp được phân mỗi loại thành 4 nhóm, tức:

Bốn nhóm người không hiểu biết pháp:

1. Một số người có sức khỏe lẫn tài sản có thể thực hành được 5 pháp, nhưng không có đức tin và người hướng dẫn chỉ bảo cho nên không quan tâm để hiểu biết pháp.
2. Một số người khi có người hướng dẫn chỉ bảo thì có đức tin, nhưng không có sức khỏe và tài sản để thực hành.
3. Một số người có sức khỏe lẫn tài sản có thể thực hành được, nhưng thiếu người hướng dẫn chỉ bảo.
4. Một số người có sức khỏe lẫn tài sản có thể thực hành khi có người hướng dẫn thì phát sanh đức tin thực hành theo 5 pháp.

Vì vậy xin quý vị nào thực hành theo 5 pháp này rồi, hãy dìu dắt giúp đỡ cho nhóm người không hiểu biết như điều thứ tư với hoài vọng làm cho Phật giáo được tiếp tục phát triển bền vững.

Bốn nhóm người hiểu pháp:

1. Một số người có sức khỏe lẫn tài sản nhưng không có đức tin thực hành theo 5 pháp.
2. Một số người tin tưởng theo 5 pháp này nhưng không có sức khỏe lẫn tài sản để thực hành theo.
3. Một số người có sức khỏe lẫn tài sản tự mình không thực hành

nhưng hướng dẫn cho người khác thực hành theo được.

4. Một số người có sức khỏe lẫn tài sản để thực hành đồng cùng hướng dẫn cho người khác thực hành theo 5 pháp này.

Như vậy, xin quý vị có bốn phận bảo tồn Phật giáo hãy giúp đỡ hỗ trợ nhóm người thứ tư và người đang làm phận sự trong Phật giáo hãy hành xử cho thành nhóm người trong điều thứ tư.

Gọi rằng: Sức khỏe ám chỉ đến sức lực mạnh hoặc yếu. Tài sản: nếu là cư sĩ thì ám chỉ đến của cải, tiền bạc... đang có, nếu là bậc xuất gia thì ám chỉ đến tứ vật dụng như: y phục...

Lại nữa, 5 pháp này khi nhận xét kỹ sẽ thấy được rằng vẫn gom vào trong hai phận sự, tức phận sự Pháp học (Ganthadhura) và phận sự Pháp hành (Vipassanādhura) mà thôi, còn phận sự khác cho dù là phận sự liên quan đến Phật giáo đi nữa, nhưng Đức Phật Ngài không thuyết vào 5 pháp làm nhân cho Phật giáo được tồn tại và chói sáng bởi vì phận sự khác ngoài ra 5 pháp này Đức Phật không thuyết là pháp trọng yếu trong Phật giáo mà chỉ là số lượng pháp của Phật giáo mà thôi. Do đó, mà hàng Phật tử đang quan tâm đến phận sự khác ngoài ra 5 pháp này thì nên hồi quy lại suy xét nhận lãnh trách nhiệm trong 5 pháp cho đúng theo tông chỉ của Đức Phật bậc tối thượng sư của chúng ta.

Trong việc nhận thức được các trường hợp... như đã đề cập, tôi mới sắp đặt công việc như chỉ dạy, kiểm tra, soạn thảo

kinh sách để nỗ lực thêm lên cho những bộ kinh... trở thành ngôn ngữ bản xứ cả về số lượng lẫn chất lượng mà không nghĩ đến mệt nhọc khó khăn bởi trường hợp nào cả, để tạo cơ hội cho những người hữu phước đến kiến tạo pháp độ của mình cho phù hợp với sở nguyện. Bởi vì có người đến thực hiện bằng cách vào học tập, có người khi học tập cho đến khi hiểu biết tương đối đầy đủ thì tiếp tục phụ giúp chỉ dạy cho người khác, có người vừa làm thư ký phụ giúp ghi chép các bộ kinh..., có người ủng hộ tài sản để ấn loát các bộ kinh... đã biên soạn. Tất cả những người đã phụ giúp bằng các trường hợp... như đã đề cập trên, được kể là người có phước độ (Pāramī) từ đời trước, nếu không phải là người có phước độ từ đời trước thì không thể có duyên lành để hỗ trợ được. Như Ngài A-xà-lê sơ giải đề cập rằng:

Saṅsanampaññavantassa Puññavantāva lapphare
Nappapuññā karahadi Paggahitumavisayā

Nội dung chính là: Chỉ những bậc hữu phước mới có duyên hộ trì giáo pháp của bậc Chánh Đẳng Giác mà hội đủ 6 phước như: Quyền thế... cả tứ vật dụng lẫn pháp. Còn đối với hạng vô phước thì không có duyên hộ trì giáo Pháp của bậc Chánh Đẳng Giác dù hội đủ 6 phước như: Quyền thế... cả tứ vật dụng lẫn pháp, cho dù trong một kiếp hoặc một lần, bởi vì những hạng vô phước thường là người không có duyên thích hợp để hộ trì trong công việc này.

Trong kệ ngôn này, thì việc hộ trì Phật giáo bằng tứ vật dụng như hộ độ cho chư Tỳ-kheo, Sa-di lẫn cận sự nam, cận sự nữ mà đang thực hành phạm sự trong Phật giáo như thọ trì giới cũng có, học pháp cũng có, hành chỉ tịnh nghiệp xứ cũng có, minh sát nghiệp xứ cũng có, tạo cho các phạm sự trong Phật giáo được tiến triển vững bền.

Hộ trì bằng pháp tức tự mình xuất gia thành Tỳ-kheo, Sa-di vào học pháp, vào hành Chỉ Tịnh Nghiệp Xứ, Minh Sát Nghiệp Xứ, chỉ dạy về Pháp học lẫn Pháp hành để làm cho lời giáo hóa trong Phật giáo được vững bền và tăng trưởng lên.

Lại nữa việc tạo các phạm sự... dù theo đường lối cá nhân hay tập thể, cả đời hay đạo cũng thường gặp phải những chướng ngại... cả bên trong lẫn bên ngoài. Nếu phạm sự đó phần nhiều mà có lợi ích cho tập thể, đáng kể đặc thù nhất là đạo lộ mà Bồ-tát đã gặp phải và xông pha trong vô lượng kiếp không thể ước lượng được các công việc mà Bồ-tát đã thực hành trải qua trong các kiếp sống cũng vì mục đích tế độ cho những chúng sanh hữu duyên cho thoát khỏi sự luân hồi sanh tử trong biển khổ vô cùng nguy khốn này. Đó là việc làm lợi ích cao thượng mà không lợi ích nào so sánh bằng. Do đó, các chướng ngại của nó cũng vô cùng lớn lao, tuy vậy Bồ-tát của chúng ta cũng không hề thối chuyển và cũng không dùng một loại vũ khí nào để tự vệ mà chỉ dùng 30 pháp độ của Ngài đã kiến tạo để ngăn ngừa các chướng ngại. Ngay cả đời sống cuối cùng khi đã giác ngộ Toàn Giác Trí trở thành bậc Chánh Đẳng Giác, mà trong suốt thời kỳ

đã giác ngộ cũng vẫn còn các chướng ngại theo gây phiền phức, nếu tính việc chánh yếu thì có đến 8 lần như:

1. Ma Vương cùng với đội binh ma đến chiến đấu trong ngày sắp giác ngộ, để đối kháng lại, Ngài mới suy tưởng đến 30 pháp độ mà Ngài đã từng kiến tạo.
 2. Ngài đã điều phục Dạ xoa Ālavaka bằng nhẫn nại độ.
 3. Ngài đã cảm hóa voi Nālāgiri bằng từ bi độ.
 4. Ngài đã thu phục kẻ cướp Aṅgulimāla bằng phép thần thông.
 5. Ngài đã cảm thắng nàng Ciñcamaṇavikā bằng tâm thanh tịnh, vắng lặng.
 6. Ngài đã nhiếp phục ngoại đạo Saccaka bằng trí tuệ độ.
 7. Ngài đã thu phục rồng chúa Nandopananda bằng cách chỉ dạy cho Ngài Moggallāna thi triển thần thông.
 8. Ngài đã cảm thắng đại Phạm thiên Baka bằng trí tuệ độ.
- Bằng các trường hợp như vậy.

Việc biên soạn các bộ kinh... cho đến các công việc mà tôi đang thực hiện đây, cho dù có gặp phải chướng ngại đến cản trở, tôi cũng không thối chuyển bởi trường hợp nào cả, bằng cách nương theo nền tảng pháp mà Bồ-tát và bậc Chánh Đẳng Giác đã thực hiện làm tông chỉ như ngọn cờ chiến thắng dẫn đường.

Vì vậy, các bậc xuất gia và hàng cư sĩ mà hỗ trợ giúp đỡ trong việc chỉ dạy, ghi chép, kiểm tra, ấn loát được kể là người đồng tâm hiệp lực trong việc kiến tạo 10 pháp độ cùng với tôi

cả. Do nhân này, tôi xin tùy hỷ phúc chúc cho quý vị như sau:

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ Rakkhantusabbadevatā
Sabbabuddhānubhāvena Sabbadhammānubhāvena
Sabbasaṅghānubhāvena Sadāsukhībhavantute.

Xin cho tất cả điều hạnh phúc cao thượng hằng có đến quý vị đã đồng tâm hiệp lực cùng tôi, cầu xin chư thiên chánh kiến hãy hộ trì cho quý vị tránh khỏi những điều rủi ro, tai hại...

Cầu xin oai lực của Tam bảo hãy gia hộ cho quý vị được an lạc thân tâm mọi ngày.

Saddhammajotika Dhammācariya

27 - 07. Phật Lịch 2508.



THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

VẤN ĐÁP JOTIKA

Nguyên bản:

Saddhammajotika Dhammācariya

Dịch sang tiếng Việt

Tỳ-kheo: Khải Minh

(Bhikkhu Jotivādī)

CHƯƠNG THỨ I

1- Vấn: *Hãy dịch và cho biết nội dung kệ ngôn Pāli:*

Sammāsambuddhamatulaṃ

Sasaddhammagāṇuttamaṃ

Abhivādiyabhāsissaṃ

Abhidhammatthasaṅgahaṃ

Đáp: Câu kệ ngôn Pāli có nội dung:

Trước khi sáng tác bộ kinh Thắng Pháp Tập Yếu Luận (Abhidhammatthasaṅgaha). Con (giáo thọ sư Anuruddha) xin cung kính đánh lễ Đức Phật, bậc tự mình giác ngộ tất cả

pháp ứng tri (ñeyyadhamma) mà không có người sánh cùng và Chánh Pháp (saddhamma) cùng với hội chúng Thánh Tăng.

Kệ ngôn này bày tỏ sự cung kính và tưởng nhớ đến ân đức Tam Bảo của ngài giáo thọ sư Anuruddha để được bảo hộ cho thoát khỏi các điều trở ngại và tai hại. Cùng nhấn mạnh đến sự quyết tâm hoàn thành bộ kinh này.

Một lý khác nữa:

Ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày kệ ngôn này mở đầu cho bộ kinh để người dạy (giáo thọ sư), người học khi đọc qua kệ ngôn với tâm cung kính, thì năng lực của thiện tâm về sự tưởng nhớ đến ân đức Tam Bảo sẽ giúp người ấy nhận được sự thành tựu tốt đẹp. Quá trình dạy và học cũng sẽ diễn tiến suôn sẻ không trở ngại.

2- Vấn: *Do nhân nào được gọi là bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận?*

Đáp: Được gọi là bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận, bởi vì tất cả ý nghĩa trong bảy bộ Thắng Pháp đều được gom vào trong bộ này để cho học viên hiểu biết được dễ dàng.

3- Vấn: *Do nhân nào được gọi là chơn đế (paramattha) và có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Gọi là chơn đế bởi:

1- Là pháp đặc thù không có sự sai lệch biến đổi.

2- Là nơi sinh diễn (gocara) của trí tuệ đặc thù của bậc Thánh Nhân và người có trí tuệ.

3- Là pháp trọng yếu.

1) Pháp chọn để là pháp đặc thù

Giải thích:

Đặc thù: Trong nơi đây không nói đến sự cao quý, mà nhắm đến thực trạng không thay đổi (aviparita). Tức thực tánh như thế nào thì hiện hữu suốt như thế đó, mà không có sự chọn lựa giai cấp, thời gian, nơi chốn. Thực tánh của tâm hằng luôn biết cảnh, cho nên dù là tâm của nhân loại, tâm của bàng sanh hay tâm của chư thiên, phạm thiên. Hoặc sẽ sanh vào cõi khổ, cõi nhân loại, cõi chư thiên hay sanh vào lúc nửa đêm, giữa trưa thì thực tánh duy nhất của tâm cũng chỉ là biết cảnh mà thôi.

Thực tánh của các pháp:

Thực tánh của tâm sở tham là có sự vừa lòng dính mắc trong cảnh... là trạng thái thường hằng và hiển nhiên của mình. Cho nên khi tham sanh lên với bàng sanh hoặc nhân loại, chư thiên, phạm thiên đều có thực tánh vừa lòng dính mắc trong cảnh như nhau. Không thể tham của bàng sanh có sự vừa lòng dính mắc mà tham của phạm thiên không có sự dính mắc vừa lòng.

Các tâm sở bất thiện khác cũng như vậy.

Thực tánh của tâm sở tín là có niềm tin trong điều đáng tin. Cho nên khi đức tin sanh lên nơi nào, lúc nào hay với ai,

cũng là tin tưởng trong điều đáng tin. Đó là trạng thái y như nhau không hề có sự sai lệch.

Các tâm sở tịnh hảo khác cũng diễn tiến tương tự như vậy.

Thực tánh của sắc pháp như thực tánh của đất luôn có trạng thái thường hằng là sự cứng và mềm. Cho nên tánh chất của đất dù hiện hữu nơi nào hay hiện hữu với ai cũng giữ nguyên tánh chất cứng và mềm không sai lệch.

Các sắc khác cũng như vậy, tức sắc có trạng thái thường hằng của mình như thế nào thì bảo tồn trạng thái của mình như thế đó, không hề có sự thay đổi. Thường nhiên tất cả sắc đều phải bị tiêu hoại, đổi thay do mãnh lực của sự lạnh, nóng, đói, khát; bị muỗi, bọ mắt, mòng, bọ mạt, bị đánh, bị chém... Sắc nào cũng bị chi phối bởi nhóm này, mà không có sự chọn lựa nơi chốn hay người nào. Bởi vì thực tánh sắc pháp luôn vô tư diễn tiến mà không thiên tư hay cả nể một ai cả.

“Sự việc thực tánh của tất cả sắc pháp có sự thay đổi biến hoại như vậy, nhưng trạng thái thì không có sự thay đổi nên mới gọi là không có sự thay đổi và được gọi là chơn đế (paramattha)” tương xứng với định nghĩa được trình bày: “Paramo (attamo) aviparīto atthoti = Paramattho” “Thực tánh pháp đặc thù không thay đổi nên gọi là chơn đế”.

Một lý khác nữa:

“Thực tánh pháp đặc thù bởi vì không có sự thay đổi nên gọi là chơn đế”.

2) Gọi là chơn đế bởi vì là nơi sinh diễn (gocara) của trí tuệ cao thượng gồm có tất cả bậc Thánh và người có trí tuệ.

Giải thích:

Được gọi là chơn đế bởi vì là pháp có ý nghĩa vi tế sâu sắc, nên người không có tuệ cao thượng (uttamañāṇa) không thể hiểu được thực tánh của pháp chơn đế này. Chỉ có Đức Chánh Đẳng Giác, Đức Phật Độc Giác, Chư Thánh Thinh Văn và người tam nhân là người có trí tuệ sâu sắc (tikkhapuggala) mới hiểu xuyên suốt thực tánh của pháp chơn đế mà thôi.

Các vị giáo thọ sư hậu sơ giải giải thích về tuệ cao thượng (uttamañāṇa) tức Toàn Giác Tuệ (Sabbaññutaññāṇa). Việc trình bày như vậy vì trong tất cả tuệ cao thượng... thì Toàn Giác Tuệ là tuệ cao thượng tột cùng, hiển lộ nổi bật nhất, nên mới nêu lên làm trọng yếu. Nhưng các ngài không cho rằng chỉ duy nhất Toàn Giác Tuệ mới có thể hiểu được thực tánh của pháp chơn đế, còn tuệ cao thượng khác không thể hiểu được. Bởi vì người có trí tuệ nếu như khi nhận được sự học tập hoàn hảo thì cũng hiểu được thực tánh của pháp chơn đế.

Đối với người có trí tuệ yếu cho dù được học tập và học cho đến thuộc lòng đi nữa cũng không thể hiểu đến thực tánh hiện hữu của pháp chơn đế. Vì vậy loại người này không được gọi là bậc có nơi sinh diễn (gocara) về pháp chơn đế.

Còn đối với người tu tiến Minh Quán (Vipassanā) chứng đắc Đạo, Quả, Níp-Bàn nhưng không được học Thắng Pháp, thì

có được gọi là người có nơi sinh diễn về pháp chơn đế hay chẳng?

Giải thích:

Được gọi là bậc có nơi sinh diễn về pháp chơn đế, nhưng nơi sinh diễn của nhóm Thánh nhân này không phải là nơi sinh diễn thông thoáng như bậc Thánh nhân được học hiểu hoàn chỉnh về Thắng Pháp. Cho nên pháp là nơi sinh diễn của tuệ cao thượng mới được gọi là chơn đế như định nghĩa: “Paramassa (uttamañāṇassa) attho (gocaroti) = Paramattho”. Thực tánh pháp nào là nơi sinh diễn của tuệ cao thượng, thực tánh pháp đó gọi là chơn đế.

3) Gọi là chơn đế bởi vì là pháp trọng yếu. Tức tất cả chúng sanh trên thế gian này có nhiều nhóm, nhiều loại, không thể ước lượng. Nhưng nếu lấy mình ra phân tích thì khẳng định được rằng tất cả chúng sanh chỉ có chơn đế pháp. Đó chính là tâm, tâm sở, sắc pháp. Và trong tất cả pháp vô thức như đất, nước, lửa, gió, núi đồi, cây cối hay các vật thể... khi được phân chia ra thì kết quả hiện bày chỉ có pháp chơn đế là sắc pháp mà thôi. Chính vì thế mới được gọi là “pháp trọng yếu”. Như có định nghĩa: “Paramo (padhāno) attho = Paramattho”. Ý nghĩa trọng yếu gọi là chơn đế.

Số lượng của pháp chơn đế này có 4: Tâm, tâm sở, sắc pháp, Níp-Bàn.

4- Vấn: Trạng thái hay thực tánh của bốn pháp chơn để là gì?

Đáp:

- Trạng thái hay thực tánh của tâm:

Ārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ: Trạng thái biết cảnh đặc biệt.

- Trạng thái hay thực tánh của tâm sở:

Cittanissitalakkhaṇaṃ: Trạng thái nương vào tâm mà sanh lên.

- Trạng thái hay thực tánh của sắc pháp:

Ruppanalakkhaṇaṃ: Trạng thái tan rã, biến đổi.

- Trạng thái hay thực tánh của Níp-Bàn:

Santilakkhaṇaṃ: Trạng thái vắng lặng tất cả pháp hành danh sắc.

5- Vấn: Trạng thái của tâm biết cảnh đặc biệt như thế nào?

Đáp: Trạng thái của tâm biết cảnh đặc biệt, tức biết đặc biệt từ tướng và trí tuệ, nghĩa là thường xuyên nhận lấy cảnh. Nên ngài giáo thọ sư Hậu Sớ Giải (Mūlaṭīkā) giải đáp câu này là “Vijānaṇaṃ nāmaupaladdhi”. Biết cảnh đặc biệt từ tướng và trí tuệ tức thường xuyên nhận biết cảnh.

Giải thích:

Sự biết cảnh này phân thành 3 loại:

1- Biết theo cách tưởng.

2- Biết theo cách trí tuệ.

3- Biết theo cách thức.

1) Biết theo cách tưởng là biết do nương vào sự ghi nhận, nên có khi sai và cũng có khi đúng. Như nhận ra màu xanh, đỏ, đen, trắng, nam, nữ... Biết theo cách này, Ngài ví dụ giống như một đứa bé thấy vàng thì biết là vàng bởi nhận ra vật thể đó có màu vàng, nhưng là vàng thật hay vàng giả đứa bé ấy không phân biệt được. Biết như vậy gọi là biết do tưởng.

2) Biết theo cách trí tuệ là biết thật đúng và rõ ràng như vật nào tốt thì biết là tốt, vật nào không tốt thì biết là không tốt. Như người thợ kim hoàn khi nhìn thấy vàng thì biết vàng này có chất lượng ra sao, vàng này là vàng thật hay vàng giả, có trọng lượng bao nhiêu và còn biết được loại vàng này thích hợp để làm loại trang sức nào. Biết như vậy gọi là biết do trí tuệ.

3) Biết theo cách thức là biết đặc biệt nương từ tưởng và trí tuệ. Nghĩa là chính do thường xuyên nhận được cảnh đó gọi là biết. Không phải biết đặc biệt này là biết tốt hơn hay biết nhiều hơn tưởng biết và trí tuệ biết, mà sự biết của thức này khác với tưởng biết và trí tuệ biết. Biết theo cách này như người lớn nhìn thấy vàng thì không thấy lầm lạ, bởi vì nhận biết

được ngay đó là vàng. Nghĩa là biết loại này là biết ít cũng không phải, biết nhiều cũng không phải mà chỉ là biết thông thường nên gọi là thức biết.

6- Vấn: *Biết theo chế định và biết theo chơn để khác nhau như thế nào?*

Đáp: Biết theo chế định là biết theo tánh chất định đặt do nương theo hình dáng, điệu bộ, hành vi của pháp đó mà đặt tên, rồi cùng nhau hô gọi. Bao gồm các tên khác nhau như cây cối, đồi núi, nhà cửa, trường học, xe cộ, thuyền bè, nam, nữ...

Thực tánh của chế định là pháp không có thật, bởi do định đặt ra, hoặc chế định lên mà thôi. Như gọi là nam hoặc nữ cũng do nương vào dáng điệu, cử chỉ mà gọi là nữ nhân hay gọi là nam nhân. Nhưng nếu tìm cho thấy được nam nhân hay nữ nhân thì không thể tìm gặp được, bởi khi chỉ vào một phần nào của thân thể thì chỉ gặp mắt, tai, mũi, tay, chân... mà thôi. Cho dù là mắt, tai, mũi, chân, tay cũng không phải là vật có thật, bởi vì muốn tìm thấy mắt, tai, mũi thì cũng không gặp được. Tức chỉ trực tiếp vào nơi gọi là mắt thì chúng ta cũng không gặp được mắt, chỉ gặp được thịt, hoặc nếu chỉ vào trực tiếp nơi gọi là mũi thì chỉ gặp được thịt hoặc xương. Cho nên biết theo chế định mới là sự biết không thật và thường xuyên biến đổi, không chắc chắn.

Còn biết theo chơn để là biết được thực tánh thật, được xếp vào loại biết thấu đáo và biết sâu vào thành phần cốt lõi của

chế định, vào thực tánh pháp hoàn toàn. Đó là biết được thực tánh của danh sắc hay ngũ uẩn. Như khi thấy người cho dù là nam hay nữ cũng không nắm lấy tên, hình dáng, điệu bộ, hành vi của người đó làm cảnh, mà chỉ bắt lấy thực tánh chơn đế, tức biết rằng thấy cảnh sắc mà thôi. Hay trong lúc nghe cho dù tiếng gì đi nữa cũng chỉ biết đây là cảnh thính... mà thôi, biết loại này gọi là biết theo chơn đế.

Biết chế định và biết chơn đế tựa như hai người đi xem chiếu phim, một người không từng xem và một người đã từng xem. Trong đoạn phim có cảnh người phi ngựa hoặc có tàu hỏa chạy, đối với người không từng xem chiếu phim có cảm giác như người phi ngựa hoặc tàu hỏa đang nhắm thẳng vào mình nên giật mình hốt hoảng. Còn đối với người từng xem chiếu phim thì vẫn thản nhiên bởi vì biết được rằng không phải là thật, đây chỉ là hình ảnh trong phim mà thôi. Dem ví dụ này ra so sánh thì người chỉ biết theo chế định giống như người không từng xem chiếu phim và người thấu hiểu được thực tánh chơn đế giống như người đã từng xem chiếu phim.

7- Vấn: Pháp chơn đế và pháp chế định pháp nào là pháp rộng rãi và khó biết được tường tận?

Đáp: Pháp chơn đế và pháp chế định này thì pháp chế định rộng rãi và khó biết được tường tận hơn pháp chơn đế.

Bởi vì việc học tập về chế định... như:

Chế định theo đường lối thế gian như người học về các kiến thức, nghề nghiệp... Chế định theo đường lối pháp tức học tập Tam Tạng, Phật Ngôn, số giải, hậu số giải. Chế định liên quan đến pháp hữu thức tức học tập tên của chúng sanh... và tên của cơ thể... Chế định liên quan đến pháp vô thức như học tập về từ chuyên môn của đời sống thảo mộc, đồ vật, địa danh... và chế định liên quan đến các ngôn ngữ khác nhau... Pháp chế định này không thể học và biết được hết, chỉ duy nhất bậc Chánh Đẳng Giác mới biết được tường tận mà thôi.

Còn đối với việc học tập thực tánh pháp chơn đế thì không rộng rãi bằng vì sự học tập này có thời gian kết thúc. Như bậc A-La-Hán đắc thông (abhiññāsamāpatti) thì nhất định ngài đã thành tựu trọn vẹn bởi vì ngài đã liễu tri hoàn toàn bốn pháp chơn đế và còn thành tựu thông nữa.

Nhưng nếu là bậc không từng học Thắng Pháp thì khi tu tiến minh quán chứng đắc Nhập Lưu hoặc Nhất Lai... cũng hiểu biết được pháp chơn đế như tâm, tâm sở, sắc pháp, Níp-Bàn theo tương ứng với trí tuệ của mình. Do không có nền tảng pháp học nên vị ấy không thể giải thích cho người khác nghe và hiểu rõ được bởi vì ngài không biết được pháp chế định theo danh chế định, nghĩa chế định liên quan đến thực tánh của tâm, tâm sở, sắc pháp, Níp-Bàn. Cũng do không có cơ sở pháp chế định trong Thắng Pháp nên không hiểu được sự diễn tiến của bốn pháp chơn đế hoàn chỉnh, dẫn tới cũng có một số vị phát sanh hoài nghi về Đạo, Quả, Níp-Bàn mà mình đã chứng đắc.

Điều này cho thấy rằng pháp chế định là pháp rộng rãi, khó biết được tởng tận nhất.

8- Vấn: Tạng Thắng Pháp có thể hiển lộ lên được trên thế gian này bằng trí tuệ nào?

Đáp: Chính Toàn Giác Tuệ khai mở làm cho tạng Thắng Pháp được hiển lộ lên trên thế gian này.

Giải thích:

Thực tánh danh sắc luôn hiện hữu trên thế gian này, nhưng không có ai có thể thuyết giảng cho hiển lộ được, ngoại trừ duy nhất bậc Chánh Đẳng Giác. Như ánh sáng của điện, máy phát thanh, máy truyền hình, tàu bay... là do những nhà nghiên cứu phát minh ra, đem lại lợi ích cho tất cả nhân loại. Nếu không có những vị này dày công sáng chế thì các tiện nghi của thời đại văn minh cũng bị mai một. Tạng Thắng Pháp cũng vậy, thực tánh pháp đã hiện hữu nhưng không có người có khả năng làm cho phơi bày, thì thực tánh pháp đó cũng không tự hiển lộ được. Đến thời điểm bậc Chánh Đẳng Giác xuất hiện, thực tánh pháp được ngài phát hiện và với lòng bi mẫn ngài đem ra thuyết giảng lên cho chúng sanh hữu duyên cùng thức ngộ. Đó là nội dung tạng Thắng Pháp đậm màu thực tánh chơn để được trí tuệ cao tốt Toàn Giác Tuệ của bậc Chánh Đẳng Giác khơi sáng. Đức Phật dày công tìm thấy và đem ra thuyết giảng, đem lại lợi ích cho những thế hệ sau này hiểu được. Như có Pāli nêu lên trình

bày dẫn chứng trong bộ Tập Yếu (Piṭakaparivāra):

Buddhacande anuppanne

Buddhādicce anuggate

Tesaṃ sabhāvadhammānaṃ

Nāmamattaṃ na nāyati

Mặt trăng (bậc Chánh Đẳng Giác) nếu không mọc lên, mặt trời (bậc Chánh Đẳng Giác) nếu không hiển lộ, dù có một nhân vật tài ba xuất chúng nào đi nữa thì đối với các thực tánh pháp dù là tên thôi cũng không thể biết được.

Đối với chư Phật Độc Giác là bậc tự giác ngộ pháp thực tánh, nhưng sự hiểu biết của Đức Phật Độc Giác cũng không ngang bằng với sự hiểu biết của bậc Chánh Đẳng Giác. Vì vậy sự hiểu biết về thực tánh pháp của Đức Phật Độc Giác chỉ bằng một phần trăm về Tạng Thắng Pháp mà thôi. Và trong một phần hiểu biết đó thuộc về nghĩa vị (attharasa) không phải là pháp vị (dhammarasa), tức không thể thuyết giảng cho tất cả chúng sanh hiểu biết được. Về phần này nếu đem so sánh thì sự hiểu biết của chư Thánh Thinh Văn của bậc Chánh Đẳng Giác vẫn còn tốt hơn, bởi vì chư Thánh Thinh Văn biết được pháp vị. Cho nên ngài giáo thọ sư số giải mới trình bày trong số giải Aṭṭhasālinī: “Abhidhammo nāma na aññesaṃ visayo sabbaññubuddhānaṃ yeva visayo tesāṃ vasena desetabbadesanā”. Gọi là Thắng Pháp bởi vì chỉ thuộc lãnh vực của bậc Toàn Giác (Sabbaññusammāsambuddha) và việc

thuyết giảng tạng Thắng Pháp hiển lộ lên được do mãnh lực của chư Phật Toàn Giác.

9- Vấn: *Tâm có số lượng bao nhiêu và phân ra được bao nhiêu loại?*

Đáp: Tâm có số lượng 89 hoặc 121 được phân thành bốn loại là tâm dục giới, tâm sắc giới, tâm vô sắc giới, tâm siêu thế.

10- Vấn: *Hãy giải thích ý nghĩa việc ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày bốn loại tâm theo tuần tự như tâm dục giới, tâm sắc giới, tâm vô sắc giới, tâm siêu thế?*

Đáp: Ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày bốn loại tâm theo tuần tự như vậy do nương vào tánh chất của tâm. Tâm dục giới được trình bày đầu tiên vì là tâm bậc thấp hơn so với nhóm tâm khác, kế sau đó là ngài trình bày tâm sắc giới bởi vì tâm sắc giới này là tâm cao thượng hơn tâm dục giới, thứ ba ngài trình bày về tâm vô sắc giới, bởi vì tâm vô sắc giới là tâm cao thượng đặc biệt hơn tâm sắc giới, và tâm siêu thế được trình bày thứ tư bởi vì tâm siêu thế là tâm tối thượng đặc biệt hơn tâm vô sắc giới.

Tâm dục giới được xếp vào tâm bậc thấp (hīna).

Tâm sắc giới được xếp vào tâm bậc thượng (ukkattā).

Tâm vô sắc giới được xếp vào tâm bậc thượng đặc biệt

(ukkatthata).
(ukkatthata).

Tâm siêu thế được xếp vào tâm bậc tối thượng đặc biệt (ukkattama).

11- Vấn: *Hãy định nghĩa tâm dục giới và cho biết trong tất cả tâm dục giới thì tâm hỷ thọ, tương ưng, hữu trợ và tâm hỷ thọ, bất tương ưng, vô trợ có bao nhiêu?*

Đáp: Tâm dục giới là loại tâm phần nhiều biết cảnh dục và sanh lên trong 11 cõi dục. Như định nghĩa: “Kāme avacaratīti = Kāmāvacaram”. Nhóm tâm nào phần nhiều luân chuyển trong cảnh dục hoặc cõi dục. Nhóm tâm đó gọi là dục giới (kāmavacara).

Tâm dục giới là tâm phần nhiều luân chuyển trong cảnh dục, nhưng không có nghĩa là tất cả tâm dục giới này chỉ biết cảnh dục. Tâm dục giới vẫn có thể biết cảnh đáo đại, siêu thế và chế định được. Như tâm khai ý môn và hai tâm đại thiện tương ưng trí có thể biết được tất cả cảnh là cảnh dục giới, cảnh đáo đại, cảnh siêu thế hay cảnh chế định. Nhưng cho dù biết cảnh loại nào đi nữa cũng không gọi tên nhóm tâm này theo cảnh đó mà chỉ gọi là tâm dục giới, bởi vì nhóm tâm này mang nặng pháp tánh (dhammajāti) biết riêng biệt cảnh dục giới. Nếu trong sát na biết cảnh dục giới thì sanh lên được với tất cả mọi người, nếu biết cảnh đáo đại như thiên, thần thông thì người đó phải là thiên giả hay thông giả. Hoặc nếu biết cảnh siêu thế thì người đó phải là Thánh nhân. Những điều trình bày trên cho thấy, được

gọi là tâm dục giới bởi vì phần nhiều biết cảnh dục giới.

Tâm dục giới hỷ thọ, tương ưng, hữu trợ có 4 tâm là tâm tham thứ 2, tâm đại thiện thứ 2, tâm đại quả thứ 2, tâm đại tố thứ 2.

Tâm dục giới hỷ thọ, bất tương ưng, vô trợ có 6 tâm là tâm thãm tấn hỷ thọ, tâm Ứng Cúng vi tiểu hỷ thọ, tâm tham thứ 3, tâm đại thiện thứ 3, tâm đại quả thứ 3, tâm đại tố thứ 3.

12 Vấn: *Pāli mà ngài giáo thọ sư Anuruddha sử dụng để làm tiêu đề của chương 1 có ý nghĩa như thế nào?*

Đáp: Pāli có ý nghĩa: “Tattha cittaṃ tāva catubbidhaṃ hoti kāmāvacaraṃ rūpāvacaraṃ arūpāvacaraṃ lokuttararañceti”. Trong tất cả bốn pháp chơn đế thì tâm có bốn loại được xếp theo thứ tự là tâm dục giới, tâm sắc giới, tâm vô sắc giới và tâm siêu thế.

13- Vấn: *Do nhân nào trong từ “tương ưng” (sampayuttaṃ) ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày:*

- Tương ưng kiến (Ditṭhigatasampayuttaṃ).
- Tương ưng phần uất (Paṭighasampayuttaṃ).
- Tương ưng hoài nghi (Vicikicchāsampayuttaṃ).
- Tương ưng phóng dật (Uddhaccasampayuttaṃ).

- Tương ưng trí (Ñāṇasampayuttaṃ).

Tại sao không trình bày tương ưng xúc (phassasampayuttaṃ), tương ưng tầm (vitakkasampayuttaṃ), tương ưng si (mohasampayuttaṃ) hoặc tương ưng tín (saddhāsampayuttaṃ)...?

Đáp: Ngài giáo thọ sư Anuruddha không trình bày “tương ưng xúc” vì nếu trình bày như vậy sẽ không nhìn thấy được sự khác biệt của tâm, bởi xúc đồng sanh với tất cả tâm. Nếu sử dụng từ tương ưng xúc (phassasampayuttaṃ) thì phải đưa xúc lên gọi trước mỗi tâm mới đúng phương pháp. Thực hiện điều này sẽ làm cho phức tạp rắc rối thêm.

Một trường hợp khác nữa:

Từ “tương ưng” (sampayuttaṃ) này là thuộc từ (visesanapada) có phận sự cho biết đến sự khác biệt của tâm. Như từ “tương ưng kiến” trình bày cho thấy được rằng tâm sở tà kiến không đồng sanh với tất cả tâm như tâm sở xúc, mà chỉ đồng sanh với 4 tâm tham. Cho nên khi sử dụng từ tương ưng kiến (diṭṭhigatasampayuttaṃ) là dụng ý cho thấy được sự khác biệt của tâm hiện bày lên rằng nhóm tâm này đồng sanh với tà kiến và nhóm tâm ngoài ra là tâm không đồng sanh với tà kiến.

Đối với tâm sở tầm thì không thể làm cho tâm dục giới hiện bày lên sự khác biệt nhau. Tâm sở tầm này liên quan với số lượng 44 tâm dục giới trong đó có tâm bất thiện, tâm thiện, tâm quả, tâm tố. Nếu sử dụng thuộc từ bằng từ “tương ưng tầm” thì

tâm sở tầm sanh lên với nhóm 44 tâm dục giới này cũng không làm cho sự khác biệt hiện bày lên. Do đó mới không thích hợp sử dụng từ tương ưng tầm (vitakkasampayuttaṃ).

Còn đối với tâm thiền thì tâm sở tầm làm cho phát sanh lên sự khác biệt nhau được. Như trong tâm sơ thiền sử dụng thuộc từ “đồng sanh tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm (vitakkavicārapītisukhekaggatasahitaṃ), tức tâm thiền đồng sanh với tâm sở tầm, tâm sở tứ, tâm sở hỷ, tâm sở lạc và tâm sở nhất tâm gọi là tâm sơ thiền. Điều này cho thấy rằng tâm sở tầm không đồng sanh trong tất cả tâm thiền. Cho nên việc trình bày khác biệt của tâm với tâm sở tầm này mới sử dụng riêng cho một nhóm tâm thiền chứ không sử dụng được cho tất cả.

Ngài giáo thọ sư Anuruddha không trình bày sự khác biệt nhau trong 12 tâm bất thiện bằng từ “tương ưng si”. Bởi vì tâm sở si đồng sanh với tất cả tâm bất thiện, nên dùng thuộc từ “tương ưng si” (mohasampayuttaṃ) không có lợi ích gì. Ngài giáo thọ sư Anuruddha chỉ trình bày sự khác biệt nhau của 12 tâm bất thiện bằng cách sử dụng tâm sở tà kiến, tâm sở sân, tâm sở hoài nghi và tâm sở phóng dật.

Tâm sở vô tà, tâm sở vô úy và tâm sở tham diễn tiến tương tự như tâm sở si, tức tâm sở vô tà và tâm sở vô úy này đồng sanh với 12 tâm bất thiện, và tâm sở tham đồng sanh với 8 tâm tham. Nếu như lấy thuộc từ ra sử dụng thì sẽ làm cho phức tạp thêm trong việc trình bày sự khác biệt nhau của tâm. Bởi vì nhóm tâm sở này không có chức năng làm cho sự khác

biệt của tâm sanh lên được.

Có câu hỏi rằng tâm sở ngã mạn cũng đồng sanh với tâm (tham) bất thiện bằng với tâm sở tà kiến, và tâm sở tật, tâm sở lận, tâm sở hối cũng đồng sanh bằng với tâm sở sân; hơn nữa tâm sở hôn trầm, tâm sở thụy miên cũng đồng sanh với 5 tâm bất thiện hữu trợ thì tại sao không nêu nhóm tâm sở này lên trình bày cho hiển lộ sự khác biệt nhau của tâm?

Đáp: Cho dù tâm sở ngã mạn đồng sanh với tâm (tham) bất thiện bằng với tâm sở tà kiến, tâm sở tật, tâm sở lận, tâm sở hối đồng sanh bằng với tâm sở sân, và tâm sở hôn trầm, tâm sở thụy miên chỉ đồng sanh với 5 tâm bất thiện hữu trợ. Tuy nhiên nhóm tâm sở này là tâm sở bất định tức đồng sanh với tâm bất thiện không chắc chắn, cho nên ngài giáo thọ sư Anuruddha mới không trình bày sự khác biệt nhóm tâm sở này trong tâm bất thiện.

Lại nữa, 5 tâm sở bất định còn lại như 3 tâm sở ngăn trừ phần, 2 tâm sở vô lượng phần, nhóm tâm sở này không sử dụng là thuộc từ trong tâm tịnh hảo bởi vì 5 tâm sở này cũng là tâm sở bất định.

Tâm sở tín đồng sanh với tất cả tâm dục giới tịnh hảo, không được nêu lên gọi là “tương ưng tín” (saddhāsampayuttam) bởi vì tâm sở tín này là tâm sở tịnh hảo biến hành đồng sanh với tất cả tâm tịnh hảo. Dù cho được sử dụng để gọi cũng không có năng lực làm cho sự khác biệt nhau của tâm được hiển lộ lên.

Vì lý do này nên mới không sử dụng tâm sở này thành thuộc từ “tương ưng tín”.

Trong tất cả tâm sở tịnh hảo thì duy nhất có tâm sở trí tuệ thích hợp với việc sử dụng thành thuộc từ trong tâm dục giới tịnh hảo. Nên ngài giáo thọ sư Anuruddha mới nêu lên trình bày: “tương ưng trí tuệ” (ñāṇasampayuttam) tức tâm đồng sanh với trí tuệ. Điều này làm cho tâm dục giới tịnh hảo không đồng sanh được với tâm sở trí tuệ được hiện bày rõ ràng.

14- Vấn: *Hãy phân tích 89 tâm theo cõi, lãnh vực, giống và 89 tâm này nói theo chi tiết có số lượng 121, như vậy 89 tâm với 121 tâm này khác biệt nhau như thế nào?*

Đáp:

Phân 89 tâm theo lãnh vực:

Lãnh vực dục giới có 54 tâm.

Lãnh vực sắc giới có 15 tâm.

Lãnh vực vô sắc giới có 12 tâm.

Lãnh vực siêu thế có 8 tâm.

Phân 89 tâm theo giống:

Giống bất thiện có 12 tâm bất thiện.

Giống thiện có 21 tâm thiện.

Giống quả có 36 tâm quả.

Giống tổ có 20 tâm tổ.

89 tâm với 121 tâm khác biệt nhau ngay ở nhóm tâm siêu thế, tức tâm siêu thế có số lượng 8 tâm và tâm siêu thế có số lượng 40 tâm.

Đối với 8 tâm siêu thế là tâm sanh lên với bậc Thánh nhân bình thường không liên quan với thiền. Nghĩa là nhóm Thánh nhân không là bậc đắc thiền trước, hoặc trong sát na tâm Đạo, tâm Quả sanh lên cũng không chứng đắc đồng sanh với thiền. Đây là tâm siêu thế của tất cả nhóm lạc quán (sukkhavipassaka).

Còn 40 tâm siêu thế là tâm sanh lên với bậc Thánh nhân đắc thiền trước, hoặc không đắc thiền trước nhưng trong sát na tâm Đạo, tâm Quả sanh lên đồng chứng đắc cùng với thiền.

15- Vấn: *Hãy phân tích 121 tâm theo tịnh hảo? Có một số giáo thọ sư trình bày tâm bất thiện và tâm vô nhân gọi là tâm vô tịnh hảo tức tâm không tốt đẹp. Thật sự thì tâm bất thiện thuộc giống bất thiện nhưng tâm vô nhân lại thuộc nhóm tâm không đồng sanh với nhân. Nếu trình bày như vậy là đúng hay không?*

Đáp:

Phân 121 tâm theo tịnh hảo:

Tâm tịnh hảo có 91.

Tâm vô tịnh hảo có 30.

Theo như một số vị giáo thọ sư trình bày thì tâm bất thiện và tâm vô nhân này là nhóm tâm không tốt đẹp, nên mới gọi là tâm vô tịnh hảo, như vậy coi như không đúng hoàn toàn. Đối với tâm bất thiện đề cập là tâm không tốt đẹp thì thích hợp bởi vì tâm bất thiện mang tính chất xấu. Và 7 tâm quả bất thiện trong tâm vô nhân cũng có thể chấp nhận là không tốt đẹp bởi vì 7 tâm quả này là quả sanh lên từ nghiệp bất thiện. Nhưng 8 tâm vô nhân còn lại mà nói là tâm không tốt đẹp thì không đúng, bởi vì 8 tâm quả thiện vô nhân là quả thật sự sanh lên từ nghiệp thiện. Như vậy, nếu chia chẻ theo pháp có cả hai phần tốt và xấu, thì 8 tâm quả thiện vô nhân đương nhiên được xếp vào trong pháp tốt và là pháp đáng ưa thích (kanta), đáng hài lòng (manāpa), tịnh hảo (sobhaṇa). Còn tâm Ứng Cúng vi tiểu cũng là tâm riêng biệt sanh lên với bậc A-La-Hán mà nói là tâm không tốt đẹp thì không thích hợp chút nào.

Trong việc nói rằng 18 tâm vô nhân này là tâm không tốt đẹp bởi vì không đồng sanh với nhân, hiểu như vậy là không đúng. Bởi vì thực tánh tốt đẹp hoặc không tốt đẹp không liên quan đến đồng sanh với nhân hoặc không đồng sanh với nhân mà chỉ liên quan đến sự biết cảnh. Nghĩa là nhóm tâm không đồng sanh đến nhân thì biết cảnh không vững vàng hơn nhóm tâm đồng sanh với nhân.

Nếu như dịch ý nghĩa của từ “vô tịnh hảo” (asobhaṇa) trong nơi đây cho đúng thì phải dịch là tâm ngoài ra tâm tịnh

hảo. Hay dịch là nhóm tâm không đồng sanh với tâm sở tịnh hảo cũng được. Bởi vì từ A trong asobhaṇa chỉ lấy từ đối lập thì không được mà phải dịch là “khác nữa” hoặc “không có” mới đúng. Nếu như trình bày định nghĩa thì phải trình bày: “Sobhaṇehi aññāni = Asobhaṇāni”. Tất cả tâm ngoài ra tâm tịnh hảo gọi là tâm vô tịnh hảo.

Một lý khác nữa:

“Sobhaṇehi viyuttāni = Asobhaṇāni” Tất cả tâm không đồng sanh với tâm sở tịnh hảo gọi là vô tịnh hảo.

Thông thường thì sự khác nhau của tất cả tâm là nương từ tâm sở. Vì vậy gọi là tâm tịnh hảo bởi nhóm tâm này đồng sanh với tâm sở tịnh hảo. Còn tâm bất thiện và tâm vô nhân không có tâm sở tịnh hảo đồng sanh, cho nên gọi là tâm vô tịnh hảo, hay cả hai nhóm tâm này là tâm ngoài ra tâm tịnh hảo nên gọi là tâm vô tịnh hảo.

16- Vấn: *Hãy giải thích hành vi việc sanh lên của tâm bất thiện hữu trợ do nương vào người khác và tự mình là như thế nào?*

Đáp: Tâm hữu trợ sanh lên do nương vào người khác, tức tâm thiện hay tâm bất thiện không tự mình khởi hiện mà phải có động lực thúc đẩy từ bên ngoài mới sanh lên. Như trên đường ta đi ngang qua rạp chiếu phim, nhìn thấy tấm biển quảng cáo đặt trước rạp nhưng ta không có ý muốn xem. Tình

cờ gặp bạn, người này cho biết bộ phim này rất có ý nghĩa và mời ta cùng vào xem. Khi nghe bạn mời rủ như vậy thì khởi sanh ý muốn xem rồi cùng bạn vào rạp xem phim. Như vậy có nghĩa là tâm tham hữu trợ sanh lên do nương vào người khác rủ rê, nhưng trong lúc đang ngồi xem mà ta vui thích thì trong sát na này tâm tham vô trợ sanh lên chứ không phải là tâm tham hữu trợ sanh lên như lúc ban đầu.

Nếu như lúc đi ngang qua rạp chiếu phim ta không có chủ tâm muốn xem, nhưng khi nhìn thấy người người nào nức chuẩn bị vào xem và còn tình cờ gặp được bạn cũng đang mua vé vào xem. Ta nghĩ rằng có lẽ bộ phim này hay thật nên khởi lên ý muốn vào xem rồi cùng vào xem với bạn. Như vậy là không có sự rủ rê từ bạn bè nên tâm tham hữu trợ sanh lên do nương vào chính mình và tự mình là người dẫn dắt. Trong lúc đang ngồi xem thì tâm tham vô trợ và tâm tham hữu trợ đều sanh lên được.

Các tâm bất thiện khác cũng diễn tiến tương tự như vậy.

* Tâm bất thiện hữu trợ sanh lên do nương vào người khác có hai hành vi là hành vi về thân và hành vi về ngữ.

Hành vi về thân tức lôi kéo nương vào cử chỉ như nắm tay đi, chỉ tay, vẫy tay, gật đầu, nháy mắt, đánh, đấm...

Hành vi về ngữ tức dùng lời nói như động viên... hay nói lời thô bạo, nói lời ca tụng...

* Tâm bất thiện hữu trợ sanh lên nương vào chính mình

có ba hành vi là hành vi về thân, hành vi về ngữ và hành vi về ý.

Hành vi về thân tức sự dẫn dắt mình do nương vào hành vi của chính mình như siêng năng trang điểm, luyện tập thân thể của mình cho khỏe đẹp. Khi vừa ý với nét đẹp mình đã chăm chút thì phát sanh vui thích. Hoặc vì dự định sẽ dùng thức ăn cho nhiều nên tạo cảm giác đói bằng cách cố gắng làm việc cho thân thể thật mệt mỏi. Hay cố gắng làm cho sự nóng giận sanh lên để gây sự đánh nhau bằng việc uống rượu, mượn men say để bạo dạn hơn khi ẩu đả.

Hành vi về ngữ tức tự dắt dẫn mình do nương vào lời an ủi, tự nhủ của chính mình. Tự khen mình để làm cho ngã mạn và tâm tham phát sanh lên hoặc đôi khi cũng dùng cách thức này để tăng thêm phần vui thú trong câu chuyện làm cho tâm của mình được thoải mái hay giải tỏa những chất chứa muộn phiền trong tâm. Đôi khi cũng than vãn, gọi lại những sự việc không vừa lòng để làm hâm nóng những bực dọc, ấm ức còn chất chứa trong lòng.

Hành vi về ý tức tự dắt dẫn mình do nương vào dòng suy nghĩ như liên tưởng đến chuyện vui thích làm cho phát sanh hài lòng, hân hoan để tâm tham khởi hiện lên. Suy nghĩ đến vấn đề không vừa ý... làm cho tâm không được thoải mái hay nóng giận, làm cho sân tâm khởi lên...

17- Vấn: *Hãy giải thích tâm thiện hữu trợ sanh lên do người khác thúc đẩy và tự mình chần chờ có trạng thái như thế nào?*

Đáp: Tâm thiện hữu trợ sanh lên nương vào người khác thúc đẩy như: Khi tâm của người ấy chưa có đức tin, không tác ý tạo pháp thiện lành như bố thí, trì giới, tu tiến nhưng tình cờ gặp được nhóm bạn bè có thiện tâm, đồng viên cùng nhau đi kiến tạo thiện thí, thiện giới, thiện tu tiến. Người đó phát sanh đức tin nên cùng bạn bè hăng hái tạo trử các thiện sự. Tâm thiện sanh lên với người đó là tâm thiện hữu trợ do nương vào người khác nhắc nhở, nhưng trong sát na đang tạo thiện sự đó thì tâm thiện vô trợ cũng sanh lên được.

Hoặc khi tâm của người đó chưa có đức tin và cũng không tác ý tạo một thiện sự nào, nhưng khi được nhìn thấy người khác vun tạo thiện pháp thì nghĩ rằng: "Ta cũng nên tạo thiện sự để nhận được quả an lạc trong đời này lẫn đời sau". Khi suy nghĩ như vậy rồi thì tạo một trong ba thiện sự như bố thí, trì giới, tu tiến hay có khi hai thiện sự, có khi trọn vẹn cả ba thiện sự cũng có. Thiện tâm sanh lên với người đó là tâm thiện hữu trợ nương vào chính mình thúc đẩy... nhưng trong sát na tiếp theo tức trong sát na đang tạo thiện sự thì tâm thiện vô trợ vẫn sanh lên được.

- Tâm thiện hữu trợ sanh lên nương vào người khác dắt dẫn có hai hành vi là hành vi về thân và hành vi về ngữ.

Hành vi về thân tức nhắc nhở bằng thân như một người

cố tình làm cho người khác thay đổi khuynh hướng, phát sanh đức tin trong việc làm thiện bằng cách tự thân làm để cho người đó nhìn thấy như để bát hằng ngày, đi thọ trì giới hằng ngày nơi Chư Tăng, biểu hiện sự tôn kính đối với Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng, cha mẹ, thầy tổ. Sau thời gian nhìn thấy những việc lành này, người đó phát sanh đức tin noi gương người kia tạo thiện thí, thiện giới, thiện tu tiến. Như vậy đây là tâm thiện hữu trợ sanh lên nương vào hành vi về thân của người khác.

Hành vi về ngữ tức nhắc nhở bằng ngữ như được động viên giải thích về nhân quả, trình bày cho nhận thức được lợi ích của việc làm thiện hay đọc kinh sách cho nghe để chấn chỉnh tri kiến phát sanh đức tin. Khi người đó trực nhận được thế nào là điều cần phải làm và thế nào là điều không nên làm, rồi phát sanh đức tin tạo thiện sự theo lời được nhắc nhở. Như vậy tâm thiện sanh lên với người đó là tâm thiện hữu trợ nương vào lời nói của người khác.

- Tâm thiện hữu trợ khởi lên nương vào chính mình, tự mình thúc đẩy có ba hành vi là hành vi về thân, hành vi về ngữ và hành vi về ý.

Tự mình thôi thúc nương vào hành vi về thân như người chưa có đức tin trong việc tạo các thiện sự... nhưng nếu được cơ hội nâng đỡ người khác thực hiện một việc thiện nào đó như tạo phước cúng dường đến Chư Tăng, đặt bát hay giúp làm vật thực dâng cho Tỳ-kheo, Sa-di, người thực hành minh quán... thì phát sanh đức tin. Khi nhìn thấy được ân đức lợi ích trong

việc tạo các thiện sự đó, rồi cũng tạo các thiện sự... cho chính mình. Thiện sự loại này được gọi là tâm thiện hữu trợ nương vào chính hành vi về thân của chính mình.

Hoặc người chưa hiểu biết gì về phận sự của Phật giáo nhưng người đó được có cơ hội giúp đỡ trong việc viết hoặc ấn loát sách giáo trình liên quan đến giáo lý Phật giáo. Trong quá trình viết lại hoặc ấn loát này làm cho chính mình phát sanh hiểu biết. Như vậy tâm thiện sanh lên với người đó được gọi là tâm thiện hữu trợ nương vào hành động của chính mình và trong thời điểm tiếp theo thì tâm thiện vô trợ cũng có cơ hội sanh lên.

Hoặc tự mình nhắc nhở nương vào hành vi về ngữ như đọc sách liên quan đến việc giải thích về cách thức cũng như lợi ích của pháp bố thí, trì giới, tu tiến. Hoặc đọc kinh sách Thắng Pháp liên quan đến việc thực hành minh quán, đọc kinh bốn sanh để phát sanh đức tin trong việc tạo phước, trì giới, tu tiến. Như vậy được xếp vào tâm thiện hữu trợ sanh lên nương vào hành vi về ngữ.

Tự mình nhủ thầm nương vào hành vi về ý như người chưa có đức tin trong việc tạo phước bố thí, trì giới, tu tiến. Nhưng khi thấy được người khác kiến tạo phước bố thí, trì giới, thính pháp thì khởi lên ý nghĩ rằng: "Ta nên thực hành theo họ bởi vì buông xuôi cuộc sống mà không tầm cầu thiện pháp sẽ làm cho người khác chê bai". Khi đã suy xét như vậy thì lập tức tạo thiện sự như đặt bát hoặc cúng dường Chư Tăng, đi chùa,

thính pháp. Tâm thiện sanh lên với người đó gọi là tâm thiện hữu trợ nương vào hành vi về ý.

Hoặc tình cờ được đi vào nơi mà mọi người đang tạo phước trì giới, thính pháp. Người đó khởi lên suy nghĩ rằng: "Khi ta được vào đến nơi như vậy nếu không thực hành theo họ sẽ là điều đáng tiếc và còn làm cho người khác chê bai. Vả lại, việc làm này thật ra cũng không phải là điều sai quấy". Khi suy xét như vậy thì cùng tạo thiện sự như mọi người. Thiện tâm phát sanh với người đó được xếp vào là tâm thiện hữu trợ sanh lên nương vào hành vi về ý.

18- Vấn: *Tâm tham bất tương ưng kiến sanh lên trong lúc nào? Hãy giải thích và nêu lên ví dụ trình bày đến tâm bất tương ưng kiến khởi hiện liên quan đến ngã mạn và không liên quan đến ngã mạn?*

Đáp: Tất cả bậc Thánh nhân (trừ bậc A-La-Hán) lúc hài lòng trong cảnh hiệp thể như cảnh sắc, thính, khí, vị, xúc và các thực tánh pháp khác nhau, lúc đó tâm tham bất tương ưng kiến sanh lên.

Tất cả phàm nhân lúc thích ý, hài lòng trong cảnh hiệp thể... nếu như trạng thái này sanh lên trong lúc đang suy xét danh sắc liên quan đến việc thẩm xét, học, viết, đọc, nghe thuyết giảng và đang ghi nhận minh quán nghiệp xứ. Thì sự hài lòng sanh lên chen lẫn vào mỗi sát na lúc này được gọi là tâm tham

bất tương ưng kiến sanh lên với người đó.

Tà kiến đồng sanh với tâm tham có hai loại là tà kiến thông thường và tà kiến đặc biệt.

Tà kiến thông thường là thân kiến như thấy rằng năm uẩn đang sanh lên bên trong ta hoặc bên ngoài ta là ta, là mình, là chúng ta, là họ, là nam, là nữ...

Tà kiến đặc biệt có 3: Tà kiến nhất định (niyatamicchādiṭṭhi), thường kiến và đoạn kiến.

Đối với các bậc Thánh hữu học dù cho có hài lòng trong các cảnh hiệp thế khác biệt, nhưng tâm tham của nhóm Thánh nhân này không đồng sanh với một loại tà kiến nào cả. Còn đối với tâm tham của tất cả phàm nhân đồng sanh với tà kiến thông thường hoặc tà kiến đặc biệt thì chẳng phải ít.

Người thiện tín có niềm tin vững chắc nơi Tam Bảo, tin nghiệp, tin quả của nghiệp, tin đời này và tin có đời sau. Dù cho có nói rằng tâm tham của những người này không đồng sanh với tà kiến đặc biệt như vô hữu kiến (natthikadiṭṭhi)... nhưng cũng khó tránh khỏi đồng sanh với tà kiến thông thường. Cho nên ở phần đầu mới đề cập rằng sự hài lòng sanh lên với tất cả phàm nhân đang suy quán danh sắc, năm uẩn nương vào việc dạy, việc học, việc viết... thì tâm tham bất tương ưng kiến sanh lên.

Tâm tham bất tương ưng kiến sanh lên liên quan với ngã mạn như: Tất cả bậc Thánh hữu học đang có sự hài lòng trong cảnh hiệp thế... Trong sát na đó nếu có trạng thái tự mãn

sanh lên rằng ta thấy, ta nghe, ta biết... như vậy là tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến ngã mạn sanh lên. Đối với phàm nhân khi có sự hài lòng trong cảnh hiệp thể chen vào trong sát na đang làm phận sự suy quán danh sắc và trong cùng lúc đó nếu có trạng thái tự mãn hoặc đề cao mình. Thì tâm tham sanh lên với người đó là tâm tham bất tương ưng kiến liên quan đến ngã mạn.

Tâm tham bất tương ưng kiến sanh lên không liên quan đến ngã mạn như: Các bậc Thánh hữu học trong sát na hài lòng hoặc mong muốn trong cảnh hiệp thể như sắc, thanh, khí, vị, xúc và thực tánh pháp... Nếu không có trạng thái tự mãn như khen ngợi thân và tâm của mình là đặc biệt thì tâm tham sanh lên trong sát na đó được xếp vào tâm tham bất tương ưng kiến không liên quan đến ngã mạn. Còn đối với tất cả phàm nhân trong sát na đang suy xét danh sắc hoặc tiêu đề... liên quan đến pháp thì tâm tham, tức sự hài lòng trong cảnh đó thường chen vào sanh lên nhưng không có trạng thái khen ngợi thân và tâm của chính mình. Nên được xếp vào là tâm tham bất tương ưng kiến không liên quan đến ngã mạn.

19- Vấn: Do nhân nào tâm thân thức chỉ đồng sanh với lạc thọ và khổ thọ mà không đồng sanh với xả thọ và tâm nhãn thức, tâm nhĩ thức, tâm tỷ thức, tâm thiệt thức tại sao đồng sanh duy nhất với xả thọ mà không đồng sanh với lạc thọ và khổ thọ?

Đáp: Tâm nhãn thức, tâm nhĩ thức, tâm tỷ thức, tâm thiệt thức sanh lên được do nương vào xúc chạm giữa sắc y sinh với sắc y sinh.

Thần kinh nhãn với cảnh sắc khi xúc chạm nhau thì tâm nhãn thức sanh lên.

Thần kinh nhĩ với cảnh thanh khi xúc chạm nhau thì tâm nhĩ thức sanh lên.

Thần kinh tỷ với cảnh khí khi xúc chạm nhau thì tâm tỷ thức sanh lên.

Thần kinh thiệt với cảnh vị khi xúc chạm nhau thì tâm thiệt thức sanh lên.

Sự xúc chạm nhau giữa sắc y sinh với sắc y sinh như đã trình bày xảy ra rất nhẹ nhàng, tựa như sự xúc chạm nhau của hai tảng bông gòn, nên không làm cho khởi sanh một tiếng động nào. Tâm nhãn thức, tâm nhĩ thức, tâm tỷ thức, tâm thiệt thức cũng vậy, khi sanh lên do nương vào sự xúc chạm của sắc y sinh với sắc y sinh nên không phát sinh cảm giác đặc biệt như lạc hoặc khổ. Chính vì vậy mà tâm nhãn thức, tâm nhĩ thức, tâm tỷ thức, tâm thiệt thức mới là tâm chỉ đồng sanh với xả thọ mà thôi.

Còn tâm thân thức sanh lên được do nương vào xúc chạm nhau giữa sắc y sinh với sắc đại hiển. Nghĩa là thần kinh thân thuộc sắc y sinh còn cảnh xúc thuộc sắc đại hiển, khi xúc chạm nhau thì tâm thân thức sanh lên. Như một người lấy cây búa sắt đập vào cục bông gòn đặt trên cái đe, cây búa và cục bông gòn

xúc chạm nhau trên mặt cái đe chát chúa như thế nào thì việc xúc chạm giữa thần kinh thân với cảnh xúc cũng như thế đó. Tức thần kinh thân là nơi nương của tâm thân thức thì cho dù thật sự là sắc y sinh nhưng cảnh xúc chạm với thần kinh thân là đất, lửa, gió đều là sắc đại diện cả. Cho nên cảnh xúc khi đã chạm với thần kinh thân mới vượt qua xúc chạm vào sắc đại diện là nơi nương của thần kinh thân thì cảm giác phát sanh từ thân này mới là cảm giác đặc biệt đó là lạc hoặc khổ.

Nếu cảnh xúc đến xúc chạm là cảnh tốt (iṭṭhārammaṇa) thì cảm giác thân an lạc gọi là tâm thân thức thọ lạc (sukkhasahagatakāyaviññānacitta). Nếu cảnh xúc đến xúc chạm là cảnh xấu (aniṭṭhārammaṇa) thì cảm giác thân khổ gọi là tâm thân thức thọ khổ (dukkhasahagatakāyaviññānacitta). Chính vì vậy mà tâm thân thức mới không đồng sanh với xả thọ.

20- Vấn: *Do nhân nào trong 18 tâm vô nhân thì tâm quả thiện có 8 nhưng đối với tâm quả bất thiện chỉ có 7?*

Đáp: Tâm quả thiện vô nhân có nhiều hơn tâm quả bất thiện vô nhân một tâm, sự chênh lệch này là do ở tâm thẩm tấn. Nghĩa là tâm làm phận sự xem xét cảnh thuộc về tâm quả thiện có hai tâm một là tâm thẩm tấn xả thọ và một tâm thẩm tấn hỷ thọ, còn trong tâm quả bất thiện chỉ có một tâm thẩm tấn xả thọ. Sự việc này là do liên quan đến cảnh tức về phần tâm quả thiện biết cảnh tốt như cảnh đáng ưa thích, đáng mong muốn,

về phần tâm quả bất thiện thì biết cảnh xấu như cảnh không đáng ưa thích, không đáng mong muốn.

Và cảnh tốt hoặc cảnh xấu cũng có 2 loại:

Cảnh tốt bình thường (*iṭṭhamajjhattārammaṇa*), cảnh rất tốt (*atiṭṭhārammaṇa*), đây là thuộc về tâm quả thiện.

Cảnh xấu bình thường (*aniṭṭhamajjhattārammaṇa*), cảnh rất xấu (*atianiṭṭhārammaṇa*), đây là thuộc về tâm quả bất thiện.

Tâm thẩm tấn quả thiện lúc biết cảnh tốt bình thường thì đồng sanh với xả thọ, lúc biết cảnh rất tốt thì đồng sanh với hỷ thọ. Nhưng đối với tâm thẩm tấn quả bất thiện dù biết cảnh xấu bình thường hay cảnh rất xấu thì chỉ đồng sanh với xả thọ.

Hỏi: Do nhân nào tâm thẩm tấn quả bất thiện chỉ đồng sanh với xả thọ, như vậy trong cảnh xấu bình thường lẫn trong cảnh rất xấu phải đồng sanh với khổ thọ hoặc ưu thọ không được hay chăng?

Đáp: Việc cảm thọ cảnh đồng sanh với khổ thọ chỉ sanh lên bằng đường thân, cho nên khổ thọ phải đồng sanh với tâm thân thức nhất định không đồng sanh với tâm khác được.

Đối với cảm thọ cảnh đồng sanh với ưu thọ phải sanh lên bằng đường tâm mà ưu thọ còn phải luôn đồng sanh với tâm sở sân, nếu loại trừ tâm sở sân ra thì ưu thọ không sanh lên được. Vả lại, ưu thọ này nói theo giống thì thuộc giống bất thiện, không phải là giống quả, mà tâm thẩm tấn thuần nhất

thuộc giống quả. Do đó, tâm thẩm tấn quả bất thiện cho dù biết cảnh rất xấu cũng sẽ không đồng sanh với ưu thọ được, mà phải đồng sanh với xả thọ. Chính vì vậy mà tâm quả bất thiện mới chỉ có 7 tâm.

21- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái diễn tiến của tâm tương ưng hoài nghi với tâm tương ưng phóng dật, tâm nào thuộc loại thô hơn?*

Đáp: Trạng thái diễn tiến của tâm tương ưng hoài nghi:

Hoài nghi về ân đức của bậc Chánh Đẳng Giác như Bậc A-La-Hán (Arahant) bậc sát tuyệt phiền não, bậc xa lìa phiền não, bậc xứng đáng với sự đặc biệt cúng dường của tất cả chúng sanh. Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddho) là bậc hoàn toàn giác ngộ pháp cần phải giác ngộ không thầy chỉ dạy... có thật sự như vậy hay chẳng?

Hoài nghi về 9 ân đức Pháp như 4 Đạo, 4 Quả và Níp-Bàn cùng pháp học như học tập về Pāli lẫn số giải như “Svākkhāto” Pháp mà bậc Chánh Đẳng Giác nêu lên khéo thuyết giảng hoàn toàn đúng đắn, đáng được nghe cả trong đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối. “Sanditṭhiko” người thực hành theo sẽ tự mình hiểu biết, có thật sự như vậy hay chẳng?

Hoài nghi về 9 ân đức Tăng như “Supaṭipanno” chư Thánh Tăng của bậc Chánh Đẳng Giác là bậc thực hành hoàn hảo “Ujuppaṭipanno”, chư Thánh Tăng của bậc Chánh Đẳng

Giác là bậc chánh trực,... có thật sự như vậy hay chẳng?

Hoài nghi về nghiệp và quả của nghiệp như những hành động... tốt lẫn xấu khi đã tạo, thì có năng lực dính theo để cho quả trong thời vị lai, có thật sự như vậy hay chẳng?

Hoài nghi tất cả chúng sanh đang sống trong thế gian này, một số nhóm có sự an lạc thân tâm, đầy đủ tài sản... và thường xuyên được thấy, được gặp điều may mắn tốt lành, là quả nương sanh từ hành động tốt. Một số nhóm không hưởng được an lạc, thường nhận lấy đau khổ, vất vả thân tâm và thường xuyên gặp, thấy những điều không tốt đẹp. Đây là quả nương sanh từ hành động xấu, có thật sự như vậy hay chẳng?

Hoài nghi tất cả chúng sanh đang tiếp diễn sự sống đều tự nhiên đến, không có ai là người sáng tạo lên, và khi chết từ kiếp này thì sẽ không sanh trở lại nữa trong kiếp vị lai, mà hoàn toàn tiêu mất. Và nghĩ rằng tất cả chúng sanh đang tiếp diễn sự sống này đến từ kiếp trước, nhưng sau khi rời khỏi kiếp này, sanh lại kiếp sau cũng như nhau không sai khác, điều này có thật sự như vậy hay chẳng?

Trạng thái diễn tiến của tâm hoài nghi không phải là hiện thân của trí tuệ.

Còn trạng thái diễn tiến của tâm tương ưng phóng dật, tức có sự phóng tán trong cảnh... không thể biết nhất định một cảnh nào, giống như chiếc đèn đặt trước gió, ngọn lửa của đèn luôn chao động. Hình ảnh chiếc đèn đặt trước gió này như pháp

phóng dật, nghĩa là trong sát na tâm của người đang suy nghĩ viễn vông thì dù có cảnh khác như cảnh sắc, cảnh thính... đến xúc chạm nơi mắt, nơi tai... cũng không thể hình thành tham, sân hoặc đức tin, trí tuệ được. Bởi vì không liên tục nên pháp sanh lên nối tiếp nhau từ phóng dật mới không hiện bày rõ ràng. Ngay cả tâm sở nhất hành đồng sanh với tâm tương ưng phóng dật cũng không thể hiện được thực tánh của mình, mà còn bị lệ thuộc vào phóng dật triền miên nữa.

Khi so sánh giữa tâm tương ưng hoài nghi với tâm tương ưng phóng dật sẽ nhận định được rằng tâm tương ưng hoài nghi là tâm thô hơn tâm tương ưng phóng dật. Bởi vì tâm tương ưng hoài nghi có sự ngờ vực trong điều không cần phải ngờ vực mà điều bị ngờ vực là điều cao thượng, là pháp thâm sâu, là pháp nên cung kính cúng dường, là pháp mà chỉ có bậc Chánh Đẳng Giác mới thấu rõ tường tận được mà thôi. Khi tâm của người nào khởi lên hoài nghi, bình phẩm đối với các pháp này thì tà kiến, ngã mạn, sân, tật sẽ sanh lên với người đó. Đây là nguyên nhân phát sanh sự xem thường, chỉ trích, không tin tưởng đối với điều đáng tin tưởng.

Còn tâm tương ưng phóng dật không thành lập sự phê phán, khinh thường, chỉ trích đối với một điều nào, mà chỉ lao chao vọng động trong các cảnh... vì vậy mới xếp tâm tương ưng hoài nghi là tâm thô hơn tâm tương ưng phóng dật.

22- Vấn: *Do nhân nào bậc Chánh Đẳng Giác thuyết tâm tham chỉ có 8 mà không nhiều hơn hay ít hơn 8 tâm?*

Đáp: Sự việc bậc Chánh Đẳng Giác thuyết về tâm tham chỉ có 8 tâm, bởi vì thường nhiên chúng ta khi hài lòng hoặc mong muốn trong các cảnh... như cảnh sắc, thanh, khí, vị, xúc hoặc suy nghĩ đến các pháp thực tánh... như thiện, bất thiện và tên gọi khác nhau... khởi sanh sự hài lòng, dính mắc, mong muốn trong cảnh được gọi là tâm tham sanh lên với người đó.

Nhưng việc sanh lên của tâm tham đôi khi sanh lên không có động lực thúc đẩy nghĩa là khi được thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, suy nghĩ... mà hài lòng, thích thú sanh lên tức thì. Trạng thái như vậy được gọi là tâm tham vô trợ.

Đôi khi sanh lên do có sự trợ giúp, nghĩa là khi được thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, suy nghĩ... trong sát na đầu tiên thì tâm của người đó vẫn thản nhiên không vội hài lòng trong các cảnh. Sau khi suy đi nghĩ lại mới phát sanh hài lòng. Trạng thái như vậy được gọi là tâm tham hữu trợ sanh lên do tự mình là người trợ giúp.

Trường hợp khác nữa:

Khi được thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, suy nghĩ mà cảm giác vẫn thản nhiên không vội vàng hài lòng. Nhưng sau đó có người khác đến ca ngợi, làm tâm bị thúc hối phát sanh sự hài lòng. Trạng thái này được gọi là tâm tham hữu trợ sanh lên bởi người khác trợ giúp.

Hai nhóm tâm tham vô trợ lẫn tâm tham hữu trợ sanh lên đôi khi đồng sanh với sự thấy sai như thấy rằng không có tội lỗi, hoặc thấy rằng là ta, mình, chúng ta, họ. Như vậy được gọi là tâm tham tương ưng kiến.

Đôi khi tâm tham vô trợ lẫn tâm tham hữu trợ này trong sát na sanh lên không đồng sanh với sự thấy sai. Hiểu rất rõ đây là hành động, lời nói, suy nghĩ liên quan đến tham là pháp có tác hại cả trong đời này lẫn đời sau. Hoặc thấy rằng các cảnh... mà chúng ta ưa thích đều là danh sắc, là ngũ uẩn không phải là chúng sanh, không phải là nam, không phải là nữ nhưng sự ưa thích, hài lòng trong cảnh đó vẫn sanh lên. Như vậy được gọi là tâm tham bất tương ưng kiến.

Tất cả tâm tham vô trợ và tâm tham hữu trợ đồng sanh với tà kiến và không đồng sanh với tà kiến, trong sát na sanh lên đôi khi có sự vui thích đồng sanh. Như vậy gọi là tâm tham đồng sanh với hỷ thọ. Đôi khi có sự thản nhiên, không vui thích, mà chỉ có cảm giác dính mắc, mong muốn đồng sanh. Như vậy được gọi là tâm tham đồng sanh với xả thọ.

Những trạng thái vừa trình bày trên không có trạng thái nào khác hiện khởi lên nữa. Nên tóm lại tâm tham sanh lên chỉ có 8 loại:

1. Tâm tham sanh lên không có sự trợ giúp, đồng hành với sự vui thích và kết hợp với sự thấy sai.
2. Tâm tham sanh lên có sự trợ giúp, đồng hành với sự vui

thích và kết hợp với sự thấy sai.

3. Tâm tham sanh lên không có sự trợ giúp, đồng hành với sự vui thích mà không kết hợp với sự thấy sai.
4. Tâm tham sanh lên có sự trợ giúp, đồng hành với sự vui thích mà không kết hợp với sự thấy sai.
5. Tâm tham sanh lên không có sự trợ giúp, đồng hành với sự thản nhiên và kết hợp với sự thấy sai.
6. Tâm tham sanh lên có sự trợ giúp, đồng hành sự thản nhiên và kết hợp với sự thấy sai.
7. Tâm tham sanh lên không có sự trợ giúp, đồng hành với sự thản nhiên mà không kết hợp với sự thấy sai.
8. Tâm tham sanh lên có sự trợ giúp, đồng hành với sự thản nhiên mà không kết hợp với sự thấy sai.

23- Vấn: Nguyên nhân nào làm cho thấy sai về Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng... sanh lên và có số lượng bao nhiêu?

Đáp:

Nguyên nhân làm cho tà kiến sanh lên có 5:

1. Sassataucchedadiṭṭhajjhāsayatā

Là người có khuynh hướng thường kiến và đoạn kiến.

2. Diṭṭhivippannapuggalasevanā

Ưa thích giao tiếp với người tà kiến.

3. Saddhammavimukhata

Quay lưng lại với Chánh pháp.

4. Micchāvitakkabahulatā

Là người có nhiều suy nghĩ sai lệch.

5. Ayoniso ummujjanam

Là người chìm đắm trong tác ý sai quấy.

Giải thích:

1. Người từng có thường kiến hoặc đoạn kiến trong kiếp trước, hằng dính mắc trong cơ tánh của người đó và làm điều kiện cho (trở thành cận y duyên) dính theo trong kiếp này. Cho nên trong kiếp hiện tại này, dù ở trong giai đoạn đầu chưa có tà kiến sanh lên nhưng về sau khi đã được tiếp cận vấn đề liên quan đến Phật giáo thì sự hoài nghi không tin tưởng rất dễ dàng khởi lên. Nhưng nếu được nghe, được biết về chủ thuyết của giáo phái khác thì phát khởi niềm tin tán thành thật mau mắn. Bởi vì chính mình là người có khuynh hướng thường kiến và đoạn kiến trong kiếp trước.
2. Hoặc người thích giao du thân cận với nhóm người tà kiến, không có đức tin, không tin tưởng Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng. Đây cũng là nhân làm cho tà kiến dễ

dàng sanh lên với người đó.

Hoặc người được giao du thân cận với hội chúng thiện tín chỉ có niềm tin nhưng không có sự học hiểu về diễn hoạt của pháp thực tánh. Đây cũng là nhân làm cho người giao tiếp với hội chúng đó dễ dàng phát sanh tà kiến.

3. Hoặc người không quan tâm, nghe, đọc, học về Chánh pháp như pháp liên quan đến Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Và người đang có sự quan tâm, nhưng dễ duôi rời bỏ sự nghe, đọc, học một thời gian lâu dài, thì niệm tuệ để thấu đáo pháp chơn chánh của hai nhóm người này dần dần bị mai một. Chính vì vậy nên tà kiến dễ dàng có cơ hội tấn phát sanh khởi.
4. Hoặc người thích suy nghĩ mông lung về những điều không thuộc phạm vi trí tuệ của mình. Như suy nghĩ đến vấn đề ai là người khởi đầu làm cho có sự sanh lên đối với tất cả nhân loại? Làm sao để biết được tất cả chúng sanh trong thế gian này đã từng sanh lên bằng cách nào? Hoặc tất cả chúng sanh sau khi chết sẽ còn tái sanh nữa hay không? Hoặc sự an lạc, đau khổ mà tất cả chúng sanh đang nhận lãnh nương sanh từ nghiệp đã tạo trong kiếp trước có thật sự hay chẳng? Những suy nghĩ như vậy được xếp vào tà tư duy (micchāvitaka) do cố chấp và không biết tự lượng sức mình. Thường xuyên nắm giữ suy nghĩ này đến suy nghĩ kia không đúng vai trò của chính mình, vượt rào lang thang trong lãnh vực Toàn Giác Tuệ của bậc Chánh

Đẳng Giác. Loại người này gọi là người nhiều tà tư duy là nhân dễ dàng làm phát sanh tà kiến.

5. Hoặc người chấp thủ vào những điều mà mình đã từng thấy, từng nghe cho dù điều đó không đem đến lợi ích gì, nhưng người đó luôn khư khư gìn giữ như một vốn quý không chịu buông bỏ. Như vấn đề tái sanh, chết, đời này, đời sau, địa ngục, thiên giới, nghiệp và quả của nghiệp, thiên định, thắng trí, Đạo, Quả, Níp-Bàn có nêu lên đề cập trong Tam Tạng rất minh bạch. Với vốn tri kiến nông cạn và sau cuộc tìm hiểu không có cơ sở đúng đắn họ đem vấn đề ra so sánh với thành quả của việc nghiên cứu khoa học hiện tại dường như nghịch lý. Thế là họ vội vàng kết luận và dứt khoát vứt bỏ đi cơ hội tốt đẹp đang và sẽ làm cho cuộc đời họ thăng hoa. Họ lại chìm dần vào định luật của thế gian, dòng nghiệp lực cuốn họ lên đênh và xô đẩy họ vào ngõ cụt. Họ chấp nhận tin tưởng khoa học thế kỷ hiện tại mà không biết rằng chính giáo lý của Đức Bổn Sư đã phát hiện ra nền văn minh trong mọi thời đại. Như vậy, được gọi là người cố chấp, bởi tác ý sai là nhân dễ dàng làm cho tà kiến phát sanh.

Cả năm trường hợp đã giải thích trên, trường hợp nào cũng là nhân làm cho phát sanh tà kiến.

24- Vấn: Trong 8 tâm tham thì có tâm tương ưng kiến, tâm bất tương ưng kiến, nhưng trong hai tâm sân thì cả hai tâm chỉ có tương ưng phần uất, vì sao không có tâm bất tương ưng phần uất như tâm tham?

Đáp: Sự việc hai tâm sân chỉ có tương ưng phần mà không có bất tương ưng phần. Sự nóng giận, không hài lòng, phiền muộn, thương tiếc, sợ hãi... dù nhiều hay ít cũng sẽ không khởi sanh lên được nếu không có tâm sở sân đồng sanh. Vì vậy cả hai tâm sân chỉ tương ưng phần khác với tâm tham có hai loại tương ưng. Nhóm 8 tâm tham này thì một số tâm tham có tà kiến đồng sanh, một số tâm tham không đồng sanh với tà kiến. Tâm tham này đại diện cho người có sự vui thích, hài lòng, dính mắc trong cảnh... đôi khi đồng sanh với sự thấy sai, đôi khi không có sự thấy sai đồng sanh. Lý do này nên 8 tâm tham được phân ra thành hai nhóm là một nhóm tương ưng tà kiến, một nhóm bất tương ưng tà kiến.

25- Vấn: Trong 8 tâm tham thì tâm tham đồng sanh hỷ thọ, tâm tham đồng sanh xả thọ nên phải đặt tên để phân biệt bằng từ đồng sanh hỷ thọ (*somanassasahagataṃ*) hoặc đồng sanh xả thọ (*upekkhāsahagataṃ*). Và tâm tham hợp với tà kiến, không hợp với tà kiến nên mới dùng từ tương ưng kiến (*ditṭhigatasampayuttaṃ*) hay bất tương ưng kiến (*ditṭhigatavippayuttaṃ*). Nhưng trong hai tâm sân nói theo tương ưng cũng như nhau tức cùng tương ưng với ưu thọ và cùng

tương ứng với sân, vì sao bậc Chánh Đẳng Giác thuyết hai tâm sân này đồng sanh với ưu thọ (domanassasahagataṃ), tương ứng phần (paṭighasampayuttaṃ), vô trợ (asaṅkhārikamekaṃ), hữu trợ (sasaṅkhārikamekaṃ). Nếu chỉ thuyết tâm sân vô trợ, tâm sân hữu trợ (dosamūlaṃ asaṅkhārikamekaṃ sasaṅkhārikamekaṃ) không được sao?

Đáp: Chỉ nói tâm sân vô trợ, tâm sân hữu trợ thì không được, bởi vì thuyết như vậy sẽ phát sanh sự hiểu lầm tâm sân không phải đồng sanh duy nhất với ưu thọ mà đồng sanh với hỷ thọ hoặc xả thọ cũng được.

Như đức vua ban lệnh giết tên cướp với sắc mặt hân hoan hoặc đám trẻ con trong lúc đang bắn chim hoặc giết thú vật với vẻ mặt tươi cười, hoặc khi được thấy, được nghe kẻ thù của mình đang khổ sở... hoặc đã chết thì vui thích. Như vậy sẽ hiểu lầm là tâm sân đồng sanh hỷ thọ khởi hiện lên với kẻ thù.

Có một số người cho dù có nóng giận hay phiền muộn cách mấy cũng che đậy, nén giữ được bình thản, không bộc lộ ra ngoài. Hoặc trong lúc đang bức hại sanh mạng chúng sanh vẫn có thái độ điềm nhiên, không biểu lộ cử chỉ vội vàng hay lúng túng nào cả. Như vậy sẽ hiểu lầm là tâm sân của người đó đồng sanh với xả thọ.

Sự hiểu như đã đề cập trên không liên quan đến việc trình bày tâm sân, bởi không nêu lên từ đồng sanh ưu thọ (domanassasahagataṃ) lên hướng dẫn trình bày. Cho

nên bậc Chánh Đăng Giác mới nêu từ đồng sanh ưu thọ (domanassasahagatam) lên trình bày hướng dẫn để tránh sự hiểu sai.

Nghĩa là khi trạng thái tươi cười hoặc vui thích sanh lên, nhóm tâm này phải luôn đồng sanh với hỷ thọ. Người đang chỉ thị công việc liên quan với việc giết, hành hạ chúng sanh bằng tâm trạng vui vẻ là do chính mãnh lực của tâm tham đồng sanh hỷ thọ sanh lên chen vào riêng rẽ trong sát na sân tâm khởi hiện. Do tốc lực chớp nhoáng của dòng tâm làm cho tâm lộ thuộc đồng lực sân với tâm lộ thuộc đồng lực tham sanh lên tiếp nối liền lạc hiện bày, y như việc sai bảo giết chúng sanh hoặc hành hạ chúng sanh đồng sanh với hỷ thọ vậy. Thật ra thì trong sát na sai bảo giết người khác hoặc tự mình đang giết, tâm lộ sanh lên phải là tâm lộ đồng lực sân đồng sanh với ưu thọ. Nhưng nếu hài lòng thích thú trong việc làm của mình khởi hiện là do tâm lộ thuộc đồng lực tham đồng sanh với hỷ thọ chen vào sanh lên nối tiếp từ tâm lộ đồng lực sân. Tốc lực mau lẹ của tâm lộ làm cho ta không phân biệt được đâu là sân, đâu là tham nên việc hiểu lầm tâm sân đồng sanh với hỷ thọ mới xảy ra.

Đối với người có thái độ thản nhiên trong sát na đang giết hoặc hành hạ chúng sanh hay trong sát na nóng giận, phiền muộn thì cũng do mãnh lực của tâm sân điều xử. Sự có mặt của tâm tham, tâm si hoặc tâm đại thiện cũng vẫn có được, nhưng diễn tiến khi mãnh lực của sân trên đà yếu sức. Giai đoạn này tham có mãnh lực, si có mãnh lực và đại thiện có ưu thế lập tức

chen vào cắt đứt tâm sân. Trường hợp tâm tham xả thọ hoặc tâm đại thiện xả thọ chế ngự thì không có câu gì để hỏi. Còn diễn tiến bởi tâm tham hỷ thọ hoặc tâm đại thiện hỷ thọ thì phải hiểu là nhóm tâm hỷ thọ này không phải chỉ có một nhiệm vụ là làm việc tươi cười. Tức trong sát na hài lòng ưa thích thì tâm tham sanh lên, trong sát na có niệm biết rằng không tốt thì tâm đại thiện sanh lên, nên trong sát na mà nhóm tâm này sanh lên vẫn có thái độ thản nhiên.

Bậc Chánh Đẳng Giác thuyết về hai tâm sân rằng tương ưng phần (paṭighasampayuttaṃ) để ngăn ngừa không cho khởi sanh ngờ vực rằng nhóm tâm sân này không phải chỉ đồng sanh duy nhất với tâm sở sân mà đôi khi có thể đồng sanh với tà kiến, hoài nghi hoặc trí tuệ cũng được. Vì vậy Đức Phật mới nêu lên từ nhất định để thuyết rằng tương ưng phần (paṭighasampayuttaṃ) nghĩa là hai tâm sân phải luôn đồng sanh với tâm sở sân.

Điều làm phát sanh hoài nghi như sau:

Một nhóm người tà kiến thuộc loại vô hữu kiến (natthikadiṭṭhi), vô nhân kiến (ahetukadiṭṭhi), vô hành kiến (akiriyadiṭṭhi) cho rằng giết chúng sanh không có tội.

Một nhóm người cho rằng giết người có tội, giết thú vật không có tội.

Một nhóm người cho rằng giết chúng sanh để cúng dường tế lễ được phước và nhận được thiên sản. Do sự thấy sai... rồi tự

mình sát sanh, sai bảo người khác sát sanh.

Như vậy sẽ phát sanh điều thắc mắc rằng trong sát na đó tâm sân đồng sanh với tà kiến hay chẳng?

Trong nhóm người có chánh kiến, cũng có một số người khờ khạo, không khôn khéo hay được học tập về pháp học nhưng chưa hiểu được hoàn chỉnh. Nhóm đó có thể chấp thủ chủ thuyết của nhóm tà kiến rồi phát sanh lưỡng lự rằng sát sanh này là có tội thật hay chẳng? Rồi do sức hiểu biết quá cạn cợt, họ không tự chủ được mình thiên về chủ thuyết sai lầm, nên họ tự sát sanh còn sai bảo người khác sát sanh. Như vậy sẽ có điều thắc mắc rằng trong sát na đó tâm sân đồng sanh với hoài nghi phải chăng?

Một nhóm người suy nghĩ giết người bằng cách dùng những cử chỉ triu mến, lời nói mềm mỏng đánh lừa để người đó khởi lên sự thương hại, tin tưởng rồi thực hiện ngay ý định.

Chuyện nàng Kuṇḍalakesī đánh lừa để giết chồng bằng hành vi biểu lộ sự kính trọng thương yêu: *“Nếu chàng thật sự không còn thương tưởng thiếp nữa, thiếp cũng không thể cưỡng lại ý muốn của chàng được bởi trong lòng thiếp vô cùng thương yêu chàng. Thiếp chấp nhận từ bỏ sanh mạng để chàng được vui lòng. Vì đây là lần cuối cùng được ở bên chàng, rồi sau vài khắc nữa đây thiếp phải lìa khỏi chàng mãi mãi. Thiếp muốn xin chàng xá tội cho thiếp về việc đã từng xúc phạm đến chàng và nơi đây chỉ có hai chúng ta với nhau thiếp xin chàng hãy đứng thẳng*

cho thiếp một cơ hội cung kính chàng lần cuối cùng". Người chồng tưởng thật, nên chấp thuận làm theo lời khẩn cầu của nàng, đi đến đứng thẳng nơi mép núi mà nàng yêu cầu. Nàng Kuṇḍalakesī đưa hai bàn tay lên cung kính đánh lễ, rồi nói lời xin xá tội đã từng xúc phạm... ngay lập tức nàng xô ngã chồng của nàng rơi xuống vực núi chết ngay tại đó.

Câu chuyện trên cho thấy suy nghĩ sắc bén chớp nhoáng khởi lên với nàng Kuṇḍalakesī được gọi là trí tuệ giả mạo (vañcanāpaññā) hoặc mảnh khóc không phải là trí tuệ thật sự. Nói theo chi pháp là tâm tham có tầm, tứ làm chánh yếu. Nhưng người không hiểu về pháp thực tánh thì nghĩ là trí tuệ thật sự.

Qua câu chuyện này cũng có thắc mắc rằng "Tâm sân của nàng Kuṇḍalakesī đồng sanh với trí tuệ phải chăng?".

Thật ra tâm sân không đồng sanh với tà kiến, hoài nghi hoặc trí tuệ được mà chỉ đồng sanh riêng biệt với tâm sở sân, sự việc diễn tiến như vậy bởi do chính mãnh lực mau lẹ của tâm. Cho nên bậc Chánh Đẳng Giác mới thuyết hai tâm sân chỉ tương ưng phần (paṭighasampayuttam).

26- Vấn: *Có bao nhiêu nhân làm cho tâm bất thiện hỷ thọ sanh lên, hãy giải thích?*

Đáp:

Nhân làm cho tâm bất thiện hỷ thọ sanh lên được có 4:

1. Sabhāgaparikkappaiṭṭhārammaṇasamāyogo:

Gặp được cảnh tốt như cảnh tốt thực tánh (sabhāvaiṭṭhārammaṇa) hoặc cảnh tốt do chủ ý riêng biệt (parikkappaiṭṭhārammaṇa).

2. Somanassaapaṭisandhikatā:

Có tâm tục sinh hỷ thọ.

3. Agambhīrapakatitā:

Thường có suy nghĩ nông cạn.

4. Byasanamutti:

Thoát khỏi 5 điều suy vong.

Giải thích:

1. Cảnh đáng ưa thích hài lòng gọi là cảnh tốt có 2 loại:

a) Cảnh tốt thực tánh (sabhāvaiṭṭhārammaṇa) là cảnh đáng hài lòng ưa thích với đa số như sắc đẹp thật sự, tiếng hay thật sự, mùi thơm thật sự, vị ngon thật sự, vật xúc chạm tốt thật sự, thoải mái thật sự. Nhóm này được gọi là cảnh tốt thực tánh.

b) Cảnh tốt do chủ ý riêng biệt (parikkappaiṭṭhārammaṇa) là cảnh đáng hài lòng ưa thích theo cá nhân hay chủng loại như chim kên kên thích ăn xác chết, chó thích ăn phân. Vì thế xác chết và phân là cảnh tốt theo chủ ý riêng biệt của chim kên kên và chó. Hoặc có người thích xem đánh

nhau, nhìn lửa cháy, ngắm mưa rơi, nghe tranh cãi; thích vị cay nồng, béo ngậy, mặn mòi... các cảnh này không phải là cảnh đáng ưa thích hài lòng thật sự mà do phù hợp với một số người. Cho nên các cảnh này mới gọi là cảnh tốt do chủ ý riêng biệt của một số nhóm người.

Hai loại cảnh này làm cho ưa thích, hài lòng đồng sanh cùng với sự hân hoan đến người nào thì được gọi là tâm tham đồng sanh với hỷ thọ.

2. Người nào có tâm tục sinh bằng tâm đại quả hỷ thọ, người đó khi xúc chạm cảnh tốt dù chỉ một chút ít, hoặc cảnh đến xúc chạm có thể là xả thọ sẽ sanh lên. Nhưng đối với người tục sinh bằng tâm hỷ thọ vẫn dễ dàng khởi lên hỷ thọ, bởi nương từ chính tâm tục sinh ban đầu của người đó.
3. Người có tâm không tinh tế, không chú tâm vững chắc, dù xúc chạm với cảnh thông thường, nhưng người đó vẫn phát sanh sự vui thích, hài lòng ngay tức thì. Như trẻ con chỉ được một que kem hay miếng bánh thì tỏ rõ ngay sự vui mừng. Bởi vì một đứa bé thì chưa có sự nhận thức sâu xa và tinh tế. Điều này cho thấy rằng người không có sự suy nghĩ sâu sắc cũng thường dễ dàng vui mừng, thích thú trong mọi trường hợp. Dù điều đó thích hợp hay không thích hợp.
4. Người chưa lâm vào 5 trường hợp suy vong:

- Nātibhyasana Suy vong về cha mẹ, con cháu, quyến thuộc, anh em, vợ chồng, thầy tổ.
- Bhogabyasana Suy vong về tài sản, danh tiếng, tùy chúng.
- Rogabyasana Suy vong về bệnh tật thường xuyên hoành hành.
- Sīlabyasana Là người thực hành tà giới, tà pháp cả đường đời lẫn đường đạo.
- Ditṭhibhyasana Là người có sự hiểu biết sai đường lối Đạo Pháp.

Người nào chưa gặp phải năm trường hợp suy vong này, khi xúc chạm với cảnh vừa lòng dễ dàng phát sanh thọ hỷ.

Bốn trường hợp như đã giải thích trên thì trường hợp nào cũng làm cho bất thiện hỷ thọ sanh lên được.

27- Vấn: *Có bao nhiêu nhân làm cho tâm thiện thọ hỷ sanh lên, hãy giải thích?*

Đáp:

Nhân làm cho tâm thiện thọ hỷ sanh lên được có 6:

1. Somanassapaṭisandhikatā: Là người có tâm tục sinh thọ hỷ.
2. Saddhābahulatā: Là người có cơ tánh tín.
3. Visuddhadiṭṭhi: Là người có tri kiến chân chánh.

4. Ānisaṃsadassāvitā: Là người nhìn thấy quả báo của thiện pháp.
5. Iṭṭhārammaṇasamāyogo: Được chứng kiến cảnh tốt như người bố thí và thọ thí đáng hài lòng...
6. Kassaci pīlābhāvo: Không có gì trở ngại ngăn cản.

Giải thích:

1. Người có tâm tục sinh hỷ thọ, khi tạo thiện sự cho dù thiện sự mà mình tạo chỉ chút ít hoặc thiện sự đó không đáng thích ý, nếu là người khác thì có thể không hài lòng, hay ít thì cũng thân nhiên. Nhưng đối với người có tâm tục sinh hỷ thọ, thì dễ dàng phát sanh hài lòng, phỉ lạc. Tóm lại hạng người này luôn có vẻ mặt rạng rỡ, trong sáng trong lúc làm thiện pháp, bởi vì chính người đó có tâm hỷ thọ trong cơ tánh.
2. Người có cơ tánh tín luôn có sự hài lòng trong việc làm liên quan đến thiện pháp và trong lúc tạo tác cũng thường khởi lên vui thích, vừa ý đối với việc làm. Đó là nhân dễ dàng làm phát sanh hỷ thọ chính do mãnh lực của đức tin.
3. Trong hàng thiện tín có sự thấy, hiểu về giáo lý trong Phật giáo. Như hiểu biết về vấn đề tội, phước, quả của tội, quả của phước; hiểu biết về vấn đề sanh ra, chết, đời này, đời sau được đúng đắn. Dựa trên nền tảng của sự hiểu biết chính đáng đó, nên được gọi là người có sự thấy thanh tịnh. Vì vậy trong sát na được thấy, được nghe, được làm

việc liên quan đến thiện pháp... thì dễ dàng phát sanh hài lòng, phỉ lạc và vui thích. Bởi vì mãnh lực của sự thấy chân chánh tức hiện thân của trí tuệ luôn đồng hành.

4. Đối với người không thường nhìn thấy được quả báo của việc làm thiện nên khi có cơ hội được thấy, được nghe hoặc được làm việc liên quan đến thiện pháp thì sự hài lòng không khởi sanh lên được. Trong trường hợp không thể lánh đi, họ cũng làm nhưng làm với tâm trạng thờ ơ, đôi khi còn khởi sanh bực bội khó chịu vì cảm thấy bị bó buộc, tù túng.

Ngược lại, đối với người nhìn thấy được tỏ tường quả báo của việc thiện, nên khi được thấy, được nghe hoặc được làm những việc có liên quan đến thiện pháp, thì họ hồ hởi vui mừng. Họ sẵn lòng thực hiện thật tốt đẹp trong phạm vi của mình được giao phó. Tính cách của họ còn lôi cuốn được mọi người xung quanh cùng tham gia, cùng tiến hóa. Hạng người này dễ dàng phát sanh phỉ lạc cũng chính do mãnh lực phán đoán của trí tuệ.

5. Trong các buổi lễ kiến tạo thiện pháp, họ vừa lòng, đẹp ý khi được chứng kiến cảnh trang nghiêm, long trọng; vật thí cúng dường tươm tất thanh tịnh; còn người thọ thí là các bậc thầy đủ ân đức đáng tịnh tín. Việc làm thiện trong lúc đó thường phát sanh phỉ lạc chính do mãnh lực của cảnh đáng hài lòng.

6. Trong lúc tạo thiện sự... như bố thí, trì giới, thính pháp, học pháp, tu tiến minh quán, nếu trong quá trình tạo trử được thuận tiện thích hợp, không gặp bất kỳ sự cố nào. Tâm của người tạo các thiện sự đó định tĩnh, trong sạch là nhân dễ dàng làm cho phỉ lạc sanh khởi do chính mãnh lực của việc không có chướng ngại.

Lại nữa, pháp làm nhân phát sanh hỷ giác chi (pītisambojjhaṅga) có 11 cũng là nhân làm cho phát sanh thiện, hỷ thọ.

11 pháp là nhân làm cho phát sanh tâm thiện;

1. Thường niệm tưởng đến ân Đức Phật (Buddhānussati).
2. Thường niệm tưởng đến ân Đức Pháp (Dhammānussati).
3. Thường niệm tưởng đến ân Đức Tăng (Saṅghānussati).
4. Thường niệm tưởng đến giới của mình (Sīlānussati).
5. Thường niệm tưởng đến xả thí của mình (Cāgānussati).
6. Thường niệm tưởng đến 7 chân nhân pháp của mình, là nhân làm cho được sanh làm đức trời Đế Thích và chư thiên (Devatānussati).
7. Thường niệm tưởng đến ân đức Níp-Bàn (Upasamānussati).
8. Không giao du thân cận với người không có đức tin nơi Tam Bảo (Lūkhapuggalaparivajjanam).

9. Thân cận giao du với người có đức tin nơi Tam Bảo (Siniddhapuggalasevanā).
10. Lắng nghe và suy xét trong Kinh Tạng như Kinh Bốn Sanh... là nhân làm phát sanh đức tin (Pasādanīyasuttantapaccavekkhaṇā).
11. Hướng tâm đến hỷ giác chi (Tadadhimuttatā).
(trong phần phân tích giác chi của số giải bộ phân tích)

28- Vấn: *Hãy giải thích cùng nêu dẫn chứng pháp làm nhân cho tâm thiện lẫn tâm bất thiện sanh lên là gì?*

Đáp: Pháp làm nhân cho tâm thiện sanh lên có một là khéo tác ý (yonisomanasikāra), pháp làm nhân cho tâm bất thiện sanh lên có một là không khéo tác ý (ayonisomanasikāra).

Giải thích:

Khi các cảnh như cảnh sắc, cảnh thính... đến xúc chạm nơi mắt, tai... nếu khéo tác ý thì thiện tâm khởi sanh lên trong tâm lộ ngũ môn. Khi các cảnh như cảnh sắc, cảnh thính... đến xúc chạm nơi mắt, tai... nếu không khéo tác ý thì bất thiện tâm khởi sanh lên trong tâm lộ ngũ môn. Thiện tâm hoặc bất thiện tâm sanh lên nương vào tâm khai ngũ môn làm nhân, trong lộ ý môn thiện tâm hoặc bất thiện tâm sanh lên cũng nương vào tâm khai ý môn làm nhân. Cho nên cả hai tâm khai ngũ môn và tâm khai ý môn này mới gọi là hiện thân của tác ý (manasikāra).

Nếu như tâm khai ngộ môn hoặc tâm khai ý môn tác ý khéo trong sát na biết cảnh thì gọi là như lý tác ý, nếu như tác ý không khéo thì gọi là phi như lý tác ý. Như trình bày trong Tăng Chi Bộ Kinh (aṅguttaranikāya):

“Yoniso bhikkhave manasikaroto anuppannā ceva kusalā dhammā uppajjanti uppannā ca kusalā dhammā bhāvanāya paripūriṃ gacchanti”.

Này các Tỳ-kheo! Người khéo tác ý thì thiện pháp chưa sanh được sanh lên, thiện pháp đã sanh được tăng trưởng.

“Ayoniso bhikkhave manasikaroto anuppannā ceva akusalā dhammā uppajjanti uppannā ca akusalā dhammā abhivaḍḍhanti anuppannā ceva kusalā dhammā na uppajjanti uppannā ca kusalā dhammā parihāyanti”.

Này các Tỳ-kheo! Người không khéo tác ý thì bất thiện pháp chưa sanh được sanh lên, bất thiện pháp đã sanh được tăng trưởng, thiện pháp chưa sanh không có cơ hội sanh lên, thiện pháp đã sanh cũng tiêu hoại.

Một lý khác nữa:

Khéo tác ý và không khéo tác ý sanh lên do nương vào nghiệp quá khứ và nghiệp hiện tại làm nhân.

Nghiệp quá khứ và nghiệp hiện tại là nhân cho khéo tác ý sanh lên có 5:

1. Là người đã từng tích lũy phước trong kiếp trước (Pubbe

- ca katapuññatā).
2. Được ở trong nước có Chánh pháp và có bậc chân nhân (Paṭirūpadesavāsa).
 3. Được thân cận giao du với bậc chân nhân (Sappurisūpanissaya).
 4. Được nghe Chánh pháp (Saddhammasavana).
 5. Giữ thân, ngữ, ý theo điều chánh (Attasammāpanidhi).

Điều pubbe ca katapuññatā thuộc nghiệp quá khứ, bốn điều còn lại thuộc nghiệp hiện tại.

Nghiệp quá khứ và nghiệp hiện tại là nhân làm cho không khéo tác ý sanh lên có 5:

1. Là người đã không từng tích lũy phước trong kiếp trước (Pubbe akatapuññatā).
2. Ở trong nước không thích hợp tức không có Chánh pháp và không có bậc chân nhân (Appaṭirūpadesavāsa).
3. Không được giao du thân cận với bậc chân nhân (Asappurisūpanissaya).
4. Không được nghe pháp của bậc chân nhân (Asaddhammasavana).
5. Giữ thân, ngữ, ý theo điều sai quấy (Attamicchāpanidhi).

Điều pubbe akatapuññatā thuộc nghiệp quá khứ, bốn điều còn lại thuộc nghiệp hiện tại.

Giải thích:

Người đã từng tạo trữ phước trong đời trước, khi được sanh vào trong kiếp này thì phải được ở trong nước có Phật giáo, có Diệu Pháp, có bậc chân nhân. Bởi vì khi được sanh vào nơi như đã trình bày sẽ gặp được bậc chân nhân, như thầy tổ hay cha mẹ có Chánh Kiến. Thân cận những vị này thường được nghe lời dạy chân chánh, nên phát sanh được lợi ích trong đời này lẫn đời sau. Sau khi nghe và hiểu biết lời dạy chân chánh thì sẽ giữ mình phòng hộ thân, ngữ, ý an trú theo lẽ chánh. Phòng hộ thân, ngữ, ý an trú theo lẽ chánh chính là điều kiện làm cho khéo tác ý tăng trưởng. Khéo tác ý sẽ là nhân tốt lành làm cho thiện tâm thuận tiện sanh lên.

Đối với không khéo tác ý thì có thực tánh đối lập lại khéo tác ý như đã giải thích.

29- Vấn: *Hãy trình bày theo riêng biệt lần giải thích pháp làm nhân cho sự thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng sanh lên?*

Đáp:

* Nhân làm cho sự thấy tức tâm nhãn thức sanh lên có 4:

1. Thần kinh nhãn (Cakkhupasāda): Có mắt tỏ.
2. Cảnh sắc (Rūpārammaṇa): Có đối tượng nhìn thấy được hiện bày trước mặt.
3. Có ánh sáng (Ālobha).

4. Có tác ý (Manasikāra).

Khi hội đủ 4 nhân này thì tâm nhãn thức sanh lên.

* Nhân làm cho sự nghe tức tâm nhĩ thức sanh lên có 4:

1. Thần kinh nhĩ (Sotapasāda): Có tai thính.
2. Cảnh thính (Saddārammaṇa): Có âm thanh đến hiện bày trước mặt.
3. Có khoảng trống (Ākāsa).
4. Có tác ý (Manasikāra).

Khi hội đủ 4 nhân này thì tâm nhĩ thức sanh lên.

* Nhân làm cho sự ngửi tức tâm tỷ thức sanh lên có 4:

1. Thần kinh tỷ (Ghānapasāda): Có mũi nhạy.
2. Cảnh khí (Gandhārammaṇa): Có mùi vào hiện bày trước mặt.
3. Có gió (Vāyodhātu).
4. Có tác ý (Manasikāra).

Khi hội đủ 4 nhân này thì tâm tỷ thức sanh lên.

* Nhân làm cho sự nếm tức tâm thiệt thức sanh lên có 4:

1. Thần kinh thiệt (Jivhāpasāda): Có lưỡi bén vị.
2. Cảnh vị (Rasārammaṇa): Có vị khác nhau vào hiện bày nơi lưỡi.
3. Có nước (Āpodhātu): Nước miếng hoặc nước trong vật thực.

4. Có tác ý (Manasikāra).

Khi hội đủ 4 nhân này thì tâm thiết thức sanh lên.

* Nhân làm cho sự xúc chạm tức tâm thân thức sanh lên có 4:

1. Thần kinh thân (Kāyapasāda): Có thân nhạy cảm.
2. Cảnh xúc (Phoṭṭhabbārammaṇa): Có sự lạnh, nóng, mềm, cứng, căng, dòn.
3. Có nguyên tố đất (Thaddhapathavī) như trạng thái cứng.
4. Có tác ý (Manasikāra).

Khi hội đủ 4 nhân này thì tâm thân thức sanh lên.

Giải thích:

Nhân làm cho sự thấy, sự nghe... sanh lên theo riêng biệt cho thấy rằng, khi hội đủ 4 nhân thì sự thấy, sự nghe... sanh lên tức thì mà không một vật nào đến cản trở được. Hình thành được sự thấy, sự nghe... phải hội đủ cả bốn nhân tố. Không có ai có thể hỗ trợ cho thành tựu sự thấy, sự nghe... khi thiếu đi một nhân tố. Tự thân nhân tố thiếu đó mới có thể bổ sung, trợ giúp làm cho tròn đủ thì sự thấy, sự nghe... mới sanh lên. Trường hợp ngăn cản sự thấy, sự nghe... không cho sanh lên cũng vậy. Tức không thể ngăn cản trực tiếp được ngoại trừ phương pháp ngăn cản gián tiếp. Nghĩa là loại bỏ ra một nhân nào đó thì sự thấy, sự nghe... mới không thể sanh lên.

Trong phần đầu đã giải thích, phải hội đủ cả bốn nhân tố mới tạo thành sự thấy, sự nghe,... nên lấy sự thấy ra để giải thích thêm cho sáng tỏ vấn đề. Nếu người nào thiếu đi mắt như người bị mù thì sự thấy sẽ không có với người đó, mặc dù có đủ cả ba nhân tố còn lại là có đối tượng, có ánh sáng, có tác ý. Cũng vậy người sáng mắt nhưng thiếu đi một trong ba nhân tố còn lại như không có sự tác ý chẳng hạn. Thì dù có mắt, có ánh sáng, có cảnh sắc hiện bày cũng không hình thành sự thấy vì thiếu đi sự tác ý. Tóm lại không thể thiếu đi một nhân tố nào cả.

Trong Phật giáo đoàn mà hiểu biết được thực tánh diễn tiến của sự thấy, sự nghe... phải nương vào có nhân có duyên thì quả mới hiện bày lên được. Đó là sự diễn hoạt thường nhiên của vạn pháp mà không có người điều khiển. Phải hiểu rằng thực tánh của vô ngã không dưới quyền lực sai khiến của ai, không phải ta mà chỉ là danh sắc.

30- Vấn: Thường thì năm tâm Sơ Đạo không sanh lên được với một người mà tâm Sơ Đạo này chỉ sanh lên một lần duy nhất với một người. Vậy căn cứ vào đâu để biết được bậc nào là Sơ Đạo sơ thiền, bậc nào là Sơ Đạo nhị thiền, bậc nào là Sơ Đạo tam thiền, bậc nào là Sơ Đạo tứ thiền, bậc nào là Sơ Đạo ngũ thiền?

Đáp: Bậc Sơ Đạo sơ thiền hoặc Sơ Đạo nhị thiền... phải liên quan với tuệ xuất hành minh quán

(Vutṭhānagāminīvipassanāñāṇa) làm nhân. Tức hành giả tu tiến minh quán khi gần tác chứng Sơ Đạo thì tuệ xuất hành minh quán sanh lên là Hành xả tuệ (Saṅkhārupekkhāñāṇa) và Thuận thứ tuệ (Anulomañāṇa) mà sự nhận thức của hành giả trong sát na này nếu không nhầm chán đối với một trong năm chi thiền như chi thiền tầm,... thì tâm Sơ Đạo và Sơ Quả sanh lên có năm chi thiền đồng sanh, gọi người đó là bậc Sơ Đạo sơ thiền. Và nếu như vào sát na tuệ xuất hành minh quán sanh lên mà nhận thức của hành giả có sự nhầm chán đối với chi thiền tầm thì tâm Sơ Đạo sanh lên có bốn chi thiền đồng sanh, gọi người đó là bậc Sơ Đạo nhị thiền.

Sơ Đạo tam thiền, Sơ Đạo tứ thiền, Sơ Đạo ngũ thiền cũng diễn tiến tương tự như sự kiện 5 - 4 - 3 - 2 chi thiền đồng sanh với tâm Sơ Đạo, bởi do nương vào tuệ xuất hành minh quán là nhân trọng yếu. Như trong sớ giải bộ Aṭṭhasālinī trình bày: “Saṅkhārupekkhāñāṇameva hi ariyamaggassa bojjaṅgamaggagañṇaṅgavisesaṃ niyameti” “Chính Hành xả tuệ là pháp phân chi phần giác chi của tâm Đạo và chi thiền cho đặc biệt lên”.

Lại nữa, người tu tiến đắc chứng Đạo, Quả có 2 nhóm:

1. Nhóm lạc quán (Sukkhavipassakapuggala) nhóm người này có tuệ quán (Vipassanañāṇa) khô ly thiền hiệp thế.
2. Nhóm thiền giả (Jhānalābhīpuggala) nhóm người này đắc thiền hiệp thế.

Nhóm lạc quán khi suy xét minh quán phải ghi nhận, chú vào thuần nhất pháp dục (kāmadhamma) mà không thể ghi nhận chú vào thiền được. Vì vậy tuệ xuất hành minh quán của nhóm lạc quán mới không có năng lực làm phát sanh nhàm chán đối với năm chi thiền. Cho nên tâm Sơ Đạo sanh lên với người đó phải xếp vào trong nhóm Sơ Đạo sơ thiền.

Nhị Đạo, Tam Đạo, Tứ Đạo của bậc lạc quán cũng diễn tiến giống như vậy. Nghĩa là xếp vào trong sơ thiền.

Đối với nhóm thiền giả đang tu tiến minh quán.

1. Nếu không nhập thiền và không quán xét chi thiền theo vô thường, khổ, vô ngã.
2. Hoặc nhập sơ thiền.
3. Hoặc quán xét chi thiền của sơ thiền theo vô thường, khổ, vô ngã.
4. Hoặc nhập sơ thiền rồi quán xét chi thiền theo vô thường, khổ, vô ngã.

Thì tuệ xuất hành minh quán sanh lên với bốn nhóm thiền giả này cũng không có mãnh lực đặc biệt làm phát sanh nhàm chán đối với năm chi thiền. Cho nên tâm Sơ Đạo sanh lên cũng phải xếp vào trong Sơ Đạo sơ thiền.

Đối với Sơ Đạo nhị thiền... sanh lên với hành giả thuộc nhóm thiền giả đó có 3 nguyên nhân:

1. Luận điểm nhập thiền cơ (Pādakajhānavāda): Trình bày đến vấn đề nhập thiền làm nền tảng ban đầu (thiền cơ).
2. Luận điểm thiền thiện xảo (Sammāsītajhānavāda): Trình bày đến vấn đề thiền mà mình tự quán xét.
3. Luận điểm khuynh hướng ước nguyện của người (Puggalajjhāsayavāda): Trình bày đến vấn đề khuynh hướng của chính mình ưa thích trong tâm Đạo.

1- Luận điểm nhập thiền cơ: Thiền giả trước khi tu tiến mình quán phải nhập thiền để phát triển năng lực của định. Khi định toàn hảo, rồi nhập thiền làm nền tảng ban đầu để trở thành thiền cơ, xuất khỏi thiền cơ tiếp tục quán danh sắc cho thấy được tam tướng. Và khi tuệ quán hiện bày lên theo tuần tự cho đến tuệ xuất hành minh quán, nếu như thiền cơ là sơ thiền, thì tâm Đạo sanh lên nối tiếp là tâm Sơ Đạo sơ thiền. Bất cứ là tâm Đạo thấp hoặc tâm Đạo cao cũng giống như tâm Đạo sanh lên với nhóm hành giả lạc quán. Nhưng nếu thiền cơ nhập đó là nhị thiền thì khi xuất khỏi thiền cơ quán danh sắc tiếp tục, khi tuệ xuất hành minh quán sanh lên thì có mãnh lực đặc biệt làm cho khởi lên nhằm chán đối với chi thiền tầm. Vì vậy sát na tâm Đạo sanh lên thì trong tâm Đạo đó không thể đồng sanh với tầm, nên được xếp vào trong tâm Đạo nhị thiền.

Nếu thiền cơ là tam thiền, tứ thiền hoặc ngũ thiền, hay thiền vô sắc thì tâm Đạo sanh lên cũng diễn tiến theo thiền cơ tức tâm Đạo tam thiền, tâm Đạo tứ thiền hoặc tâm Đạo ngũ thiền.

Tóm lại: Theo luận điểm nhập thiền cơ thì hành giả khi xuất ra khỏi thiền rồi quán chi thiền theo vô thường, khổ, vô ngã hoặc quán pháp hành danh sắc theo vô thường, khổ, vô ngã. Nhưng tâm Đạo sanh lên không dựa vào việc quán xét mà chỉ dựa vào thiền cơ (pādakajhāna) tức thiền nhập làm nền tảng ban đầu làm trọng yếu.

2- *Luận điểm thiền thiện xảo*: Trong luận điểm này trọng yếu nhằm đến việc quán xét thiền. Tức hành giả là thiền giả quán xét một loại thiền chứng nào mà mình đã đắc theo vô thường, khổ, vô ngã. Khi tâm Đạo sanh lên cũng tiến hành theo thiền mà mình quán xét, nếu quán xét sơ thiền thì tâm Đạo sanh lên được xếp vào là tâm Đạo sơ thiền; nếu quán xét nhị thiền thì tâm Đạo sanh lên được xếp vào là tâm Đạo nhị thiền; nếu quán xét tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền thì tâm Đạo sanh lên cũng được xếp vào là tâm Đạo tam thiền, tâm Đạo tứ thiền, tâm Đạo ngũ thiền.

Trong luận điểm thiền thiện xảo (sammāsatajhanāvāda) thì không chú trọng việc nhập thiền trước hay không nhập thiền trước mà trọng yếu chỉ dựa vào quán xét thiền. Như nhập vào sơ thiền nhưng lúc quán xét sơ thiền khi tâm Đạo sanh lên cũng diễn tiến theo thiền mà mình quán xét như nhập sơ thiền. Như nhập vào nhị thiền nhưng lúc quán xét nhị thiền khi tâm Đạo sanh lên cũng diễn tiến theo thiền mà mình quán xét như nhập nhị thiền. Như nhập vào tam thiền nhưng lúc quán xét tam thiền khi tâm Đạo sanh lên cũng diễn tiến theo thiền

mà mình quán xét như nhập tam thiền. Như nhập vào tứ thiền nhưng lúc quán xét tứ thiền khi tâm Đạo sanh lên cũng diễn tiến theo thiền mà mình quán xét như nhập tứ thiền.

Hoặc nhập vào nhị thiền, nhưng lúc quán xét tứ thiền thì tâm Đạo sanh lên cũng được xếp vào tâm Đạo tứ thiền.

3- *Luận điểm khuynh hướng ước nguyện của người:* Trong luận điểm này nhằm đến nguyện vọng của hành giả đắc thiền. Tức hành giả trước khi khởi sự quán danh sắc hoặc đang quán xét có hướng tâm đến nguyện vọng rằng nếu Đạo, Quả sanh lên với ta, sanh lên chỉ với 4 chi thiền không đồng sanh với chi thiền tầm, hoặc chỉ với 3 chi thiền không đồng sanh với chi thiền tầm, tứ. Thì việc hướng đến như vậy gọi là người ước nguyện (*puggalajjhāsayā*) tức pháp dục (*dhammachanda*) đồng sanh với tâm đại thiện. Hành giả loại này nhập thiền hiệp thể trước rồi mới quán danh sắc theo vô thường, khổ, vô ngã; hoặc không nhập thiền trước nhưng quán chi thiền theo vô thường, khổ, vô ngã; hoặc nhập thiền khi xuất khỏi thiền thì quán chi thiền theo vô thường, khổ, vô ngã. Nhưng cách nhập thiền hay cách quán chi thiền của các trường hợp như vừa trình bày trên phải trùng khớp với Đạo mà mình hướng đến. Nghĩa là khi có ước nguyện Đạo nhị thiền thì phải nhập nhị thiền trước rồi quán chi thiền của nhị thiền theo vô thường, khổ, vô ngã; hoặc khi xuất ra khỏi nhị thiền thì quán về pháp dục danh sắc theo vô thường, khổ, vô ngã cũng được; hoặc nếu không nhập vào nhị thiền trước nhưng quán chi thiền của nhị thiền theo vô thường,

khổ, vô ngã cũng được. Ngay sau đó thì tâm Đạo sanh lên nối tiếp từ tuệ xuất hành minh quán sẽ là tâm Đạo nhị thiền sanh lên. Nếu ước nguyện tâm Đạo tứ thiền hay tâm Đạo ngũ thiền thì phải nhập vào tứ thiền hoặc ngũ thiền trước, rồi quán pháp dục (kāmadhamma) danh sắc theo vô thường, khổ, vô ngã; hoặc nếu không nhập vào tứ thiền hoặc ngũ thiền trước thì phải quán chi thiền của tứ thiền hoặc ngũ thiền theo vô thường, khổ, vô ngã. Tiếp sau thì tâm Đạo tứ thiền, hoặc tâm Đạo ngũ thiền mới sanh lên được.

Tóm lại: Trong luận điểm người ước nguyện (Puggalajjhāsayavāda) này mà loại bỏ việc nhập thiền trước hoặc quán chi thiền cho trùng khớp với Đạo mà mình nguyện vọng thì không được. Cho nên luận điểm người ước nguyện này phải gồm cả hai yếu tố của luận điểm nhập thiền cơ (pādakajhānavāda) và luận điểm thiền thiện xảo (sammasitajhānavāda). Tức nếu nhập thiền trùng khớp với Đạo mà mình nguyện ước trước rồi quán pháp hành theo vô thường, khổ, vô ngã thì cũng giống như luận điểm nhập thiền cơ. Nếu không nhập thiền trước mà chỉ quán chi thiền trùng khớp với Đạo mà mình muốn theo vô thường, khổ, vô ngã thì giống như luận điểm thiền thiện xảo (sammasitajhānavāda).

Điều đặc biệt quy định trong luận điểm người ước nguyện này thì hành giả đắc thiền nhập vào nhị thiền trước, khi xuất khỏi nhị thiền rồi thì không được quán chi thiền của nhị thiền hay danh sắc thuộc pháp dục theo vô thường, khổ,

vô ngã, mà phải quán chi thiền của tam thiền theo vô thường, khổ, vô ngã cho đến khi tuệ quán xuất hành minh quán (vuttānagāminīvipassanāñāṇa) sanh lên.

Nói theo luận điểm nhập thiền cơ thì tâm Đạo sanh lên phải là tâm Đạo nhị thiền bởi vì thiền nhập là nhị thiền. Nhưng nếu nói theo luận điểm thiền thiện xảo (sammāsītajhānavāda) tâm Đạo sanh lên phải là tâm Đạo tam thiền, bởi vì chi thiền mà quán xét thuộc chi thiền của tam thiền. Nếu nói như vậy thì trong cả hai luận điểm đó giống như có sự mâu thuẫn. Nhưng thật ra tâm Đạo hăng sanh lên theo nguyện ước của hành giả gọi là người ước nguyện (puggalajjhāsayavāda), bởi vì trong cả ba việc thực hành như đã đề cập trọng yếu là nắm lấy nguyện vọng của hành giả. Nếu như hành giả muốn làm cho tâm Đạo nhị thiền sanh lên thì khi sát na tâm Đạo sanh lên phải là tâm Đạo nhị thiền hoặc nếu như muốn làm cho tâm Đạo tam thiền sanh lên thì khi sát na tâm Đạo sanh lên cũng phải là tâm Đạo tam thiền.

Do đó bậc Chánh Đẳng Giác mới nêu lên thuyết trong bộ Phân Tích về thiền (jhānavibhaṅga): “Ijjhati bhikkhave sīlavato cetopañidhi visuddhattā” “Này các Tỳ-kheo! Nguyện vọng của người có giới hăng được thành tựu bởi vì nguyện ước của hạng người này là nguyện ước thanh tịnh”.

Việc nhập thiền và quán xét chi thiền không trùng khớp nhau, trong thiền khác cũng diễn tiến tương tự như nhau.

Hỏi: Việc nhập thiền và quán xét chi thiền không trùng khớp nhau và thiền giả không có nguyện vọng nào thì coi như người có nguyện ước không hiện bày được, thì tâm Đạo sanh lên là tâm Đạo loại nào?

Đáp: Tâm Đạo sanh lên phải là tâm Đạo trùng khớp với luận điểm nhập thiền cơ hoặc luận điểm thiền thiện xảo tùy theo thiền nào cao hơn. Tức nếu như nhập thiền cơ cao hơn thiền thiện xảo thì tâm Đạo phải sanh lên theo thiền cơ và nếu thiền thiện xảo cao hơn nhập thiền cơ thì tâm Đạo phải sanh lên theo thiền thiện xảo. Bởi vì dù cho hành giả không có nguyện ước nào đặc biệt đi nữa thì tâm đó cũng thường hướng theo đường lối thiền cao.

31- Vấn: *Hãy giải thích sự khác biệt của thiền cảnh (ārammaṇūpaniijhāna) và thiền tướng (lakkhaṇūpaniijhāna)?*

Đáp:

Thiền cảnh là 9 thiền đáo đại, do là người chú niệm cảnh của thiền như án xứ hoàn tịnh (kaṣiṇa)...

Như có định nghĩa: "Ārammaṇaṃ upaniijhāyatīti arammaṇūpaniijhānaṃ". Nhập thiền đáo đại gọi là thiền cảnh, bởi do người chú niệm cảnh thiền như án xứ hoàn tịnh... Nghĩa là nhóm thiền đáo đại này hiện bày lên được bởi nương vào việc chú niệm cảnh thiền như án xứ hoàn tịnh...

Thiền tướng là tuệ Minh Quán và Đạo tuệ, Quả tuệ.

Tuệ Minh Quán là tuệ trong tâm đại thiện và tâm đại tố, là pháp ghi nhận danh sắc theo tam tướng. Việc quán tam tướng của nhóm tuệ quán này rất ráo cho đến khi Đạo tuệ sanh lên, vì vậy nhóm tuệ quán đó mới gọi là thiền tướng.

Đạo tuệ gọi là thiền tướng bởi vì là pháp hành làm cho tuệ quán thấu đáo tam tướng được hoàn thành rất ráo, cho nên Đạo tuệ mới gọi là thiền tướng.

Quả tuệ là pháp thâm nhập thấu đáo được tam tướng của Diệt Đế (nirodhasacca) tức thấu đáo thực tánh thật của sự diệt tất cả khổ, cho nên Quả tuệ mới gọi là thiền tướng.

Như định nghĩa: “Lakkhaṇaṃ upanijjhāyatīti lakkhaṇūpaniijjhānaṃ” “Tuệ quán, Đạo tuệ, Quả tuệ gọi là thiền tướng, bởi vì là pháp thấu đáo tam tướng, là pháp làm cho tuệ quán được hoàn thành rất ráo và là pháp thấu đáo thật tướng của Diệt Đế”.

Trong số giải bộ Pháp Tụ chương tâm có trình bày: “*Jhānanti duvidhaṃ jhānaṃ ārammaṇūpaniijjhānaṃ lakkhaṇūpaniijjhānanti, tattha aṭṭha samāpattiyo pathavīkasiṇādiārammaṇaṃ upaniijjhāyantīti arammaṇūpaniijjhānanti saṅkhayaṃ gatā, vipassanāmaggaṃ phalāni pana lakkhaṇūpaniijjhānaṃ nāma, tattha vipassanā aniccādilakkhaṇassa upaniijjhānato lakkhaṇūpaniijjhānaṃ, vipassanāya katakicassa*”

*maggena ijjhānato maggo lakkhaṇūpanijjhānaṃ, phalaṃ
pana nirodhasaccaṃ tathalakkhaṇaṃ upanijjhāyatīti
lakkhaṇūpanijjhānaṃ nāma”.*

Từ “thiền” được giải thích, thiền có 2 loại:

1. Thiền cảnh (Ārammaṇūpanijjhāna).
2. Thiền tướng (Lakkhaṇūpanijjhāna).

Tám thiền chứng được xếp vào trong thiền cảnh bởi vì là pháp chú niệm cảnh, như án xứ đất...

Tuệ Minh Quán, Đạo tuệ, Quả tuệ này đều được gọi là thiền tướng. Vì Tuệ quán ghi nhận để thấu đáo tam tướng như vô thường, khổ, vô ngã và Đạo tuệ là pháp làm cho thấu đáo được tam tướng hoàn thành của Tuệ quán, còn Quả tuệ thâm nhập thấu đáo được thực tướng của Diệt Đế.

Sự khác biệt giữa thiền cảnh và thiền tướng cũng có một trường hợp khác nữa là thiền cảnh có ấn tướng thiền định (samathanimitta) như án xứ đất... làm cảnh, còn thiền tướng thì có danh - sắc, pháp hành làm cảnh và Đạo tuệ, Quả tuệ có Níp-Bàn làm cảnh.

Chi pháp của thiền cảnh gồm có tầm, tứ, hỷ, thọ, nhất hành đồng sanh với 9 thiền đạo đại.

Chi pháp của thiền tướng gồm có tầm, tứ, hỷ, thọ, nhất hành đồng sanh với tâm đại thiện, tâm đại tố và tâm Đạo, tâm Quả.

32- Vấn: *Do nhân nào gọi là tâm Sơ Đạo, hãy giải thích và nêu định nghĩa của từ tâm Sơ Đạo (sotāpattimaggacitta)?*

Đáp: Gọi là tâm Sơ Đạo bởi vì tâm này đồng sanh với 8 chi Đạo có thực tánh giống như dòng nước chảy xuôi vào đến Thánh Đạo, hoặc đạt đến Níp-Bàn lần đầu tiên.

Giải thích:

Từ "Sotāpattimaggacitta" khi phân từ ra thì phân ra thành 4 từ là Sota, Apatti, Magga, Citta.

Sota: Dòng nước hoặc 8 chi Đạo có thực tánh giống như dòng nước.

Apatti: Vào đến (đạt đến) Thánh Đạo.

Magga: Con đường.

Citta: Tâm.

Khi gom lại thì dịch là tâm đồng sanh với 8 chi Đạo có thực tánh giống như dòng nước chảy vào đến Thánh Đạo, hoặc đạt đến Níp-Bàn lần đầu tiên.

Như có định nghĩa: "Savati sandatīti soto" Dòng nước gọi là "sota" bởi vì là pháp xuôi chảy đi không chảy ngược trở lại, tức dòng nước xuôi chảy vào trong con sông.

"Soto viyāti: Soto" 8 Thánh Đạo gọi là dòng nước (sota) bởi vì giống như dòng nước.

"Ādito pajjanam = Āpatti" Vào đến Thánh Đạo lần đầu

tiên gọi là "āpatti".

"Sotassa āpatti = Sotāpatti" Vào đến Thánh Đạo tức có thực tánh giống như dòng nước của phàm nhân vào đến Thánh Đạo lần đầu tiên.

"Nibbānatthikehi maggīyatīti = Maggo" Con đường trung đạo (8 chi đạo) là pháp mong mỏi Níp-Bàn đáng được tầm cầu, vì vậy con đường trung đạo gọi là Đạo.

Một lý khác nữa:

"Kilese mārento gacchatīti = Maggo" Con đường trung đạo tức 8 chi đạo là pháp sát trừ phiền não và là pháp đạt đến Níp-Bàn, cho nên con đường trung đạo gọi là Đạo.

"Sotāpatti ca sā maggo cāti = Sotāpattimaggo" Con đường trung đạo (8 chi đạo) là pháp vào đến Thánh Đạo có thực tánh giống như dòng nước lần đầu tiên chảy vào, là đạo lộ đáng tầm cầu. Vì vậy mới gọi là Nhập Lưu Đạo (sotāpattimagga).

Một lý khác nữa:

Con đường trung đạo (8 chi đạo) là pháp vào đến Thánh Đạo có thực tánh giống như dòng nước đầu tiên là pháp sát trừ phiền não và là pháp đạt đến Níp-Bàn. Vì vậy mới gọi là Nhập Lưu Đạo (sotāpattimagga).

"Sotāpattimaggena sampayuttam cittanti = Sotāpattimaggacittam" Tâm đồng sanh với 8 chi đạo là pháp vào đến Thánh Đạo có thực tánh giống như dòng nước đầu

tiên là đạo lộ đáng tầm cầu. Cho nên mới gọi là tâm Sơ Đạo (sotāpattimaggacitta).

Một lý khác nữa:

Tâm đồng sanh với 8 chi đạo là pháp vào đến Thánh Đạo có thực tánh giống như dòng nước đầu tiên là pháp sát trừ phiền não và là pháp thấu đạt Níp-Bàn. Cho nên mới gọi là tâm Sơ Đạo (sotāpattimaggacitta).

- Kết Thúc Chương Tâm -



CHƯƠNG THỨ II

33 - **Vấn:** *Hãy dịch ý nghĩa cùng giải thích câu kệ ngôn:*

Ekuppādanirodhā ca

Ekālambaṇavatthukā

Cetoyuttā dvipaññāsa

Dhammā cetasikā matā

Đáp: Kệ ngôn này có ý nghĩa: Pháp tánh của 52 tâm sở đồng sanh với tâm có trạng thái như sau:

1. Đồng sanh với tâm.
2. Đồng diệt với tâm.
3. Đồng biết cảnh với tâm.
4. Đồng nơi nương với tâm.

Giải thích:

Ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày kệ ngôn này để làm rõ ý nghĩa từ "cetasikaṃ" được nêu lên đề cập trong lời nói đầu của bộ Thắng Pháp Tập Yếu Luận (abhidhammatthasaṅgha) = "Cittaṃ cetasikaṃ rūpaṃ nibbānamiti sabbathā" để cho các học viên hiểu đến trạng thái đồng sanh với tâm của 52 tâm sở gọi là tướng trạng liên quan với tâm (cetoyuttalakkhaṇaṃ).

Trạng thái đồng sanh có 4:

1. Ekuppāda: Tâm sở luôn đồng sanh với tâm. Nghĩa là khi tâm sanh lên thì tâm sở cũng đồng sanh, mà không nói

được rằng tâm sanh trước, tâm sở sanh sau hoặc tâm sở sanh trước, tâm sanh sau.

2. Ekanirodha: Tương tự như vậy khi tâm diệt, tâm sở cũng cùng diệt, không có pháp diệt trước hoặc diệt sau.
3. Ekālambaṇa: Cảnh mà tâm sở biết cũng chính là cảnh tâm biết, như tâm biết cảnh màu trắng thì tâm sở cũng biết cảnh màu trắng, tâm biết cảnh màu đen thì tâm sở cũng biết cảnh màu đen...
4. Ekavatthuka: Nơi nương của tâm sở cũng là nơi nương của tâm như tâm nương vào mắt sanh lên thì tâm sở cũng nương vào mắt sanh lên, tâm nương vào tai sanh lên thì tâm sở cũng nương vào tai sanh lên, tâm nương vào trái tim sanh lên thì tâm sở cũng nương vào trái tim sanh lên.

Hội đủ bốn trạng thái như đã trình bày thì được gọi là tâm sở (cetasika).

Sự việc mà ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày trạng thái của tâm sở có bốn để cho biết rằng pháp tánh nào hội đủ bốn trạng thái thì pháp tánh đó mới được gọi là tâm sở. Nếu pháp tánh nào không hội đủ bốn trạng thái, chỉ có một hoặc hai chi phần thì pháp tánh đó không gọi là tâm sở. Bởi vì sắc pháp đang sanh trong thân thể của tất cả chúng sanh một số thì đồng sanh với tâm nhưng không đồng diệt với tâm, như sắc nghiệp, sắc tâm (trừ 2 sắc biểu tri), sắc quý tiết, sắc vật thực nhóm này khi sanh lên cùng với tâm nhưng diệt sau tâm. Một số diệt cùng

với tâm nhưng không đồng sanh với tâm như sắc nghiệp, sắc quý tiết, sắc vật thực đồng sanh với sát na sanh của tâm trước và sắc tâm ngoài ra 2 sắc biểu tri thì nhóm này khi đủ tuổi thọ 51 sát na tiểu thì đồng diệt với tâm thứ 17, nhưng không đồng sanh với tâm thứ 17. Còn đối với sắc nghiệp, sắc quý tiết, sắc vật thực đồng sanh với sát na trụ hoặc sát na diệt của tâm đó là đồng sanh cũng không phải là đồng diệt cũng không được.

Một số sắc đồng sanh với tâm và đồng diệt với tâm là 2 sắc biểu tri khi sanh lên cũng đồng sanh với tâm, khi diệt cũng đồng diệt với tâm đó.

Do đó ngài giáo thọ sư Anuruddha mới trình bày trạng thái của tâm sở mà có hai là đồng sanh với đồng diệt thì pháp tánh đó cũng không phải cùng bợn với tâm sở bởi 2 sắc biểu tri cũng lẫn lộn vào được. Cho nên ngài giáo thọ sư mới trình bày tâm sở ra thêm nữa là đồng biết cảnh, nghĩa là pháp tánh của tâm sở không phải chỉ đồng sanh với tâm, đồng diệt với tâm mà phải có cảnh như nhau với tâm nữa. Khi trình bày trạng thái thứ ba như vậy thì 2 sắc biểu tri không lẫn vào được bởi vì lẽ thường nhiên sắc pháp là pháp bất tri cảnh.

Còn trạng thái thứ tư là đồng nơi nương cũng để cho thấy rằng nhóm tâm sở nếu sanh trong cõi ngũ uẩn thì có cùng một nơi nương với tâm. Không trình bày theo cách nhất định và cũng không phải trình bày để ngăn cản pháp khác vào lẫn lộn liên quan với một loại tâm sở nào. Bởi vì pháp tánh có đủ cả ba trạng thái là đồng sanh, đồng diệt, đồng biết cảnh là yếu tố

chính cùng nhóm với tâm sở.

34- Vấn: *Hãy dịch ý nghĩa và giải thích kệ ngôn trình bày đến trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận như sau:*

Samaññaṃ vā sabhāvo vā

Dhammānaṃ lakkhaṇaṃ mataṃ

Kiccaṃ vā tassa sampatti

Rasoti paridīpaye

Phalaṃ vā paccupaṭṭhāna-

Muppaṭṭhānākāmapī vā

Āsannakaraṇaṃ yantu

Paḍaṭṭhānanti taṃ mataṃ

Đáp: Hai kệ ngôn này có ý nghĩa như sau:

Dấu hiệu thông thường trong khắp cùng các pháp chơn đế, hay dấu hiệu hiện hữu theo riêng biệt gọi là **trạng thái** (lakkhaṇa).

Công việc làm hoặc sự hoàn thành đang có trong chính mình của các pháp chơn đế gọi là **phạm sự** (rasa).

Thành quả hoặc tánh chất hiện bày của các pháp chơn đế gọi là **thành tựu** (paccupaṭṭhāna).

Pháp nào làm nhân gần nhất cho các pháp chơn đế sanh lên được, pháp đó gọi là **nhân cận** (paḍaṭṭhāna).

Giải thích:

*** Trạng thái (lakkhaṇa) có 2:**

1. Trạng thái thông thường (samaññalakkhaṇa): Vô thường tướng, khổ tướng, vô ngã tướng của pháp hành khắp cả danh sắc và trạng thái của tất cả sắc, trạng thái của tất cả danh gọi là trạng thái thông thường.
2. Trạng thái thực tánh (sabhāvalakkhaṇa): Trạng thái hiện hữu theo riêng biệt không lẫn lộn. Như trạng thái biết cảnh của tâm, trạng thái tiếp chạm của tâm sở xúc, trạng thái cảm giác của tâm sở thọ, trạng thái cứng mềm của địa đại... và trạng thái vắng lặng của Níp-Bàn gọi là trạng thái thực tánh.

*** Phận sự (rasa) có 2:**

1. Phận sự công việc (kiccarasa): Phận sự làm việc của nhóm pháp chơn đế. Như phận sự của tâm trọng yếu biết cảnh với các pháp tương ưng.
2. Phận sự hoàn thành (sampattirasa): Lợi ích trọn vẹn hiện hữu thường xuyên của nhóm pháp chơn đế. Như vị của Níp-Bàn có thực tánh không thay đổi.

*** Thành tựu (paccupaṭṭhāna) có 2:**

1. Quả thành tựu (phalapaccupaṭṭhāna): Quả nhận được từ việc làm. Như nguyên tố lửa (tejodhātu) có phận sự làm cho chín và mềm nhừ, quả nhận được từ việc làm là chín

và mềm như gọi là quả thành tựu.

2. Hiện bày trạng thái thành tựu (upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna): Trạng thái hiện bày của pháp chơn đế như tâm có sự tiếp nối nhau của tâm trước và tâm sau một cách liền lạc dường như không có sự diệt. Ví dụ như khi chúng ta thổi lửa vào đầu ngọn nến, chúng ta sẽ nhìn thấy ngọn lửa bùng cháy trên ngọn nến. Ngọn lửa ấy cháy dính liền nhau không gián đoạn làm cho ta nghĩ rằng ngọn lửa chỉ là một, bởi vì chính sự luôn dính liền như thật của ngọn lửa đó làm cho sự sanh và diệt của ngọn lửa trơn liền không gián đoạn nên chúng ta nhìn thấy tựa như không có sự diệt. Sự sanh diệt của tâm cũng diễn tiến tương tự như vậy. Khi các bậc trí tuệ suy xét thì sẽ thấy được rằng tâm khi sanh lên rồi cũng phải diệt đi, khi tâm cũ diệt đi thì tâm mới sanh lên thay thế mà không có sự gián đoạn làm cho trạng thái hiện bày của tâm giống như chỉ có một tâm duy nhất. Như vậy gọi là hiện bày trạng thái thành tựu (upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna).

* **Nhân cận** (padaṭṭhāna) Nhân làm cho pháp chơn đế hiện khởi được là nhân gần nhất mới gọi là nhân cận.

Nói gọn thì nhân làm cho pháp chơn đế hiện khởi được có 2:

1. Nhân xa.
2. Nhân gần.

Nhân làm cho tâm sanh lên có 4:

1. Nghiệp quá khứ.
2. Cảnh.
3. Tâm sở.
4. Vật.

Trong 4 nhân này {
 Nghiệp quá khứ với cảnh là nhân xa
 Tâm sở với vật là nhân cận.

Nơi đây từ nhân cận (padaṭṭhāna) chỉ lấy riêng nhân gần nhất.

35- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở?*

Đáp: Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở:

1. Cittanissitalakkhaṇaṃ: Trạng thái nương tựa vào tâm.
2. Aviyoguppādanarasam: Phận sự đồng sanh với tâm.
3. Ekārammaṇapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu có tánh chất hiện bày biết cảnh như tâm.
4. Cittuppādapattānaṃ: Nhân cận có tâm sanh lên.

36- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở xúc và giải thích tâm và tâm sở đồng sanh với xúc có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở xúc:

1. Phusanalakkhaṇo: Trạng thái chạm vào cảnh.
2. Saṃghaṭṭanaraso: Phạm sự kết nối vật với cảnh và tâm trong cõi ngũ uẩn hoặc kết nối cảnh và tâm trong cõi tứ uẩn.
3. Sannipātapaccupaṭṭhāno: Thành tựu là sự hội tập lại giữa vật, cảnh và tâm hoặc giữa cảnh và tâm là trạng thái hiện bày trong trí tuệ của bậc hiền trí.
4. Āpātagatavisayapadaṭṭhāno: Nhân cận có cảnh hiện bày trước mặt.

Giải thích:

Pháp tánh gọi là xúc có dấu hiệu thường xuyên hiện bày cho biết được chính là sự tiếp chạm cảnh, đây gọi là trạng thái của xúc. Và xúc sanh lên được phải nương từ cảnh vào xúc chạm trước mặt làm nhân cận, nghĩa là chính cảnh đó là tác nhân gần nhất làm cho xúc khởi hiện được như:

Lúc sắc vào hiện bày nơi mắt lúc đó nhãn xúc sanh lên.

Lúc thính vào hiện bày nơi tai lúc đó nhĩ xúc sanh lên.

Lúc mùi vào hiện bày nơi mũi lúc đó tử xúc sanh lên.

Lúc vị vào hiện bày nơi lưỡi lúc đó thiệt xúc sanh lên.

Lúc lạnh, nóng, cứng, mềm, căng, dùn vào hiện bày nơi thân lúc đó thân xúc sanh lên.

Một cảnh nào đó trong 6 cảnh vào hiện bày nơi tâm tức tâm hữu phần lúc đó ý xúc sanh lên.

Khi xúc đã hiện bày thì phận sự của xúc làm cho ba pháp **kết** dính lại với nhau là vật, cảnh và thức. Như mắt, tai, mũi, lưỡi, **thân** với sắc, thanh, khí, vị, xúc và tâm nhãn thức, tâm nhĩ thức, **tâm** tử thức, tâm thiệt thức, tâm thân thức kết dính lại với nhau.

Đối với tâm thì làm cho 6 cảnh với tâm hữu phần dính lại với nhau là phận sự của xúc.

Vì vậy khi hành giả quán xét về xúc tức sự tiếp chạm cảnh thì khởi lên nhận thức rằng xúc này có sự kết hợp giữa vật, cảnh và tâm hoặc giữa cảnh và tâm.

Nói tóm lại vào sát na được thấy, được nghe... và sát na suy nghĩ về vấn đề... thì xúc sanh lên. Đây là trạng thái của xúc.

Đối với trạng thái hiện bày của xúc trong tâm hữu phần thì khác với xúc trong tâm lộ. Bởi vì xúc trong tâm lộ có sự hội tập giữa ba pháp là vật, cảnh và tâm hoặc hội tụ giữa hai pháp là cảnh và tâm thuộc quá khứ, thuộc vị lai, thuộc hiện tại liên quan trong kiếp hiện tại này. Còn xúc trong tâm hữu phần có sự hội tập giữa hai pháp là cảnh với tâm nhưng cảnh đó là cảnh nhận

được từ kiếp trước vào hội tụ cùng với tâm trong kiếp này.

Tâm đồng sanh với xúc gồm có 89 tâm hoặc 121 tâm, tâm sở đồng sanh với xúc 51 tâm sở (trừ chính mình ra tức tâm sở xúc).

37- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của lạc thọ và tâm, tâm sở đồng sanh với lạc thọ có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của lạc thọ:

1. It̐thaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ: Trạng thái hưởng cảnh xúc tốt.
2. Sampayuttānaṃ upabrūhanarasam̐: Phận sự công việc và phận sự hoàn thành làm cho pháp tương ưng tăng trưởng.
3. Kāyikaassādapaccupaṭṭhānaṃ: Quả thành tựu và thành tựu hiện bày trạng thái hân hoan thỏa thích trong sự lạc thân.
4. Kāyindriyapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có thần kinh thân.

Giải thích:

Dấu hiệu biểu hiện cho biết được thực tánh của lạc thọ là nhận được cảnh tốt liên quan với thân như nhận được sự mát mẻ trong lúc nóng, nhận được sự ấm áp trong lúc rét buốt, được mặc y phục mịn màng, thân thể xoay trở nhẹ nhàng thoải mái. Đây là trạng thái của lạc thọ.

Phận sự của lạc thọ có hai là phận sự của việc làm và

phận sự hoàn thành. Phận sự của việc làm tức nhiệm vụ làm cho pháp tương ưng tăng trưởng, nghĩa là làm cho tâm và tâm sở đồng sanh với mình tồn tại trong cảnh nhận được lâu dài. Khi tâm và tâm sở tồn tại trong cảnh lâu dài, không có sự nhầm chán, thì biết được rằng người đang nhận được cảnh có sự lạc thân, đây là phận sự hoàn thành.

Khi người nào nhận được lạc thân thì tâm của người đó thường cảm giác hân hoan, thỏa thích, đây là thành quả nhận được từ cảm giác lạc thân. Khi hành giả suy xét lạc thân này thì biết được rằng trong sát na đang nhận được lạc thân thì tâm của người đó được sự hân hoan, thỏa thích. Chính sự hân hoan, thỏa thích này là thành tựu hiện bày trạng thái của lạc thọ.

Lạc thân mà khởi hiện được phải có thần kinh thân nhạy cảm. Bởi thân mất cảm giác như người bại liệt hoặc bệnh tê phù, dù nhận được cảnh xúc tốt thì lạc thân cũng không thể sanh lên được. Vì thế thần kinh thân mới là nhân cận của lạc thọ.

Tâm đồng sanh với lạc thọ gồm có tâm thân thức thọ lạc, tâm sở đồng sanh với lạc thọ gồm có 6 tâm sở tợ tha biến hành (trừ tâm sở thọ).

38- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của khổ thọ và tâm, tâm sở đồng sanh với khổ thọ có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của khổ thọ:

1. Anittaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇaṃ: Trạng thái hưởng cảnh xúc xấu.
2. Sampayuttānaṃ milāpanarasam: Phận sự công việc và phận sự hoàn thành làm cho pháp tương ưng khô héo.
3. Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ: Quả thành tựu và thành tựu hiện bày trạng thái đau đớn thân.
4. Kāyindriyapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có thần kinh thân.

Giải thích:

Trạng thái, phận sự, thành tựu của khổ thọ có thực tánh trái ngược với lạc thọ. Nhân cận thì giống nhau.

Tâm đồng sanh với khổ thọ có một là tâm thân thức khổ thọ, tâm sở đồng sanh với khổ thọ gồm có 6 tâm sở tợ tha biến hành (trừ chính mình ra tức tâm sở thọ).

39- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của hỷ thọ và tâm, tâm sở đồng sanh với hỷ thọ có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của hỷ thọ:

1. Iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ: Trạng thái hưởng cảnh đáng hài lòng thuộc cảnh tốt thực tánh hoặc cảnh tốt theo ý thích riêng biệt.
2. Iṭṭhākārasambhogarasam: Phận sự hưởng cảnh với trạng

thái vừa lòng.

3. Cetasikaassādapaccupaṭṭhānam: Thành tựu hiện bày trạng thái tâm phần chấn.
4. Passaddhipadaṭṭhānam: Nhân cận có an tịnh thân và tâm.

Giải thích:

Cảnh tốt tức cảnh đáng ưa thích đáng hài lòng có 2:

1. Cảnh đáng ưa thích hài lòng diễn tiến phổ biến theo thực tánh thật như người có thân thể cân đối và nét mặt đẹp, hoa đẹp, vải đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vật thực có vị ngon, vật xúc chạm mềm mại, gọi là cảnh tốt thực tánh.
2. Cảnh đáng ưa thích hài lòng không diễn tiến phổ biến theo thực tánh thật chỉ diễn tiến riêng theo cá nhân. Như những đứa trẻ dù không được xinh xắn nhưng chúng lại là cảnh tốt đối với cha mẹ của chúng, hoặc một nhóm người thích chơi súng, chơi đốt pháo, người thích uống rượu, thích ngửi mùi rượu. Hoặc người thích thức ăn có vị cay, vị mặn, vị chua, một số người thích dùng vật thực nóng, lạnh, hoặc có người thích được đấm bóp... Hoặc chó, kên kên lại ưa thích mùi hôi thúi, tanh tươi. Những cảnh như đã đề cập trên gọi là cảnh tốt theo ý thích riêng biệt (parikappaiṭṭhārammaṇa).

Trạng thái của hỷ thọ là nhận được cảnh đáng ưa thích hài lòng như đã trình bày trên.

Phận sự của hỷ thọ là hưởng cảnh được hài lòng.

Khi đã hài lòng thì thành tựu hiện bày trạng thái tâm phần chấn.

Nhân cận làm cho hỷ thọ khởi hiện được là an tịnh thân và tâm. An tịnh thân là thân được khỏe mạnh không bệnh tật, an tịnh tâm là tâm được thoải mái không bị tác động ngoại cảnh xấu hay ảnh hưởng liên quan đến từ một tai nạn nào như suy sụp về tài sản...

Trường hợp khác nữa là phiền não của người đó được vắng lặng làm cho tâm được an tịnh.

Vì vậy hai nhân này mới là nhân cận cho hỷ thọ tức lạc tâm sanh lên.

Tâm và tâm sở đồng sanh với hỷ thọ là 62 tâm đồng sanh hỷ thọ (somanossasahagata), 46 tâm sở (trừ 4 tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi, tâm sở thọ).

41- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của ưu thọ và tâm, tâm sở đồng sanh với ưu thọ có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của ưu thọ:

1. Anitṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇam: Trạng thái hưởng cảnh không đáng mong muốn thuộc cảnh xấu

thực tánh (sabhāvaanittṭhārammaṇa) hoặc cảnh xấu theo ý thích riêng biệt (aparakappaanittṭhārammaṇa).

2. Anittṭhākārasambhogarasam: Phận sự hưởng cảnh bằng trạng thái không hài lòng.
3. Cetasikābādhapaccupaṭṭhānam: Thành tựu hiện bày trạng thái tâm chật vật.
4. Hadayavatthupadaṭṭhānam: Nhân cận có sắc ý vật.

Giải thích:

Cảnh xấu là cảnh không đáng hài lòng mong muốn cũng

↳ 2 loại:

1. Cảnh không đáng hài lòng mong muốn diễn tiến phổ biến theo thực tánh thật. Như người có thân thể thô kệch, mặt mày xấu xí, tiếng nói không hay, mùi hôi, vật thực có vị không ngon, vật xúc chạm thô cứng... Đây được gọi là cảnh xấu thực tánh.
2. Cảnh không đáng hài lòng mong muốn không thuộc thực tánh thật chỉ diễn tiến riêng biệt theo cá nhân. Như đồ vật thật sự xinh đẹp nhưng thấy không vừa ý, tiếng hay nhưng nghe không thích, một số mùi như mùi sầu riêng nhưng một số người ngửi thấy hôi nhưc đầu và không thích ăn... Đây cũng được gọi là cảnh xấu theo ý thích riêng biệt.

Trạng thái ưu thọ nhận cảnh không đáng hài lòng mong muốn như đã đề cập trên.

Phận sự của ưu thọ là hưởng cảnh bằng trạng thái không vừa lòng, khi hành giả thâm xét ưu thọ sẽ thấy được trạng thái của ưu thọ khởi hiện nơi trí tuệ bằng thành tựu trạng thái hiện bày tâm chặt vật, không an vui.

Nhân cận làm phát sanh ưu thọ là sắc ý vật, khác với nhân cận làm phát sanh hỷ thọ. Tức thọ hỷ nương vào danh pháp làm nhân cận, nhưng ưu thọ phải nương vào sắc pháp, tức sắc ý vật làm nhân cận cho sanh lên. Bởi vì hiện thân ưu thọ có thực tánh xấu, tâm của tất cả chúng sanh không ai muốn ưu thọ khởi lên. Cho nên danh pháp với nhau mới không thể là nhân cận cho ưu thọ sanh lên được, nên phải nương vào pháp đối lập với mình, tức sắc ý vật mới đủ sức mạnh sanh lên. Điều này giống như tự chúng ta không thể làm cho chính chúng ta khổ thân, khổ tâm được, mà phải có những yếu tố tác động từ bên ngoài. Như nương vào vũ khí, thuốc phiện hoặc người khác thì sự khổ thân khổ tâm mới khởi hiện được. Cũng vậy, ưu thọ sanh lên được cũng phải nương vào nhóm pháp khác làm nhân cho sanh lên.

Tâm và tâm sở đồng sanh với ưu thọ gồm có 2 tâm sân, 21 tâm sở là 11 tâm sở tợ tha (trừ tâm sở thọ, tâm sở hỷ), 4 tâm sở si phần, 4 tâm sở sân phần, 2 tâm sở hôn phần.

42- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của xả thọ và tâm, tâm sở đồng sanh với xả thọ có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của xả thọ:

1. Majjhattavedayitalakkhaṇā: Trạng thái hưởng cảnh trung bình.
2. Sampayuttānaṃ nātupabrūhanamilāpanarasā: Phận sự gìn giữ pháp tương ưng được quân bình, không phóng tán và không lùi sụt.
3. Santabhāvapaccupaṭṭhānā: Quả thành tựu và thành tựu hiện bày trạng thái tâm có sự yên tịnh.

Nippītikapadaṭṭhānā: Nhân cận có tâm không đồng sanh với pháp hỷ.

Giải thích:

Cho dù cảnh tốt, cảnh xấu hay cảnh bình thường theo thường nhiên đi nữa nhưng khi nhận cảnh mà có trạng thái thản nhiên, như vậy là trạng thái của xả thọ.

Thực tánh pháp của xả thọ làm cho tâm người biết cảnh tồn tại ở mức độ trung bình, không vui thích và không buồn phiền, đây là phận sự của xả thọ.

Khi các hành giả thẩm xét về thực tánh của xả thọ, thì nhận biết được xả thọ có trạng thái thành tựu yên tịnh, đây là quả. Trạng thái của xả thọ khởi lên và hiện bày được phải nương vào tâm không có pháp hỷ (pītisomanassa) là nhân cận. Bởi vì tâm có pháp hỷ thì không tồn tại bền lâu, trạng thái bình thản của tâm sẽ bị sôi nổi, phấn chấn, cho nên xả thọ phải nương

sanh vào tâm không kết hợp với hỷ. Do đó, người có tánh tình dễ ưa thích, sôi nổi khi gặp bất cứ cảnh nào cũng khó phát sanh xả thọ dù đó là thiện pháp hay bất thiện pháp.

Tâm và tâm sở đồng sanh với xả thọ gồm có 55 tâm đồng sanh xả thọ là 32 tâm dục giới xả thọ, 3 tâm ngũ thiền sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, 8 tâm siêu thế. Tổng cộng 55 tâm và 46 tâm sở (trừ tâm sở thọ, tâm sở hỷ, 4 tâm sở sân phần).

43- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tưởng và tâm, tâm sở đồng sanh với tưởng có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tưởng:

1. Sañjānanalakkhaṇā: Trạng thái ghi nhận được cảnh.
2. Puna sañjānanapaccayanimittakaraṇarasā (vā) paccābhiññāṇarasā: Phạm sự ghi nhận nguyên nhân và dấu hiệu để nhận biết hoặc phạm sự ghi nhớ.
3. Yathā gayhanimittābhinivesapaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái bám giữ trong cảnh theo sự ghi nhận được cho dù sai hoặc đúng.
4. Yathā upaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā: Nhân cận có cảnh hiện bày.

Giải thích:

Việc ghi nhận như ghi nhận màu xanh, đỏ, tím, đen hoặc ngắn, dài, tròn, dẹp... mà không biết được nguyên nhân phát sinh, giống như một đứa bé ghi nhận được các đồ vật... đây là trạng thái của tướng.

Khi tướng hiện bày lên do nương vào một cảnh nào, thì tướng đó cũng làm phận sự ghi nhận dấu hiệu để nhớ lại các lần sau. Giống như người thợ mộc đánh dấu cánh cửa sổ... để ghi ngày hôm sau khi nhìn thấy nơi đánh dấu người thợ mộc ra liền, việc ghi nhớ được này là phận sự của tướng.

Tướng làm phận sự ghi nhận, cũng chính tướng đó bám lấy cảnh mà mình ghi nhớ, nếu ghi nhận đúng thì nắm giữ đúng, nếu ghi nhận sai thì nắm giữ sai. Giống như chuyện sáu người mù đoán hình dáng con voi.

Ngày nọ, có người dẫn con voi đến và cho từng người sờ vào con voi, một người sờ đụng cái vòi, một người sờ trúng cái ngà, một người sờ trúng lỗ tai, một người sờ trúng thân, một người sờ trúng chân, một người sờ trúng đuôi. Sau đó họ nhận dạng con voi như sau:

Người sờ trúng vòi voi thì nói rằng thân hình con voi này có thân hình giống như con rắn, người sờ trúng ngà voi thì nói rằng con voi này có thân hình giống như cái chày giã gạo, người sờ trúng lỗ tai thì nói rằng thân hình con voi này giống như bức tường, người sờ trúng chân voi thì nói rằng thân hình con voi giống như cột nhà, người sờ trúng đuôi thì nói rằng thân hình con voi giống như cây chổi. Họ phản bác, tranh cãi nhau bởi vì

mỗi người chỉ ghi nhận lấy được chừng ấy và nắm giữ không suy xét cân nhắc.

Điều này như thế nào thì tướng cũng giống như vậy, tức chỉ nắm giữ trong cảnh mà mình ghi nhận được cho dù sai hay đúng, mà không có sự suy xét sâu sắc. Vì vậy khi các bậc hiền trí suy xét về thực tánh của tướng rồi, thì biết được rằng tướng có sự nắm giữ trong cảnh từng ghi nhận, khi ghi nhận được như thế nào thì nắm giữ như thế đó. Đây là hiện bày trạng thái thành tựu của tướng.

Tướng khởi hiện được phải nương vào cảnh hiện bày lên là nhân cận, nếu không có cảnh thì tướng không hiện khởi được. Giống như con nai hoặc con hoẵng đi vào ăn cỏ hoặc lúa trong đồng ruộng, nhìn thấy người bù nhìn, mà chủ ruộng đặt để giữ ruộng thì sợ hãi, giật mình bỏ chạy. Bởi nó nghĩ là người thật, vì nó từng ghi nhận rằng hình dạng như vậy là người, nên khi nhìn thấy người bù nhìn đó thì nghĩ là người. Nó không thể suy xét được là người thật hay không thật. Người bù nhìn này giống như cảnh là nhân làm cho tướng hiện bày lên, và khi tướng đã hiện bày thì phận sự và thành tựu của tướng cũng cùng nhau có mặt.

Đối với tướng đồng sanh với trí tuệ thì ghi nhận không sai bởi vì ghi nhận theo trí tuệ.

Tâm và tâm sở đồng sanh với tướng gồm có tất cả tâm, 51 tâm sở (trừ tâm sở tướng).

44- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tư và tâm, tâm sở đồng sanh với tư có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tư:

1. Cetayitalakkhaṇā: Trạng thái dẫn dắt thúc đẩy pháp tương ưng đến cảnh.
2. Āyūhanarasā: Phận sự chăm lo trong việc bắt cảnh của pháp tương ưng.

Samvidhānapaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái sắp xếp pháp tương ưng trong cảnh.

3. Sesakhandhattayapadaṭṭhānā: Nhân cận có ba uẩn còn lại tức thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn.

Giải thích:

Tâm sở tư là pháp tánh dẫn dắt, thúc đẩy pháp tương ưng như tâm và tâm sở đồng sanh với tư cho dính theo trong cảnh, các việc làm này là trạng thái của tư.

Khi tư hiện bày lên thì có phận sự thôi thúc tâm và tâm sở đồng sanh cùng làm việc theo phận sự của tư trong cảnh đang nhận được. Giống như điền chủ cùng với dân công gặt hái, lúc thì trông nhìn, lúc thì nhắc nhở, lúc thì chỉ bảo và chính mình cũng bắt tay cùng làm việc. Điều này như thế nào thì tâm sở tư cũng như vậy, tức chính tâm sở tư cũng biết nhận cảnh và trông

chờ thúc đẩy pháp đồng sanh với tư làm việc như thấy, nghe... và hành động, lời nói, suy nghĩ... Đây là phận sự của tư.

Khi hành giả suy xét về thực tánh của tư rồi, sẽ nhận ra rằng tâm sở tư này sắp xếp pháp tương ưng trong cảnh tức các công việc... Giống như viên sĩ quan chỉ huy binh lính dưới quyền của mình để chiến đấu với quân địch, viên sĩ quan này phải có bốn phận ra lệnh, sắp xếp giao phó trách nhiệm cho mỗi binh sĩ của mình và chính bản thân của viên sĩ quan đó cũng thi hành nhiệm vụ theo phận sự của mình rồi cùng với binh sĩ thi hành phận sự trong công việc chung. Điều này giống như tâm sở tư sắp xếp cho các tâm sở đồng sanh với tư làm công việc theo chức năng của mình như xúc làm phận sự kết nối giữa vật, cảnh với tâm; thọ làm phận sự hưởng cảnh... và chính bản thân tư có phận sự sắp xếp cũng tháp tùng theo đồng hành trong công việc.

Khi xem xét trạng thái, phận sự, thành tựu của tư thì thấy được rằng tâm sở tư là hiện thân trọng yếu trong tất cả pháp tương ưng. Các công việc... liên quan đến thân, ngữ, ý thuộc về tốt hay xấu được thành tựu cũng phải nương vào tư là pháp dắt dẫn.

Do đó bậc Chánh Đẳng Giác mới thuyết: “Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi cetayitvā kammaṃ karoti kāyena vācāya manasā”. *“Này các Tỳ-kheo! Như Lai thuyết rằng chính tư là hiện thân của nghiệp, cho nên tất cả chúng sanh bị dắt dẫn theo mãnh lực của tư, rồi hành động liên quan đến thân, ngữ, ý”*.

Nghiệp là tên gọi hành động của thân, ngữ, ý nhưng các

hành động... được thành tựu cũng phải nương vào tư làm nền tảng, vì vậy mới gọi là nghiệp.

Ngài giáo thọ sư hậu số giải (mūlatīkā) đề cập rằng sự việc gọi tư là hiện thân của nghiệp là không gọi theo cách trực tiếp (mukhayanaya) mà gọi theo cách suy diễn (phalūpacāranaya), tức nêu lên lấy tên của quả mà đặt cho nhân.

Tư sanh lên được phải nương vào thọ, tưởng, thức là nhân cận bởi vì tâm sở tư này có thực tánh làm phận sự dẫn dắt, thúc giục tương ưng đồng sanh với tư là thọ, tưởng, thức. Nếu ~~thư~~ có sự biết cảnh tức thức uẩn thì sự hưởng cảnh tức thọ ~~thư~~ cũng không có được, nếu không có thọ uẩn thì sự ghi nhận ~~thư~~ cảnh tức tưởng uẩn cũng không có được. Tóm lại nếu không có ba uẩn này thì tư dẫn dắt thúc đẩy pháp tương ưng trong cảnh cũng không thực thi được. Giống như vị lãnh đạo cai quản người, nếu không có người sống trong sự cai quản thì vai trò lãnh đạo cũng không hình thành. Tâm sở tư cũng vậy, nếu loại bỏ ba danh uẩn còn lại là thọ, tưởng, thức thì tư làm trọng yếu trong hành uẩn cũng không hiện bày được. Do đó thọ, tưởng, thức mới là nhân cận làm cho tư sanh lên.

Tâm và tâm sở đồng sanh với tư gồm có tất cả tâm, 51 tâm sở (trừ tâm sở tư).

45- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở nhất hành và tâm, tâm sở đồng sanh*

với nhất hành có số lượng bao nhiêu?

Đáp: Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở nhất hành:

1. Avisāralakkhaṇā (vā) avikkhepalakkhaṇā: Trạng thái không rời rạc hoặc không phóng tán.
2. Sahajātaṇaṃ sampiṇḍanarasā: Phạm sự tập trung pháp đồng sanh với mình.
3. Upasamapaccupaṭṭhānā: Thành tựu hiện bày trạng thái tĩnh lặng.
4. Sukhapadaṭṭhānā: Nhân cận có lạc thọ.

Giải thích:

Thực tánh của tâm sở nhất hành có tánh chất đối lập với hoài nghi và phóng dật. Bởi vì tánh chất của hoài nghi là có sự lưỡng lự, do dự trong nhiều cảnh, nhiều trường hợp và biết cảnh không vững chắc. Nghĩa là trong một cảnh mà có sự do dự, đắn đo phát sanh nhiều trường hợp không chắc chắn là thực tánh không có sự yên tịnh. Còn tâm sở phóng dật cũng mang thực tánh phóng tán, không trú được trong cảnh duy nhất, là thực tánh không có sự yên tịnh giống như hoài nghi.

Nhưng tâm sở nhất hành có thực tánh không rời rạc, là sự vững trú tồn tại trong bất cứ loại cảnh nào cũng không có sự phóng tán, đây là trạng thái của nhất hành. Cho nên khi tâm sở nhất hành hiện bày mới làm cho tâm và tâm sở khác đồng

sanh với mình gom lại với nhau thành nhóm, không rời rạc. Nghĩa là khi nhất hành có thực tánh yên tịnh và tồn tại vững trú trong cảnh duy nhất, sẽ làm cho pháp đồng sanh với nhất hành gom lại tồn tại vững trú trong cảnh đó và có sự yên tịnh tháp tùng. Như đám bụi đang có trên đường hoặc trong nhà, khi muốn quét mà không lấy nước vẩy trước, thì khi quét bụi sẽ bay tung tóe. Nhưng nếu vẩy nước trước thì bụi sẽ gom lại dính vào nhau, không bay tung tóe. Điều này như thế nào thì phận sự của tâm sở nhất hành cũng như thế.

Trạng thái của tâm sở nhất hành hiện bày trong trí tuệ của các hành giả đang quán danh sắc và khi tâm của người quán xét đó có sự vắng lặng trong cảnh duy nhất thì hiểu được bằng trí tuệ rằng chính trạng thái vắng lặng trong cảnh duy nhất này là trạng thái hiện bày thành tựu của nhất hành. Giống như ngọn lửa ở nơi lặng gió, ngọn lửa đang cháy đó không lay động như thế nào, thì tâm sở nhất hành và tâm lẫn tâm sở đồng sanh với nhất hành luôn biết cảnh tiếp nối nhau không di chuyển xê dịch cũng như thế đó.

Nhất hành hiện bày lên được phải nương vào nhân cận là lạc thọ. Bởi vì thông thường người được an thân, lạc tâm thì tâm của người đó thường nhận được sự yên tịnh dễ dàng, ngược lại nếu không an lạc thân tâm thì khó tìm được sự yên tịnh. Cho nên mới trình bày rằng sự yên tịnh khởi hiện được phải nương vào nhân cận là an lạc thân tâm.

Sự an thân, lạc tâm là nhân cận của tâm sở nhất hành ám

chỉ tâm sở nhất hành thuộc chánh định và tà định. Cho dù sự an lạc đó chỉ có tạm thời đi nữa cũng làm cho nhất hành sanh lên được tạm thời giống như vậy.

Tâm, tâm sở đồng sanh với tâm sở nhất hành gồm có tất cả tâm, 51 tâm sở (trừ tâm sở nhất hành).

46- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở mạng quyền và tâm, tâm sở đồng sanh với tâm sở mạng quyền có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở mạng quyền:

1. Sahajānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ: Trạng thái trông nom, bảo tồn pháp đồng sanh.
2. Sahajānaṃ pavattanarasaṃ: Phạm sự làm cho pháp đồng sanh sanh lên tiến triển được cho đến sát na diệt.
3. Sahajānaṃ thapanapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu trạng thái hiện bày làm cho pháp đồng sanh tồn tại suốt cho đến sát na diệt.
4. Yāpetabbapadaṭṭhānaṃ (vā) sesakhandhattayapadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có pháp đồng sanh cần được trông nom, bảo tồn tức đang sanh chưa diệt, hoặc nhân cận có ba danh uẩn còn lại.

Giải thích:

Tâm sở mạng quyền được ví như nước duy trì cho hoa sen tươi mát trong lúc hoa sen chưa đến độ tàn rũ hoặc như người bảo mẫu dưỡng nuôi đứa bé, để đứa bé được an vui trong lúc đứa bé vẫn còn sanh mạng. Hoa sen không thể không tàn, đứa bé không thể không đến hồi kết thúc tuổi thọ, vì sự tàn rụi của hoa sen hay sự chết của đứa bé luôn diễn tiến theo định luật cố nhiên của pháp.

Một trường hợp khác nữa:

Hoa sen sanh lên cũng không phải sanh lên từ nước mà được hình thành từ củ giống của hoa sen, như vậy nước chỉ là môi trường cho hoa sen nương sống và đứa bé cũng không sanh ra từ bảo mẫu được, mà sanh ra từ cha mẹ của đứa bé, bảo mẫu là người chăm nom khi đứa bé đã sanh ra. Tóm lại, nước có phận sự bảo tồn hoa sen mọc lên trong lúc hoa sen chưa tàn rũ, bảo mẫu có phận sự bảo tồn đứa bé trong lúc đứa bé vẫn còn sanh mạng mà thôi. Điều này như thế nào thì tâm sở mạng quyền cũng giống như vậy, tức trông nom, bảo tồn tâm và tâm sở đồng sanh với mình và trong lúc chưa diệt đi. Nhưng sự sanh lên của tâm và tâm sở không sanh lên do tâm sở mạng quyền mà sanh lên được do nương vào ba pháp nghiệp, cảnh và vật. Và trong sự việc tâm, tâm sở diệt đi cũng diễn tiến do pháp tánh bởi vì là pháp hành, khi đã có sanh thì phải có diệt, đó là lẽ thường nhiên, chẳng phải do tâm sở mạng quyền là pháp làm cho diệt đi. Cho nên phận sự của tâm sở mạng quyền mới chỉ là

bảo tồn danh pháp tức tâm và tâm sở sanh lên cho đến tận giai đoạn cuối cùng, tức đến sát na diệt. Khi tâm và tâm sở diệt rồi thì phận sự của tâm sở mạng quyền đó cũng đồng chấm dứt. Khi tâm và tâm sở mới sanh lên thì tâm sở mạng quyền cũng làm phận sự bảo tồn mới nữa suốt như vậy. Do đó thân thể của tất cả chúng sanh luôn có mạng quyền bảo tồn đặc biệt hơn thân thể của người chết, bởi chính do mãnh lực của cả hai danh mạng quyền và sắc mạng quyền. Tức danh mạng quyền bảo tồn tâm và tâm sở, sắc mạng quyền bảo tồn sắc nghiệp.

Hỏi: Tâm sở mạng quyền là pháp bảo tồn tâm và tâm sở đồng sanh với mình, còn tự thân của mạng quyền thì ai là người bảo tồn?

Đáp: Chính tâm sở mạng quyền là pháp tự mình bảo tồn, ví như chiếc thuyền chở hành khách sang sông, thuyền chạy đến bến sang sông cùng với hành khách, khi hành khách đến bờ thì thuyền cũng đến bờ. Tâm sở mạng quyền cũng vậy, khi đã bảo tồn tâm, tâm sở đồng sanh với mình rồi cũng tháp tùng bảo tồn hoàn thành chính mình.

Khi hành giả thẩm xét về mạng quyền thì biết được rằng danh pháp của tất cả chúng sanh khi đã diệt, thì sanh lên nữa suốt đời sống không gián đoạn, dường như không có sự diệt cho đến khi Vô Dư Y Níp-Bàn. Nhưng đối với trí tuệ của Chư Phật Chánh Đẳng Giác thì biết rõ được trạng thái của tâm sở mạng quyền đồng sanh với mỗi một tâm rằng tâm và tâm sở đã sanh lên thì không phải diệt đi liên tục mà có khoảng thời gian

cực ngăn ngừng nghỉ gọi là sát na trụ. Tâm và tâm sở có thời gian tự tồn tại cực ngắn đó bởi do chính tâm sở mạng quyền là pháp bảo tồn cho trụ được, đây là trạng thái hiện bày của tâm sở mạng quyền.

Nhân cận làm cho tâm sở mạng quyền khởi hiện là pháp đồng sanh tức có tâm và tâm sở đồng sanh với mình.

Tâm và tâm sở đồng sanh với tâm sở mạng quyền gồm có 121 tâm, 51 tâm sở (trừ tâm sở mạng quyền).

47- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tác ý và tâm, tâm sở đồng sanh với tâm sở tác ý có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tác ý:

1. Sāraṇalakkhaṇo: Trạng thái thường xuyên hướng pháp tương ưng đến ngay cảnh.
2. Sampayojanaraso: Phạm sự làm cho pháp tương ưng liên kết trong cảnh.
3. Ārammaṇābhimukhībhāvapaccupaṭṭhāno: Thành tựu hiện bày trạng thái thường xuyên hướng ngay đến cảnh.
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno: Nhân cận có cảnh.

Giải thích:

Pháp tánh dẫn dắt tâm và tâm sở đồng sanh với mình luôn luôn hướng đến cảnh gọi là tâm sở tác ý. Khi cảnh sắc vào chạm với thần kinh nhãn, sát na đó tâm nhãn thức đồng sanh cùng với tâm sở tác ý. Chính trong cùng sát na đồng sanh chung ấy tâm sở tác ý là pháp dẫn dắt cho tâm và các tâm sở khác đồng sanh với mình hướng vào đến cảnh sắc. Trong các cảnh khác cũng tiến hành như thế, ví như người đánh xe điều khiển cho ngựa đi đúng đường mà mình muốn, đây là trạng thái của tâm sở tác ý.

Phận sự của tâm sở tác ý làm cho tâm và tâm sở đồng sanh liên kết trong cảnh, nghĩa là làm cho tâm và tâm sở khác thường xuyên có cảnh và không đứt lìa ra khỏi cảnh. Dù trong lúc đang ngủ tâm hữu phần và tâm sở sanh lên cũng có cảnh như nhau, đây là tiến hành theo mãnh lực tâm sở tác ý.

Khi các hành giả... thẩm xét đến tâm sở tác ý thì biết được bằng trí tuệ rằng tâm sở tác ý luôn luôn hướng ngay vào đến cảnh, đây là thành tựu hiện bày trạng thái của tâm sở tác ý.

Nhân cận làm cho tâm sở tác ý khởi hiện tức tất cả cảnh thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, ngoại thời, tất cả cảnh này là nhân cận làm cho tâm sở tác ý sanh lên được. Đối với cảnh quá khứ và vị lai thì được cả kiếp quá khứ, kiếp hiện tại và kiếp vị lai.

Tâm và tâm sở đồng sanh với tâm sở tác ý gồm có tất cả tâm và 51 tâm sở (trừ tâm sở tác ý).

48- Vấn: Tác ý có bao nhiêu loại, hãy giải thích?

Đáp: Tác ý có 3 loại:

1. Tác ý thành tâm lộ (Vithīpaṭipādakamanasikāra) là tác ý làm cho tâm lộ sanh lên tức tâm khai ngũ môn.
2. Tác ý thành đồng lực (Javanapaṭipādakamanasikāra) là tác ý làm cho đồng lực sanh lên tức tâm khai ý môn.
3. Tác ý thành cảnh (Ārammaṇapaṭipādakamanasikāra) là tác ý làm cho cảnh hiện bày nơi tâm tức tâm sở tác ý.

1- Tác ý thành tâm lộ: Thông thường tất cả chúng sanh khi không có sự thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng chạm và suy nghĩ thì lúc đó chỉ có tâm hữu phần sanh lên, đây là nói chung không liên quan với việc nhập thiền (hiệp thế) hoặc nhập thiền quả. Nhưng khi có cảnh vào xúc chạm, tâm lộ như tâm lộ nhãn môn, tâm lộ nhĩ môn, tâm lộ tỷ môn, tâm lộ thiệt môn, tâm lộ thân môn sanh lên được cũng do nương vào tâm khai ngũ môn là nhân, bởi vì tâm khai ngũ môn này là pháp làm phận sự nhận cảnh mới vào. Tâm khai ngũ môn này mới được gọi là tác ý thành tâm lộ.

Như định nghĩa: "Vithiṃ paṭipādayatīti vīthipaṭipādako"
Tác ý là pháp làm cho tâm lộ sanh lên nên mới gọi là tác ý thành tâm lộ, tức tâm khai ngũ môn.

2- Tác ý thành đồng lực: Thông thường lộ ngũ môn và lộ ý môn khởi hiện có tâm đồng lực cũng do nương vào tâm khai ý

môn là nhân. Nếu thiếu đi tâm khai ý môn thì không khởi hiện tâm đồng lực được cho dù cảnh đó là cảnh rất lớn, cảnh lớn, cảnh rất rõ, cảnh rõ đi nữa. Cho nên tâm khai ý môn này mới được gọi là tác ý thành đồng lực.

Như định nghĩa: “Javanam paṭipādayatīti javanapaṭipādako” Tác ý là pháp làm cho đồng lực khởi hiện nên mới gọi là tác ý thành đồng lực tức tâm khai ý môn.

Nghĩa là cả hai tác ý như đã đề cập trên là pháp làm cho tâm mới sanh lên đặc biệt hơn tâm cũ. Tức làm tâm lộ sanh lên nương vào tâm khai ngũ môn hoặc tâm đồng lực sanh lên do nương vào tâm khai ý môn, các tâm này là tâm đặc biệt hơn tâm cũ tức tất cả tâm hữu phần.

Như trình bày định nghĩa: “Purimamanato visadisam manam karotīti manasikāro” Tâm khai ngũ môn và tâm khai ý môn này là pháp làm cho tâm mới được đặc biệt hơn với tâm cũ cho nên mới gọi là tác ý.

Và đề cập rằng khéo tác ý (yonosomanasikāra) hoặc không khéo tác ý (ayonosomanasikāra) cũng bao gồm tâm khai ngũ môn, tâm khai ý môn nhưng trong một vài trường hợp thì tâm sở trí tuệ gọi là khéo tác ý cũng được.

3- Tác ý thành cảnh: Thông thường tâm bất cứ lúc nào cũng luôn có cảnh cũng do chính tâm sở tác ý là nhân, cho nên tâm sở tác ý này mới gọi là tác ý thành cảnh.

Như định nghĩa: “Ārammaṇam manasi paṭipādayatīti

ārammaṇapaṭipādako” Tâm sở tác ý là pháp làm cho cảnh hiện bày nơi tâm cho nên mới gọi là tác ý thành cảnh.

Tâm và tâm sở đồng sanh với tâm sở tác ý gồm có tất cả tâm, 51 tâm sở (trừ tâm sở tác ý).

47- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tầm cùng giải thích và tâm, tâm sở đồng sanh với tâm sở tầm có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tầm:

1. Ārammaṇābhiniropanalakkhaṇo: Trạng thái đem tâm và tâm sở đến cảnh.
2. Āhanappariyāhanaraso: Phạm sự khởi đầu cho xúc chạm liên tục trong cảnh.
3. Ānayapaccupaṭṭhāno: Thành tựu hiện bày trạng thái dẫn dắt tâm vào đến cảnh.
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno (vā) sesakhandhattayapadaṭṭhāno: Nhân cận có cảnh hoặc nhân cận có ba danh uẩn còn lại.

Giải thích:

Khi chúng ta suy nghĩ về các vấn đề... chính suy nghĩ đó là thực tánh của tâm sở tầm, bởi vì thực tánh của tâm sở tầm làm cho tâm biết được cảnh mới. Cho nên người hay suy tư chúng

ta mới nói với nhau rằng người này, người kia có tư duy nhiều (tâm nhiều). Người ngu không muốn dậy cũng do tâm sở tầm thường xuyên đem tâm người đó đến cảnh mới. Ngài giáo thọ sư hậu số giải so sánh tâm sở tầm giống như một người nông dân muốn yết kiến đức vua, người ấy phải nhờ vào người hầu cận đức vua hoặc người có nhiệm vụ trong cung đình dẫn mình vào yết kiến. Điều này như thế nào thì các pháp tương ưng biết được cảnh cũng phải nương vào tâm sở tầm là pháp dắt dẫn như thế đó. Tất cả cảnh giống như đức vua, pháp tương ưng tức tâm và tâm sở như người nông dân, tâm sở tầm thì như người dắt người nông dân vào cung yết kiến đức vua.

Hỏi: Tâm không đồng sanh với tâm sở tầm có số lượng 66 tâm cùng với 37 tâm sở nữa, nhưng nhóm tâm và tâm sở này cũng biết cảnh được như nhau, do nhân nào?

Đáp: Tâm và tâm sở không đồng sanh với tâm sở tầm nhưng cũng biết cảnh được bởi vì:

1. 10 tâm ngũ song thức biết được cảnh mà không đồng sanh với tầm bởi vì năm cảnh như cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc vào xúc chạm trực tiếp với năm vật. Cảnh đó là cảnh hiện tại, là cảnh đang hiện bày rõ ràng, nên không cần phải có sự suy xét đặc biệt. Chính vì thế mà nhóm tâm này không cần sự trợ giúp của tâm sở tầm để đưa đến năm cảnh.
2. Đối với tâm nhị thiên,... tâm ngũ thiên không đồng sanh

với tâm sở tầm nhưng cũng biết cảnh được bởi do mãnh lực của cận hành tu tiến (*upacārabhāvanā*). Nghĩa là tâm đại thiện sanh lên trong sát na đang tu tiến chỉ tịnh (*samatthabhāvanā*) cho đến gần tác chứng kiên cố định (*appanāsamādhi*) tức tâm nhị thiền,... được gọi là cận hành tu tiến.

Cũng tâm đại thiện được gọi là cận hành tu tiến này kể từ khi tương tự tướng (*paṭibhāganimitta*) hiện bày lên cho đến lộ đặc thiền thì chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc này là lãnh vực của cận hành tu tiến, trong sát na này có tâm sở tầm đồng sanh.

Lại nữa, cảnh của tâm nhị thiền... với cảnh của cận hành tu tiến có cùng một cảnh tương tự tướng tùy theo nghiệp xứ của hành giả là loại nghiệp xứ thuộc cảnh chế định hoặc cảnh chơn đế. Cho nên trong sát na tâm nhị thiền sanh lên kế tiếp tâm chuyển tộc thuộc cận hành tu tiến, cho dù không có tâm sở tầm đồng sanh thì cũng biết cảnh tương tự tướng được không có điều gì trở ngại. Bởi vì cận hành tu tiến này biết cảnh tương tự tướng tròn vẹn vững chắc và cảnh tương tự tướng cũng hiện bày rất rõ ràng bằng sự nối tiếp giữa tâm cận hành tu tiến với tâm kiên cố tu tiến (*appanābhāvanācitta*) không gián đoạn. Chính vì thế năng lực của tâm sở tầm hiện hữu trong tâm cận hành tu tiến mới có thể làm điều kiện trợ giúp cho tâm kiên cố tu tiến không có tầm biết cảnh nghiệp xứ giống như đang có tầm. Giống như đoàn tàu lửa đang chạy thì chỉ có một toa xe

đầu tiên là có đầu máy , các toa xe còn lại của đoàn tàu liên kết dính liền tiếp theo nhau. Nhưng cả đoàn tàu vẫn chạy được bởi mãnh lực của đầu máy có thể kéo cả đoàn tàu y như mỗi toa xe đó đang có đầu máy vậy. Điều này như thế nào thì tâm cận hành tu tiến giống như đầu máy, tâm kiên cố tu tiến như tâm nhị thiền... như các toa tàu còn lại cũng như thế đó. Đây là trạng thái của tâm sở tầm.

Phận sự của tâm sở tầm khai mở cho biết cảnh liên tục. Nghĩa là phận sự của tâm sở tầm mở đầu cho việc biết cảnh, khi đã biết cảnh thì liên tục nắm giữ trong cảnh. Như khi sát na hành giả chú niệm nghiệp xứ như án xứ đất,... vào giai đoạn chuẩn bị (parikamma) chú niệm “Đất, đất!” liên tục, hoặc chú niệm minh quán vào giai đoạn khởi đầu niệm “Phòng à, xẹp à!” liên tục. Thì chính trạng thái đang khởi đầu niệm liên tục đó là phận sự của tầm.

Khởi điểm suy nghĩ đến ngũ dục và liên tục suy nghĩ đến vấn đề đó, đây là cũng là phận sự của tâm sở tầm.

Do đó, khi các hành giả thẩm xét đến trạng thái của tâm sở tầm thì biết được bằng trí tuệ rằng, pháp tánh liên tục dẫn tâm đến cảnh là thực tánh của tâm sở tầm. Đây là thành tựu trạng thái hiện bày của tâm sở tầm.

Nhân cận làm cho tâm sở tầm khởi hiện gồm có cảnh hoặc ba danh uẩn còn lại. Bởi vì nếu không có cảnh hoặc ba danh uẩn còn lại thì tâm sở tầm cũng không sanh lên được.

Tâm đồng sanh với tâm sở tầm có 55 tâm là 44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền. Tổng cộng 55 tâm.

Tâm sở đồng sanh với tâm sở tầm có 51 tâm sở (trừ tâm sở tầm).

48- Vấn: *Hãy trình bày sự khác biệt nhau giữa tâm sở tư, tâm sở tác ý, tâm sở tầm?*

Đáp: Sự khác biệt nhau giữa tâm sở tư, tâm sở tác ý, tâm sở tầm:

Trạng thái của tâm sở tư là dẫn dắt pháp tương ưng như tâm và tâm sở đồng sanh với tư vào biết cảnh. Trợ lực tích cực làm cho pháp tương ưng đồng sanh với tư cho liên quan với cảnh là phận sự.

Trạng thái và phận sự của tâm sở tác ý là hướng dẫn pháp tương ưng liên tục đến ngay cảnh, làm cho pháp tương ưng liên kết trong cảnh.

Trạng thái và phận sự của tâm sở tầm là đem tâm đến cảnh trước mặt, khởi đầu cho xúc chạm liên tục trong cảnh.

Nghĩa là:

Phận sự của tâm sở tư làm cho thành tựu công việc tức thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp.

Phận sự của tâm sở tác ý làm cho tâm và tâm sở đồng sanh

với mình liên tục đến cảnh không cho chuyển đi hướng khác.

Phận sự của tâm sở tầm làm cho tâm và tâm sở đồng sanh với mình liên tục đến cảnh không cho thối lùi.

Giống như chiếc thuyền đua, trong chiếc thuyền đua đó đang có ba người chèo, một người chèo đầu, một người chèo giữa, một người cầm lái.

Chiếc thuyền như pháp tương ưng tức tâm và tâm sở. Ba người ở trong chiếc thuyền đều cùng chèo thuyền nhưng người chèo đầu thuyền và người chèo cuối thuyền có phận sự đặc biệt hơn. Tức người chèo đầu nhắm hướng cho chiếc thuyền đến cột cờ và khi đã đến thì có nhiệm vụ là giành lấy cây cờ ví như tâm sở tư nỗ lực làm cho hoàn thành các hành động... Người chèo giữa thuyền cũng gắng sức chèo chiếc thuyền lướt đến cột cờ giống như tâm sở tầm có phận sự làm cho tâm và tâm sở đến cảnh. Người cầm lái cố gắng bẻ lái cho chiếc thuyền hướng thẳng đến cột cờ không cho lệch sang hướng khác ví như tâm sở tác ý làm phận sự cho pháp tương ưng liên kết trong cảnh.

49- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tứ cùng giải thích và tâm, tâm sở đồng sanh với tâm sở tứ có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở tứ:

1. Anumajjanalakkhaṇo: Trạng thái gìn giữ trong cảnh.
2. Sahajātanuyojanaraso: Phận sự tạo nên cảnh cho tâm và tâm sở nối liền nhau.
3. Anupabandhapaccupaṭṭhāno: Thành tựu hiện bày trạng thái cột pháp tương ưng trong cảnh đang nhận được cho dính liền nhau.
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno (vā) sesakhandhattayapadaṭṭhāno: Nhân cận có cảnh hoặc nhân cận có ba danh uẩn còn lại.

Giải thích:

Khi tâm sở tầm đưa tâm đến cảnh thì tâm sở tứ cũng đồng sanh với tâm sở tầm làm phận sự duy trì cho tâm tồn tại với cảnh. Bởi vì pháp tánh của tâm sở tứ là pháp tánh có trạng thái gìn giữ trong cảnh cho nên khi hiện bày lên mới làm cho pháp tương ưng với mình được không buông bỏ cảnh. Ví như tiếng chuông vang lên lần đầu giống như tầm, tiếng ngân vang của chuông vẫn còn giống như tứ. Hay như con chim trong lúc vỗ cánh bay lên bầu trời lần đầu giống như tầm, khi con chim đó bay lên bầu trời xong rồi giang rộng hai cánh lượn quanh bầu trời giống như tứ. Điều này cho thấy được rằng tâm sở tứ biết cảnh vi tế hơn tâm sở tầm và làm phận sự theo sau tâm sở tầm.

Trạng thái hiện bày của tâm sở tứ mà hành giả thẩm xét biết được rằng dù cho tâm và tâm sở biết cảnh nào đi nữa khi tâm và tâm sở sanh lên lần đầu rồi diệt đi thì tâm và tâm sở sanh lên lần sau cũng biết cảnh mà tâm và tâm sở biết lần đầu.

Như tâm và tâm sở sanh lên lần đầu biết cảnh màu xanh thì tâm và tâm sở sanh lên tiếp nối lần sau cũng biết cảnh màu xanh không cho mất đi... Đây là thành tựu trạng thái hiện bày của tâm sở tứ.

Nhân cận làm cho tâm sở tứ khởi hiện được là cảnh hoặc ba danh uẩn còn lại.

Tâm đồng sanh với tâm sở tứ có 66 tâm là 44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền.

Tâm sở đồng sanh với tâm sở tứ có 51 tâm sở (trừ tâm sở tứ).

50- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở thắng giải cùng giải thích và tâm, tâm sở đồng sanh với tâm sở thắng giải có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở thắng giải:

1. Sannitṭhānalakkhaṇo: Trạng thái khẳng quyết dứt khoát.
2. Asaṃsappanaraso: Phạm sự vững chắc trong cảnh không do dự phân vân.
3. Vinicchaya paccupaṭṭhāno: Thành tựu hiện bày trạng thái là khẳng quyết trong cảnh.

4. Sannitṭhātabbapadaṭṭhāno: Nhân cận có cảnh dựa vào để khẳng quyết.

Giải thích:

Thực tánh của tâm sở thắng giải là triệt tiêu tâm do dự phân vân trong cảnh. Tức khẳng quyết dứt khoát trong cảnh mặc cho cảnh đó là tốt hay xấu, hoặc quyết định đúng hay sai. Cho nên các việc làm thiện hạnh hay ác hạnh mà được thành tựu cũng do mãnh lực của tâm sở thắng giải là pháp làm cho hoàn thành. Như việc từ bỏ tài sản, vật dụng để bố thí hoặc chịu hy sinh sanh mạng để được lợi ích chung mà thực hiện được cũng bởi vì người đó có quyết định dứt khoát. Nếu như tâm còn chần chừ, lưỡng lự, không dứt khoát thì việc từ bỏ tài sản hoặc hy sinh thân mạng không thể tiến hành được. Về phần bất thiện cũng vậy, người sát sanh, trộm cắp... thường quyết định dứt khoát rồi mới hành động. Nếu do dự suy nghĩ rằng giết tốt hoặc giết không tốt, trộm cắp tốt hoặc không trộm cắp tốt chắc chắn việc làm đó không thể thành tựu. Bởi trạng thái đắn đo, lưỡng lự không thể nào thực hiện cho thành tựu được. Đây là trạng thái của thắng giải.

Thắng giải đối lập với hoài nghi, bởi vì hoài nghi có thực tánh lưỡng lự, phân vân trong cảnh, không khẳng quyết được. Tâm sở thắng giải thì dứt khoát không có sự do dự, phân vân. Khi thắng giải hiển lộ lên thì tâm người đó vững chắc trong cảnh và làm cho hoài nghi mất đi. Đây là phận sự của thắng giải.

Khi hành giả thẩm suy về tâm sở thắng giải thì biết được bằng trí tuệ rằng tâm sở thắng giải là pháp quyết định dứt khoát trong cảnh dù tốt hay xấu. Đây là thành tựu trạng thái hiện bày của tâm sở thắng giải.

Tâm sở thắng giải sanh lên được cũng phải nương vào cảnh nên khắng quyết. Nghĩa là trong sát na mà tâm và tâm sở biết cảnh nào đi nữa thì không có hoài nghi đồng sanh. Chính cảnh đó là nhân cận làm cho thắng giải sanh lên.

Tâm đồng sanh với tâm sở thắng giải có 78 hoặc 110 tâm (trừ 10 tâm ngũ song thức, tâm si hoài nghi). Tâm sở đồng sanh với tâm sở thắng giải có 50 tâm sở (trừ tâm sở hoài nghi và tâm sở thắng giải).

51- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở cần cùng giải thích và tâm, tâm sở đồng sanh với tâm sở cần có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở cần:

1. Ussāhalakkhaṇam: Trạng thái chịu đựng với điều khó khăn.
2. Sahajātupatthambhanarasam: Phạm sự chịu đựng cùng với pháp đồng sanh với mình không cho thối lùi.
3. Asaṃsīdanapaccupaṭṭhānam: Thành tựu hiện bày trạng

thái không thối lùi.

Samvegavattthupadaṭṭhānaṃ (vā)
 vīriyārambhavatthupadaṭṭhānaṃ: Nhân cận có pháp kinh
 cảm (samvegavattu) hoặc có 8 pháp phát sanh tinh cần
 (vīriyārambhavattu).

Giải thích:

Pháp được gọi là cần là pháp tinh cần, chịu đựng với điều
 đó khẩn liên quan đến các việc làm mang tính chất tốt hoặc
 xấu được thành tựu vượt qua một cách suôn sẻ. Bởi vì các công
 việc phải làm bằng thân, ngữ, ý thường hứng chịu gian nan
 không nhiều cũng ít. Trong các công việc bình thường như sự
 ăn, sự đi, sự ngồi, sự nằm... cũng luôn có sự gian nan, đó là loại
 gian nan không phơi bày cho người nhận biết được. Cho nên
 các công việc... nếu không kết hợp với cần thì công việc dù đặc
 biệt hay bình thường cũng không hoàn thành được. Các hành
 động thân, ngữ hay ý của người được mạnh dạn cũng do nương
 vào cần làm nhân. Vì vậy bậc Chánh Đẳng Giác mới thuyết cần
 (viriya) là sự nỗ lực (ussāha) có khả năng chịu đựng gian nan
 đang nhận lãnh.

Như định nghĩa: “Udukkhalābhe sahanaṃ ussāho” Có
 khả năng chịu đựng khi nhận lãnh gian nan gọi là nỗ lực tức
 tâm sở cần. Đây là trạng thái của tâm sở cần.

Khi tâm sở cần sanh lên thì các pháp tương ưng như tâm
 và tâm sở đồng sanh với tâm sở cần cũng chịu ảnh hưởng bởi

sự nỗ lực của tâm sở cần và được mãnh lực của tâm sở cần trợ giúp ủng hộ. Giống như ngôi nhà sắp sập, người chủ nhà chống cây cột để làm cho ngôi nhà đó được vững chắc. Điều này cho thấy pháp tương ưng trong lúc giảm sức mạnh đối với việc biết cảnh ví như ngôi nhà sắp sập, tâm sở cần vào trợ giúp cho pháp tương ưng không lùi sụt để biết cảnh được vững chắc ví như cây cột được dựng lên để chống đỡ ngôi nhà. Đây là phận sự của tâm sở cần.

Khi hành giả thẩm xét đến trạng thái của tâm sở cần thì biết được rằng tâm sở cần không có sự thoái chuyển lùi sụt. Đây là thành tựu trạng thái hiện bày của tâm sở cần.

Tám pháp kinh cảm là nhân cận làm cho tâm sở cần sanh lên đó là tâm sở cần thuộc về thiện.

Có 8 pháp làm phát sanh tinh cần là nhân cận làm cho tâm sở cần sanh lên tức tâm sở cần phổ biến thuộc về thiện cũng được, thuộc về bất thiện cũng được.

8 Pháp Kinh Cảm (saṃvegavatthu)

1. Khổ sanh.
2. Khổ già.
3. Khổ bệnh.
4. Khổ chết.
5. Khổ địa ngục.

6. Khổ bàng sanh.

7. Khổ ngã quý.

8. Khổ a tu la.

Trí tuệ đồng sanh với tầm, úy (ottappa) là hiện thân đích thực của kinh cảm và sanh lên được phải nương vào 8 pháp kinh cảm.

Từ "Saṃvegavatthu" nghĩa là pháp làm nhân cho phát sanh kinh cảm. Bởi thông thường các bậc chân nhân khi quán xét sự sanh, già, bệnh, chết và sự việc tất cả chúng sanh phải cảm thọ khổ trong địa ngục, bàng sanh, ngã quý, a tu la đều là pháp đáng sợ hãi. Nên một số nhóm phát sanh nhằm chán trong việc phải luân chuyển sanh tử trong vòng luân hồi, một số nhóm thì sợ hãi về việc phải sanh vào bốn cõi khổ, rồi họ cố gắng tạo trử thiện pháp mong có thể làm cho thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, thoát khỏi bốn khổ cảnh. Điều này trình bày cho thấy rằng tám pháp kinh cảm là nhân cần làm cho cần khởi sanh trong đường lối tốt.

8 Pháp Làm Cho Phát Sanh Tinh Cần (viriyaṃbhavatthu)

1. Kamma: Liên quan đến công việc có 2:

a) Công việc đã làm xong rồi.

b) Công việc sẽ khởi sự làm.

2. Magga: Liên quan đến con đường có 2:

công việc đã bỏ qua đó cho hoàn thành. Điều này tức cần đồng sanh do nương vào con đường vừa mới đi.

* Người sẽ phải đi đường suy nghĩ: *“Ta sẽ phải đi đường, công việc làm vẫn còn nên phải nhanh chóng làm cho hoàn thành”*. Khi suy nghĩ như vậy rồi thì phát sanh sự tinh cần. Điều này tức cần sanh do nương vào việc sắp sửa đi đường.

* Người mới vừa khỏi bệnh suy nghĩ: *“Bây giờ ta đã khỏe mạnh, công việc đã bỏ qua vẫn còn cho nên phải nhanh chóng làm”*. Khi suy nghĩ như vậy thì phát sanh tinh cần. Điều này tức cần sanh lên do nương vào thân thể bắt đầu khỏe mạnh.

* Người nhận biết được trong thân thể của mình bắt đầu có tình trạng không khỏe mạnh rồi suy nghĩ: *“Bệnh này có thể phát triển nhiều lên nữa, vì vậy bây giờ vẫn còn làm việc nổi nên phải nhanh chóng làm cho hoàn thành trước”*. Khi đã suy nghĩ như vậy rồi thì phát sanh tinh cần. Điều này tức cần sanh lên do nương vào thân thể bắt đầu không khỏe.

* Người không đầy đủ về vấn đề vật thực suy nghĩ: *“Ta phải nhanh chóng đi tìm vật thực cho đủ ăn hoặc phải cố gắng làm công việc thuê mướn để mua vật thực cho đầy đủ”*. Hoặc suy nghĩ: *“Vật thực đang có ăn chỉ là vừa đủ để sử dụng cho nên công việc đang có ta cố gắng làm cho hoàn thành”*. Khi suy nghĩ như vậy rồi thì phát sanh tinh cần. Điều này tức cần sanh lên do nương vào không có vật thực đầy đủ.

* Người đầy đủ trong vấn đề vật thực suy nghĩ: *“Hiện giờ*

ta đang có vật thực đầy đủ cho nên phải cố gắng nhanh chóng làm công việc cho hoàn thành, bởi vì tiếp theo vật thực có thể sẽ không được đầy đủ". Hoặc suy nghĩ: "Ta không phải vất vả trong vấn đề tìm kiếm vật thực vì vậy cũng thuận tiện trong vấn đề làm công việc cho hoàn thành, cho nên ta phải cố gắng làm công việc đó cho hoàn thành". Khi suy nghĩ như vậy rồi thì phát sanh tinh cần. Điều này tức cần sanh lên do nương vào vật thực đầy đủ.

Trong 8 pháp làm phát sanh tinh cần như đã đề cập nếu người không khéo tác ý và lười biếng nhiều thì 8 pháp này ngược lại trở thành pháp làm nhân phát sanh lười biếng (kusitavatthu).

Tâm đồng sanh với tâm sở cần có 73 hoặc 105 tâm (trừ 10 tâm ngũ song thức, 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm thẩm tấn, 1 tâm khai ngũ môn).

Tâm sở đồng sanh với tâm sở cần có 51 tâm sở (trừ tâm sở cần).

52- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở hỷ cùng giải thích và tâm, tâm sở đồng sanh với tâm sở hỷ có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở hỷ:

1. Sampiyāyanalakkhaṇā: Trạng thái thỏa thích trong cảnh.
2. Kāyacittapīṇanarasā (vā) pharaṇarasā: Phạm sự làm cho

no vui thân tâm hoặc phận sự làm cho lan tỏa đi khắp thân thể.

3. Odagyapaccupatthānā: Thành tựu hiện bày trạng thái tâm lâng lâng.
4. Sesakhandhattayapadaṭṭhānā: Nhân cận có ba danh uẩn còn lại.

Giải thích:

Trạng thái của pháp hỷ có sự thỏa thích, hân hoan trong cảnh. Cho nên khi hỷ sanh lên với ai cũng làm cho người đó cảm giác phấn khởi no vui, vẻ mặt trong sáng, tươi tỉnh và có thân, ngữ đặc biệt hiện bày lên. Hoặc sắc tâm vi tế sanh lên nương từ pháp hỷ lan tỏa đi khắp trong thân thể và làm cho tâm của người đó được tích cực lên, không cảm giác nhàm chán đối với cảnh. Đây là phận sự của hỷ.

Khi hành giả thẩm xét trạng thái của hỷ thì biết được rằng hỷ làm cho tâm phấn chấn, thẩm nhuận phỉ lạc.

Hỷ khởi hiện được phải nương vào ba danh uẩn còn lại tức thọ, tưởng, thức là nhân cận cho sanh lên.

Tâm đồng sanh với hỷ có 51 tâm là 18 tâm hỷ thọ dục giới, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền.

Tâm sở đồng sanh với hỷ có 46 tâm sở (trừ 4 tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi, tâm sở hỷ).

53- Vấn: *Hỷ có bao nhiêu loại, hãy giải thích theo riêng biệt?*

Đáp: Hỷ có 5 loại:

1. Tiểu đản hỷ (Khuddakapīti).
2. Sát na hỷ (Khaṇikāpīti).
3. Hải triều hỷ (Okkantikāpīti).
4. Khinh thân hỷ (Ubbengāpīti).
5. Sung mãn hỷ (Pharaṇāpīti).

1. *Tiểu đản hỷ:* Loại hỷ này khi đã sanh lên sẽ cảm giác có trạng thái nổi gai ốc khắp cả thân thể, loại hỷ này khởi hiện chỉ chút ít.
2. *Sát na hỷ:* Khi đã sanh lên sẽ cảm giác rờn rợn khắp cả thân thể giống như tia chớp, trạng thái rờn rợn này không tồn tại lâu, sanh lên rồi diệt mất, nhưng sanh lên hoài hoài.
3. *Hải triều hỷ:* Khi đã sanh lên sẽ cảm giác như gợn sóng lăn tăn đi khắp trong thân giống như làn sóng chạm vào bờ.
4. *Khinh thân hỷ:* Khi đã sanh lên rồi sẽ có trạng thái làm cho thân thể nhẹ nhàng, nếu có nhiều năng lực thì làm cho thân mình bay lơ lửng đi trên hư không.
5. *Sung mãn hỷ:* Khi đã sanh lên sẽ cảm giác phỉ lạc lan tỏa khắp thân thể tồn tại được lâu dài và cảm giác rất an lạc.

Trong năm loại hỷ này thì tiểu đản hỷ là hỷ chỉ thoáng qua, sát na hỷ thù thắng hơn tiểu đản hỷ, hải triều hỷ thì thù thắng hơn tiểu đản hỷ, sát na hỷ. Khinh thân hỷ thù thắng hơn hải triều hỷ. Sung mãn hỷ thì thù thắng hơn khinh thân hỷ. Trạng thái hỷ diễn tiến theo tuần tự như vậy.

Đôi khi lúc chứng kiến cảnh sợ hãi, hoặc kinh tởm như ở trong nơi tối mịt, bị ma nhát hoặc nhìn thấy được vật đáng kinh sợ, đáng ghê tởm thì cảm giác rờn rợn nổi gai ốc. Nhưng nổi gai ốc loại này không phải ảnh hưởng bởi mãnh lực của hỷ mà ảnh hưởng bởi mãnh lực của sân thuộc loại sân chùn bước (patikkamadaso).

Ngài giáo thọ sư sơ giải nêu lên trình bày trong sơ giải Thanh Tịnh Đạo có câu chuyện liên quan đến khinh thân hỷ:

Có một thiếu nữ sống với cha mẹ không rõ tên tại làng Vaṭṭakālaka gần với tịnh xá Girikandara, một hôm vào lúc chiều tối nhằm ngày rằm, cha mẹ nàng đi đến tịnh xá để thỉnh pháp. Nàng muốn cùng đi nhưng bị cha mẹ không cho vì nàng là con gái đi đường ban đêm không tiện, cha mẹ đi nghe pháp rồi sẽ chia phước lại cho. Khi cha mẹ đi rồi, nàng ta đứng trước hiên nhà nhìn lên núi theo hướng tịnh xá, nàng thấy bảo tháp uy nghi hiển lộ giữa ánh sáng vàng vọt của mặt trăng cùng với bao nhiêu là ngọn đèn lung linh và nàng còn nghe văng vẳng tiếng tụng kinh của Chư Tăng nữa.

Nàng suy nghĩ:

- *"Hàng tín đồ được đi đến cúng dường, đánh lễ bảo tháp, được nghe Chư Tăng tụng kinh, thuyết pháp, các người đó thật là người có nhiều phước".*

Nàng suy tưởng như vậy rồi nghĩ đến Ân Đức Phật, nhìn cảnh chăm chú nơi bảo tháp. Khinh thân hỷ sanh lên trong tâm, thân của nàng cũng bay lơ lửng trên hư không đi đến bảo tháp trước cha mẹ. Khi đi xuống từ hư không nàng đi đến sân bảo tháp đánh lễ rồi ngồi xuống một nơi. Khi cha mẹ đến nhìn thấy nàng thì kinh ngạc hỏi:

- *"Con đến bằng đường nào?"*.

Nàng trả lời:

- *"Con đến bằng đường hư không"*.

Cha mẹ mới nói:

- *"Người bay lên đi trên hư không được chỉ có các bậc lậu tận mà thôi, con là bậc lậu tận khi nào mà bay lên đi đến bằng đường hư không?"*.

Nàng thuật lại cho cha mẹ nghe:

- *"Khi con đứng bên hiên nhà, nhìn thấy bảo tháp có Ân Đức Phật làm cảnh thì hỷ phát sanh mãnh liệt, con bay lơ lửng đến bảo tháp bằng ấn tướng mà con nắm giữ trong sát na ấy, con cảm giác không có thân mình"*.

Câu chuyện này trình bày cho thấy rằng khi khinh thân hỷ

phát sanh mãnh liệt thì làm cho thân mình bay lơ lửng đi được.

Đối với sung mãn hỷ như tất cả nhóm phạm thiên không dùng vật thực cũng do có pháp hỷ làm vật thực. Pháp hỷ đó chính là sung mãn hỷ.

54- Vấn: *Hãy giải thích đến thực tánh của hỷ và lạc?*

Đáp: Thực tánh của hỷ, tức vui thích trong một cảnh nào đó, như sắp được gặp người quý thương hoặc khi được vật vừa ý. Hoặc trong việc tạo thiện pháp như thiện thí... ta thấy nhiều Chư Tăng đến thọ thí hoặc khi được nghe Chư Tăng tuyên tụng Phật Ngôn thì cảm giác vui thích, hân hoan khởi lên.

Thực tánh của lạc thuộc lạc liên quan đến thân (lạc thân) như lúc nóng nực được tắm nước mát, lúc rét lạnh được đắp mền, được mặc quần áo ấm, lúc đói được dùng vật thực hay lúc khát nước được uống nước,... rồi phát sanh an lạc.

Hỷ với lạc được so sánh như một chàng trai đi trên đường xa mệt mỏi rất khát nước gặp người đi ngược đường đến hỏi họ rằng: "*Giếng nước ở nơi nào?*". Người đó trả lời: "*Có ngay trên đường phía trước*". Khi chàng trai nghe được có nước thì khởi lên vui mừng và khi đi đến gặp giếng nước thì sự vui mừng tăng lên nhiều hơn nữa, sự vui mừng khởi lên với chàng trai này là hỷ. Nhưng khi chàng trai đó uống nước, rửa tay, rửa mặt thì khởi lên cảm giác thỏa thích, sung sướng, giai đoạn này gọi là lạc. Nghĩa là hỷ khởi lên chưa hưởng được cảnh xúc thuộc cảnh

tốt, còn lạc thì hưởng được cảnh xúc tốt.

55- Vấn: *Hãy trình bày trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở dục cùng giải thích và tâm, tâm sở đồng sanh với tâm sở dục có số lượng bao nhiêu?*

Đáp: Trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của tâm sở dục:

1. Kattukamyatālakkaṇa: Trạng thái mong muốn để làm cho thành cảnh.
2. Ārammaṇapariyesanaraso: Phạm sự tìm kiếm cảnh.
3. Ārammaṇaatthikatā paccupaṭṭhāno: Thành tựu hiện bày trạng thái tâm mong muốn trong cảnh.
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno: Nhân cận có cảnh.

Giải thích:

Trạng thái của tâm sở dục là mong muốn để làm cho thành cảnh, ám chỉ đến mong muốn cảnh sắc để được thấy, mong muốn cảnh thính để được nghe, mong muốn cảnh khí để được ngửi, mong muốn cảnh vị để được nếm, mong muốn cảnh xúc để được đụng chạm, mong muốn cảnh pháp để biết. Tóm lại là muốn được thấy, muốn được nghe, muốn được ngửi, muốn được nếm vị, muốn được xúc chạm, muốn được biết. Đây là trạng thái của dục.

Nhưng sự muốn của dục không giống như sự muốn của tham, bởi vì muốn của tham luôn chấp giữ trong cảnh, còn muốn của dục không chấp giữ trong cảnh như muốn được tiền để làm phước hoặc muốn đồ vật để tiếp tục bố thí. Dục cũng giống như người bán cung, người bán cung đó muốn có mũi tên, sát na với tay lấy mũi tên giống như dục, khi lấy được mũi tên thì bán đi không cất giữ lại. Thực tánh của dục cũng vậy tức sự muốn khởi lên không dự định chấp giữ thành của mình mà nhắm đến làm lợi ích chung. Tuy nhiên cách giải thích này không cho là dục có sức mạnh ít hơn tham bởi vì đôi khi dục cũng có sức mạnh làm trưởng được, nhưng bản chất của dục không có sự thay đổi cho dù đạt đến trưởng cũng không hề có sự chấp thủ vững chắc.

Khi có trạng thái mong muốn trong cảnh thì đương nhiên phải tìm cảnh thích hợp với sự mong muốn nhưng cảnh tìm kiếm đó có nhiều loại. Như tìm kiếm cảnh ngũ dục, tìm kiếm thiện pháp, tìm kiếm các kiến thức hiểu biết, tìm kiếm Níp-Bàn tất cả sự tìm kiếm đó đều là phận sự của dục. Trong việc tìm kiếm cảnh ngũ dục mặc dù đó là phận sự của dục nhưng ảnh hưởng bởi mãnh lực trọng yếu của tham, cho nên khi nhận được cảnh như được thấy, được nghe, được ngửi... mới dính mắc trong cảnh. Còn đối với tìm kiếm thiện pháp, tìm kiếm kiến thức để hiểu biết, tìm kiếm Níp-Bàn hoặc tìm tòi phát minh ra những vật dụng đem lại lợi ích chung cho toàn xã hội là do ảnh hưởng bởi mãnh lực trọng yếu trực tiếp của dục.

Có điều còn ngờ vực rằng: Việc tìm kiếm cảnh bởi mãnh lực của tham (tham dục) khi được cảnh toại nguyện rồi thường dính mắc trong cảnh đó, nhưng còn đối với việc tìm kiếm cảnh bởi mãnh lực của dục không liên quan đến tham (pháp dục) thì không dính mắc trong cảnh. Nếu vậy thì người tìm kiếm tất cả pháp khi được pháp đó rồi đắm mê trong pháp đó, như vậy không ảnh hưởng bởi mãnh lực của tham hay sao?

Đáp: Không phải như thế đó, sự mê say trong pháp đó bị ảnh hưởng bởi mãnh lực của dục có đức tin, trí tuệ và sự mê say trong pháp, không giống như mê say trong ngũ dục có tham làm trọng yếu. Bởi vì sự mê say ảnh hưởng từ tham dục luôn dẫn đến nhiệt não với người đó, nhưng đối với say mê ảnh hưởng bởi mãnh lực của pháp dục thì không có nhiệt não thấp tùng.

Khi các hành giả thẩm suy trạng thái của dục thì biết được bằng trí tuệ rằng dục có sự mong muốn trong cảnh. Đây là thành tựu trạng thái hiện bày của dục.

Nhân cận làm cho dục sanh lên tức các cảnh như cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp.

Tâm đồng sanh với tâm sở dục có số lượng 69 hoặc 101 tâm (trừ 2 tâm si, 18 tâm vô nhân).

Tâm sở đồng sanh với tâm sở dục có 50 tâm sở (trừ tâm sở hoài nghi, tâm sở dục).

56- Vấn: *Hãy giải thích từ sabbacittasādhāraṇa, pakiṇṇaka, aññasamāna cùng trình bày lên định nghĩa?*

Đáp:

Sabbacittasādhāraṇa (biến hành) được phân ra thành ba từ là sabba, citta, sādharma. Sabba là tất cả, citta là tâm, sādharma là khắp cùng. Khi gom lại được dịch là cùng khắp tất cả tâm. Nghĩa là một nhóm tâm sở có 7 tâm sở đồng sanh với tất cả tâm gồm có tâm sở xúc, tâm sở thọ, tâm sở tưởng, tâm sở tư, tâm sở định, tâm sở mạng quyền, tâm sở tác ý. Như định nghĩa: “Sabbesaṃ cittānaṃ sādharmaṇāti = Sabbacittasādhāraṇa” Tâm sở đồng sanh với tất cả tâm được gọi là tâm sở biến hành.

Pakiṇṇakā (biệt cảnh) ám chỉ đến sự rời rạc cả trong phần tịnh hảo và vô tịnh hảo, hiệp thế lẫn siêu thế gồm có 6 tâm sở biệt cảnh như tâm sở tầm, tâm sở tứ, tâm sở thắng giải, tâm sở cần, tâm sở hỷ, tâm sở dục. Sáu tâm sở này đồng sanh với tâm tịnh hảo, tâm vô tịnh hảo cũng được hoặc đồng sanh với tâm hiệp thế, tâm siêu thế cũng được tùy theo tương ứng. Như định nghĩa: “Sobhaṇā sobhaṇesu pakirantīti pakiṇṇakā” Tâm sở đồng sanh rải rác trong tâm tịnh hảo và tâm vô tịnh hảo được gọi là tâm sở biệt cảnh.

Aññasamāna (tợ tha) được phân ra thành hai từ là Añña, samāna. Añña là pháp khác, Samāna là giống như. Khi gom lại được dịch là giống như pháp khác. Nghĩa là 13 tâm sở như 7 tâm sở biến hành (sabbacittasādhāraṇacetāsika) và 6 tâm sở biệt cảnh (pakiṇṇakacetāsika) nhóm này có thực tánh giống

như tâm sở tịnh hảo cũng được, hay giống như tâm sở vô tịnh hảo cũng được tùy theo đồng sanh với tâm sở bất thiện hay tâm sở tịnh hảo. Bởi vì tâm sở bất thiện cũng có tánh chất thuần nhất vô tịnh hảo không đồng sanh với tịnh hảo được; và tâm sở tịnh hảo cũng có tánh chất thuần nhất tịnh hảo không đồng sanh với vô tịnh hảo được. Trong nơi đây từ "Añña" dịch là pháp khác nghĩa là tâm và tâm sở tịnh hảo là pháp khác của tâm và tâm sở vô tịnh hảo; ngược lại tâm và tâm sở vô tịnh hảo là pháp khác của tâm và tâm sở tịnh hảo.

Như trong Vibhāvaṇītika trình bày: "Sobhaṇāpekkhāya itare itarāpekkhāya sobhaṇā ca aññe nāma tesam samānā na uddhaccasaddhādayo viya akusalādisabhāvā yevāti aññasamānā" Dựa vào pháp tịnh hảo hay pháp vô tịnh hảo sanh lên cũng được gọi là tợ tha; và khi dựa vào pháp vô tịnh hảo hay pháp tịnh hảo rồi thì được gọi là tợ tha.

Tâm sở có thực tánh hướng giống theo thực tánh pháp đồng sanh với mình gọi là tợ tha. Pháp được gọi là tợ tha không giống với tâm sở bất thiện như tâm sở phóng dật,... hay tâm sở tịnh hảo như tâm sở tín,... vì các tâm sở này có thực tánh riêng biệt của mình.

Aññasamāna (tợ tha) có định nghĩa: "Aññehi samānāti aññasamānā" Tâm sở có thực tánh giống theo pháp cùng đồng sanh, gọi là tâm sở tợ tha.

CHƯƠNG THỨ III

HỖN HỢP TẬP YẾU

(Pakiṇṇakasāṅgha)

57- Vấn: *Hỗn hợp tập yếu (pakiṇṇakasāṅgha) nghĩa là gì? Và hãy giải thích từ nāmatepaññāsa?*

Đáp: Hỗn hợp tập yếu nghĩa là trình bày bằng cách gom tất cả tâm và tâm sở lại theo 6 loại tập yếu như thọ, nhân, sự, kiến, cảnh, vật. Và từ "Nāmatepaññāsa" là 53 danh pháp tức tâm và 52 tâm sở. Tính số lượng như vậy là tính theo trạng thái riêng của mình tức tâm có 89 hoặc 121 tâm, nhưng nói theo trạng thái chung thì tâm chỉ có trạng thái là đều biết cảnh như nhau, vì vậy mới tính là 1. Đối với 52 tâm sở thì mỗi tâm sở đều có trạng thái riêng biệt của mình nên tính là 52. Khi gom tâm và tâm sở lại mới tính là 53 gọi là Nāmatepaññāsa.

58- Vấn: *Hãy trình bày định nghĩa từ thọ tập yếu (vedanāsāṅgha) và giải thích ý nghĩa sự việc trình bày 3 thọ, 5 thọ có khác nhau như thế nào?*

Đáp: Định nghĩa từ Vedanāsāṅgha: "Vedanāto saṅgho: Vedanasāṅgho" (vā) "Vedanābhedena taṃ sampayuttānaṃ cittacetāsikānaṃ saṅgho = Vedanāsāṅgho" Gom tâm và tâm sở theo thọ gọi là thọ tập yếu, hay gom tâm và tâm sở đồng sanh

với thọ theo phân loại của thọ, gọi là thọ tập yếu.

Việc trình bày 3 thọ, 5 thọ có ý nghĩa khác nhau như sau:

Trình bày 3 thọ là nói về trạng thái của việc hưởng cảnh (*ārammaṇānubhavanalakkhaṇa*).

Trình bày 5 thọ là nói về phân loại của quyền.

Giải thích:

Việc hưởng cảnh khác nhau nói theo trạng thái chỉ có 3:

- Nhóm người nào nhận được cảnh đáng ưa thích, đáng hài lòng (*iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇā*) nhóm người đó thường phát sanh an tâm, lạc thân gọi là lạc thọ.

- Nhóm người nào nhận được cảnh không đáng ưa thích, không đáng hài lòng (*aniṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇā*) nhóm người đó khởi lên đau thân, khổ tâm, gọi là khổ thọ.

- Nhóm người nào nhận được cảnh trung bình (*iṭṭhamajjhattārammaṇānubhavanalakkhaṇā*) nhóm người đó thường có cảm giác thản nhiên không khổ không lạc, gọi là phi khổ phi lạc thọ hoặc xả thọ.

Việc hưởng cảnh khác nhau nói theo phân loại quyền có 5:

1. Lạc quyền.
2. Khổ quyền.
3. Hỷ quyền.

4. Ưu quyền.

5. Xả quyền.

Việc trình bày thọ theo phân loại quyền ám chỉ đến sự lớn mạnh trong việc hưởng cảnh.

Lạc quyền tức cảm giác lạc thân, chính lạc thọ này là pháp cai quản lớn mạnh.

Khổ quyền tức cảm giác khổ thân, chính khổ thọ này là pháp cai quản lớn mạnh.

Hỷ quyền tức cảm giác lạc tâm, chính hỷ thọ này là pháp cai quản lớn mạnh.

Ưu quyền tức cảm giác khổ tâm, chính ưu thọ này là pháp cai quản lớn mạnh.

Xả quyền tức cảm giác tâm thân nhiên, chính xả thọ này là pháp cai quản lớn mạnh.

Lạc thọ lớn mạnh trong sự an lạc sanh lên bằng đường thân, như khi nóng bức có làn gió mát hay được tắm mát làm cho thân cảm giác sung sướng gọi là lạc thân. Lạc thân sanh lên nương vào cảnh xúc tốt, tức sự mát mẻ trong lúc đang nhận được cảnh xúc mát mẻ. Khi đó là tâm và tâm sở sanh lên thuộc tâm lộ thân môn và tâm lộ ý môn nhóm này do tâm sở lạc thọ dẫn đầu trong việc hưởng cảnh xúc làm cho tâm và tâm sở còn lại có cảm giác trong việc hưởng cảnh an lạc. Lạc thân này nhiều hay ít, lâu hay không lâu cũng còn tùy theo lạc thọ. Nếu lạc thọ có

cơ hội khởi sanh nhiều thì lạc thân cũng khởi hiện được nhiều, nếu lạc thọ khởi hiện ít không lan tỏa khắp trong thân thì lạc thân cũng sanh lên ít. Thời gian duy trì lâu mau của lạc thân cũng tùy thuộc vào cơ hội sanh lên lâu hay mau của lạc thọ. Các thọ khác cũng có tánh chất diễn tiến tương tự như vậy.

59- Vấn: *Hãy trình bày định nghĩa của nhân tập yếu, giải thích từ nhân và phận sự của nhân nghĩa là gì?*

Đáp: Định nghĩa từ "Hetusaṅgaha (nhân tập yếu) là "Hetūnaṃ bhedena taṃ sampayuttānaṃ cittacetāsikānaṃ saṅgaho = Hetusaṅgaho" Gom tâm và tâm sở đồng sanh với nhân theo phân loại nhân, gọi là nhân tập yếu.

Từ Hetu có nghĩa là pháp tánh có thể làm cho quả sanh lên và tồn tại được mới gọi là nhân. Gồm có 6 nhân như định nghĩa: "Hinoti phalaṃ pavattetīti = Hetu (vā) Hinoti patitthāti phalaṃ etthāti = Hetu" Pháp tánh nào làm cho quả sanh lên pháp tánh đó gọi là nhân (hoặc) pháp tánh làm nền tảng cho nhóm quả này được tồn tại, gọi là nhân. Pháp quả của nhóm nhân đó gồm có 71 tâm hữu nhân, 52 tâm sở (trừ tâm sở si hợp trong 2 tâm si), sắc tâm hữu nhân, sắc nghiệp tục sinh hữu nhân.

Khi nói theo quan điểm nhân sinh gồm có tất cả chúng sanh và các hành động liên quan với thân, ngữ và cử chỉ đặc biệt hiện bày nơi thân của chúng sanh, như nét mặt vui vẻ, trong sáng, nét mặt cau có, hoảng hốt, thân mình rung chuyển, cảm

giác nóng hoặc lạnh thoáng qua... Các việc này là quả nường sanh từ nhân và các quả này khi đã sanh lên cũng không diệt mất ngay mà luôn được tồn tại tăng trưởng lên cũng do nường vào các nhân đó.

Các nhân như nhân tham, nhân sân, nhân si, nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si là căn nguyên trọng yếu làm cho quả sanh lên ví như rễ cái của cây, nhóm quả như cây và cành cây, nhánh cây, hoa, trái.

Phận sự của nhân có 3:

- Làm cho quả sanh lên.
- Làm cho quả đã sanh lên được tăng trưởng.
- 3. Làm cho quả được vững chắc trong cảnh.

60- Vấn: *Hãy trình bày định nghĩa của từ kiccasaṅgha (sự tập yếu) và sở (tṭhāna) của sự, nói theo chi tiết có bao nhiêu sở trụ tại đâu?*

Đáp: Định nghĩa của Kiccasaṅgha là “Kiccabhedena cittacetāsikānaṃsaṅgho = Kiccasaṅgho” Gom tâm và tâm sở theo phân loại 14 sự, gọi là Sự Tập Yếu (kiccasaṅgha).

Sở Của Sự Nói Theo Chi Tiết Có 25 Sở

- Sở tục sinh có 1 sở:

* Trụ giữa tử với hữu phần.

- Sở hữu phần có 6:
 - * Trụ giữa tục sinh và khai môn 1 sở.
 - * Trụ giữa na cảnh với khai môn 1 sở.
 - * Trụ giữa đồng lực với khai môn 1 sở.
 - * Trụ giữa phán đoán với khai môn 1 sở.
 - * Trụ giữa na cảnh với tử 1 sở.
 - * Trụ giữa đồng lực với tử 1 sở.
- Sở khai môn có 2:
 - * Trụ giữa hữu phần với ngũ song thức 1 sở.
 - * Trụ giữa hữu phần với đồng lực 1 sở.
- Sở ngũ có 1:
 - * Trụ giữa khai môn với tiếp thân 1 sở.
- Sở tiếp thân có 1:
 - * Trụ giữa ngũ song thức với thẩm tấn 1 sở.
- Sở thẩm tấn có 1:
 - * Trụ giữa tiếp thân với phán đoán 1 sở.
- Sở phán đoán có 2:
 - * Trụ giữa thẩm tấn với đồng lực 1 sở.
 - * Trụ giữa thẩm tấn với hữu phần 1 sở.

- Sở đồng lực có 6:
 - * Trụ giữa phán đoán với na cảnh 1 sở.
 - * Trụ giữa phán đoán với hữu phần 1 sở.
 - * Trụ giữa phán đoán với tử 1 sở.
 - * Trụ giữa khai môn với na cảnh 1 sở.
 - * Trụ giữa khai môn với hữu phần 1 sở.
 - * Trụ giữa khai môn với tử 1 sở.
 - Sở na cảnh có 2:
 - * Trụ giữa đồng lực với hữu phần 1 sở.
 - * Trụ giữa đồng lực với tử 1 sở.
 - Sở tử có 3:
 - * Trụ giữa na cảnh với tục sinh 1 sở.
 - * Trụ giữa đồng lực với tục sinh 1 sở.
 - * Trụ giữa hữu phần với tục sinh 1 sở.
- Tổng cộng sở theo chi tiết có 25 sở.

61- Vấn: *Do nhân nào tâm quả bất thiện không đồng sanh với nhân và tâm dị thực quả của đại thiện không đồng sanh với nhân?*

Đáp: Tâm quả bất thiện không đồng sanh với nhân bởi vì

tâm bất thiện thường không trong sáng và không lưu trú trong an tịnh. Trong sát na đang tạo nghiệp bất thiện thì tâm đồng sanh với nhân làm cho tồn tại trong cảnh và làm cho hành động được thành tựu, nhưng trong tất cả tâm bất thiện hằng luôn có ít nhiều phóng tán đồng sanh. Chính mãnh lực của phóng dật tức sự phóng tán và mãnh lực của phiền não tham, sân, si... làm cho tâm chao động, không trong sáng, nên quả nương sanh từ nghiệp bất thiện mới không đồng sanh với nhân. Bởi thông thường quả dị thực đồng sanh với nhân được phải là quả dị thực nương sanh từ tâm an tịnh, có sự trong sáng và thoát khỏi phóng dật tức nhóm tâm thiện thật sự.

Đối với tâm dị thực quả của đại thiện không đồng sanh với nhân cũng bởi vì hành động thiện đó là thiện không thanh tịnh. Tức hành động thiện đó có bất thiện tháp tùng chen kẽ theo, vì vậy mới làm cho tâm thiện đó không trong sáng, là nhân làm cho tâm thiện sanh lên kém giá trị tức sức mạnh bị sa sút nên quả nhận được cũng yếu ớt. Và loại thiện này cho quả nhận được chỉ là 8 tâm quả vô nhân mà thôi.

Điều này có thể ví dụ như có hai loại trứng gà, một loại trứng được sanh ra chỉ do từ một mình gà mái, một loại nữa thì có trống phối hợp. Mặc dù trứng sanh lên chỉ do gà mái nhưng lần đầu vẫn có mạng sống, nhưng mạng sống đó không thể phát triển để trở thành gà con được, bởi vì đã chết ngay sau khi vừa mới sanh ra, loại này giống như 7 tâm quả bất thiện.

Còn loại trứng có phối giống vẫn phân ra thành hai loại

nữa. Tức loại trứng lúc sanh ra không có gì làm ảnh hưởng không tốt đến mạng sống, vì vậy mạng sống đó cũng từ từ phát triển thành con gà được, loại này giống như 8 tâm đại quả; một loại nữa khi sanh ra có điều trở ngại làm cho mất đi mạng sống, nên mới không phát triển thành con gà được, loại này giống như 8 tâm quả thiện vô nhân.

62- Vấn: *Hãy trình bày, phân tích 8 tâm tham theo thọ, nhân, sự, môn, cảnh, vật?*

Đáp: 8 tâm tham nói theo thọ có 2 thọ là đồng sanh với hỷ thọ có 4 tâm, đồng sanh với xả thọ có 4 tâm.

Nói theo nhân có 2 nhân là nhân tham và nhân si.

Nói theo sự có 1 sự là sự đồng lục.

Nói theo môn sanh lên được trong 6 môn là nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn, ý môn.

Nói theo cảnh có 6 cảnh thuộc hiệp thế và chế định.

Nói theo vật khi sanh lên trong cõi ngũ uẩn thì nương sanh ý vật, khi sanh lên trong cõi tứ uẩn thì không nương sanh vật.

63- Vấn: *Hãy phân tâm sở có 2 thọ theo nhân, sự, môn, cảnh, vật?*

Đáp: Tâm sở có 2 thọ có 28 tâm sở là tâm sở tham, tâm

sở tà kiến, tâm sở ngã mạn và 25 tâm sở tịnh hảo có 2 thọ là hỷ thọ và xả thọ.

Trong số lượng 28 tâm sở đó:

Phân theo nhân:

Tâm sở tham có 1 nhân là nhân si.

Tâm sở tà kiến và tâm sở ngã mạn có 2 nhân là nhân tham và nhân si.

17 tâm sở tịnh hảo biến hành (trừ tâm sở vô tham, tâm sở vô sân), 3 tâm sở ngăn trừ phần, 2 tâm sở vô lượng phần. Tổng cộng 22 tâm sở này có 3 nhân là nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

Tâm sở vô tham có 2 nhân là nhân vô sân, nhân vô si.

Tâm sở vô sân có 2 nhân là nhân vô tham, nhân vô si.

Tâm sở trí tuệ có 2 nhân là nhân vô tham, nhân vô sân.

Phân theo sự:

Tâm sở tham, tâm sở tà kiến, tâm sở ngã mạn, 3 tâm sở ngăn trừ phần có 1 sự là sự đồng lực.

19 tâm sở tịnh hảo biến hành, tâm sở trí tuệ có 5 sự là sự tục sinh, sự hữu phần, sự tử, sự đồng lực, sự na cảnh.

2 tâm sở vô lượng phần có 4 sự là sự tục sinh, sự hữu phần, sự tử, sự đồng lực.

Phân theo môn:

Tâm sở tham, tâm sở tà kiến, tâm sở ngã mạn, 3 tâm sở ngăn trừ phần. Cả 6 tâm sở này sanh lên được trong 6 môn (chadvārikacetāsika), 19 tâm sở tịnh hảo biến hành, tâm sở trí tuệ. Tổng cộng 20 tâm sở này trong sát na làm phận sự đồng lực và phận sự na cảnh sanh lên được trong 6 môn, trong sát na làm phận sự tục sinh, hữu phần, tử thì ngoại 6 môn (chadvārikadvāravimuttacetāsika) 2 tâm sở vô lượng phần sanh lên được thuần nhất trong ý môn (manodvārikacetāsika).

Phân theo cảnh:

Tâm sở tham, tà kiến, ngã mạn có 6 cảnh thuộc hiệp thế và chế định.

19 tâm sở tịnh hảo biến hành, tâm sở trí tuệ có 6 cảnh thuộc hiệp thế, siêu thế, chế định.

3 tâm sở ngăn trừ phần hiệp thế có 6 cảnh thuộc pháp dục (kāmadhamma).

3 tâm sở ngăn trừ phần siêu thế có cảnh pháp thuộc Níp-Bàn.

2 tâm sở vô lượng phần có cảnh pháp thuộc chúng sanh chế định.

Phân theo vật:

Tâm sở tham, tâm sở tà kiến, tâm sở ngã mạn, 19 tâm sở tịnh hảo biến hành, tâm sở trí tuệ khi sanh trong cõi ngũ uẩn thì nương sanh sắc ý vật, khi sanh trong cõi tứ uẩn thì không

nương sanh sắc ý vật.

3 tâm sở ngăn trừ phần hiệp thể và 2 tâm sở vô lượng phần nương sanh sắc ý vật nhất định, 3 tâm sở ngăn trừ phần siêu thể khi sanh trong cõi ngũ uẩn nương sanh sắc ý vật, khi sanh trong cõi tứ uẩn thì không nương sanh sắc ý vật.

64- Vấn: Hãy phân 18 tâm vô nhân theo sự và sở?

Đáp: Trong 18 tâm vô nhân thì:

- * 2 tâm nhãn thức làm sự thấy, sở ngũ.
- * 2 tâm nhĩ thức làm sự nghe, sở ngũ.
- * 2 tâm tỷ thức làm sự ngửi, sở ngũ.
- * 2 tâm thiệt thức làm sự nếm, sở ngũ.
- * 2 tâm thân thức làm sự đụng, sở ngũ.
- * 2 tâm tiếp xúc làm sự tiếp xúc, sở tiếp xúc.
- * 2 tâm thẩm tấn xả thọ:
 - Làm sự tục sinh, sở tục sinh.
 - Làm sự hữu phần, sở hữu phần.
 - Làm sự tử, sở tử.
 - Làm sự thẩm tấn, sở thẩm tấn.
 - Làm sự na cảnh, sở na cảnh.
- * Tâm thẩm tấn hỷ thọ: - Làm sự thẩm tấn, sở thẩm tấn.

- Làm sự na cảnh, sở na cảnh.

* Tâm khai ngũ môn làm sự khai môn, sở khai môn.

* Tâm khai ý môn: - Làm sự khai môn, sở khai môn.

- Làm sự phán đoán, sở phán đoán.

* Tâm Ứng Cúng vi tiểu làm sự đồng lực, sở đồng lực.

65- Vấn: *Đề cập về tâm na cảnh là pháp lưu giữ nghiệp thiện, nghiệp bất thiện là điều đúng hay sai, hãy luận giải nêu nguyên nhân giải thích cho sáng tỏ?*

Đáp: Nói rằng tâm na cảnh là pháp lưu giữ nghiệp thiện, nghiệp bất thiện là không đúng. Bởi vì tâm lộ sanh lên liên quan đến hành động, lời nói, suy nghĩ không có na cảnh hiện khởi cũng có; đồng lực thiện, đồng lực bất thiện trong tâm lộ cũng cho quả được cả thời tục sinh lẫn thời bình nhật và tâm lộ không có na cảnh luôn nhiều hơn tâm lộ có na cảnh.

Bởi vì tâm lộ có na cảnh khởi hiện được phải đầy đủ 4 chi phần:

1. Người phải là người cõi dục giới.
2. Đồng lực phải là đồng lực dục giới.
3. Cảnh phải là cảnh dục giới.
4. Tâm lộ phải là tâm lộ có cảnh rất lớn hoặc tâm lộ có cảnh rất rõ.

Nếu thiếu đi một chi phần nào thì tâm na cảnh không sanh lên được.

Đối với tâm lộ không có na cảnh sanh lên nhiều hơn bởi vì thông thường tất cả mọi người có hành động, lời nói, suy nghĩ phần nhiều bắt lấy chế định làm cảnh. Trong sát na thấy, nghe thì tâm lộ ngũ môn và tâm lộ tiền trần (atītaggahanavithī), tâm lộ thu vén (samūhagganavithī) sanh lên giai đoạn đầu có pháp dục (kāmadhamma) làm cảnh nên na cảnh sanh lên được, tâm lộ tiếp theo sau đó đều có chế định làm cảnh nên na cảnh không khởi hiện được. Nhưng hoàn thành thiện, bất thiện được phần nhiều nương vào tâm lộ có chế định làm cảnh. Điều này chứng minh tâm na cảnh không là pháp lưu giữ nghiệp thiện, nghiệp bất thiện mà chỉ là pháp nhận cảnh tiếp theo sau đồng lực, theo quy luật của tâm (cittaniyāma) mà thôi.

66- Vấn: Tâm không thể biết được thực tánh chơn để có số lượng bao nhiêu? Và cảnh của nhóm tâm này là cảnh gì?

Đáp: Tâm không thể biết được thực tánh của chơn để có 21 tâm là 15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 3 tâm không vô biên xứ, 3 tâm vô sở hữu xứ.

Cảnh của 21 tâm này:

* 3 tâm sơ thiền sắc giới → có 25 cảnh pháp chế định là 10 đề mục chế định hoàn tịnh (kasiṇa), 10 đề mục chế định bất mỹ (asubha), đề mục chế định thể trước (koṭṭhāsa), đề mục

chế định nhập xuất tức niệm (ānāpāna), đề mục chế định từ (piyamanāpasattava), đề mục chế định bi (dukkhitasattava), đề mục chế định hỷ (sukhitasattava).

* 3 tâm nhị thiên sắc giới, 3 tâm tam thiên sắc giới, 3 tâm tứ thiên sắc giới → có 14 cảnh pháp chế định là 10 đề mục chế định hoàn tịnh, đề mục chế định nhập xuất tức niệm, đề mục chế định từ, đề mục chế định bi, đề mục chế định hỷ.

* 3 tâm ngũ thiên → có 12 cảnh pháp chế định là 10 đề mục chế định hoàn tịnh, đề mục chế định nhập xuất tức niệm, đề mục chế định xả (majjhattasattava).

* 3 tâm không vô biên xứ → có án xứ hư không chế định thoát thai từ án xứ hoàn tịnh (kasinugghāṭimākāsapaññatti) làm cảnh.

* 3 tâm vô sở hữu xứ → có đề mục vô hữu chế định (natthibhāvapaññatti) làm cảnh.

67- Vấn: Hãy trình bày cảnh của nhóm tâm không thể biết được chế định và cho biết nhóm tâm này có số lượng bao nhiêu?

Đáp: Tâm không thể biết được chế định có 39 tâm là 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, tâm Ứng Cúng vi tiểu, 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, 8 tâm siêu thế.

Cảnh của 39 tâm này:

2 tâm nhãn thức có cảnh sắc.

2 tâm nhĩ thức có cảnh thanh.

2 tâm tỷ thức có cảnh khí.

2 tâm thiệt thức có cảnh vị.

2 tâm thân thức có cảnh xúc.

3 tâm ý giới có cảnh ngũ.

3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, tâm Ứng Cúng vi tiểu có 6 cảnh thuộc pháp dục giới (kāmadhamma).

3 tâm thức vô biên xứ có tâm thiền thiện và tố không vô biên xứ làm cảnh theo tương ứng.

3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ có tâm thiền thiện và tố vô sở hữu xứ làm cảnh theo tương ứng.

8 tâm siêu thế có Níp-Bàn làm cảnh.

Cảnh của nhóm tâm này đều là cảnh chơn đế.

68- Vấn: *Tâm không thể nhận cảnh danh pháp chỉ nhận cảnh sắc pháp có số lượng bao nhiêu? Và hãy phân nhóm tâm này theo thọ, nhân, sự, môn, cảnh, vật?*

Đáp: Tâm không thể nhận cảnh danh pháp được có 13 tâm: 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới.

Phân theo thọ:

2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 3 tâm ý giới đồng sanh với xả thọ.

Tâm thân thức thọ khổ đồng sanh với khổ thọ.

Tâm thân thức thọ lạc đồng sanh với lạc thọ.

Phân theo nhân:

13 tâm này không đồng sanh với nhân gọi là tâm vô nhân.

Phân theo sự:

2 tâm nhãn thức làm sự thấy.

2 tâm nhĩ thức làm sự nghe.

2 tâm tỷ thức làm sự ngửi.

2 tâm thiệt thức làm sự nếm.

2 tâm thân thức làm sự đụng.

2 tâm tiếp xúc làm sự tiếp xúc.

1 tâm khai ngũ môn làm sự khai môn.

Phân theo môn:

2 tâm nhãn thức sanh lên bằng đường nhãn môn.

2 tâm nhĩ thức sanh lên bằng đường nhĩ môn.

2 tâm tỷ thức sanh lên bằng đường tỷ môn.

2 tâm thiệt thức sanh lên bằng đường thiệt môn.

2 tâm thân thức sanh lên bằng đường thân môn.

3 tâm ý giới sanh lên bằng đường ngũ môn.

Phân theo cảnh:

2 tâm nhãn thức biết cảnh sắc.

2 tâm nhĩ thức biết cảnh thanh.

2 tâm tỷ thức biết cảnh khí.

2 tâm thiệt thức biết cảnh vị.

2 tâm thân thức biết cảnh xúc.

3 tâm ý giới biết cảnh ngũ.

Phân theo vật:

2 tâm nhãn thức nương nhãn vật.

2 tâm nhĩ thức nương nhĩ vật.

2 tâm tỷ thức nương tỷ vật.

2 tâm thiệt thức nương thiệt vật.

2 tâm thân thức nương thân vật.

3 tâm ý giới nương ý vật.

69- Vấn: *Tâm không thể nhận biết được cảnh sắc pháp chỉ nhận biết cảnh danh pháp có số lượng bao nhiêu? Và hãy phân nhóm tâm này theo thọ, nhân, sự, môn, cảnh, vật.*

Đáp: Tâm không thể biết được cảnh sắc pháp, chỉ biết cảnh danh pháp có 14 hoặc 46 tâm tức 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Phân theo thọ:

* 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, 6 tâm này đồng sanh với xả thọ.

* 8 tâm siêu thế đồng sanh với hỷ thọ hoặc xả thọ cũng được. Còn 40 tâm siêu thế thì 8 tâm sơ thiền, 8 tâm nhị thiền, 8 tâm tam thiền, 8 tâm tứ thiền đồng sanh với hỷ thọ, 8 tâm ngũ thiền đồng sanh với xả thọ.

Phân theo nhân:

14 hoặc 46 tâm này có nhân là nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si, gọi là tâm tam nhân.

Phân theo sự:

* Tâm thiện và tâm tố thức vô biên xứ, tâm thiện và tâm tố phi tướng phi phi tướng xứ, 8 hoặc 40 tâm siêu thế làm sự đồng lực.

* Tâm quả thức vô biên xứ, tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ có 3 sự là sự tục sinh, sự hữu phần, sự tử.

Phân theo môn:

14 hoặc 46 tâm này sanh lên bằng đường ý môn.

Phân theo cảnh:

* Tâm thiện thức vô biên xứ có cảnh thiền thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này và kiếp trước.

* Tâm quả thức vô biên xứ có cảnh thiền thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp trước.

* Tâm tố thức vô biên xứ có cảnh thiền thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này, kiếp trước và tâm thiền tố không vô biên xứ từng sanh với mình trong kiếp này.

* Tâm thiện phi tướng phi phi tướng xứ có cảnh thiền thiện vô sở hữu xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này và kiếp trước.

* Tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ có cảnh thiền thiện vô sở hữu xứ từng sanh lên với mình trong kiếp trước.

* Tâm tố phi tướng phi phi tướng xứ có cảnh thiền thiện vô sở hữu xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này, kiếp trước và tâm thiền tố vô sở hữu xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này.

* 8 hoặc 40 tâm siêu thế có cảnh Níp-Bàn.

Phân theo vật:

* Tâm thiện và tâm tố thức vô biên xứ, tâm thiện và tâm tố phi tướng phi phi tướng xứ, 4 tâm này khi sanh trong cõi ngũ uẩn nương sắc ý vật, khi sanh trong cõi tứ uẩn thì không nương vật.

* Tâm quả thức vô biên xứ, tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ, 2 tâm này không nương vật.

* 1 trong 5 tâm Sơ Đạo nương sắc ý vật.

* 7 hoặc 35 tâm siêu thế còn lại nếu sanh trong cõi ngũ uẩn nương sắc ý vật, nếu sanh trong cõi tứ uẩn thì không nương vật.

70- Vấn: Hãy trình bày và cho biết số lượng nhóm tâm:

- **Tâm chỉ biết cảnh hiện tại, tâm chỉ biết cảnh quá khứ.**

- **Tâm chỉ biết cảnh vị lai, tâm biết cảnh cả 3 thời.**

- **Tâm chỉ biết cảnh nội phần, tâm chỉ biết cảnh ngoại phần.**

- **Tâm biết được cảnh nội và ngoại phần.**

Đáp:

* Tâm chỉ biết cảnh hiện tại → có 13 tâm là 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới.

* Tâm chỉ biết cảnh quá khứ → có 6 tâm là 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ.

* Tâm chỉ biết cảnh vị lai không có.

* Tâm biết cảnh cả 3 thời → có 43 tâm là tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông.

* Tâm chỉ biết cảnh nội phần → có 6 tâm là 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ.

* Tâm chỉ biết cảnh ngoại phần → có 26 hoặc 58 tâm là 15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 3 tâm không vô biên xứ, 8 hoặc

40 tâm siêu thế.

* Tâm biết cảnh nội phần và ngoại phần → có 56 tâm là 54 tâm dục giới, 2 tâm thông.

71- Vấn: *Hãy trình bày tâm, tâm sở chỉ biết cảnh nội phần và tâm, tâm sở chỉ biết cảnh ngoại phần có số lượng bao nhiêu?*

Đáp:

* Tâm chỉ biết cảnh nội phần → có 6 là 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ.

* Tâm sở chỉ biết cảnh nội phần không có.

* Tâm chỉ biết cảnh ngoại phần có 26 hoặc 58 tâm là 15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 3 tâm không vô biên xứ, 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

* Tâm sở chỉ biết cảnh ngoại phần → có 3 là tâm sở tật, 2 tâm sở vô lượng phần.

72- Vấn: *Hãy giải thích cảnh của 3 tâm thức vô biên xứ có thiện và tổ không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này và kiếp trước là như thế nào?*

Đáp:

Tâm thiện thức vô biên xứ có cảnh là tâm thiện không vô

biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này và kiếp trước làm cảnh.

Phàm tam nhân hoặc Thánh quả hữu học khi đắc thiền không vô biên xứ, rồi tiếp tục hành thiền thức vô biên xứ. Khi đắc thiền thiện thức vô biên xứ sanh lên lần đầu hoặc sanh lên lần tiếp theo trong lúc nhập thiền đó thì có tâm thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này làm cảnh.

Tâm thiện thức vô biên xứ có tâm thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp trước làm cảnh, tức khi thiền giả thức vô biên xứ là nhân loại, chư thiên, phạm thiên nhóm này mệnh chung từ cõi dục giới hoặc cõi sắc giới sanh lên cõi thức vô biên xứ trở thành phạm thiên thức vô biên xứ. Khi sát na nhập thiền thức vô biên xứ thì tâm thiện thức vô biên xứ sanh lên có tâm thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp trước làm cảnh.

Tâm quả thức vô biên xứ có tâm thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp trước làm cảnh:

Thiền giả thức vô biên xứ dù sống trong cõi dục giới hoặc cõi sắc giới khi mệnh chung từ cõi mà mình đang trú đó, tục sinh vào cõi thức vô biên xứ bằng tâm quả thức vô biên xứ. Vì vậy tâm quả thức vô biên xứ này có tâm thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp trước làm cảnh (sát na làm phạm sự tục sinh, hữu phần, tử).

Tâm tố thức vô biên xứ có tâm thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này làm cảnh:

Thiền giả thức vô biên xứ sống trong cõi dục giới hoặc cõi sắc giới tu tiến minh quán tiếp tục cho đến khi chứng đắc A-La-Hán. Khi đã trở thành bậc A-La-Hán mà nhập thiền thức vô biên xứ thì tâm thiền thức vô biên xứ mới sanh lên trở thành tâm tổ thức vô biên xứ có tâm thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này làm cảnh.

Hoặc phạm thiên không vô biên xứ là bậc Thánh hữu học tiếp tục hành thiền thức vô biên xứ cho đến khi đắc thiền thức vô biên xứ thì tiếp tục hành minh quán cho đến khi chứng đắc A-La-Hán. Khi đã trở thành bậc A-La-Hán mà nhập thiền thức vô biên xứ thì tâm thiền thức vô biên xứ mới sanh lên trở thành tâm tổ thức vô biên xứ có tâm thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này làm cảnh.

Và nếu như bậc A-La-Hán đắc thiền thức vô biên xứ mà chưa nhập trở lại thiền không vô biên xứ chỉ nhập thiền thức vô biên xứ mãi mãi trở đi thì tâm tổ thức vô biên xứ sanh lên cũng có cảnh tâm thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình làm cảnh thường xuyên trong kiếp này.

Nhưng nếu bậc A-La-Hán đắc thiền thức vô biên xứ mà trở lại nhập thiền không vô biên xứ mới thì tâm thiền không vô biên xứ mới sanh lên cũng thuộc tâm tổ. Khi tiếp tục nhập thiền thức vô biên xứ thì tâm tổ thức vô biên xứ này có tâm tổ không vô biên xứ từng sanh lên với mình làm cảnh. Đây là tâm tổ thức vô biên xứ có tâm tổ không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp này làm cảnh.

Tâm tố thức vô biên xứ có tâm thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp trước làm cảnh:

Phạm thiên thức vô biên xứ là bậc Thánh hữu học tiếp tục tu tiến mình quán cho đến khi chứng đắc A-La-Hán. Khi đã trở thành bậc A-La-Hán mà nhập vào thiền thức vô biên xứ mới nữa thì tâm thiền thức vô biên xứ mới sanh lên trở thành tâm tố thức vô biên xứ có tâm thiện không vô biên xứ từng sanh lên với mình trong kiếp trước cảnh.

73- Vấn: *Tâm hiệp thế có thể biết được cảnh Níp-Bàn có số lượng bao nhiêu? Và nhóm tâm biết được cảnh Níp-Bàn này biết được trong thời gian nào trong tâm lộ nào?*

Đáp: Tâm hiệp thế có thể biết được cảnh Níp-Bàn có 11 tâm là tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông.

Việc biết cảnh Níp-Bàn của nhóm tâm này như sau:

Tâm khai ý môn biết được cảnh Níp-Bàn phải là tâm khai ý môn sanh lên với bậc Thánh nhân sát na phản kháng Níp-Bàn kế tiếp lộ đắc Đạo, lộ nhập thiền quả, lộ hiện thông.

4 tâm đại thiện tương ưng trí biết cảnh Níp-Bàn trong sát na làm phận sự chuyển tộc (Gotrabhū) trong lộ đắc Sơ Đạo, sát na làm phận sự dữ tịnh (Vodāna) trong lộ đắc 3 đạo cao, sát na làm phận sự phản kháng Níp-Bàn trong lộ phản kháng sanh

lên kế tiếp lộ đắc 3 đạo thấp, và lộ nhập thiền 3 quả thấp, trong sát na làm phận sự đồng lực trong lộ ý môn sanh lên nối tiếp từ lộ túc mạng thông (Pubbenivāsānussatiabhiññāvithi), lộ vị lai thông (Anāgataṃsa abhiññāvithī) liên quan với bậc đã tịch diệt và sẽ viên tịch Níp-Bàn về sau của bậc Thánh hữu học.

4 tâm đại tố tương ưng trí biết cảnh Níp-Bàn trong sát na làm phận sự phản kháng Níp-Bàn trong lộ phản kháng sanh tiếp theo sau lộ đắc đạo A-La-Hán, lộ nhập thiền quả A-La-Hán và sát na làm phận sự đồng lực trong lộ ý môn sanh lên tiếp theo sau lộ túc mạng thông, lộ vị lai thông liên quan đến bậc đã viên tịch Níp-Bàn và sẽ viên tịch Níp-Bàn về sau của bậc A-La-Hán.

Tâm thông thiện biết cảnh Níp-Bàn:

Bậc Thánh hữu học đắc thông khi triển khai lộ túc mạng thông liên quan với bậc đã tịch diệt hoặc triển khai lộ vị lai thông liên quan với việc tịch diệt của chính mình và của người khác trong thời gian về sau (thời vị lai).

Tâm thông tố biết cảnh Níp-Bàn:

Bậc A-La-Hán đắc thông khi khai triển lộ túc mạng thông hoặc lộ vị lai thông liên quan đến việc viên tịch Níp-Bàn của người khác đã viên tịch Níp-Bàn và sẽ viên tịch Níp-Bàn trong thời vị lai của chính mình và của người khác.

74- Vấn: *Pháp chơn đế và pháp chế định nói theo cảnh chi tiết có số lượng bao nhiêu và hãy trình bày chi pháp và loại cảnh?*

Đáp: 6 cảnh nói theo chi tiết có 21 cảnh:

1. Cảnh dục giới gồm có 54 tâm dục giới, 52 tâm sở, 28 sắc pháp được 6 cảnh.
2. Cảnh đáo đại gồm có 27 tâm đáo đại, 35 tâm sở được 1 cảnh pháp.
3. Cảnh Níp-Bàn gồm có Níp-Bàn được 1 cảnh pháp.
4. Cảnh danh pháp gồm có tâm, tâm sở, Níp-Bàn được 1 cảnh pháp.
5. Cảnh sắc pháp gồm có 28 sắc pháp được 6 cảnh.
6. Cảnh hiện tại gồm có tâm, tâm sở, sắc pháp đang sanh được 6 cảnh.
7. Cảnh quá khứ gồm có tâm, tâm sở, sắc pháp đã diệt được 6 cảnh.
8. Cảnh vị lai gồm có tâm, tâm sở, sắc pháp sẽ sanh được 6 cảnh.
9. Cảnh ngoại thời gồm có Níp-Bàn, chế định được 1 cảnh pháp.
10. Cảnh chế định gồm có nghĩa chế định, danh chế định được 1 cảnh pháp.

11. Cảnh chơn để gồm có tâm, tâm sở, sắc pháp, Níp-Bàn được 6 cảnh.
12. Cảnh nội phần gồm có tâm, tâm sở, sắc pháp sanh lên bên trong chính mình được 6 cảnh.
13. Cảnh ngoại phần gồm có tâm, tâm sở, sắc pháp sanh lên với người khác và sắc vô mạng quyền, Níp-Bàn, chế định (trừ vô hữu chế định) được 6 cảnh.
14. Cảnh nội ngoại phần gồm có tâm, tâm sở, sắc pháp sanh lên bên trong lẫn bên ngoài ta được 6 cảnh.
15. Cảnh ngũ gồm có 7 sắc cảnh giới được 5 cảnh.
16. Cảnh sắc gồm có các màu...
17. Cảnh thanh gồm có các tiếng... (âm thanh).
18. Cảnh khí gồm có các mùi...
19. Cảnh vị gồm có các vị...
20. Cảnh xúc gồm có lạnh, nóng, mềm, cứng, căng, dùn.
21. Cảnh pháp gồm có tâm, tâm sở, sắc thần kinh, sắc tế, Níp-Bàn, chế định.

75- Vấn: *Trong tất cả cảnh thì cảnh hiện tại, cảnh quá khứ, cảnh vị lai thì cảnh nào biết được dễ dàng nhất, cảnh nào khó biết được nhất? Tâm chỉ biết cảnh vị lai không có do*

nhân nào? Và tâm biết được cảnh hiện tại, quá khứ, vị lai có số lượng bao nhiêu?

Đáp: Trong cảnh hiện tại, cảnh quá khứ, cảnh vị lai thì cảnh hiện tại biết được dễ dàng nhất, bởi vì cảnh hiện tại là cảnh đang biết được trước mắt cho nên biết được dễ dàng.

Cảnh quá khứ cũng là cảnh dễ biết được, bởi vì cảnh quá khứ là cảnh mà ta từng được biết được thấy nên khi nghĩ đến cũng suy nghĩ được dễ dàng.

Còn cảnh vị lai là cảnh khó biết được nhất, bởi vì là cảnh mà ta chưa từng được biết, chưa từng được thấy, cho nên mới không thể suy nghĩ đến cho đúng như sự thật được. Chỉ ngoại trừ bậc có trí tuệ thâm sâu hoặc bậc đặc thông mới có thể suy đoán chắc chắn được các tình huống trong tương lai mà thôi.

Tâm chỉ biết được cảnh vị lai không có, bởi vì thông thường nhóm tâm nào có thể biết được cảnh vị lai thì nhóm tâm đó cũng phải biết cảnh quá khứ và cảnh hiện tại được. Cảnh vị lai này là cảnh sâu kín, khó biết được hơn cảnh quá khứ và cảnh hiện tại. Cho nên khi nhóm tâm nào đã biết được cảnh khó biết thì cũng có khả năng biết được cảnh dễ biết.

Tâm biết được cảnh hiện tại, quá khứ, vị lai có 43 tâm là 41 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới), 2 tâm thông.

KỆ TÙY HÝ (*Anumodanākathā*)

Bậc Chánh Đẳng Giác thuyết: “Người nào cung kính đối với bậc thượng đức, bậc lão niên, thì người đó sẽ nhận được bốn quả báo như là người trường thọ; có thân thể khỏe mạnh và màu da xinh đẹp cùng thân tâm an lạc; có danh tiếng; có trí tuệ tăng trưởng”.

Như có Pāli trình bày:

Abhivādanasīlissa

Niccamaṃ vuddhāpacāyino

Cattāro dhammā vadḍhanti

Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

1. Là người trường thọ.
2. Có thân thể khỏe mạnh và màu da xinh đẹp cùng thân tâm an lạc.
3. Có danh tiếng.
4. Có trí tuệ tăng trưởng.

Một lý khác nữa:

Các giáo thọ sư hậu số giải đề cập: “Thiện pháp sanh lên từ việc chuyển dịch Tam Tạng, số giải, hậu số giải ra bằng các

ngôn ngữ khác nhau của mình được chính xác và hoàn chỉnh thì nhận được 10 quả báo:

1. Là người trường thọ.
2. Có thân thể và màu da xinh đẹp.
3. Có danh tiếng.
4. Có trí tuệ sắc bén.
5. Không có tà kiến.
6. Được an tâm lạc thân.
7. Không sanh vào dòng giống thấp hèn.
8. Chứng đắc Đạo Quả nhanh chóng.
9. Có được tài sản vững chắc kiên cố.
10. Khi mệnh chung được sanh vào cõi vui".

Việc trình bày trên cho thấy được rằng việc kiến tạo pháp tối thượng (dhammacetiya) là chuyển dịch Phật Ngôn, số giải, hậu số giải ra thành ngôn ngữ của mình được chính xác và hoàn chỉnh, thì nhận được quả báo nhiều hơn. Bởi vì Phật giáo hiển lộ, lan rộng và tồn tại được lâu dài cũng do sự dày công nghiên ngẫm học tập Phật Ngôn, số giải, hậu số giải làm nền tảng. Việc học tập, suy ngẫm pháp học cho được hoàn thành cũng phải nương vào giáo trình có lời dịch và lời giải thích đầy đủ, chính xác làm nền tảng. Cho nên Phật Ngôn, số giải, hậu số giải là pháp án trọng yếu nhất, luôn làm cho mọi người nhận thức và

hiểu biết được về nhân quả thuộc về thiện và bất thiện một cách chính xác. Khi hiểu được nhân quả về phần tốt và phần không tốt do nương theo nền tảng pháp học mà mình đã được học, thì chắc chắn sẽ thoát khỏi các giáo thuyết sai lệch. Đó là những giáo thuyết đáng kinh sợ, đáng thương hại thuộc chủ thuyết lợi dưỡng (kāmasukhallikānuyoga) hay chủ thuyết khổ hạnh (attakilamathānuyoga). Khi thoát khỏi được các chủ thuyết... thì đương nhiên họ sẽ thực hiện đời sống của mình theo đường lối tốt và thích hợp, đem đến sự an lạc, tiến hóa cho chính mình; lẫn hướng dẫn, giúp đỡ cho người chưa có sự nhận thức hiểu biết đúng đắn quay về nẻo chơn chánh. Họ thể hiện nếp sống có nguồn gốc nhân quả, cho đến khi chấm dứt sanh mạng thì được sanh vào cõi vui. Kiếp sống mới của họ sẽ tốt càng được tốt hơn, cao quý hơn do có những tư duy chín chắn từ kiếp này làm nền tảng thắp bùng theo. Chẳng hạn như:

Kiếp sống này là người yếu thọ thì kiếp sống sau sẽ là người trường thọ.

Kiếp sống này là người có thân thể màu da xấu xí thì kiếp sống sau sẽ là người có thân thể, màu da xinh đẹp.

Kiếp sống này không có danh tiếng thì kiếp sống sau sẽ là người có danh tiếng.

Kiếp sống này không có trí tuệ thì kiếp sống sau sẽ là người có trí tuệ.

Kiếp sống đã qua, đã từng có tà kiến thì kể từ kiếp sống

sau... trở đi sẽ không có tà kiến.

Kiếp sống này thân tâm không an lạc thì kiếp sống sau sẽ là người có thân tâm an lạc.

Kiếp sống này sanh vào dòng giống thấp kém thì kiếp sống sau sẽ sanh vào dòng giống cao sang.

Kiếp sống này thực hành không tác chứng được Đạo Quả thì kiếp sống sau sẽ thực hành chứng đắc được Đạo Quả.

Kiếp sống này có tài sản không vững chắc thì kiếp sống sau sẽ là người có tài sản vững chắc.

Cả pháp hành Phật giáo (paṭipattisāsanā) tức việc tu tiến chỉ tịnh (samatha) và minh quán (vipassanā) cũng được đúng đắn dẫn đến cho họ. Khi pháp hành Phật giáo đúng đắn đã hiện bày thì pháp thành Phật giáo (paṭivedhasāsanā) tức thiền chứng, thắng trí, Đạo, Quả thật sự sẽ hiện bày lên. Bởi vì pháp học Phật giáo (pariyattisāsanā) là hạt giống, pháp hành Phật giáo là thân cây, pháp thành Phật giáo là hoa và quả.

Vì vậy tôi xin tùy hỷ chủ tâm thiện (kusalacetanā) của tất cả quý vị như sau:

Ye dhammaṃ paṭiṭṭhāpentī

Piṭakaṃ buddhadesitaṃ

Ropenti te mahārukkhaṃ

Paññaphalapavattakaṃ

Nhóm người nào kiến tạo được pháp tối thượng (Dhammacetiya) như chuyển dịch Tam Tạng là Phật Ngôn ra thành ngôn ngữ của mình. Nhóm người đó gọi là gieo trồng cây to khỏe cho phát sanh quả quý, tức tuệ kể từ kiếp này... trở đi.

Ye dhammaṃ paṭiṭṭhāpentī

Piṭakam buddhadesitam

Ropenti te kapparukkham

Nānāvattūhi sampannam

Nhóm người nào kiến tạo được pháp tối thượng như chuyển dịch Tam Tạng và Phật Ngôn ra bằng ngôn ngữ của mình. Nhóm người đó được gọi là gieo trồng cây như ý đầy đủ các vật dụng...

Sukhīta Hotha Dukkha Muñcatha

Saddhammajotika Dhammācariya

- Kết Thúc Vấn Đáp Jotika -



THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

MÃU ĐỀ TAM
(Tikamātikā)

Nguyên bản:

Saddhammajotika Dhammācariya

Dịch sang tiếng Việt

Tỳ-kheo: Khải Minh

(Bhikkhu Jotivādī)

MĀTIKĀJOTIKA DHAMMASAṄGANĪRUPATTHANISSAYA

Định nghĩa từ Mātikājotika

1- *“Mātikam jotetīti” matikājotiko (tappurissamāsa).*

“Bộ kinh làm cho câu mẫu đề như các pháp thiện (kusalādhammā)... được sáng tỏ mạch lạc”, được gọi là Mẫu đề quang minh (Mātikājotika).

“Mātikāyam sādhippāyasarūpattham jotetīti vuttam hoti”.

“Luôn làm cho câu mẫu đề như các pháp thiện (kusalādhammā)... được hiển lộ rõ ràng” là bộ Mẫu đề quang minh (Mātikājotika). Bộ này trình bày phân tích ý nghĩa và giải

thích câu mẫu đề như các pháp thiện (kusalādhammā)...

2- Một lý khác nữa:

A: “Jutati dibbatīti = Jotiko” (Kattusādhanakita). “Bộ kinh làm cho rực rỡ chói sáng, được gọi là Quang minh (Jotika).

B: “Mātikāyaṃ Jotiko = Mātikājotiko” (Tappurissamāsa)

“Bộ kinh làm cho chói sáng mạch lạc câu mẫu đề như các pháp thiện (kusalādhammā)..., gọi là Mẫu đề quang minh (Mātikājotika).

Thích giải từ Mātikā

Định nghĩa: Mātā viyāti = Mātikā

Nhóm câu nào giống như người mẹ hay con sông cái, nhóm câu đó gọi là mẫu đề (mātikā), như các pháp thiện...

Mẫu đề được xiển thuật trình bày theo tóm tắt, như mục lục gồm có tổng cộng 350 câu: 66 câu mẫu đề tam, 284 câu mẫu đề nhị.

Trong 350 câu như câu các pháp thiện (kusalādhammā)... là xiển thuật theo mẫu đề vì là cứ điểm để xiển minh, giống như người mẹ là cứ điểm để sanh ra các con. Như ngài giáo thọ sư hậu sơ giải trình bày trong Vimativinodanīṭikā = “Mātikāti uddeso, so hi niddesapadānaṃ jananiṭṭhāne ṭhitattā mātāviyāti mātikāti vuccati”.

Các câu được xiển minh từ câu xiển thuật như các pháp thiện... nên được gọi là mẫu đề, giống như những đứa con được sanh ra từ bà mẹ.

Một lý khác nữa:

Các pháp thiện... gọi là mẫu đề vì ý nghĩa của câu mẫu đề cũng hỗ trợ cho việc xiển minh giống như con sông cái thường chảy vào hồ Pokkharanī, ruộng vườn.

Phân loại từ Mātikā

Các câu mẫu đề tam và mẫu đề nhị, nói theo phân loại có 2 loại:

Tam đề chiết bán (Ādiladdhanāmatika), nhị đề chiết bán (Ādiladdhanāmaduka) và tam đề hàm tận (Sabbaladdhanāmatika), nhị đề hàm tận (Sabbaladdhanāmaduka).

Việc gọi tên tam đề chiết bán hay nhị đề chiết bán, vì nương vào từ hiện hữu trong câu đầu của tam đề hoặc nhị đề để đặt tên, như tam đề thiện...

Việc gọi tên theo tam đề hay nhị đề hàm tận, vì nương vào từ hiện hữu trong cả ba câu hoặc hai câu để đặt tên, như tam đề thọ...

Nói theo pháp chơn đế thì gom vào được 2 loại:

- Tam đề vô dư (Nippadesatika), nhị đề vô dư (Nippadesaduka).

- Tam đề hữu dư (Sappadesatika), nhị đề hữu dư (sappadesaduka).

Việc gọi tên tam đề vô dư hoặc nhị đề vô dư, bởi vì tam đề hay nhị đề này được Đức Phật thuyết trọn vẹn cả bốn pháp chơn để không dư sót, như tam đề thiện (kusalātika)...

Việc gọi tên tam đề hữu dư hoặc nhị đề hữu dư, bởi vì tam đề hoặc nhị đề này Đức Phật thuyết không trọn vẹn cả bốn pháp chơn để mà còn thừa lại, như tam đề thọ (vedanātika)...



BỐN CHƯƠNG CỦA BỘ PHÁP TỤ

Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgani) là bộ thứ nhất trong 7 bộ Thắng pháp, được Đức Phật thuyết về 4 chương như:

1. Chương tâm (Cittuppādaṅga), chương này trình bày phân tích mẫu đề tam, mẫu đề nhị theo bốn pháp chơn để lấy tâm và tâm sở phân theo chi tiết.
2. Chương sắc pháp (Rūpaṅga), chương này trình bày phân tích sắc pháp từ 1 pháp chơn đến 11 pháp (ekādasakanaya) phân theo chi tiết.
3. Chương toát yếu (Nikkhepaṅga), chương này phân tích mẫu đề tam và mẫu đề nhị theo bốn pháp chơn để vừa chùng.
4. Chương số giải⁽¹⁾ (Aṭṭhakathāṅga), chương này nêu nội dung của Tam Tạng Phật Ngôn lên, rồi phân tích rộng theo mẫu đề tam và mẫu đề nhị.

Chương tâm có 2 loại:

1. "Mātikā": Trình bày mẫu đề gồm có: "*Kusalādharmā, akusalādharmā...* cho đến *khaye nāṇaṃ, anuppāde nāṇaṃ*".
1. "Padabhājanī": Trình bày giải thích mẫu đề như: "*Katame dhammā kusalā* cho đến *amoho abyākatamūlaṃ... ime dhammā abyākatā*".

(1). Trong quyển Pāli của Thái gọi là chương trích yếu (atthaddhāraṅga) nhưng trong số giải bộ Pháp tụ của Thái thì gọi là chương số giải (aṭṭhakathāṅga).

Ghi chú:

Trong bộ này trình bày cả hai loại Mātikā và Padabhājanī. Như các pháp thiện (kusalādhammā) cùng với lời dịch của câu mẫu đề, chi pháp và phân tích theo từng phần Uẩn, Xứ, Giới, Đế. Và chương sắc pháp, chương toát yếu, chương số giải cũng gom vào trong bộ này.

Mẫu đề có 2 loại:

1. Mẫu đề tam là mẫu đề phân tích cả bốn pháp chọn để ra thành 3 câu. Có 22 tam đề, như tam đề thiện... cho đến cuối cùng là tam đề hữu kiến.
2. Mẫu đề nhị là mẫu đề phân tích cả bốn pháp chọn để ra thành 2 câu, có 2 loại:
 - Mẫu đề nhị Thắng Pháp (Abhidhammadukamātikā), có 100 nhị đề, như nhị đề hữu nhân (hetuduka)... cho đến cuối cùng là nhị đề hữu tranh (saraṇaduka).
 - Mẫu đề nhị Kinh (Suttantikadukamātikā) có 42 nhị đề là nhị đề phần minh (vijjābhāgīduka)... cho đến cuối cùng là nhị đề diệt trí (khayeñāṇaduka).



1. TAM ĐỀ THIỆN

(*Kusalatika*)

Câu thứ 1: - Kusalā dhammā: Các pháp thực tánh phi chúng sanh, phi sanh mạng (nissatta nijjīva sabhāvā) có tướng trạng vô tội lỗi, cho quả an lạc (saṃvijjanti).

Câu thứ 2: - Akusalā dhammā: Các pháp thực tánh phi chúng sanh, phi sanh mạng, có tướng trạng tội lỗi, cho quả đau khổ.

Câu thứ 3: - Abyākatā dhammā: Các pháp thực tánh phi chúng sanh, phi sanh mạng mà Đức Phật không thuyết thuộc về thiện hay bất thiện, chỉ được ngài thuyết là pháp ngoài ra thiện và bất thiện.

Ghi chú:

Các học viên nên hiểu: Từ “Dhammā” phải dịch là các pháp phi chúng sanh, phi sanh mạng này chỉ là pháp thực tánh... Nên kể từ tam đề thọ... trở đi, từ “Dhammā” sẽ dịch là các pháp thực tánh. Nhưng các học viên phải hiểu, từ “Dhammā” đầy đủ trọn vẹn như đã dịch trong tam đề chánh.

Chi pháp câu thứ 1: 21 tâm thiện, 38 tâm sở.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 38 tâm sở:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại là hành uẩn.

21 tâm thiện là thức uẩn.

2 Xứ:

21 tâm thiện là ý xứ.

38 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

21 tâm thiện là ý thức giới.

38 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

17 tâm hiệp thế, 38 tâm sở là khổ đế.

8 chi đạo hợp trong tâm đạo sơ thiền và 7 chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong tâm đạo nhị thiền... cho đến tâm đạo ngũ thiền là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại ($36 \text{ tâm sở} - 8 \text{ chi đạo} = 28 \text{ tâm sở}$; $28 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm đạo} = 29 \text{ tâm đạo}$) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 2: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 27 tâm sở:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

25 tâm sở còn lại là hành uẩn.

12 tâm bất thiện là thức uẩn.

2 Xứ:

12 tâm bất thiện là ý xứ.

27 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

12 tâm bất thiện là ý thức giới.

27 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

12 tâm bất thiện, 26 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 3: 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 2 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại là hành uẩn.

36 tâm quả, 20 tâm tố là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thính là thính xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

36 tâm quả, 20 tâm tố là ý xứ.

38 tâm sở, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tử là tử giới, thần kinh thiết là thiết giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tử thức là tử thức giới, 2 tâm thiết thức là thiết thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thụ là ý giới.

24 tâm quả và 19 tâm tố còn lại là ý thức giới.

38 tâm sở, 16 sắc tế và Níp-Bàn là pháp giới.

2 Đế:

32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 35 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần), 28 sắc pháp là khổ đế.

Níp-Bàn là diệt đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Tam đề này gọi là chiết bán vì nương vào từ “thiện” hiện hữu trong câu đầu làm chánh yếu để gọi tên. Và gọi là vô dư, vì trình bày trọn vẹn các pháp chơn đế không dư sót.

Định Nghĩa Và Giải Thích Tam Đề Thiện

1- Kucchite pāpadhamme salayati kampeti viddhamsetīti = Kusalam (Ku tiền vị ngữ, Sala ngữ căn, A tiếp vị ngữ) Pháp hằng làm lay chuyển hoặc triệt tiêu ác pháp mà các bậc hiền trí ghê tởm, gọi là thiện.

2- Na kusalam = Akusalam (na saddo paṭipakkhajotako paṭisedhanatthavācako). Pháp phi thiện, gọi là bất thiện.

3- Na byākato = Abyākato (Kusalākulābhavena akathito aññabhāveneva kathitoti daṭṭhabbo). Pháp không được Ngài thuyết thuộc về thiện hay bất thiện, chỉ được Ngài thuyết là pháp ngoài ra thiện và bất thiện, gọi là vô ký.

Tại sao Đức Phật thuyết tam đề thiện trước tam đề khác?

Nguyên nhân Đức Phật thuyết “tam đề thiện” trước “tam đề khác” dựa vào 3 trường hợp:

1. Cả bốn pháp chơn để đều gom vào trong “tam đề thiện”, không còn dư sót.
 2. Cả ba pháp thiện, bất thiện, vô ký hiện bày từng phần không lẫn lộn nhau.
 3. Trong “tam đề thiện” này, thiện pháp là pháp tốt đẹp, không tội lỗi, làm nền tảng tiến hành trong giai đoạn đầu.
- Do nương vào ba trường hợp này, Đức Phật mới thuyết

“tam đề thiện” trước tam đề khác.

Nguyên nhân mà Đức Phật thuyết pháp thiện trước pháp bất thiện và pháp vô ký do nương 3 đặc tánh:

1. Pháp thiện là pháp có đặc tánh cho quả an lạc, nên là pháp ưu việt.
2. Là pháp đáng tán thán.
3. Là pháp đem lại lợi ích cho chúng sanh cả đời này lẫn đời sau.

Nguyên nhân Ngài thuyết pháp bất thiện tiếp theo sau pháp thiện bởi thông thường pháp bất thiện luôn đối nghịch tương phản lại với pháp thiện. Do đó, Đức Phật mới thuyết pháp bất thiện tiếp theo sau pháp thiện, để cho thấy thực tánh trái ngược nhau.

Nguyên nhân Đức Phật thuyết pháp vô ký cuối cùng tiếp theo sau pháp thiện và pháp bất thiện. Bởi vì pháp vô ký có thực trạng biến đổi từ pháp thiện lẫn pháp bất thiện.

Một lý khác nữa:

Sự kiện mà Đức Phật thuyết theo trình tự pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký. Bởi Ngài thuyết theo sự diễn tiến tuần tự của pháp đáng ưa thích vừa lòng, pháp không đáng ưa thích vừa lòng, pháp thoát ly khỏi luân hồi. Nghĩa là thực tánh của pháp thiện có tướng trạng hiện hữu làm cho tất cả chúng sanh đáng ưa thích, vừa lòng (assāda). Do đó, Ngài mới thuyết pháp thiện trước.

Tương trạng hiện hữu của pháp bất thiện có tội lỗi, không đáng ưa thích, vừa lòng (*ādīnava*). Vì vậy, Ngài mới thuyết pháp bất thiện tiếp sau pháp thiện. Còn đối với pháp vô ký thì Níp-Bàn có thực trạng thoát ly khỏi luân hồi (*nissaraṇa*). Cho nên Ngài mới thuyết theo tuần tự cuối cùng là pháp vô ký.

Một lý khác nữa:

Nguyên nhân mà Ngài thuyết theo tuần tự pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký, vì Ngài thuyết theo trình tự pháp hành. Như các bậc trí tuệ hằng an trú trong thiện pháp và đoạn trừ bất thiện pháp để đắc chứng A-La-Hán Quả, Níp-Bàn đều được hiện bày rõ ràng theo thứ lớp như vậy cả. Cho nên Đức Phật mới thuyết theo tuần tự pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký.

Giải Thích

Đạo Đế và Pháp Ngoại Đế Trong Tam Đề Thiện

Đạo đế có 8 chi phần: Trí tuệ, tầm, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, cần, niệm, nhất hành hợp trong tâm đạo.

Tâm đạo phân tích theo thiền có 5: Đạo sơ thiền, đạo nhị thiền, đạo tam thiền, đạo tứ thiền, đạo ngũ thiền.

Trong đạo sơ thiền có 8 chi đạo. Đạo nhị thiền... cho đến đạo ngũ thiền có 7 chi đạo (trừ tâm sở tầm gọi là chánh tư duy). Do đó, việc trình bày trong câu pháp thiện: 8 chi đạo hợp trong đạo sơ thiền và 7 chi đạo hợp trong đạo nhị thiền... cho đến đạo

ngũ thiên sanh lên, gọi là đạo đế.

Ngoại đế là pháp không được liệt vào trong khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế. Đối với 4 tâm đạo, 28 tâm sở hợp (trừ 8 chi đạo) và 4 tâm quả, 36 tâm sở hợp không được xếp vào trong cả 4 đế. Vì vậy, mới gọi là pháp ngoại đế.

Trong câu tất cả các pháp thiện đề cập: 29 tâm đạo còn lại, tức 4 tâm đạo nói theo thực tánh thì có trạng thái biết cảnh giống nhau, cho nên mới tính là 1; 1 gom vào chung với 28 tâm sở còn lại nên thành 29, gọi là 29 tâm đạo.

Một lý khác nữa:

Việc sanh lên của tâm trong mỗi sát na chỉ sanh lên được duy nhất một tâm, không giống như tâm sở đồng sanh trong một sát na được nhiều tâm sở. Do đó, trong một sát na chỉ có 1 tâm đạo và 36 tâm sở sanh lên, gom lại thành 37. Trong số lượng 37 đó trừ 8 chi đạo là đạo đế ra nên còn lại 29, gọi là 29 tâm đạo.

Trong tất cả các pháp vô ký đề cập đến 37 tâm quả cũng tương tự như 29 tâm đạo, chỉ khác là không phải trừ 8 chi đạo mà thôi.

- Kết Thúc Tam Đề Thiện -



2. TAM ĐỀ THỌ (*Vedanātika*)

Câu thứ 1: - Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā: Các pháp thực tánh đồng sanh với thọ lạc, theo bốn tướng trạng như: đồng sanh, đồng diệt, đồng nương vật và đồng biết cảnh.

Câu thứ 2: - Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā: Các pháp thực tánh đồng sanh với khổ thọ, theo bốn tướng trạng như: đồng sanh...

Câu thứ 3: - Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā: Các pháp thực tánh đồng sanh với xả thọ (phi khổ, phi lạc thọ), theo bốn tướng trạng như: Đồng sanh...

Chi pháp câu thứ 1: 63 tâm đồng sanh lạc và 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 3 Uẩn, 2 Xứ, 3 Giới, 3 Đế.

3 Uẩn:

Trong 46 tâm sở thì:

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

45 tâm sở còn lại là hành uẩn.

63 tâm đồng sanh lạc là thức uẩn.

2 Xứ:

63 tâm đồng sanh lạc là ý xứ.

46 tâm sở là pháp xứ.

3 Giới:

1 tâm thân thức đồng sanh lạc là thân thức giới.

62 tâm đồng sanh lạc còn lại là ý thức giới.

46 tâm sở là pháp giới.

3 Đế:

31 tâm đồng sanh lạc hiệp thế, 45 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 16 tâm đạo đồng sanh lạc là đạo đế.

28 tâm đạo còn lại (35 tâm sở - 8 chi đạo = 27 tâm sở; 27 tâm sở + 1 tâm đạo = 28 tâm đạo) là ngoại đế.

36 tâm quả (35 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 36 tâm quả) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 2: 3 tâm đồng sanh khổ, 21 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 3 Uẩn, 2 Xứ, 3 Giới, 1 Đế.

3 Uẩn:

Trong 21 tâm sở thì:

Tâm sở tưởng là tướng uẩn.

20 tâm sở còn lại là hành uẩn.

3 tâm đồng sanh khổ là thức uẩn.

2 Xứ:

3 tâm đồng sanh khổ là ý xứ.

21 tâm sở là pháp xứ.

3 Giới:

1 tâm thân thức đồng sanh khổ là thân thức giới.

2 tâm sân là ý thức giới.

21 tâm sở là pháp giới.

1 Đế:

3 tâm đồng sanh khổ, 21 tâm sở là khổ đế.

Chi pháp câu thứ 3: 55 tâm đồng sanh xả, 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 3 Uẩn, 2 Xứ, 7 Giới, 3 Đế.

3 Uẩn:

Trong 46 tâm sở thì:

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

45 tâm sở còn lại là hành uẩn.

55 tâm đồng sanh xả là thức uẩn.

2 Xứ:

55 tâm đồng sanh xả là ý xứ.

46 tâm sở là pháp xứ.

7 Giới:

Trong 55 tâm đồng sanh xả thì:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

44 tâm đồng đồng sanh xả còn lại là ý thức giới.

46 tâm sở là pháp giới.

3 Đế:

47 tâm đồng sanh xả hiệp thể, 45 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

7 chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong 4 tâm đồng sanh xả là đạo đế.

26 tâm đạo còn lại và 33 tâm quả là ngoại đế.

(32 tâm sở - 7 chi đạo = 25 tâm sở; 25 tâm sở + 1 tâm đạo = 26 tâm đạo là ngoại đế; 32 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 33 tâm quả là ngoại đế).

63 tâm sở thọ lạc, 3 tâm sở thọ khổ, 55 tâm sở thọ xả, 28 sắc pháp, Níp-Bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là hàm tận vì nương vào từ “thọ” hiện hữu trong ba câu làm chánh yếu để đặt tên. Và gọi là hữu dư, vì không thuyết trọn vẹn hết pháp chơn đế, mà còn dư sót lại.

Giải Thích Tam Đề Thọ

Trong tam đề thọ Đức Phật thuyết: *“Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā, dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā, adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā”*. Ngài ám chỉ lấy pháp đồng sanh với lạc thọ, khổ thọ, xả thọ mà không được ngài thuyết: *“Sukhavedanā dhammā, dukkhavedanā dhammā, adukkhamasukhavedanā dhammā”*. Lạc thọ không đồng sanh với lạc thọ được, khổ thọ không đồng sanh với khổ thọ được, xả thọ không đồng sanh với xả thọ được. Do đó, tâm sở thọ không được xếp vào trong ba câu của tam đề này.

Do nhân đề cập trên nên:

Câu thứ 1: 28 tâm đạo còn lại (29 bỏ bớt 1 ra), 36 tâm quả (37 bỏ bớt 1 ra) tức trừ tâm sở thọ.

Câu thứ 3: Chi pháp chơn đế gồm có 55 tâm đồng sanh xả, cho nên trong tâm siêu thế phải là tâm siêu thế ngũ thiền và 33 tâm sở hợp (trừ tầm, tứ, hỷ) nhưng trong tam đề này (trừ chi pháp tâm sở thọ ra). Vì vậy, 33 tâm sở hợp trong tâm siêu thế ngũ thiền mới còn lại 32 tâm sở.

26 tâm đạo còn lại, tức tâm sở đồng sanh với 4 tâm đạo ngũ thiền có 32, trừ 7 chi đạo ra là đạo đế. Còn lại 25 tâm sở gom lại với tâm đạo thành 26, 33 tâm quả tức tâm sở hợp với 4 tâm quả ngũ thiền siêu thế có 32 tâm sở, gom lại với tâm quả siêu thế nên thành 33.

Giải Thích Ngoại Tam Đề

(Tikavimutti)

Từ “Tikavimutti” dịch là ngoại tam đề, ám chỉ nhóm chi pháp đó không hiện hữu được trong câu thứ 1, câu thứ 2, hoặc câu thứ 3.

Do đó, 63 tâm sở lạc thọ đồng sanh với 63 tâm đồng sanh lạc, 3 tâm sở khổ thọ đồng sanh với 3 tâm đồng sanh khổ và 55 tâm sở xả thọ đồng sanh với 55 tâm đồng sanh xả mới là ngoại tam đề. Riêng 28 sắc pháp, Níp-Bàn cũng không được thuyết trong ba câu, nên mới hiện bày rõ là ngoại tam đề.

Trong các tam đề được trình bày tiếp theo, nếu tam đề nào mà trình bày pháp ngoại tam đề thì các học viên nên hiểu

là vì nhóm chi pháp đó không gom vào trong ba câu của tam đề được. Ngoại nhị đề cũng diễn tiến tương tự như vậy, tức chi pháp chọn để không tính vào được trong câu thứ 1 và câu thứ 2.

- Kết Thúc Tam Đề Thọ -



3. TAM ĐỀ DỊ THỰC QUẢ (*Vipākatikā*)

Câu thứ 1: - Vipākā dhammā: Các pháp thực tánh là dị thực quả của thiện và bất thiện sai biệt nhau.

Câu thứ 2: - Vipākadhammadhammā: Các pháp thực tánh có đặc tướng (nhân) làm cho quả sanh lên.

Câu thứ 3: - Nevavipākanavipākadhammadhammā: Các pháp thực tánh không là quả của thiện lẫn bất thiện sai biệt nhau và không có đặc tướng (nhân) làm cho quả sanh lên.

Chi pháp câu thứ 1: 36 tâm quả, 38 tâm sở.

Nhóm này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới, 1 Đế.

4 Uẩn:

Trong 38 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại là hành uẩn.

36 tâm quả là thức uẩn.

2 Xứ:

36 tâm quả là ý xứ.

38 tâm sở là pháp xứ.

8 Giới:

Trong 36 tâm quả thì:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

2 tâm tiếp thân là ý giới.

24 tâm quả còn lại là ý thức giới.

38 tâm sở là pháp giới.

1 Đế: 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở là khổ đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 2: 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 52 tâm sở.

Nhóm này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 3 Đế.

4 Uẩn:

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

12 tâm bất thiện và 21 tâm thiện là thức uẩn.

2 Xứ:

12 tâm bất thiện và 21 tâm thiện là ý xứ.

52 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

12 tâm bất thiện và 21 tâm thiện là ý thức giới.

52 tâm sở là pháp giới.

3 Đế:

12 tâm bất thiện, 17 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế (bát chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế).

29 tâm đạo còn lại ($36 \text{ tâm sở} - 8 \text{ chi đạo} = 28 \text{ tâm sở}$; $28 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm đạo} = 29 \text{ tâm đạo}$) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 3: 20 tâm tố, 35 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

Nhóm này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 13 Giới, 2 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 35 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

33 tâm sở còn lại là hành uẩn.

20 tâm tố là thức uẩn.

12 Xứ:

Trong 12 sắc thô thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh tinh là tinh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

20 tâm tố là ý xứ.

35 tâm sở, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp xứ.

13 Giới:

Trong 12 sắc thô thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh tinh là tinh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

1 tâm khai ngũ môn là ý giới.

19 tâm tố còn lại là ý thức giới.

35 tâm sở, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp giới.

2 Đế:

20 tâm tố, 35 tâm sở, 28 sắc pháp là khổ đế.

Níp-Bàn là diệt đế.

Tam đề này gọi là chiết bán vì nương vào từ “dị thực quả” hiện hữu trong câu đầu làm chánh yếu để đặt tên. Và gọi là vô dư vì trình bày trọn vẹn hết các pháp chơn đế không còn dư sót.

Giải Thích Tam Đề Dị Thực Quả

Định nghĩa từ: “Vipāka”

Aññamaññavisitthānaṃ kusalākusalānaṃ pākāti = Vipākā. Các pháp quả của thiện lẫn bất thiện sai biệt nhau, gọi là dị thực quả.

Từ “sai biệt nhau” ám chỉ cho quả không giống nhau. Tức thiện cho quả tốt đáng mong muốn, bất thiện cho quả xấu không đáng mong muốn.

Dị thực quả có 2 loại:

1. Mukhayaphala: Quả trực tiếp là 36 tâm quả, 38 tâm sở.
2. Samaññaphala: Quả thông thường là sắc nghiệp.

Trong câu thứ 1: Từ “vipāka” ám chỉ quả trực tiếp, vì vậy có 36 tâm quả, 38 tâm sở hợp. Còn đối với quả thông thường như sắc nghiệp, mặc dù cũng là thành quả sanh lên từ thiện hay bất thiện nhưng không gọi là dị thực quả, mà chỉ gọi là quả bình thường mà thôi.

Sắc nghiệp là quả của nhóm pháp thiện và bất thiện mà không gọi là dị thực quả. Bởi vì, pháp nhân là pháp thiện và bất thiện thuộc danh pháp, là pháp thức tri cảnh. Còn pháp quả là sắc nghiệp thuộc sắc pháp, là pháp bất tri cảnh không giống nhau. Do đó, mới không gọi là dị thực quả. Còn đối với tâm quả và tâm sở hợp là quả của thiện lẫn bất thiện thuộc danh pháp, là pháp thức tri cảnh giống nhau. Nên gọi là dị thực quả được.

Như việc gieo lúa vào trong đồng ruộng, khi lúa nảy mầm nhú lên cao dần thành mạ. Mặc dù cây mạ mọc lên từ hạt lúa đã gieo xuống nhưng cũng chưa gọi là quả được, vì hiện thực chưa hiện bày giống nhau. Thời gian sau đó, khi cây lúa đơm bông trở hạt rồi, thì đây mới gọi là quả, vì hiện thực giống nhau. Do đó, “dị thực quả” gồm có 36 tâm quả, 38 tâm sở hợp. Như ngài giáo thọ sư sơ giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) trình bày: “Vipakkabhāvamāpannānaṃ arūpadhammānametaṃ adhivacanaṃ”. Dị thực quả (vipāka) là tên gọi của danh pháp, là quả cố nhiên.

Trong câu thứ 2 có từ “Dhamma dhammā” thì:

Từ “Dhamma” đầu dịch là pháp duy trì, tức là pháp nhân.

Khi gom lại với từ dị thực quả có nghĩa là pháp duy trì quả hoặc pháp làm nhân cho quả sanh lên. Như định nghĩa: “Vipākam dhāretīti = Vipākadhammo” (ngũ căn dhara). Pháp duy trì quả dị thực hay làm nhân cho quả sanh lên, gọi là dị thực quả.

Còn từ “Dhammā” sau chỉ là pháp thực tánh phi chúng sanh, phi sanh mạng. Là câu hiện hữu riêng biệt không cần phải sắp xếp theo văn phạm pālī là từ không cần phải sử dụng hoặc xác định ý nghĩa (anipphannaṭṭipadikapana). Do đó, Ngài giáo thọ sư sơ giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) trình bày: “Svāyamidhāpi nissattanijjīvatāyameva vaṭṭati”. Từ “Dhammā” trong nơi đây có ý nghĩa là phi chúng sanh, phi sanh mạng.

Câu thứ 3 Đức Phật thuyết câu phủ nhận cả câu thứ 1 lẫn câu thứ 2.

Tóm lược:

Câu thứ 1 trình bày pháp dị thực quả. Câu thứ 2 trình bày pháp làm nhân cho dị thực quả sanh lên. Câu thứ 3 trình bày pháp phi nhân, phi dị thực quả.

Do đó, lấy từ “dị thực quả” (vipāka) làm chánh yếu để đặt tên tam đề này. Và vì nhắm vào từ “dị thực quả” trong câu đầu của tam đề này mà gọi là tam đề chiết bán.

- Kết Thúc Tam Đề Dị Thực Quả -



Chú thích:

Từ *Anipphannapaṭipadikapada* trong văn phạm, ám chỉ đến từ không cần phải sử dụng hoặc xác định ý nghĩa bằng cách phân tích hoặc nêu ra định nghĩa nào nữa. Chỉ có ý nghĩa để hiểu hoặc để nhận biết với nhau mà thôi.

(A = không; *nipphanna* = hoàn thành; *paṭipadikapada* = từ gốc, từ cố định, từ làm khuôn mẫu. Gom ý nghĩa lại là từ không cần phải sử dụng bằng cách tìm ngữ căn, biến cách như thế nào).

Từ "*Paṭipadika*" biến cách từ *Paṭipada* + *Nika*. Trong từ *Paṭipada* thì từ *paṭi* có nghĩa là *paṭicca* (nương vào), ý nghĩa của từ này là nương vào mỗi từ.

Như *puriso*, *purisā* cho đến *purisesu*, thì trong mỗi từ đó đều nương vào từ "*purisa*". Vì vậy, "*purisa*" mới đúng với tính chất của *paṭipadika*, tức cùng tánh chất (lịnga) mà tiếng gọi thông thường thì khác nhau.

Như từ, *Buddha* (Đức Phật) với *Sabbaññū* (bậc Toàn Giác) đều ám chỉ đến bậc Chánh Đẳng Giác, chỉ dùng từ khác nhau mà thôi.

"*Lingam, nāmaṃ, paṭipadikaṃ, sadisaṃ* giống nhau"

4. TAM ĐỀ THỦ (*Upādinnaṭṭika*)

Câu thứ 1: - Upādiṇṇupādāniyā dhammā: Các pháp thực tánh do nghiệp (tham ái và tà kiến quẩn tụ tạo thành cảnh) thủ tạo ra quả và làm cảnh thủ.

Câu thứ 2: - Anupādiṇṇupādāniyā dhammā: Các pháp thực tánh do nghiệp (tham ái và tà kiến quẩn tụ tạo thành cảnh) phi thành quả do thủ nhưng là cảnh thủ.

Câu thứ 3: - Anupādiṇṇānupādāniyā dhammā: Các pháp thực tánh do nghiệp (tham ái và tà kiến quẩn tụ tạo thành cảnh) phi thủ phi thành do cảnh thủ.

Chi pháp câu thứ 1: 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp (18 sắc nghiệp + sắc sinh, sắc tiến hoặc sắc dị, sắc diệt).

Nhóm này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 11 Xứ, 17 Giới, 1 Đế.

5 Uẩn:

20 sắc nghiệp là sắc uẩn.

Trong 35 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

33 tâm sở còn lại là hành uẩn.

32 tâm quả hiệp thế là thức uẩn.

11 Xứ:

Trong 20 sắc nghiệp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

32 tâm quả hiệp thế là ý xứ.

35 tâm sở và 9 hoặc 11 sắc tế (nước, nữ tánh, nam tánh, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, sắc sinh, sắc tiến, sắc dị, sắc diệt) là pháp xứ.

17 Giới:

Trong 20 sắc nghiệp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

2 tâm tiếp thu là ý giới.

20 tâm quả còn lại là ý thức giới.

35 tâm sở và 9 hoặc 11 sắc tế (nước, nữ tánh, nam tánh, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, sắc sinh, sắc tiến, sắc dị, sắc diệt) là pháp giới.

1 Đế:

32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp là khổ đế.

Chi pháp câu thứ 2: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 52 tâm sở, 17 sắc tâm (15 sắc tâm + sắc sinh, sắc tiến hoặc sắc dị, sắc diệt), 15 sắc quý tiết (13 sắc quý tiết + sắc sinh, sắc tiến hoặc sắc dị, sắc diệt), 14 sắc vật thực (12 sắc vật thực + sắc sinh, sắc tiến, hoặc sắc dị, sắc diệt).

Nhóm này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 7 Xứ, 8 Giới, 2 Đế.

5 Uẩn:

17 sắc tâm, 15 sắc quý tiết, 14 sắc vật thực là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố là thức uẩn.

7 Xứ:

Trong 3 nhóm sắc thì:

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thanh là thanh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện, 20 tâm tố là ý xứ.

52 tâm sở và 10 hoặc 12 sắc tế của 3 nhóm sắc (nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, ngữ biểu tri, khinh, nhu, thích nghiệp, sắc sinh, sắc tiến hoặc sắc dị, sắc diệt) là pháp xứ.

8 Giới:

Trong 3 nhóm sắc thì:

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

1 tâm khai ngũ môn là ý giới.

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 19 tâm tố còn lại là ý thức giới.

52 tâm sở và 10 hoặc 12 sắc tế của 3 nhóm sắc (nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, ngữ biểu tri, khinh, nhu, thích nghiệp, sắc sinh, sắc tiến hoặc sắc dị, sắc diệt) là pháp giới.

2 Đế:

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham) và 3 nhóm sắc là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 3: 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp-Bàn.

Nhóm này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 36 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

34 tâm sở còn lại là hành uẩn.

8 tâm siêu thế là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

2 Xứ:

8 tâm siêu thế là ý xứ.

36 tâm sở, Níp-Bàn là pháp xứ.

2 Giới:

8 tâm siêu thế là ý thức giới.

36 tâm sở, Níp-Bàn là pháp giới.

2 Đế:

Níp-Bàn là diệt đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại ($36 \text{ tâm sở} - 8 \text{ chi đạo} = 28 \text{ tâm sở}$; $28 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm đạo} = 29 \text{ tâm đạo}$) là ngoại đế.

37 tâm quả ($36 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm quả siêu thế} = 37 \text{ tâm quả}$) là ngoại đế.

Giải Thích Tam Đề Thủ

Câu thứ 1: - Upādinnupādāniyā dhammā: Nếu phân ra được ba từ là Upadinna + Upādāniya + Dhammā.

Upadinna: Nghĩa là nghiệp (tham ái và tà kiến quến tụ tạo thành cảnh) thủ tạo ra quả.

Một lý khác nữa:

Pháp quả của nghiệp hiệp thế... như định nghĩa sau: "Upetehi ādinnaṃ = Upādinnaṃ". Nghiệp tham ái và tà kiến quến tụ tạo ra quả, làm thành cảnh thủ, gọi là "Upādinna". Tức 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp.

Upādāniya: Pháp làm lợi ích cho thủ tức cảnh thủ là: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

Dhammā: Các pháp thực tánh là bốn pháp chơn đế.

Nhưng nếu gom ba từ lại với nhau thì chi pháp: 32 tâm-quả hiệp thế, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp. Bởi vì pháp trình bày trong câu thứ 1 phải hội đủ 2 chi là pháp thành do thủ, cảnh thủ... Do đó, chi pháp mới là tâm quả hiệp thế, tâm sở hợp và sắc nghiệp mà thôi.

20 sắc nghiệp thì tính sắc sinh và sắc tiến vào. Phân theo xứ và giới thì tính sắc dị và sắc diệt hiện có trong sắc nghiệp thành tựu (kammajanipphannarūpa) vào, vì khi sắc nghiệp thành tựu sanh lên rồi thì sắc tướng luôn cùng hiện bày.

Câu thứ 2: - Anupādinupādāniyā dhammā: Nếu phân ra được ba từ là Anupādinna + Upādāniya + Dhammā.

Anupādinna nghĩa là nghiệp (tham ái và tà kiến quấy tụ thành cảnh), phi thành quả do thủ.

Một lý khác nữa:

Pháp không là quả của nghiệp hiệp thế, như định nghĩa: “Upetehi nādinnaṃ = Anupādinnaṃ”. Nghiệp tham ái và tà kiến quấy tụ thành cảnh, phi thành quả do thủ.

Gọi là Anupādinna tức 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố, 4 tâm quả siêu thế, 52 tâm sở, sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực, Níp-Bàn.

Từ thứ 2 “Upādāniya” và từ thứ 3 “Dhammā” định nghĩa và chi pháp giống như câu thứ 1. Nhưng nếu gom ba từ lại thì chi pháp: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 52

tâm sở, sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực. Bởi vì, pháp thực tánh trong câu thứ 2 phải hội đủ 2 chi, tức pháp phi thành quả do thủ, cảnh thủ. Do đó, mới có chi pháp đã đề cập trên.

Ba nhóm sắc: sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực đã đề cập như 17 sắc tâm, 15 sắc quý tiết, 14 sắc vật thực. Bởi vì, tính sắc sinh và sắc tiến vào. Khi sắc thành tựu tâm, quý tiết, vật thực sanh lên trong lúc nào thì ngay lúc đó sắc sinh và sắc tiến này cũng cùng hiện bày lên. Còn nếu phân tích theo xứ và giới thì tính sắc dị và sắc diệt vào, giống như ý nghĩa câu thứ 1.

Câu thứ 3: - Anupādinna + Anupādāniya + Dhammā: Nếu phân ra được ba từ, Anupādinna + Anupādāniya + Dhammā.

Anupādinna: Định nghĩa và chi pháp giống như câu thứ 2.

Anupādāniya: Không làm lợi ích cho thủ, tức không là cảnh thủ. Chi pháp: 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp-Bàn.

Dhammā: Định nghĩa và chi pháp giống như câu thứ 1.

Nhưng nếu gom ba từ lại thì chi pháp là 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp-Bàn.

Chi pháp như vậy bởi vì pháp thực tánh trình bày trong câu thứ 3 phải hội đủ 2 chi, tức pháp phi thành do thủ, phi cảnh thủ.

- Kết Thúc Tam Đề Thủ -



5. TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI (*Sanḅkiliṭṭhatika*)

Câu thứ 1: - Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā: Các pháp thực tánh bị phiền não làm sầu muộn, nóng nảy và là nơi nương sanh của phiền não hoặc là cảnh phiền não (pháp phiền toái, cảnh phiền não).

Câu thứ 2: - Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā: Các pháp thực tánh không bị phiền não làm sầu muộn, nóng nảy, nhưng là nơi nương sanh của phiền não hoặc là cảnh phiền não (phi phiền toái, cảnh phiền não).

Câu thứ 3: - Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā: Các pháp thực tánh không bị phiền não làm sầu muộn, nóng nảy và không là nơi nương sanh của phiền não hoặc không là cảnh phiền não (phi phiền toái, phi cảnh phiền não).

Chi pháp câu thứ 1: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 27 tâm sở:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

25 tâm sở còn lại là hành uẩn.

12 tâm bất thiện là thức uẩn.

2 Xứ:

12 tâm bất thiện là ý xứ.

27 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

12 tâm bất thiện là ý thức giới.

27 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

12 tâm bất thiện, 26 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 2: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 tâm sở, 28 sắc pháp.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 1 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại là hành uẩn.

17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố là thức uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thính là thính xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố là ý xứ.

38 tâm sở, 16 sắc tế là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thính là thính giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt

thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thụ là ý giới.

17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm quả hiệp thế, 19 tâm tố là ý thức giới.

38 tâm sở, 16 sắc tế là pháp giới.

1 Đế:

17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 tâm sở, 28 sắc pháp là khổ đế.

Chi pháp câu thứ 3: 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp-Bàn.

Nhóm này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 36 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

34 tâm sở còn lại là hành uẩn.

8 tâm siêu thế là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

2 Xứ:

8 tâm siêu thế là ý xứ.

36 tâm sở, Níp-Bàn là pháp xứ.

2 Giới:

8 tâm siêu thế là ý thức giới.

36 tâm sở, Níp-Bàn là pháp giới.

2 Đế:

Níp-Bàn là diệt đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Tam đề này gọi là chiết bán vô dư.

Giải Thích Tam Đề Phiền Toái

Định nghĩa từ "Saṅkilesa":

Saṅkilesetīti = Saṅkilesa ("Saṅ" tiền vị ngữ, "Kilisa" ngữ căn). "Pháp có thực tánh làm cho sầu muộn nóng nảy, gọi là saṅkilesa". Tức 10 phiền não.

Trong nơi đây, ngữ căn kilisa trình bày 2 ý nghĩa:

1. Làm cho sầu muộn.

2. Làm cho nóng nảy.

Như ngài giáo thọ sư số giải bộ Pháp tụ (Aṭṭhasālinī) trình bày: “Vibādhati Upatāpeti cāti atthaṃ” ngữ căn kilisa luôn hiện bày 2 ý nghĩa: Làm cho sầu muộn hoặc làm cho nóng nảy.

Định nghĩa từ “Saṅkiliṭṭha”:

“Saṅkilesena samannāgatāti = Saṅkiliṭṭhā” Nhóm pháp luôn bị phiền não chi phối hoàn toàn, gọi là phiền toái (Saṅkiliṭṭhā).

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở hợp.

Định nghĩa từ “Saṅkilesika”:

“Attānaṃ āramaṇaṃ Katvā pavattanena Saṅkilesaṃ arahantīti = Saṅkilesikā” Nhóm pháp luôn làm cho phiền não sanh lên, nương vào mình làm cảnh, gọi là cảnh phiền não (pháp còn bị phiền não biết được) (Saṅkilesika)”.
 Chi pháp: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở hợp, 28 sắc pháp.

Trong nơi đây từ “Saṅkilesika” là tên gọi của pháp hiệp thế, làm cảnh cho phiền não. Như ngài giáo thọ sư số giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) trình bày: “Saṅkilesassa āramaṇapaccayabhūtānametaṃ adhivacanāṃ”.

“Saṅkilesika” là tên gọi của ba cõi làm cảnh cho phiền não.

Khi nhận xét chi pháp của từ: “Saṅkilesa, Saṅkiliṭṭha, Saṅkilesika” thì sẽ hiểu được là “Phiền não cũng được, là phiền

toái cũng được, là cảnh phiền não cũng được”. Nghĩa là pháp làm cho sầu muộn nóng nảy, pháp bị làm cho sầu muộn nóng nảy, pháp làm cảnh của sầu muộn nóng nảy.

Ví như đặc tính của lửa thường có thể làm cho vật khác nóng lên được, lửa cùng lửa với nhau cũng có thể làm cho nhiệt lượng tăng lên và có thể làm cho ngọn lửa khác nương vào mình mà sanh lên được, tức 10 phiền não; 10 phiền não này vừa là phiền não vừa là pháp phiền toái và cũng là cảnh của phiền não. Đối với 12 tâm bất thiện, 17 tâm sở hợp (trừ 10 phiền não) là pháp phiền toái và cũng là cảnh phiền não, giống như tim đèn dầu. Còn 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp chỉ là cảnh phiền não giống như cây đèn dầu.

Do đó, trong tam đề phiền toái này phân ra được 6 loại:

1- Phiền não (Saṅkilesa): Pháp làm cho sầu muộn, nóng nảy.

Chi pháp: 10 phiền não như tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, phóng dật, vô tâm, vô úy.

2- Phiền toái (Saṅkiliṭṭha): Pháp bị phiền não làm cho sầu muộn, nóng nảy.

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở hợp.

3- Cảnh phiền não (Saṅkilesika): Pháp làm cảnh cho phiền não.

Chi pháp: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

4- Phi phiền não (Asaṅkilesa): Pháp không làm cho sầu muộn, nóng nảy.

Chi pháp: 89 tâm, 42 tâm sở hợp (trừ 10 phiền não), 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

5- Phi phiền toái (Asaṅkiliṭṭha): Pháp không bị phiền não làm cho sầu muộn, nóng nảy.

Chi pháp: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

6- Phi phiền toái phi cảnh phiền não (Asaṅkilesika): Pháp không làm cảnh cho phiền não hoặc không là nơi nương sanh cho sầu muộn, nóng nảy.

Chi pháp: 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở hợp, Níp-Bàn.

- Kết Thúc Tam Đề Phiền Toái -



6. TAM ĐỀ HỮU TÂM (*Savitakkatika*)

Câu thứ 1: - Savitakkasavicārā dhammā: Các pháp thực tánh đồng sanh với tâm, tứ.

Câu thứ 2: - Avitakkavicāramattā dhammā: Các pháp thực tánh vô tâm, hữu tứ.

Câu thứ 3: - Avitakkāvicārā dhammā: Các pháp thực tánh vô tâm, vô tứ.

Chi pháp câu thứ 1: 55 tâm hữu tâm, hữu tứ [44 tâm dục giới (trừ nhóm tâm ngũ song thức) và 11 tâm sơ thiền], 50 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 3 Giới, 3 Đế.

4 Uẩn:

Trong 50 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

48 tâm sở còn lại là hành uẩn.

55 tâm hữu tâm hữu tứ là thức uẩn.

2 Xứ:

55 tâm hữu tầm, hữu tứ là ý xứ.

50 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) là pháp xứ.

3 Giới:

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thu là ý giới.

52 tâm hữu tầm hữu tứ còn lại là ý thức giới.

50 tâm sở là pháp giới.

3 Đế:

47 tâm hữu tầm hữu tứ hiệp thế, 49 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

7 chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong 4 tâm đạo hữu tầm, hữu tứ là đạo đế.

28 tâm đạo còn lại {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm và tâm sở tứ) - 7 chi đạo = 27 tâm sở; 27 tâm sở + 1 tâm đạo sơ thiền = 28 tâm đạo} là ngoại đế.

35 tâm quả {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm và tâm sở tứ) + 1 tâm quả sơ thiền siêu thế = 35 tâm quả} là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 2: 11 tâm nhị thiền, 36 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) và 55 tâm sở tầm hợp trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 36 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

34 tâm sở còn lại và 55 tâm sở tầm hợp trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ là hành uẩn.

11 tâm nhị thiên là thức uẩn.

2 Xứ:

11 tâm nhị thiên là ý xứ.

36 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) và 55 tâm sở tầm hợp trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ là pháp xứ.

2 Giới:

11 tâm nhị thiên là ý thức giới.

36 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) và 55 tâm sở tầm hợp trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ là pháp giới.

2 Đế:

3 tâm nhị thiên hiệp thế, 33 tâm sở và 47 tâm sở tầm hiệp thế là khổ đế.

7 chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong 4 tâm đạo nhị thiên

và 4 tâm sở tầm hợp trong 4 tâm đạo sơ thiên là đạo đế.

28 tâm đạo còn lại {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm và tâm sở tứ) - 7 chi đạo = 27 tâm sở; 27 tâm sở + 1 tâm đạo nhị thiên = 28 tâm đạo} và 4 tâm sở tầm hợp trong 4 tâm quả sơ thiên siêu thế là ngoại đế.

35 tâm quả {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm và tâm sở tứ) + 1 tâm quả nhị thiên siêu thế = 35 tâm quả} là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 3: 55 tâm vô tầm, vô tứ (tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiên, 11 tâm tứ thiên, 23 tâm ngũ thiên), 36 tâm sở hợp và 11 tâm sở tứ hợp trong 11 tâm nhị thiên, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 17 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 36 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

34 tâm sở còn lại và 11 tâm sở tứ hợp trong 11 tâm nhị thiên là hành uẩn.

55 tâm vô tầm vô tứ là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thanh là thanh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

55 tâm vô tầm vô tứ là ý xứ.

36 tâm sở hợp và 11 tâm sở tứ hợp trong 11 tâm nhị thiên, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp xứ.

17 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

45 tâm vô tầm vô tứ là ý thức giới.

36 tâm sở hợp và 11 tâm sở tứ hợp trong 11 tâm nhị

thiền, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp giới.

3 Để:

31 tâm vô tầm vô tứ hiệp thế, 33 tâm sở hợp và 3 tâm sở tứ hợp trong 3 tâm nhị thiền hiệp thế, 28 sắc pháp là khổ đế.

Níp-Bàn là diệt đế.

7 chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong 12 tâm đạo vô tầm vô tứ là đạo đế.

28 tâm đạo còn lại {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) - 7 chi đạo = 27 tâm sở; 27 tâm sở + 1 tâm đạo = 28 tâm đạo} là ngoại đế.

35 tâm quả {34 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) + 1 tâm quả siêu thế = 35 tâm quả} là ngoại đế.

8 tâm sở tứ hợp trong 8 tâm nhị thiền siêu thế là ngoại đế.

55 tâm sở tứ hợp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ là ngoại tam đề (tikavimutti).

Tam đề này gọi là chiết bán và hữu dư.

Giải Thích Tam Đề Hữu Tầm

Định nghĩa từ: "Savitakkasavicāra":

"Saha vitakkena ye vattantīti = Savitakkā" Nhóm pháp hiện hữu đồng sanh với tầm, gọi là hữu tầm.

Chi pháp: 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức), 11 tâm sở

thiền, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm).

Gọi là pháp hiện hữu đồng sanh với tầm thì chỉ tính pháp đồng sanh với tâm sở tầm mà không tính tâm sở tầm vào. Cho nên số lượng tâm sở đồng sanh với 55 tâm hữu tầm mới trừ tâm sở tầm ra.

“Saha vicārena ye vattantīti = Savicārā” Nhóm pháp hiện hữu đồng sanh với tứ, gọi là hữu tứ.

Chi pháp: 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tứ).

Gọi là pháp hữu tứ thì chỉ tính pháp đồng sanh với tâm sở tứ mà không tính tâm sở tứ vào. Cho nên số lượng tâm sở đồng sanh với 66 tâm hữu tứ phải trừ tâm sở tứ ra.

“Savitakkā ca te savicārā cāti = Savitakkasavicārā” Nhóm pháp hiện hữu đồng sanh với tầm tứ, gọi là hữu tầm hữu tứ.

Chi pháp: 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 50 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ).

Gọi là pháp hữu tầm hữu tứ, chỉ tính pháp đồng sanh với tầm, tứ mà không tính tầm, tứ vào. Do đó, trong số lượng tâm sở đồng sanh với 55 tâm hữu tầm hữu tứ phải trừ tâm sở tầm và tâm sở tứ ra.

“Vitakkavicāresu vicārova mattā pamāṇaṃ etesanti = Vicāramattā” Trong hai tâm sở tầm và tứ, chỉ duy nhất tâm sở tứ đồng sanh với nhóm pháp nào, nhóm pháp đó gọi là hữu tứ.

Chi pháp: 11 tâm nhị thiên, 36 tâm sở (trừ tâm sở tứ) và 55 tâm sở tầm đồng sanh trong 55 tâm hữu tầm.

Gọi là pháp vô tầm hữu tứ thì chỉ tính riêng biệt vào pháp đồng sanh với tứ mà không tính vào đồng sanh với tầm. Vì vậy, trong 66 tâm hữu tứ mới trừ 44 tâm dục giới, 11 tâm sơ thiên, và trong số lượng tâm sở đồng sanh với 11 tâm nhị thiên phải trừ tâm sở tứ ra.

Còn 55 tâm sở tầm khi đồng sanh với một tâm nào sanh lên thì duy nhất chỉ có tâm sở tầm, mà không có tâm sở tầm nào khác nữa cùng sanh, nhưng phải có tâm sở tứ đồng sanh. Do đó, mới gọi là vô tầm hữu tứ.

“Vitakkato rahitāti = Avitakkā”. Các pháp không có tầm, gọi là vô tầm.

Chi pháp: Tâm ngũ song thức, 11 tâm nhị thiên, 11 tâm tam thiên, 11 tâm tứ thiên, 23 tâm ngũ thiên, 37 tâm sở hợp và 55 tâm sở tầm, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

Gọi là pháp vô tầm thì không tính vào pháp đồng sanh với tất cả tâm sở tầm. Sự việc như vậy, vì 55 tâm sở tầm đồng sanh với một tâm nào sanh lên thì không có tâm sở tầm nào khác nữa đồng sanh. Do đó, 55 tâm sở tầm này mới là pháp vô tầm.

Còn đối với tâm ngũ song thức, tâm nhị thiên, tâm tam thiên, tâm tứ thiên, tâm ngũ thiên và tâm sở đồng sanh, sắc pháp, Níp-Bàn hiện bày rõ là pháp vô tầm.

“Vicārato rahitāti = Avicārā” Các pháp không có tứ, gọi là vô tứ.

Chi pháp: Tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 tâm sở hợp và 66 tâm sở tứ, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

Gọi là pháp vô tứ thì tính vào pháp không đồng sanh với tất cả tâm sở tứ. Sự việc như vậy vì 66 tâm sở tứ đồng sanh với một tâm nào sanh lên thì không có tâm sở tứ nào khác nữa đồng sanh. Cho nên 66 tâm sở tứ mới gọi là pháp vô tứ.

“Avitakkā ca te avicārā cāti = Avitakkāvicārā” Nhóm pháp không có tầm không có tứ, gọi là vô tầm vô tứ.

Chi pháp: Tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 tâm sở hợp, 11 tâm sở tứ hợp trong 11 tâm nhị thiền, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

Gọi là pháp vô tầm vô tứ thì chỉ tính vào pháp không đồng sanh với tâm sở tầm lẫn tâm sở tứ. Sự việc như vậy, vì rằng 55 tâm sở tầm cho dù không có tâm sở tầm nào khác đồng sanh thật, nhưng phải có tâm sở tứ đồng sanh nên gọi vô tầm hữu tứ. Và không tính 55 tâm sở tứ vào đồng sanh với 55 tâm hữu tầm. Vì cho dù không có tâm sở tứ đồng sanh nhưng cũng vẫn có tâm sở tầm đồng sanh mới gọi vô tứ hữu tầm, nên không được tính như vậy.

Còn 11 tâm sở tứ đồng sanh với 11 tâm nhị thiền, thì không đồng sanh với tâm sở tầm lẫn không đồng sanh với tâm

sở tứ. Vì vậy, mới là pháp vô tầm vô tứ.

Do đó, khi phân tích pháp trong tam đề hữu tầm thì được như sau:

1. Savitakkadhamma (pháp hữu tầm): 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 51 tâm sở (trừ tâm sở tầm).
2. Savicāradhamma (pháp hữu tứ): 44 tâm dục giới, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 51 tâm sở (trừ tâm sở tứ).
3. Avitakkadhamma (pháp vô tầm) : 10 ngũ song thức, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 37 tâm sở và 55 tâm sở tầm, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.
4. Avicāradhamma (pháp vô tứ): 10 ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 tâm sở và 66 tâm sở tứ, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.
5. Savitakkasavicāradhamma (pháp hữu tầm hữu tứ): 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 50 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ).
6. Savitakkāvicāradhamma (pháp hữu tầm vô tứ): 55 tâm sở tứ hợp trong 55 tâm hữu tầm.
7. Savicārāvitakkadhamma (pháp hữu tứ vô tầm): 11 tâm nhị thiền, 36 tâm sở (trừ tâm sở tứ) và 55 tâm sở tầm hợp trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ.
8. Avitakkāvicāradhamma (pháp vô tầm vô tứ): 10 ngũ

song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) và 11 tâm sở tứ hợp trong 11 tâm nhị thiền, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

55 tâm sở tứ hợp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ, không tính vào trong câu thứ 1, câu thứ 2, câu thứ 3 được. Cho nên mới trở thành ngoại tam đề.

- Kết Thúc Tam Đề Hữu Tầm -



7. TAM ĐỀ HỖ (*Pītitika*)

Câu thứ 1: - Pītisahagatā dhammā: Các pháp thực tánh đồng sanh với hỷ.

Câu thứ 2: - Sukhasahagatā dhammā: Các pháp thực tánh đồng sanh với lạc.

Câu thứ 3: - Upekkhāsahagatā dhammā: Các pháp thực tánh đồng sanh với xả.

Chi pháp câu thứ 1: 51 tâm đồng sanh với hỷ (18 tâm dục giới đồng sanh với hỷ thọ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền), 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở hỷ).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 3 Đế.

4 Uẩn:

Trong 46 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

44 tâm sở còn lại là hành uẩn.

51 tâm đồng sanh với hỷ là thức uẩn.

2 Xứ:

51 tâm đồng sanh với hỷ là ý xứ.

46 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

51 tâm đồng sanh với hỷ là ý thức giới

46 tâm sở là pháp giới.

3 Đế:

27 tâm hiệp thể đồng sanh với hỷ, 45 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 12 tâm đạo đồng sanh với hỷ là đạo đế.

28 tâm đạo còn lại {35 tâm sở (trừ tâm sở hỷ) - 8 chi đạo = 27 tâm sở; 27 tâm sở + 1 tâm đạo đồng sanh hỷ = 28 tâm đạo} là ngoại đế.

36 tâm quả {35 tâm sở (trừ tâm sở hỷ) + 1 tâm quả siêu thể đồng sanh hỷ = 36 tâm quả} là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 2: 63 tâm đồng sanh với lạc, 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 3 Uẩn, 2 Xứ, 3 Giới, 3 Đế (giống như câu thứ 1 của tam đề thọ).

3 Uẩn:

Trong 46 tâm sở thì:

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

45 tâm sở còn lại là hành uẩn.

63 tâm đồng sanh với lạc là thức uẩn.

2 Xứ:

63 tâm đồng sanh với lạc là ý xứ.

46 tâm sở là pháp xứ.

3 Giới:

1 tâm thân thức đồng sanh với lạc là thân thức giới.

62 tâm đồng sanh với lạc còn lại là ý thức giới.

46 tâm sở là pháp giới.

3 Đế:

31 tâm đồng sanh với lạc hiệp thế, 45 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 16 tâm đạo đồng sanh với lạc là đạo đế.

28 tâm đạo còn lại {35 tâm sở (trừ tâm sở thọ) - 8 chi đạo = 27 tâm sở; 27 tâm sở + 1 tâm đạo đồng sanh với lạc = 28 tâm

đạo} là ngoại đế.

36 tâm quả {35 tâm sở (trừ tâm sở thọ) + 1 tâm quả siêu thể đồng sanh với lạc = 36 tâm quả} là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 3: 55 tâm đồng sanh với xả, 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 3 Uẩn, 2 Xứ, 7 Giới, 3 Đế (giống như câu thứ 3 trong tam đề thọ).

3 Uẩn:

Trong 46 tâm sở thì:

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

45 tâm sở còn lại là hành uẩn.

55 tâm đồng sanh với xả là thức uẩn.

2 Xứ:

55 tâm đồng sanh với xả là ý xứ.

46 tâm sở là pháp xứ.

7 Giới:

Trong 55 tâm đồng sanh với xả thì:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

44 tâm đồng sanh với xả còn lại là ý thức giới.

46 tâm sở là pháp giới.

3 Đế:

47 tâm đồng sanh với xả hiệp thế, 45 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

7 chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong 4 tâm đạo đồng sanh với xả là đạo đế.

26 tâm đạo còn lại {32 tâm sở (trừ tâm sở thọ) - 7 chi đạo = 25 tâm sở; 25 tâm sở + 1 tâm đạo đồng sanh với xả thọ = 26 tâm đạo} là ngoại đế.

33 tâm quả {32 tâm sở (trừ tâm sở thọ) + 1 tâm quả siêu thế đồng sanh với xả thọ = 33 tâm quả} là ngoại đế.

2 tâm sân, 1 tâm thân thức thọ khổ, 22 tâm sở hợp, 12 tâm sở thọ lạc hợp trong tâm thân thức thọ lạc và 11 tâm tứ thiền, 55 tâm sở xả thọ hợp trong 55 tâm đồng sanh với xả, 28 sắc pháp, Níp-Bàn là ngoại tam đề (tikavimutti).

Tam đề này gọi là chiết bán và hữu dư.

Giải Thích Tam Đề Hỷ

Trong ngoại tam đề giải rằng 2 tâm sân, 1 tâm thân thức thọ khổ, 22 tâm sở gọi là đồng sanh với khổ. Ba tâm đồng sanh

với khổ là pháp đồng sanh với khổ thọ, nên không nằm trong ba câu được. Vì câu thứ 1 là pháp đồng sanh với hỷ, câu thứ 2 là pháp đồng sanh với lạc thọ, câu thứ 3 là pháp đồng sanh với xả thọ.

55 tâm sở xả thọ là ngoại tam đề, vì không gom vào trong ba câu được. Tức pháp mà Ngài thuyết trong câu thứ 1 là pháp đồng sanh với hỷ (pītisahagatā dhammā), mà thực tánh của hỷ và thực tánh của xả khác nhau. Do đó 55 tâm sở thọ xả mới không gom vào trong câu thứ 1. Pháp mà Đức Phật thuyết trong câu thứ 2 là pháp đồng sanh với lạc thọ, mà theo thường nhiên thì xả thọ và lạc thọ không đồng sanh với nhau được, cho nên xả thọ mới không gom vào trong câu thứ 2 được. Còn pháp Ngài thuyết trong câu thứ 3 là pháp đồng sanh với xả thọ mà thôi, cho nên trong số lượng tâm sở đồng sanh với 55 tâm đồng sanh xả mới trừ xả thọ ra.

Còn 12 tâm sở lạc thọ hợp trong tâm thân thức thọ lạc và trong 11 tâm tứ thiền là ngoại tam đề, vì nhóm lạc thọ này là vô hỷ hữu lạc không đồng sanh với thọ hỷ nên phải là ngoại tam đề. Nghĩa là trong số lượng 63 tâm sở lạc thọ trừ câu thứ 2 ra, nếu phân ra thì có 2 nhóm:

1. Hữu hỷ hữu lạc thọ có 51 tâm sở.
2. Vô hỷ hữu lạc thọ có 12 tâm sở.

Gom lại thành 63⁽²⁾.

(2). Tâm thân thức thọ lạc và 11 tâm tứ thiền = 12 tâm vô hỷ hữu lạc.
4 tâm tham, 1 tâm quan sát hỷ thọ, tâm Ưng Cúng vi tiểu, 12 tâm dục giới thọ hỷ,
11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tham thiền = 51 tâm hữu hỷ hữu lạc.

Trong hai nhóm này, 51 tâm sở thuộc nhóm hữu hỷ hữu lạc thọ gom vào trong câu thứ 1 nên không là ngoại tam đề. Còn 12 tâm sở thuộc nhóm vô hỷ hữu lạc thọ không gom vào trong cả 3 câu được nên là ngoại tam đề.

Lại nữa, 51 tâm sở hỷ trừ câu thứ 1 ra, thì gom vào trong câu thứ 2. Bởi vì nhóm hỷ này đồng sanh với lạc thọ, nên không là ngoại tam đề. Do đó, nếu phân tích pháp trong tam đề hỷ thì được như sau:

1. Pháp hữu hỷ (Sappītikadhamma): 51 tâm đồng sanh với hỷ (trừ 11 tâm tứ thiền), 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở hỷ).
2. Pháp vô hỷ (Nippītikadhamma): 55 tâm đồng sanh với xả, 2 tâm sân, 2 tâm thân thức, 11 tâm tứ thiền, 51 tâm sở (trừ tâm sở hỷ), 28 sắc pháp, Níp-Bàn.
3. Pháp hữu hỷ hữu lạc (Sappītikasukha): 51 tâm sở thọ lạc hợp trong 18 tâm dục giới thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền.
4. Pháp vô hỷ hữu lạc (Nippītikasukha): 12 tâm sở thọ lạc hợp trong 1 tâm thân thức thọ lạc và 11 tâm tứ thiền.

- Kết Thúc Tam Đề Hỷ -



8. TAM ĐỀ SƠ ĐẠO ỨNG TRỪ (*Dassanatika*)

Câu thứ 1: - *Dassanena pahātabbā dhammā:* Các pháp thực tánh cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

Câu thứ 2: - *Bhāvanāya pahātabbā dhammā:* Các pháp thực tánh cần phải đoạn trừ bằng ba Thánh đạo cao.

Câu thứ 3: - *Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā:* Các pháp thực tánh không cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo và ba Thánh đạo cao.

Chi pháp câu thứ 1:

4 tâm tham tương ưng kiến, tâm si hoài nghi, 22 tâm sở hợp mà sơ đạo cần phải sát tuyệt hoàn toàn (samucchedapahāna).

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp đưa đến đọa xứ mà sơ đạo đoạn trừ làm giảm nhẹ bớt (tanukarapahāna).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 27 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

25 tâm sở còn lại là hành uẩn.

4 tâm tham tương ưng kiến, 4 tâm tham bất tương ưng kiến, tâm si hoài nghi, 2 tâm sân là thức uẩn.

2 Xứ:

4 tâm tham tương ưng kiến, 4 tâm tham bất tương ưng kiến, tâm si hoài nghi, 2 tâm sân là ý xứ.

27 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

4 tâm tham tương ưng kiến, 4 tâm tham bất tương ưng kiến, tâm si hoài nghi, 2 tâm sân là ý thức giới.

27 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

4 tâm tham tương ưng kiến, 4 tâm tham bất tương ưng kiến, tâm si hoài nghi, 2 tâm sân, 26 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 2:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp thuộc loại thô mà nhị đạo cần phải đoạn trừ làm giảm

nhẹ bớt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến, dính mắc đến dục ái, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp, tam đạo đã sát tuyệt hoàn toàn.

4 tâm tham bất tương ưng kiến dính mắc đến ái sắc, ái vô sắc, 1 tâm si tương ưng phóng dật, 21 tâm sở hợp mà tứ đạo đã sát tuyệt hoàn toàn.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 25 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

23 tâm sở còn lại là hành uẩn.

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 1 tâm si tương ưng phóng dật là thức uẩn.

2 Xứ:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 1 tâm si tương ưng phóng dật là ý xứ.

25 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 1 tâm si tương

ưng phóng dật là ý thức giới.

25 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 1 tâm si tương ưng phóng dật, 24 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 3: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại là hành uẩn.

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tử là tử xứ, thần kinh thiết là thiết xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thanh là thanh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố là ý xứ.

38 tâm sở hợp, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tử là tử giới, thần kinh thiết là thiết giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tử thức là tử thức giới, 2 tâm thiết thức là thiết thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thụ là ý giới.

21 tâm thiện, 24 tâm quả còn lại, 19 tâm tố là ý thức giới.

38 tâm sở hợp, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp giới.

3 Đề:

17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 tâm sở, 28 sắc pháp là khổ đế.

Níp-Bàn là diệt đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Tam đề này gọi là chiết bán và vô dư.

Giải Thích Tam Đề Sơ Đạo Ưng Trừ

Từ: “Dassana” tức sơ đạo. Bởi vì sơ đạo thấy Níp-Bàn trước đạo khác. Đối với chuyển tộc (gotrabhū) cho dù thấy Níp-Bàn trước sơ đạo thật, nhưng chuyển tộc không có phận sự trọng yếu để triệt tiêu phiền não.

Như ngài giáo thọ sư số giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) trình bày: *“Dassanattike dassanenāti sotāpattimaggena, so h paṭhamam nibbānam dassanato dassananti vutto, gotrabhū pañc kiñcāpi paṭhamataram passati.*

Yathā pana rañño santikam kenacideva karaṇīyena dūrāgata puriso dūratova rathikāya carantam hatthikkhandhagatan

rājānaṃ disvāpi diṭṭho te rājāti puṭṭho disvāpi kattabbakiccassa akattatā na passāmīti āha, evameva nibbānaṃ disvāpi kattabbassa kilesappahānassābhāvā na dassananti vuccati, tañhi nāṇaṃ maggassa āvajjanaṭṭhāne tiṭṭhataṃ". Trong tam đề sơ đạo ưng trừ thì từ "Dassanena", tức là sơ đạo. Sơ đạo gọi là "Dassana" bởi vì thấy Níp-Bàn lần đầu tiên. Còn chuyển tộc là trí tuệ trong tâm đại thiện tương ưng trí thấy Níp-Bàn trước hơn sơ đạo nhưng chuyển tộc tuệ vẫn hiện diện trong vai trò khai mở cho sơ đạo. Giống như một vị quan từ xa đến hoàng cung của đức vua với một số công vụ cần thiết. Cho dù từ xa ông đã nhìn thấy đức vua đang kinh lý ngựa trên lưng voi. Nhưng khi có người hỏi rằng: "Ngài yết kiến đức vua rồi hay sao?" Dù đã thấy đức vua rồi ông cũng trả lời rằng: "Tôi chưa yết kiến đức vua". Chuyển tộc tuệ cũng vậy, cho dù đã thấy Níp-Bàn trước cũng không gọi là thấy "Dassana", bởi vì không triệt tiêu được phiền não cần phải làm.

Còn từ: Tu tiến (Bhāvanā) tức ba Thánh đạo cao. Gọi là Thánh đạo cao bởi vì không thấy được cảnh đặc biệt mà sơ đạo đã thấy. Nhưng Níp-Bàn mà sơ đạo đã thấy thì ba Thánh đạo cao vẫn có sanh lên, do liên quan đến việc tu tiến đạo để mà sơ đạo đã thấy từ cảnh Níp-Bàn. Do đó, ba Thánh đạo cao mới gọi là tu tiến.

Như ngài giáo thọ sự sơ giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) trình bày: "*Bhāvanāyāti sesamaggattayena, sesamaggattayañhi paṭhamaggena diṭṭhasmimīyeva dhamme bhāvanāvasena uppajjati, adhiṭṭhapubbaṃ kiñci na passati, tasmā bhāvanāti vuccati.*"

Trong câu thứ 2 từ: “Bhāvanāya” tức ba đạo còn lại. Thật vậy, ba đạo còn lại vẫn sanh lên do mãnh lực tu tiến, làm cho phát triển Thánh đạo từ cảnh Níp-Bàn mà sơ đạo đã thấy. Cả ba đạo còn lại chưa thấy được những gì chưa từng thấy (chỉ thấy Níp-Bàn đã từng thấy mà thôi). Cho nên, ba đạo còn lại mới gọi là tu tiến.

Riêng câu thứ 3 Đức Thế Tôn thuyết trái ngược cả hai câu.

Đoạn Trừ Bất Thiện Pháp Của 4 Đạo

Sự đoạn trừ bất thiện pháp của sơ đạo có 2 loại:

1- Đoạn trừ sát tuyệt (samucchedapahāna).

2- Đoạn trừ giảm nhẹ (tanukarapahāna).

Bất thiện pháp mà sơ đạo đoạn trừ sát tuyệt: 4 tâm tham tương ưng kiến, 1 tâm si hoài nghi, 22 tâm sở hợp.

Bất thiện pháp mà sơ đạo đoạn trừ giảm nhẹ: 4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp dẫn đến đọa xứ.

Sự đoạn trừ bất thiện pháp của nhị đạo chỉ làm giảm nhẹ: 4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp loại thô.

Sự đoạn trừ bất thiện pháp của tam đạo: 4 tâm tham bất tương ưng kiến dính mắc đến dục ái, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp.

Sự đoạn trừ bất thiện pháp của tứ đạo: 4 tâm tham bất tương ưng kiến dính mắc đến ái sắc, ái vô sắc và tâm si phóng dật, 21 tâm sở hợp.

Tâm tham bất tương ưng kiến và tâm sân, nếu phân theo mãnh lực đoạn trừ của tâm đạo thì được như sau:

Loại thứ 1 - Dẫn đến đọa xứ.

Loại thứ 2 - Thuộc loại thô nhưng không đưa đến đọa xứ

Loại thứ 3 - Thuộc loại tế dính mắc đến dục ái.

Loại thứ 4 - Thuộc loại tế dính mắc đến ái sắc.

Loại thứ 5 - Thuộc loại tế dính mắc đến ái vô sắc.

Trong 5 loại này thì:

Loại thứ 1 phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

Loại thứ 2 phải đoạn trừ bằng nhị đạo.

Loại thứ 3 phải đoạn trừ bằng tam đạo.

Loại thứ 4 và 5 phải đoạn trừ bằng tứ đạo.

2 tâm sân và tâm sở hợp phân thành 3 loại:

Loại thứ 1 - Dẫn đến đọa xứ.

Loại thứ 2 - Thuộc loại thô.

Loại thứ 3 - Thuộc loại tế.

Trong 3 loại này thì:

Loại thứ 1 phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

Loại thứ 2 phải đoạn trừ bằng nhị đạo.

Loại thứ 3 phải đoạn trừ bằng tam đạo.

Tóm lược:

Sự đoạn trừ 4 tâm tham tương ưng kiến, 1 tâm si hoài nghi và tâm sở hợp phải đoạn trừ bằng tam sơ đạo.

Tâm si phóng dật và tâm sở hợp phải đoạn trừ bằng tâm tứ đạo.

4 tâm tham bất tương ưng kiến và tâm sở hợp, phải đoạn trừ bằng cả 4 đạo.

Còn đối với việc đoạn trừ phiền não, kiết sử, triền cái bằng cả 4 đạo được trình bày trong sơ giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) như sau:

Maggapaṭipatīyā pahānakilesā evaṃ veditabbā

1. *Sotāpattimaggena diṭṭhivicikicchā pahīyanti,*
2. *Anāgāmimaggena dōso pahīyati,*
3. *Arahattamaggena sesā satta pahīyanti.*

Đoạn Trừ Phiền Não Theo Tuần Tự Của Đạo

1. Tà kiến, hoài nghi phải đoạn trừ bằng tam sơ đạo.
2. Sân phải đoạn trừ bằng tam đạo.
3. 7 phiền não còn lại như tham, si, ngã mạn, phóng dật, vô tà, vô úy, hôn trầm phải đoạn trừ bằng tâm tứ đạo.

Đoạn Trừ Kiết Sử Theo Tuần Tự Của Phiền Não

Kilesapaṭipāṭiyā *kāmarāgapapaṭighasaṃyojanāni*
anāgānimaggena *pahīyanti,* *mānasaṃyojanaṃ*
arahattamaggena, *diṭṭhivicikicchā* *sīlabbataparāmāsā*
sotapattimaggena, bhavarāgasamyojanaṃ arahattamaggena,
issāmacchariyāni sotapattimaggena, avijjā arahattamaggena.

Dục ái kiết sử, phần uất kiết sử phải đoạn trừ bằng tâm tam đạo.

Ngã mạn kiết sử phải đoạn trừ bằng tâm tứ đạo.

Tà kiến kiết sử

Hoài nghi kiết sử

Giới cấm thủ kiết sử

} Phải đoạn trừ bằng tâm sơ đạo

Hữu ái kiết sử phải đoạn trừ bằng tâm tứ đạo.

Tật kiết sử, lận kiết sử phải đoạn trừ bằng tâm sơ đạo.

Vô minh kiết sử phải đoạn trừ bằng tâm tứ đạo.

Đoạn Trừ Kiết Sử Theo Tuần Tự Của Tâm Đạo

Diṭṭhivicikicchāsīlabbataparāmāsaissāmacchariyāni
Sotāpattimaggena *pahīyanti,* *kāmarāgapapaṭighā*
Anāgānimaggena, mānabhavarāgāvijjā arahattamaggenāti.

Tà kiến kiết sử, hoài nghi kiết sử, giới cấm thủ kiết sử, tật kiết sử, lận kiết sử phải đoạn trừ bằng tâm sơ đạo.

Dục ái kiết sử, phần uất kiết sử phải đoạn trừ bằng tâm tam đạo.

Ngã mạn kiết sử, hữu ái kiết sử, vô minh kiết sử phải đoạn trừ bằng tâm tứ đạo.

Đoạn Trừ Triền Cái Của 4 Đạo

Ime pana nīvaraṇe kilesapaṭipāṭiyāpi āharitum vaṭṭatimaggapaṭipāṭiyā,

1. *Maggapaṭipāṭiyā sotāpattimaggena kukkuccavicikicchā pahīyanti,*
2. *Anāgāmiimaggena kāmacchandabyāpādā pahīyanti,*
3. *Arahattamaggena thīnamiddhuddhaccāvijjā pahīyanti.*

Hối triền cái, hoài nghi triền cái phải đoạn trừ bằng tâm sơ đạo.

Dục ái triền cái, sân hận triền cái phải đoạn trừ bằng tâm tam đạo.

Hôn thụy triền cái, phóng dật triền cái, vô minh triền cái phải đoạn trừ bằng tâm tứ đạo.

Lại nữa, Đức Phật thuyết trong Kinh tạng:

“Rūpaṃ bhikkhave na tuṃhākamaṃ, taṃ pajahatha”

Này các Tỳ-kheo! Sắc không phải là của các người, các người hãy đoạn trừ sắc”.

Nhưng trong câu thứ 3 đề cập: “Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā”

Các pháp thực tánh không cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo và ba Thánh đạo cao và chi pháp của câu này cũng có sắc pháp. Đức Phật không thuyết bằng cách trực tiếp mà phán dạy bằng cách gián tiếp. Tức ám chỉ đoạn trừ dục ái nương sanh vào sắc làm cảnh, bởi vì sắc là pháp không cần phải đoạn trừ (appahātabbadhamma). Vì vậy, sắc pháp thuộc phi sơ đạo, phi đạo cao ưng trừ. Như Ngài giáo thọ sư bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) trình bày: “Rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannachandarāgaṃ sandhāya taṃ pajahathāti bhagavatā vuttaṃ”.

Từ: “Taṃ pajahatha” Đức Thế Tôn ám chỉ dục ái nương sanh vào sắc làm cảnh.

Còn đối với việc đoạn trừ kiết sử, phiền não... của 4 đạo trong phần xiển minh “Tri Kiến Thanh Tịnh”, (ñāṇadassanavisuddhi) của bộ số giải Thanh Tịnh Đạo như sau:

1- Đoạn Trừ Kiết Sử Bằng 4 Đạo

*Samyojanesu tāva sakkāyadiṭṭhi vicikicchā
sīlabbataparāmāso āpayagamanīyā ca kāmarāgapaṭighāti ete
pañca dhammā paṭhamañāṇavajjhā sesā kāmarāgapaṭighā
oḷārikā dutiyañāṇavajjhā sukhumā tatiyañāṇavajjhā
rūparāgādayo pañcapi catutthañāṇavajjhāeva.*

Trong 10 kiết sử thì:

Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục ái, sân hận dẫn đến đọa xứ phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

Dục ái, sân hận loại thô không dẫn đến đọa xứ phải đoạn trừ bằng nhị đạo.

Dục ái, sân hận loại tế phải đoạn trừ bằng tam đạo.

Ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật, vô minh phải đoạn trừ bằng tứ đạo.

2- Đoạn Trừ 10 Phiền Nã Bằng 4 Đạo

Kilesesu diṭṭhivicikicchā paṭhamañāṇavajjhā doso tatiyañāṇavajjholobha, moha, māna, thīna, udhacca, ahirika, anottappāni catutthañāṇavajjhāni.

Trong 10 phiền não thì:

Tà kiến, hoài nghi phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

Sân hận phải đoạn trừ bằng tam đạo.

Tham, si, ngã mạn, hôn trầm, phóng dật, vô tà, vô úy phải đoạn trừ bằng tứ đạo.

3- Đoạn Trừ Pháp Tà Bằng 4 Đạo

Pháp tà là pháp có thực tánh xấu, có 10 loại:

1. Micchādiṭṭhi: Tà kiến.
2. Micchāsaṅkappa: Tà tư duy.
3. Micchāvācā: Tà ngữ.
4. Micchākammanta: Tà nghiệp.
5. Micchāājīva: Tà mạng.
6. Micchāvāyāma: Tà tinh tấn.
7. Micchāsati: Tà niệm.
8. Micchāsamādhī: Tà định.
9. Micchāvimutti: Tà giải thoát (có sự hiểu sai rằng đời sống của phạm thiên vô tướng và phạm thiên phi tướng phi phi tướng giải thoát khỏi luân hồi).
10. Micchāñāṇa: Tà trí (sự hiểu biết không chín chắn).

*Micchattesu micchādiṭṭhi musāvādo
micchākammanto micchāājīvoti ime paṭhamañāṇavajjhā
micchāsaṅkappo piṣuṇavācā pharusavācāti ime
tatiyañāṇavajjhā. Cetanāyeva cettha vācāti veditabbā.
Samphappalāpamicchāvāyāmasatisamādhivimuttiñāṇāni
catutthañāṇavajjhāni.*

Trong nhóm pháp tà thì:

Tà kiến, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

Tà tư duy, nói đâm thọc, nói thô tục phải đoạn trừ bằng

tam đạo.

Ghi chú:

Lời nói đâm thọc và nói thô tục cần phải hiểu rằng phải có chủ tâm (tư) nói đâm thọc và nói thô tục.

Nói lời vô ích, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà giải thoát, tà trí phải đoạn trừ bằng tứ đạo.

4- Đoạn Trừ Pháp Thế Gian Bằng 4 Đạo

Lokadhamme paṭigho tatiyañāṇavajjho anunayo catutthañāṇavajjho. Yase ca pasamsāya ca anunayo catutthañāṇavajjhoti eke.

Trong nhóm pháp thế gian thì:

Phần uất nung sanh vào sự mất lợi, mất danh tiếng, bị chê, bị khổ. Nhóm này phải đoạn trừ bằng tam đạo.

Tham ái nung sanh vào sự được lợi, được danh tiếng, được tán thán, được an lạc. Nhóm này phải đoạn trừ bằng tứ đạo.

Một số Ngài giáo thọ sư đề cập: “Tham ái nung sanh vào sự được danh tiếng và được tán thán phải đoạn trừ bằng tứ đạo. Còn tham ái nung sanh vào sự được lợi, được an lạc thì đoạn trừ bằng tam đạo cũng được”.

5- Đoạn Trừ 5 Pháp Bản Xén Bằng 4 Đạo

Macchariyāni paṭhamañāṇavajjhāneva

5 pháp bốn xén thì:

Bốn xén chỗ ở (āvāsamacchariya).

Bốn xén quyến thuộc, bạn bè, môn đồ (kulamacchariya).

Bốn xén lợi lộc cúng dường (lābhamacchariya).

Bốn xén sắc đẹp, địa vị, danh tiếng (vaṇṇamacchariya).

Bốn xén kiến thức hiểu biết của mình (dhammacchariya).

Nhóm này phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

6- Đoạn Trừ Điên Đảo Pháp Bằng 4 Đạo

Vipallāsesu anicce niccam anattani attāti ca saññacitta-ditṭhivipallāsā dukkhe sukham asubhe subhanti ditṭhivipallāso cāti ime paṭhamañāṇavajjhā asubhe subhanti saññacittavipallāsā tatiyañāṇavajjhā dukkhe sukhami saññācittavipallāsā catutthañāṇavajjhā.

Trong nhóm điên đảo pháp thì:

Thường điên đảo tướng, thường điên đảo tâm, thường điên đảo kiến trong vô thường. Ngã điên đảo tướng, ngã điên đảo tâm, ngã điên đảo kiến trong vô ngã. Lạc điên đảo kiến trong khổ. Mỹ điên đảo kiến trong bất mỹ. Nhóm này phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

Mỹ điên đảo tướng và mỹ điên đảo tâm trong bất mỹ, phải

đoạn trừ bằng tam đạo.

Lạc điền đảo tướng và lạc điền đảo tâm trong khổ, phải đoạn trừ bằng tứ đạo.

7- Đoạn Trừ 4 Pháp Thiên Vị Bằng 4 Đạo

Agati paṭhamañāṇavajjhāva.

4 pháp thiên vị thì:

Thiên vị vì thương, thiên vị vì ghét, thiên vị vì si mê, thiên vị vì sợ hãi. Nhóm này phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

(Nên nhận xét nhóm thiên vị này không ám chỉ trực tiếp chi pháp tham, sân, si. Chỉ ám chỉ thân, ngữ, hành trái với giới luật do nương vào tham, sân, si làm gốc mà thôi. Từ hành động sai trái này nên dẫn đến khổ cảnh. Cho nên phải đoạn trừ bằng sơ đạo).

8- Đoạn Trừ Thập Bất Thiện Nghiệp Bằng 4 Đạo

Akusalakammaṭṭhesu Paṇātipāto Adinnādānaṃ Kāmesumicchācāro Musāvado Micchādittḥīti Ime Paṭhamañāṇavajjhā Pisuṇavācā Pharusavācā Byāpādoti tayo tatiyañāṇavajjhā samphappalāpābhijjhā catutthañāṇavajjhā.

Trong 10 bất thiện nghiệp thì:

Sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, tà kiến phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

Nói đâm thọc, nói thô tục, sân ác phải đoạn trừ bằng tam đạo.

Nói lời vô ích và tham ác phải đoạn trừ bằng tứ đạo.

- Kết Thúc Tam Đề Sơ Đạo Ứng Trừ -



9. TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO ỨNG TRỪ (*Dassanahetutika*)

Câu thứ 1: - *Dassanena pahātabbahetukā dhammā:* Các pháp thực tánh có nhân phải đoạn trừ bằng sơ đạo.

Câu thứ 2: - *Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā:* Các pháp thực tánh có nhân phải đoạn trừ bằng ba đạo cao.

Câu thứ 3: - *Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā:* Các pháp thực tánh phi nhân phải đoạn trừ bằng sơ đạo và ba Thánh đạo cao.

Chi pháp câu thứ 1:

4 tâm tham tương ưng kiến, 1 tâm si hoài nghi, 22 tâm sở hợp (trừ tâm sở si trong tâm si hoài nghi), mà sơ đạo phải đoạn trừ sát tuyệt (samucchedapahāna).

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp dẫn đến đọa xứ, mà sơ đạo phải đoạn trừ làm giảm nhẹ bớt (tanukarapahāna).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế (giống như câu thứ 1 của tam đề sơ đạo ứng trừ).

4 Uẩn:

Trong 27 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

25 tâm sở còn lại là hành uẩn.

4 tâm tham tương ưng kiến, 4 tâm tham bất tương ưng kiến, tâm si hoài nghi, 2 tâm sân là thức uẩn.

2 Xú:

4 tâm tham tương ưng kiến, 4 tâm tham bất tương ưng kiến, tâm si hoài nghi, 2 tâm sân là ý xú.

27 tâm sở là pháp xú.

2 Giới:

4 tâm tham tương ưng kiến, 4 tâm tham bất tương ưng kiến, tâm si hoài nghi, 2 tâm sân là ý thức giới.

27 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

4 tâm tham tương ưng kiến, 4 tâm tham bất tương ưng kiến, tâm si hoài nghi, 2 tâm sân, 26 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 2:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp thuộc loại thô, mà nhị đạo phải đoạn trừ làm giảm

nhẹ bớt.

4 tâm tham bất tương ưng kiến dính mắc đến dục ái, 2 tâm sân, 25 tâm sở hợp, mà tam đạo phải đoạn trừ sát tuyệt (samucchadapahāna).

4 tâm tham bất tương ưng kiến dính mắc đến ái sắc, ái vô sắc, 1 tâm si tương ưng phóng dật, 21 tâm sở hợp (trừ tâm sở si trong tâm si phóng dật), mà tứ đạo phải đoạn trừ sát tuyệt.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế (giống như câu thứ 2 của tam đề sơ đạo ưng trừ).

4 Uẩn:

Trong 25 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

23 tâm sở còn lại là hành uẩn.

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 1 tâm si tương ưng phóng dật là thức uẩn.

2 Xứ:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 1 tâm si tương ưng phóng dật là ý xứ.

25 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 1 tâm si tương ưng phóng dật là ý thức giới.

25 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

4 tâm tham bất tương ưng kiến, 2 tâm sân, 1 tâm si tương ưng phóng dật, 24 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 3: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 tâm sở hợp và tâm sở si hợp trong 2 tâm si, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại và tâm sở si hợp trong 2 tâm si là hành uẩn.

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thính là thính xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố là ý xứ.

38 tâm sở hợp và tâm sở si hợp trong 2 tâm si, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thính là thính giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

21 tâm thiện, 24 tâm quả còn lại, 19 tâm tố là ý thức giới.

38 tâm sở hợp và tâm sở si hợp trong 2 tâm si, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp giới.

3 Đế:

17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 tâm sở và tâm sở si hợp trong 2 tâm si, 28 sắc pháp là khổ đế.

Níp-Bàn là diệt đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Tam đề này gọi là chiết bán và vô dư.

Giải Thích Tam Đề Hữu Nhân Sơ Đạo Ưng Trừ.

Định nghĩa câu thứ 1:

“Dassanena pahātabbo hetu etesaṃ atthīti = Dassanena pahātabbahetukā” Nhân phải đoạn trừ bằng sơ đạo hiện hữu với nhóm pháp nào, nhóm pháp đó gọi là pháp hữu nhân sơ đạo ưng trừ. Tức pháp mà Đức Phật thuyết trong câu thứ 1, là pháp phải có nhân đoạn trừ bằng sơ đạo. Còn tâm sở si hợp

trong tâm si hoài nghi, không có nhân phải đoạn trừ bằng sơ đạo cho nên mới trừ ra.

Định nghĩa câu thứ 2:

“Bhāvanāya pahātabbo hetu etesaṃ atthīti = Bhāvanāya pahātabbahetukā” Nhân phải đoạn trừ bằng ba Thánh đạo cao hiện hữu với nhóm pháp nào, nhóm pháp đó gọi là pháp hữu nhân Đạo cao ứng trừ. Tức pháp mà Đức Phật thuyết trong câu thứ 2 là pháp có nhân phải đoạn trừ bằng ba Thánh đạo cao. Còn tâm sở si hợp trong tâm si phóng dật, không có nhân phải đoạn trừ bằng ba Thánh đạo cao, cho nên mới trừ ra.

Định nghĩa câu thứ 3:

“Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbo hetu etesaṃ atthīti = Nevadassanena nabhāvanāya pahātabbahetukā” Nhân phải đoạn trừ bằng sơ đạo và ba Thánh đạo cao không có với nhóm pháp nào, nhóm pháp đó gọi là phi hữu nhân sơ và đạo cao ứng trừ. Tức pháp mà Đức Phật thuyết trong câu thứ 3 là pháp không có nhân phải đoạn trừ bằng sơ đạo và ba Thánh đạo cao. Còn tâm sở si hợp trong tâm si không có nhân phải đoạn trừ bằng sơ đạo và ba Thánh đạo cao, nên gom lại vào trong câu này.

- Kết Thúc Tam Đề Hữu Nhân Sơ Đạo Ứng Trừ -



10. TAM ĐỀ NHÂN SINH TỬ (*Ācayagāmitika*)

Câu thứ 1: - Ācayagāmino dhammā: Các pháp thực tánh âm nhân đưa đến tử sinh.

Câu thứ 2: - Apacayagāmino dhammā: Các pháp thực tánh làm nhân đưa đến Níp-Bàn.

Câu thứ 3: - Nevācayagāmināpacayagāmino dhammā: Các pháp thực tánh phi nhân đưa đến tử sinh và Níp-Bàn.

Chi pháp câu thứ 1: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 52 tâm sở hợp.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế là thức uẩn.

2 Xứ:

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế là ý xứ.

52 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế là ý thức giới.

52 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 51 tâm sở là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 2: 4 tâm đạo, 36 tâm sở hợp.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 1 Đế.

4 Uẩn:

Trong 36 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

34 tâm sở còn lại là hành uẩn.

4 tâm đạo là thức uẩn.

2 Xứ:

4 tâm đạo là ý xứ.

36 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

4 tâm đạo là ý thức giới.

36 tâm sở là pháp giới.

1 Đế:

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 3: 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 2 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại là hành uẩn.

36 tâm quả, 20 tâm tố là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thanh là thanh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

36 tâm quả, 20 tâm tố là ý xứ.

38 tâm sở, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thụ là ý giới.

24 tâm quả còn lại, 19 tâm tố là ý thức giới.

38 tâm sở, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp giới.

2 Đế: 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 35 tâm sở (trừ giới phần), 28 sắc pháp là khổ đế.

Níp-Bàn là diệt đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Tam đề này gọi là chiết bán và vô dư.

Giải Thích Tam Đề Nhân Sinh Tử

Định nghĩa và chi pháp trong câu thứ 1:

“Kammakilesehi āciyatīti Ācayo,
paṭisandhicutigatippavattānaṃ etaṃ nāmaṃ” Luân hồi khổ
nào mà các nghiệp phiền não hằng quyến tụ, luân hồi khổ đó
là tích tập (ācaya)”.

Chi pháp: Tâm tục sinh và sắc nghiệp.

Từ: Tích tập (Ācaya) này là tên gọi của tất cả chúng sanh. Tức tâm tục sinh và sắc nghiệp có thực tánh luân chuyển trong khổ luân hồi bởi mãnh lực sinh tử.

“Ācayaṃ gamentīti = Ācayagāmino, sāsava
kusalākusalānaṃ etaṃ adhivacanaṃ” Pháp thực tánh hằng
khiến cho chúng sanh sinh tử, gọi là dẫn đến tích tập (ācayagāmi).

Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 52 tâm

sở hợp.

Từ: Dẫn đến tích tập (*Ācayagāmī*) là tên gọi của thiện lẫn bất thiện làm cảnh cho lậu hoặc.

Định nghĩa từ và chi pháp trong câu thứ 2:

“*Apetaṃ cayāti = Apacayo*” Pháp vượt thoát khỏi sinh tử, gọi là đoạn ly (*apacaya*)”.

Chi pháp: Níp-Bàn.

“*Apacayaṃ gacchantīti = apacayagāmino, ariyamaggānametaṃ adhivacanaṃ*”.

Nhóm thực tánh hằng đưa đến Níp-Bàn, viễn ly khỏi khổ luân hồi sinh tử, gọi là dẫn đến đoạn ly (*apacayagāmī*).

Chi pháp: 4 tâm đạo, 36 tâm sở hợp.

Từ: Dẫn đến đoạn ly (*Apacayagāmī*) là tên gọi của 4 Thánh đạo, ám chỉ đến pháp thực tánh là nhân đưa đến Níp-Bàn.

Không phải chỉ riêng có thiện siêu thế, mà thiện hiệp thế cũng làm nhân đưa đến Níp-Bàn được, nhưng là nhân xa và bất định. Còn 4 tâm đạo là nhân cận và nhất định.

Chi pháp mới là 4 tâm đạo, 36 tâm sở hợp mà thôi.

Riêng câu thứ 3, Đức Thế Tôn thuyết đến sự trái nghịch lại cả hai câu trên.

11. TAM ĐỀ HỮU HỌC (*Sekkhatika*)

Câu thứ 1: - Sekkhā dhammā: Các pháp thực tánh thuộc lãnh vực 7 bậc hữu học, gọi là hữu học pháp.

Câu thứ 2: - Asekkhā dhammā: Các pháp thực tánh thuộc lãnh vực bậc vô học, gọi là vô học pháp.

Câu thứ 3: - Nevasekkhā nāsekkhā dhammā: Các pháp thực tánh không thuộc lãnh vực của 7 bậc hữu học và bậc vô học, hoặc không gọi là hữu học pháp cũng không gọi là vô học pháp.

Chi pháp câu thứ 1: 7 tâm siêu thế (trừ tâm tứ quả), 36 tâm sở hợp.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 1 Đế.

4 Uẩn:

Trong 36 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

34 tâm sở còn lại là hành uẩn.

7 tâm siêu thế là thức uẩn.

2 Xứ:

7 tâm siêu thể là ý xứ.

36 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

7 tâm siêu thể là ý thức giới.

36 tâm sở là pháp giới.

1 Đế:

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thể thấp = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 2: Tâm tứ quả, 36 tâm sở hợp.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới.

4 Uẩn:

Trong 36 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

34 tâm sở còn lại là hành uẩn.

1 tâm tứ quả là thức uẩn.

2 Xứ:

1 tâm tứ quả là ý xứ.

36 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

1 tâm tứ quả là ý thức giới.

36 tâm sở là pháp giới.

Đế:

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 3: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

81 tâm hiệp thế là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thanh là thanh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

81 tâm hiệp thế là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thân là ý giới.

68 tâm hiệp thế còn lại ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp giới.

3 Đế:

81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Níp-Bàn là diệt đế.

Tam đề này gọi là chiết bán và vô dư.

Giải Thích Tam Đề Hữu Học

Định nghĩa câu thứ 1:

“Tīsu sikkhāsu jātāti = Sekkhā” Nhóm người đang hành theo Tam Học, gọi là hữu học, tức 7 bậc hữu học.

“Apariyositasikkhattā sayameva sikkhantīpi = Sekkhā”. Nhóm người hành pháp mà mình cần phải hành trong giai đoạn đầu, vì chưa hành hoàn tất, gọi là hữu học, tức 7 bậc hữu học.

“Sattannaṃ sekkhānaṃ etetipi = Sekkhā” Nhóm pháp thuộc lãnh vực của 7 bậc hữu học, gọi là hữu học, tức 7 tâm siêu thế (trừ tâm tứ quả).

“Upari sikkhitabbābhāvato na sekkhāti = Asekkhā” Nhóm người không phải là bậc hữu học vì không còn pháp phải tiếp

tục hành, gọi là bậc vô học, tức A-La-Hán quả.

“Vuddhippattā (vā) Sekkhātipi = Asekkhā” Người đã triển khai hành pháp đạt đến cùng tột trong Tam Học, gọi là bậc vô học.

“Arahattaphaladhammānaṃ etaṃ adhivacanaṃ”.

Từ: “Asekkhā” (vô học) là tên gọi của A-La-Hán quả. Tâm Ứng Cúng vi tiểu, 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại sanh lên riêng biệt nơi cơ tánh của bậc A-La-Hán, nhưng 18 tâm này không được gọi là vô học pháp.

Trong câu này, Đức Phật ám chỉ riêng biệt đến vô học pháp. Do đó, 18 tâm này mới không gom vào câu thứ 2.

Còn câu thứ 3: Đức Thế Tôn thuyết trái ngược lại cả 2 câu.

- Kết Thúc Tam Đề Hữu Học -



12. TAM ĐỀ HY THIẾU (*Parittatika*)

Câu thứ 1: - Parittā dhammā: Các pháp thực tánh có uy lực nhỏ nhoi.

Câu thứ 2: - Mahaggatā dhammā: Các pháp thực tánh đạt đến mức cao quý, hoặc thiền giả chứng đạt pháp cao quý.

Câu thứ 3: - Appamāṇā dhammā: Các pháp thực tánh được phát triển vô lượng đối trị phiền não như tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, phóng dật, vô tầm, vô úy.

Chi pháp câu thứ 1: 54 tâm dục giới, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 2 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

54 tâm dục giới là thức uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thính là thính xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

54 tâm dục giới là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thính là thính giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thụ là ý giới.

41 tâm dục giới còn lại ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp giới.

2 Đế:

54 tâm dục giới, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 2: 27 tâm đáo đại, 35 tâm sở.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 1 Đế.

4 Uẩn:

Trong 35 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

33 tâm sở còn lại là hành uẩn.

27 tâm đáo đại là thức uẩn.

2 Xứ:

27 tâm đáo đại là ý xứ.

35 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

27 tâm đáo đại là ý thức giới.

35 tâm sở là pháp giới.

1 Đế:

27 tâm đao đại, 35 tâm sở là khổ đế.

Chi pháp câu thứ 3: 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp-Bàn.

Nhóm này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 36 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

34 tâm sở còn lại là hành uẩn.

8 tâm siêu thế là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

2 Xứ:

8 tâm siêu thế là ý xứ.

36 tâm sở, Níp-Bàn là pháp xứ.

2 Giới:

8 tâm siêu thế là ý thức giới.

36 tâm sở, Níp-Bàn là pháp giới.

2 Đế:

Níp-Bàn là diệt đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Tam đề này gọi là chiết bán và vô dư.

Giải Thích Tam Đề Hy Thiếu

Câu thứ 1: “Samantato khaṇḍitattā appamattakaṃ parittanti vuccati parittaṃ gomayapiṇḍanti ādīsu viya, imepi appānubhāvatāya parittā viyāti = Parittā, kāmāvacaradhammāmetam adhivacanam” Vật nhỏ nhoi gọi là hy thiếu vì số lượng có chút ít. Ví như nói rằng “cục phân bò nhỏ”. Pháp dục giới cũng giống như vật nhỏ nhoi, vì có ít uy lực. Vì vậy mới gọi là hy thiếu (parittā).

Từ “Hy thiếu” (parittā) này là tên gọi của các pháp dục giới.

Câu thứ 2: “Kilesavikkhambhanasamatthatāya vipulaphalatāya dīghasantānatāya ca mahantabhāvaṃ gatā, mahantehi vā uḷāracchandavīrayacittapaññehi gatā paṭipannāti = Mahaggatā”.

Nhóm pháp nào đạt đến mức cao quý:

1. Bởi vì có thể đè nén phiền não.
2. Cho quả quảng đại.
3. Nối tiếp nhau liên tục trong thời gian dài.

Hoặc pháp cao quý mà người tu tiến có dục trưởng, cần trưởng, tâm trưởng, thẩm trưởng. Nhóm pháp đó gọi là đạo đại (mahaggatā).

Câu thứ 3: “Pamāṇakarā dhammā rāgādayo pamāṇam nāma, ārammaṇato vā sampayogato vā natthi etesaṃ pamāṇanti = Appamāṇā. Pamāṇassa ca paṭipakkhāti = Appamāṇā”.

Các pháp có tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, phóng dật, vô tâm, vô úy làm cho hơn thua cao thấp, gọi là pháp hữu lượng (pamāṇadhamma). Pháp hữu lượng không kết hợp làm cảnh trong nhóm pháp nào, nhóm pháp đó gọi là vô lượng. Lại nữa, nhóm pháp mà trái nghịch lại pháp hữu lượng được gọi là pháp vô lượng (appamāṇadhamma).

- Kết Thúc Tam Đề Hy Thiếu -



13. TAM ĐỀ CẢNH HY THIẾU (*Parittārammaṇatika*)

Câu thứ 1: - Parittārammaṇā dhammā: Các pháp thực tánh có cảnh hy thiếu nhất định, hoặc các pháp thực tánh bắt lấy pháp hy thiếu làm cảnh bất định.

Câu thứ 2: - Mahaggatārammaṇā dhammā: Các pháp thực tánh có cảnh đáo đại nhất định, hoặc các pháp thực tánh bắt lấy pháp đáo đại làm cảnh bất định.

Câu thứ 3: - Appamāṇārammaṇā dhammā: Các pháp thực tánh có cảnh vô lượng nhất định, hoặc các pháp thực tánh bắt lấy pháp vô lượng làm cảnh bất định.

Chi pháp câu thứ 1:

Tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm quan sát, 8 tâm đại quả, tâm Ứng Cúng vi tiểu, 33 tâm sở bắt cảnh hy thiếu nhất định.

12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 50 tâm sở (trừ tâm sở vô lượng phần) trong lúc bắt cảnh hy thiếu.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 50 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

48 tâm sở còn lại là hành uẩn.

54 tâm dục giới và 2 tâm thông bất cảnh hy thiếu là thức uẩn.

2 Xứ:

54 tâm dục giới và 2 tâm thông bất cảnh hy thiếu là ý xứ.

50 tâm sở là pháp xứ

8 Giới:

Trong 56 tâm bất cảnh hy thiếu thì:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thụ là ý giới.

41 tâm dục giới còn lại và 2 tâm thông là ý thức giới.

50 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

54 tâm dục giới và 2 tâm thông bất cảnh hy thiếu, 49 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 2:

3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tướng phi phi tướng, 30 tâm sở bất cảnh đáo đại nhất định.

12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 47 tâm sở (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần) trong lúc bất cảnh đáo đại.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 47 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

45 tâm sở còn lại là hành uẩn.

37 tâm trong lúc bất cảnh đáo đại là thức uẩn.

2 Xứ:

37 tâm trong lúc bất cảnh đáo đại là ý xứ.

47 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

37 tâm trong lúc bất cảnh đáo đại là ý thức giới.

47 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

37 tâm trong lúc bắt cảnh đáo đại, 46 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 3:

8 tâm siêu thế, 36 tâm sở bắt cảnh vô lượng nhất định.

Tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 33 tâm sở (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần) trong lúc bắt cảnh vô lượng.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 36 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

34 tâm sở còn lại là hành uẩn.

19 tâm trong lúc bắt cảnh vô lượng là thức uẩn.

2 Xứ:

19 tâm trong lúc bắt cảnh vô lượng là ý xứ.

36 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

19 tâm trong lúc bắt cảnh vô lượng là ý thức giới.

36 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

11 tâm hiệp thế trong khi bắt cảnh vô lượng, 33 tâm sở là khổ đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 3 tâm không vô biên xứ, 3 tâm vô sở hữu xứ, 35 tâm sở bắt cảnh chế định nhất định.

12 tâm bất thiện, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 49 tâm sở (trừ tâm sở giới phần) trong lúc bắt cảnh chế định, 28 sắc pháp, Níp-Bàn là ngoại tam đề (tikavimutti).

Tam đề này gọi là chiết bán và hữu dư.

Giải Thích Tam Đề Cảnh Hy Thiểu

Câu thứ 1: “Parittaṃ ārammaṇaṃ etesanti = Parittārammaṇā” Pháp hy thiếu làm cảnh cho nhóm pháp nào, nhóm pháp đó gọi là cảnh hy thiếu.

Câu thứ 2: “Mahaggataṃ ārammaṇaṃ etesanti = Mahaggatārammaṇā” Pháp đáo đại làm cảnh cho nhóm pháp nào, nhóm pháp đó gọi là cảnh đáo đại.

Câu thứ 3: “Appamāṇaṃ ārammaṇaṃ etesanti = Appamāṇārammaṇā” Pháp vô lượng làm cảnh cho nhóm pháp nào, nhóm pháp đó gọi là cảnh vô lượng.

- Kết Thúc Tam Đề Cảnh Hy Thiểu -



14. TAM ĐỀ TY HẠ (*Hīnatika*)

Câu thứ 1:- Hīnā dhammā: Các pháp thực tánh đê tiện hoặc hạ liệt.

Câu thứ 2:- Majjhimā dhammā: Các pháp thực tánh trung bình hoặc các pháp thực tánh định vị giữa pháp hạ liệt và thù thắng.

Câu thứ 3:- Paṇītā dhammā: Các pháp thực tánh thù thắng hoặc cao thượng.

Chi pháp câu thứ 1: 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 27 tâm sở:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

25 tâm sở còn lại là hành uẩn.

12 tâm bất thiện là thức uẩn.

2 Xứ:

12 tâm bất thiện là ý xứ.

27 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

12 tâm bất thiện là ý thức giới.

27 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

12 tâm bất thiện, 26 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 2: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 tâm sở, 28 sắc pháp.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 1 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại là hành uẩn.

17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố là thức uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thính là thính xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố là ý xứ.

38 tâm sở, 16 sắc tế là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thính là thính giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm quả hiệp thế, 19 tâm tố là

ý thức giới.

38 tâm sở, 16 sắc tế là pháp giới.

1 Đế:

17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 tâm sở, 28 sắc pháp là khổ đế.

Chi pháp câu thứ 3: 8 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp-Bàn.

Nhóm này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 36 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

34 tâm sở còn lại là hành uẩn.

8 tâm siêu thế là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

2 Xứ:

8 tâm siêu thế là ý xứ.

36 tâm sở, Níp-Bàn là pháp xứ.

2 Giới:

8 tâm siêu thế là ý thức giới.

36 tâm sở, Níp-Bàn là pháp giới.

2 Đế:

Níp-Bàn là diệt đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Tam đề này gọi là chiết bán và vô dư.

Giải Thích Tam Đề Ty Hạ

Câu thứ 1: “Hīnāti = Lāmakā, akusalā dhammā”.

Từ: “Hīna” nghĩa là hạ liệt, bất thiện pháp.

Câu thứ 2: “Hīnappaṇītānaṃ majjhe bhavāti = Majjhimā, avasesā tebhūmakā dhammā”. Pháp định vị giữa pháp hạ liệt và thù thắng, cho nên gọi là trung bình. Tức pháp diễn tiến trong ba cõi ngoài ra bất thiện pháp.

Câu thứ 3: “Uttamaṭṭhena atappakaṭṭhena ca = Paṇitā, lokuttarā dhammā”.

Pháp gọi là tinh lương, bởi vì:

1- Là pháp cùng tột.

2- Không biết no đủ (không biết nhàm chán). Tức pháp siêu thế.

- Kết Thúc Tam Đề Ty Hạ -



15. TAM ĐẾ PHÁP TÀ (*Micchattatika*)

Câu thứ 1: - Micchattaniyatā dhammā: Các pháp thực tánh có bản chất tội lỗi ác xấu, cho quả nhất định không gián đoạn sự chết (vô gián địa ngục).

Câu thứ 2: - Sammattaniyatā dhammā: Các pháp thực tánh có bản chất chơn chánh, cho quả nhất định tiếp nối nhau không gián đoạn.

Câu thứ 3: - Aniyatā dhammā: Các pháp thực tánh có bản chất bất định, không liên quan đến hai trường hợp trên.

Chi pháp câu thứ 1:

Đồng lực thứ 7 của 4 tâm tham tương ưng kiến, sanh khởi do mãnh lực của nghiệp tà kiến nhất định, 21 tâm sở hợp.

Đồng lực thứ 7 của 2 tâm sân, sanh khởi do mãnh lực của nghiệp ngũ nghịch vô gián (giết mẹ, giết cha, giết A-La-Hán, làm động máu bầm Phật, chia rẽ Tăng), 22 tâm sở hợp.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 25 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

23 tâm sở còn lại là hành uẩn.

6 tâm bất thiện là thức uẩn.

2 Xứ:

6 tâm bất thiện là ý xứ.

25 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

6 tâm bất thiện là ý thức giới.

25 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

6 tâm bất thiện, 24 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 2: 4 tâm đạo, 36 tâm sở.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 1 Đế.

4 Uẩn:

Trong 36 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

34 tâm sở còn lại là hành uẩn.

4 tâm đạo là thức uẩn.

2 Xứ:

4 tâm đạo là ý xứ.

36 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

4 tâm đạo là ý thức giới.

36 tâm sở là pháp giới.

1 Đế:

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 3:

12 tâm bất thiện [trừ đồng lực thứ 7 của 4 tâm tham tương ưng kiến sanh khởi do mãnh lực của nghiệp tà kiến nhất định; trừ đồng lực thứ 7 của 2 tâm sân sanh khởi do mãnh lực của nghiệp ngũ nghịch vô gián (giết mẹ, giết cha, giết A-La-Hán, làm động máu bầm Phật, chia rẽ Tăng)].

17 tâm thiện hiệp thế, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 52 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp-Bàn.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 36 tâm quả, 20 tâm tố là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thanh là thanh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 36 tâm quả, 20 tâm tố là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tử là tử giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tử thức là tử thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thụ là ý giới.

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 24 tâm quả còn lại, 19 tâm tố là ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế và Níp-Bàn là pháp giới.

3 Đế:

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Níp-Bàn là diệt đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Tam đề này gọi là chiết bán và vô dư.

Giải Thích Tam Đề Pháp Tà

Câu thứ 1:

“Hitasukhāvahā me bhavissantīti evaṃ āsīsitāpi. Tathā abhāvato asubhādīsuyeva subhantiādiviparitappavattito ca micchāsabhāvāti = Micchattā”

“Vipākadāne sati khandhabhedānantarameva vipākadānato = niyatā”

“Micchattā ca te niyatā cāti = Micchattaniyatā”.

Các pháp có bản chất tội lỗi, ác xấu, cho dù tất cả chúng sanh ước muốn các pháp này sẽ đem lại an lạc và lợi ích cho mình, cũng không thể thành tựu như ước muốn được. Bởi vì hiểu sai trong điều không tốt đẹp cho rằng tốt đẹp... Do đó, gọi là pháp tà (micchatta).

Nói về việc cho quả thì nhóm pháp này cho quả nhất định, không gián đoạn khi mệnh chung. Vì vậy, nên gọi là nhất định (niyata).

Các pháp có bản chất tội lỗi, ác xấu, cho dù tất cả chúng sanh ước muốn, các pháp này sẽ hỗ trợ đem lại an lạc và lợi ích cho mình cũng không thể thành tựu được. Vì có sự hiểu sai trong điều không tốt đẹp cho rằng tốt đẹp... và lại là pháp cho quả nhất định, không gián đoạn khi mệnh chung. Do đó, mới gọi là pháp tà cho quả nhất định (micchattaniyatā).

Pháp tà cho quả nhất định là pháp tội lỗi, ác xấu, cho quả

nhất định, không gián đoạn khi mệnh chung.

Nói theo thông thường có 2 loại:

1- Nghiệp tà kiến nhất định.

2- Nghiệp ngũ nghịch vô gián.

Ngoài hai nghiệp này thì nghiệp bất thiện khác không thể cho quả nhất định khi mệnh chung.

Nghiệp tà kiến nhất định (niyatamicchādiṭṭhikamma): Tức bất thiện pháp có quan kiến sai lầm, có năng lực rơi vào địa ngục chắc chắn khi mệnh chung.

Có 3 loại:

- Vô hữu kiến (Natthikadiṭṭhi) có quan kiến: “Tất cả chúng sanh nhận lãnh an lành hay tai họa, hạnh phúc hay đau khổ... trong kiếp sau cũng không liên quan đến hành động tạo phước hay tạo tội trong kiếp này”.

- Vô nhân kiến (Ahetukadiṭṭhi) có quan kiến: “Tất cả chúng sanh nhận lãnh an lành hay tai họa, hạnh phúc hay đau khổ... mà chúng sanh gặt hái trong kiếp này không là quả liên quan đến từ hành động tạo phước hay tạo tội trong kiếp trước”.

- Vô hành kiến (Akiriyadiṭṭhi) có quan kiến: “Hành động của tất cả chúng sanh cho dù hành thiện cũng không gọi là phước, ngay cả làm ác cũng không gọi là tội. Vì các hành động này diễn tiến theo thường nhiên”.

Nghiệp ngũ nghịch vô gián (Pañcānantariyakamma) là 5 loại nghiệp:

Giết mẹ, giết cha, giết A-La-Hán, làm đong máu bầm Phật, chia rẽ Tăng⁽³⁾.

Trong cả hai nghiệp nói theo thứ tự thì có 8 thứ. Người nào phạm vào 1 trong 8 thứ thì khi mệnh chung phải nhận lãnh quả của nghiệp đó liền tức thì. Cho dù người đó trước khi mệnh chung kiến tạo bảo tháp Xá Lợi cao bằng núi Tu Di, và thỉnh cầu bậc Chánh Đẳng Giác, đức Phật Độc Giác, bậc Chí Thượng Thinh Văn Giác, Đại Thinh Văn Giác, Thinh Văn Giác thường hoặc chư Tỳ-kheo, sadi đến cúng dường tứ vật dụng cho tất cả mỗi vị trong luân vi thế giới này, cũng không thể cứu giúp cho thoát khỏi quả đã phạm.

Do nhân này, chi pháp của câu thứ 1 chỉ là nghiệp tà kiến nhất định và nghiệp ngũ nghịch vô gián mà thôi. Đối với người đã phạm vào 1 trong 3 nghiệp tà kiến nhất định, hoặc phạm cả 3 loại. Thì việc cho quả của nhóm nghiệp này bằng nhau, không ấn định là nghiệp nào sẽ cho quả trước.

Còn người nào phạm vào cả 5 nghiệp ngũ nghịch vô gián, thì 1 trong 5 loại nghiệp ngũ nghịch vô gián sẽ cho quả, nghiệp

(3). Mātuaghāta: Giết mẹ.
 Pitughāta: Giết cha.
 Arahantaghāta: Giết A-La-Hán.
 Lohituppāda: Hãm hại Đức Phật cho đến khi tụ máu bầm.
 Saṅghabheda: Xúi giục Tăng chia rẽ thành từng nhóm.

còn lại trở thành vô hiệu nghiệp. Nhưng dù sao đi nữa, nhóm nghiệp ngũ nghịch vô gián còn lại mà trở thành vô hiệu nghiệp cũng không gom vào chi pháp câu thứ 3, mà phải là chi pháp của câu thứ 1. Bởi vì việc cho quả của nghiệp ngũ nghịch vô gián mà không trở thành vô hiệu nghiệp. Khi cho quả cũng phải cho quả theo tuần tự trong kiếp đó, chứ không cho quả trong thời gian khác được.

Lại nữa, người phạm vào cả 5 nghiệp ngũ nghịch vô gián, thì nghiệp chia rẽ Tăng sẽ cho quả, nghiệp còn lại trở thành vô hiệu nghiệp.

Người phạm vào nghiệp chia rẽ Tăng phải hội đủ 3 chi:

1. Người làm việc xúi giục phải là Tỳ-kheo.
2. Đoàn thể bị xúi giục cho chia rẽ nhau phải là Tỳ-kheo Tăng.
3. Đoàn thể chư Tỳ-kheo Tăng đã chia rẽ nhau cho đến khi không chịu hành phát lộ Tăng sự chung với nhau.

Khi hội đủ 3 chi này, sẽ thành tựu nghiệp chia rẽ Tăng.

Nghiệp chia rẽ Tăng như đã đề cập trên cho quả nhất định khi mệnh chung. Nhưng dù thế nào đi nữa, nghiệp chia rẽ Tăng nếu không đủ 3 chi, thì cũng vẫn là bất thiện trọng nghiệp. Nếu không đủ chi thì có thể cho quả không chắc chắn khi mệnh chung nhưng sẽ cho quả khi nào có cơ hội.

Nếu người không tạo nghiệp chia rẽ Tăng, mà tạo 4 loại nghiệp còn lại, thì nghiệp làm đong máu bầm Phật sẽ dẫn đến

địa ngục khi mệnh chung.

Nếu không tạo nghiệp làm đong máu bầm Phật, mà chỉ tạo 3 nghiệp còn lại, thì nghiệp giết A-La-Hán sẽ dẫn đến địa ngục khi mệnh chung.

Nếu tạo cả 2 nghiệp như giết mẹ, giết cha, thì nghiệp sẽ cho quả tùy theo mẹ hoặc cha có giới đức hơn nhau. Nếu mẹ có giới đức, cha không có giới đức, thì nghiệp giết mẹ có cơ hội cho quả. Nếu cha có giới đức, mẹ không có giới đức, thì nghiệp giết cha có cơ hội cho quả. Nhưng cả mẹ lẫn cha có giới đức hoặc không có giới đức ngang nhau, thì nghiệp giết mẹ sẽ cho quả khi mệnh chung.

Nếu phạm cả 2 nghiệp thì nghiệp tà kiến nhất định có cơ hội cho quả khi mệnh chung.

Nghiệp tà kiến nhất định có chi pháp: 4 tâm tham tương ưng kiến, 21 tâm sở hợp.

Nghiệp ngũ nghịch vô gián có chi pháp: 2 tâm sân, 22 tâm sở hợp.

Sự kiện đề cập trong câu thứ 1 chi pháp là đồng lực thứ 7 theo riêng biệt, vì kể từ đồng lực thứ 1 cho đến đồng lực thứ 6 không có cơ hội cho quả khi mệnh chung. Chỉ duy nhất đồng lực thứ 7 cho quả khi mệnh chung mà thôi.

Câu thứ 2:

“Vuttaviparītena atthena sammā sabhāvāṭi = Sammattā”

“Sammattā ca te niyatā ca anantameva phaladānaniyamenāti = Sammattaniyatā”.

“Nhóm pháp nào có bản chất thiện hành trái ngược lại ý nghĩa đã đề cập trong câu thứ 1. Nhóm pháp đó gọi là pháp chánh (Sammatta)”.

“Nhóm pháp nào có bản chất thiện hành cho quả chắc chắn không gián đoạn theo tuần tự phẩm vị của mình. Nhóm pháp đó gọi là pháp chánh cho quả nhất định (Sammattaniyatā)”.

Pháp chánh cho quả nhất định là pháp có bản chất tốt đẹp cho quả nhất định, chỉ có 4 tâm đạo và tâm sở hợp mà thôi. Thật vậy, 4 tâm đạo và tâm sở hợp luôn cho quả sanh lên theo tuần tự phẩm vị của mình là 4 tâm quả.

Còn tâm thiện hiệp thể là pháp có bản chất tốt đẹp và cho quả trong kiếp này, lẫn kiếp sau. Nhưng cho quả bất định và khác thời gian, chứ không thể cho quả theo tuần tự phẩm vị của mình được. Nên không gom vào chi pháp của câu thứ 2.

Câu thứ 3:

“Ubhayathāpi na niyatāti = Aniyatā”.

“Nhóm pháp nào có tánh chất bất định khác hai trường hợp trên. Nhóm pháp đó gọi là bất định (Aniyatā)”.

16. TAM ĐỀ ĐẠO THÀNH CẢNH

(*Maggārammaṇatika*)

Câu thứ 1: - *Maggārammaṇā dhammā:* Các pháp thực tánh có đạo làm cảnh, hoặc các pháp thực tánh bắt lấy đạo làm cảnh.

Câu thứ 2: - *Maggahetukā dhammā:* Các pháp thực tánh có nhân là 8 chi đạo, hoặc các pháp thực tánh có nhân đồng sanh đạo, hoặc các pháp thực tánh có nhân hiện hữu trong đạo.

Câu thứ 3: - *Maggādhīpatino dhammā:* Các pháp thực tánh có đạo làm cảnh trưởng duyên, hoặc các pháp thực tánh có đạo làm đồng sanh trưởng duyên, hoặc các pháp thực tánh có đạo thuộc đồng sanh trưởng duyên.

Chi pháp câu thứ 1:

Tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện, 33 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần) của bậc Nhập Lưu lấy sơ đạo làm cảnh.

Tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện, 33 tâm sở (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần) của bậc Nhất Lai lấy sơ đạo và nhị đạo làm cảnh.

Tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện, 33 tâm sở (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô

lượng phần) của bậc Bất Lai lấy sơ đạo, nhị đạo và tam đạo làm cảnh.

Tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố, 33 tâm sở (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần) của bậc A-La-Hán bắt lấy cả 4 đạo làm cảnh.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 1 Đế.

4 Uẩn:

Trong 33 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

31 tâm sở còn lại là hành uẩn.

Tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố là thức uẩn.

2 Xứ:

Tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố là ý xứ.

33 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

Tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố là ý thức giới.

33 tâm sở là pháp giới.

1 Đế:

11 tâm có đạo làm cảnh, 33 tâm sở là khổ đế.

Chi pháp câu thứ 2:

4 tâm đạo, 28 tâm sở (trừ 8 chi đạo) (theo lý thứ 1).

4 tâm đạo, 34 tâm sở (trừ tâm sở vô tham, tâm sở vô sân) (theo lý thứ 2).

4 tâm đạo, 35 tâm sở (trừ tâm sở trí tuệ) (theo lý thứ 3).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 1 Đế.

4 Uẩn: (theo lý thứ 1, lý thứ 2, lý thứ 3)

Trong 28 tâm sở, 34 tâm sở, 35 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

26 tâm sở còn lại, 32 tâm sở còn lại, 33 tâm sở còn lại là hành uẩn.

4 tâm đạo là thức uẩn.

2 Xứ: (theo lý thứ 1, lý thứ 2, lý thứ 3)

4 tâm đạo là ý xứ.

28 tâm sở, 34 tâm sở, 35 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới: (theo lý thứ 1, lý thứ 2, lý thứ 3)

4 tâm đạo là ý thức giới.

28 tâm sở, 34 tâm sở, 35 tâm sở là pháp giới.

1 Đế:

* Đế (theo lý thứ 1) :

29 tâm đạo (28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

* Đế (theo lý thứ 2):

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.

27 tâm đạo (34 tâm sở - 8 chi đạo = 26 tâm sở; 26 tâm sở + 1 tâm đạo = 27 tâm đạo) ngoại đế.

* Đế (theo lý thứ 3):

7 hoặc 6 chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo (35 tâm sở - 7 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 3:

4 tâm đại thiện tương ưng trí, 33 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần) của bậc Nhập Lưu lấy sơ đạo làm cảnh trướng.

4 tâm đại thiện tương ưng trí, 33 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần) của bậc Nhất Lai lấy nhị đạo làm cảnh trướng.

4 tâm đại thiện tương ưng trí, 33 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần) của bậc Bất Lai lấy tam đạo làm cảnh trướng.

4 tâm đại tố tương ưng trí, 33 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần) của bậc A-La-Hán lấy tứ đạo làm cảnh trưởng (theo lý thứ 1).

4 tâm đạo, 35 tâm sở (trừ tâm sở cần trong sát na cần trưởng, hoặc trừ tâm sở trí tuệ trong sát na thẩm trưởng) (theo lý thứ 2).

4 tâm đạo, 34 tâm sở (trừ tâm sở cần và tâm sở trí tuệ trong sát na làm trưởng) (theo lý thứ 3).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 33 tâm sở, 35 tâm sở, 34 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

31 tâm sở còn lại, 33 tâm sở còn lại, 32 tâm sở còn lại là hành uẩn.

4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 4 tâm đạo là thức uẩn.

2 Xứ:

4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 4 tâm đạo là ý xứ.

33 tâm sở, 35 tâm sở, 34 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 4 tâm đạo là ý thức giới.

33 tâm sở, 35 tâm sở, 34 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

8 tâm hiệp thế có đạo là trưởng, 33 tâm sở, là khổ đế.

7 hoặc 6 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế (theo lý thứ 2).

6 hoặc 5 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế (theo lý thứ 3).

29 tâm đạo còn lại ($36 \text{ tâm sở} - 8 \text{ chi đạo} = 28 \text{ tâm sở}$; $28 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm đạo} = 29 \text{ tâm đạo}$) là ngoại đế.

12 tâm bất thiện, 17 tâm vô nhân (trừ tâm khai ý môn), 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 8 tâm đại quả, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí, 15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 12 tâm vô sắc, 4 tâm quả siêu thế, 52 tâm sở nhất định không có đạo làm cảnh.

Tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 38 tâm sở khi không bắt lấy đạo làm cảnh, 28 sắc pháp, Níp-Bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là chiết bán và hữu dư.

Giải Thích Tam Đề Đạo Thành Cảnh

Câu thứ 1:

Việc trình bày chi pháp trong câu thứ 1 cần phải phân tích từng bậc Thánh nhân. Bởi vì bậc Thánh thấp không thể bắt lấy Thánh đạo cao làm cảnh được, riêng bậc Thánh cao thì vẫn bắt lấy Thánh đạo thấp làm cảnh được. Nghĩa là bậc Nhập Lưu bắt lấy riêng biệt sơ đạo của mình làm cảnh mà thôi. Còn đối với bậc Nhất Lai bắt lấy nhị đạo của mình và sơ đạo làm cảnh được. Bậc Bất Lai bắt lấy tam đạo của mình và sơ đạo, nhị đạo làm cảnh được. Còn bậc A-La-Hán bắt lấy cả 4 đạo làm cảnh bởi vì Thánh đạo cao đã từng đắc Thánh đạo thấp rồi.

Lại nữa, tâm có thể bắt lấy đạo làm cảnh được có 11 tâm: 1 tâm khai môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông.

Trong số lượng 11 tâm này thì:

Tâm có thể bắt lấy đạo làm cảnh của 3 bậc Thánh hữu học: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện, 33 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần và tâm sở vô lượng phần).

Tâm có thể bắt lấy đạo làm cảnh của bậc A-La-Hán: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố, 33 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần và tâm sở vô lượng phần).

Đề cập rằng trừ tâm sở giới phần và tâm sở vô lượng phần:

Bởi vì giới phần có cảnh là đối tượng phải kiêng tránh (viramitabbavatthu) thuộc pháp dục giới nhất định còn vô lượng phần có chúng sanh chế định làm cảnh nhất định. Cho nên không lấy đạo làm cảnh được do nhân này mới trừ ra.

Câu thứ 2:

* Chi pháp theo lý thứ 1:

Trừ 8 chi đạo ra, bởi vì pháp mà Đức Phật muốn ám chỉ trong câu này là pháp có nhân. Và nhân đó là 8 chi đạo, tức nhân đưa đến Níp-Bàn không cần phải có nhân duyên. Do đó, chi pháp chỉ là 4 tâm đạo, 28 tâm sở hợp trừ ra 8 chi Đạo.

* Chi pháp theo lý thứ 2:

Trừ tâm sở vô tham, tâm sở vô sân ra, bởi vì pháp mà Đức Phật muốn nhắm đến trong câu này là pháp có nhân đồng sanh với 8 chi đạo. Tức vô tham, vô sân là hiện thân của nhân đồng sanh trong 8 chi Đạo.

* Chi pháp theo lý thứ 3:

Trừ tâm sở trí tuệ ra, bởi vì pháp mà Đức Phật muốn ám chỉ trong câu này là pháp có nhân hiện diện trong đạo. Nhân hiện diện trong đạo là vô si tức tâm sở trí tuệ làm nhân duyên.

Câu thứ 3:

* Chi pháp theo lý thứ 1:

Phân tích 4 bậc Thánh nhân và 4 đạo ra riêng biệt theo

thứ lớp. Bởi vì bậc Thánh nhân bắt lấy đạo làm cảnh trưởng được và đạo đó phải là đạo riêng biệt của mình. Như ngài giáo thọ sư sở giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) trình bày :

“Ariyasāvakaṇaṅhi attano maggaṃ garuṃ katvā paccavekkhaṇakāle ārammaṇādhipati labhati”.

Các bậc Thánh khi quán xét đạo quả của mình bằng trạng thái dững mãi, thì đặc biệt trong sát na tâm đạo của bậc Thánh này thuộc cảnh trưởng duyên.

Lại nữa, tâm có thể bắt lấy đạo làm cảnh trưởng có 8: 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 33 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần và tâm sở vô lượng phần).

* Chi pháp theo lý thứ 2:

Trừ tâm sở cần, hoặc tâm sở trí tuệ ra. Bởi vì trong số lượng 8 chi đạo làm đồng sanh trưởng duyên thì có được 2 là tâm sở cần gọi là cần trưởng và tâm sở trí tuệ gọi là thẩm trưởng. Pháp mà Đức Phật muốn nhắm đến trong câu này là pháp có điều kiện làm đồng sanh trưởng, tức cần trưởng và thẩm trưởng thuộc Đạo. Do đó, chi pháp là tâm đạo, 35 tâm sở (trừ riêng 1 tâm sở cần hoặc 1 tâm sở trí tuệ). Bởi vì thông thường trong cùng sát na với nhau thì pháp làm trưởng không thể nhiều hơn 1 được. Tức lúc nào cần làm trưởng thì lúc đó trí tuệ không làm trưởng được, mà phải gom chi pháp vào số lượng 35 tâm sở. Ngược lại, lúc nào trí tuệ làm trưởng, thì lúc đó cần không làm trưởng được, mà phải gom chi pháp vào

trong số lượng tâm sở giống như vậy.

* Chi pháp theo lý thứ 3:

Tức tâm sở cần và tâm sở trí tuệ trong sát na làm trưởng. Bởi vì chi đạo thuộc đồng sanh trưởng duyên được chỉ có 2 là tâm sở cần và tâm sở trí tuệ.

Giải Thích Ngoại Tam Đề

Pháp không bắt lấy đạo làm cảnh có 2 nhóm: Nhất định và bất định.

1- Nhóm nhất định:

12 tâm bất thiện, 17 tâm vô nhân (trừ tâm khai ý môn), 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 8 tâm đại quả, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí, 15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 12 tâm vô sắc giới, 4 tâm quả siêu thế, 52 tâm sở.

2- Nhóm bất định:

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 38 tâm sở trong sát na không bắt lấy đạo làm cảnh.

Còn 28 sắc pháp, Níp-Bàn ngoài cả 3 câu.

- Kết Thúc Tam Đề Đạo Thành Cảnh -

17. TAM ĐỀ SINH TỒN (*Uppannatika*)

Câu thứ 1: - Uppannā dhammā: Các pháp thực tánh sanh tồn (đang hiện hữu đến 3 sát na).

Câu thứ 2: - Anuppannā dhammā: Các pháp thực tánh phi sanh tồn (đã và đang không hiện hữu đến 3 sát na).

Câu thứ 3: - Uppādino dhammā: Các pháp thực tánh sẽ sanh (chắc chắn sẽ sanh lên bởi vì có nhân hoàn chỉnh).

Chi pháp câu thứ 1: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp đang hiện bày sanh lên.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

89 tâm là thức uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thanh là thanh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

89 tâm là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

76 tâm còn lại là ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp giới.

3 Đế:

81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại ($36 \text{ tâm sở} - 8 \text{ chi đạo} = 28 \text{ tâm sở}$; $28 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm đạo} = 29 \text{ tâm đạo}$) là ngoại đế.

37 tâm quả ($36 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm quả siêu thế} = 37 \text{ tâm quả}$) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 2: 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố, 52 tâm sở, 17 sắc tâm, 15 sắc quý tiết, 14 sắc vật thực sẽ sanh.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 7 Xứ, 8 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

3 nhóm sắc là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố là thức uẩn.

7 Xứ:

Trong 3 nhóm sắc thì :

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thanh là thanh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố là ý xứ.

52 tâm sở và 10 hoặc 12 sắc tế của 3 nhóm sắc (nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, ngữ biểu tri, khinh, nhu, thích nghiệp, sắc sinh, sắc tiến, sắc dị, sắc diệt) là pháp xứ.

8 Giới:

Trong 3 nhóm sắc thì :

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

1 tâm khai ngũ môn là ý giới.

12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 19 tâm tố còn lại là ý thức giới.

52 tâm sở và 10 hoặc 12 sắc tế của 3 nhóm sắc (nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, ngữ biểu tri, khinh, nhu, thích nghiệp, sắc sinh, sắc tiến, sắc dị, sắc diệt) là pháp giới.

3 Đế:

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham) và 3 nhóm sắc là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 3: 36 tâm quả, 38 tâm sở, 20 sắc nghiệp sẽ sanh.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 11 Xứ, 17 Giới, 1 Đế.

5 Uẩn:

20 sắc nghiệp là sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại là hành uẩn.

36 tâm quả là thức uẩn.

11 Xứ:

Trong 20 sắc nghiệp thì 11 sắc thô (trừ sắc tinh) là 9 xứ thô:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

36 tâm quả là ý xứ.

38 tâm sở và 9 hoặc 11 sắc tế (nước, nữ tánh, nam tánh, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, sắc sinh, sắc tiến, sắc dị, sắc diệt) là pháp xứ.

17 Giới:

Trong 20 sắc nghiệp thì 11 sắc thô (trừ sắc tinh) là 9 giới thô:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tử là tử giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tử thức là tử thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

2 tâm tiếp thụ là ý giới.

24 tâm quả còn lại là ý thức giới.

38 tâm sở và 9 hoặc 11 sắc tế (nước, nữ tánh, nam tánh, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, sắc sinh, sắc tiến, sắc dị, sắc diệt) là pháp giới.

1 Đế:

32 tâm quả hiệp thể, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp là khổ đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đề.

Níp-Bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là chiết bán và hữu dư.

Giải Thích Ngoại Tam Đề

Níp-Bàn là ngoại tam đề bởi vì Níp-Bàn là ngoại thời, vượt khỏi ba thời. Nghĩa là thực tánh của Níp-Bàn là không phải đang sanh, không phải sẽ sanh, không phải đã sanh. Sở dĩ như vậy, bởi vì thực tánh Níp-Bàn là sự diệt tắt tâm, tâm sở, sắc pháp. Chính sự diệt tắt lần cuối cùng không sanh lên tiếp tục nữa mới gọi là Níp-Bàn.

Như Đức Phật thuyết rằng: “Nibbānaṃ na vattaḃbaṃ uppānantipi anuppānantipi uppādītipi”.

“Trạng thái của Níp-Bàn không thể đề cập rằng đang sanh, sẽ sanh hoặc đã sanh”.

- Kết Thúc Tam Đề Sinh Tồn -



18. TAM ĐỀ QUÁ KHỨ (*Atītatika*)

Câu thứ 1: - *Atītā dhammā:* Các pháp thực tánh thuộc quá khứ.

Câu thứ 2: - *Anāgatā dhammā:* Các pháp thực tánh thuộc vị lai.

Câu thứ 3: - *Paccuppannā dhammā:* Các pháp thực tánh thuộc hiện tại.

Chi pháp câu thứ 1: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp thuộc thời quá khứ.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

89 tâm là thức uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thính là thính xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

89 tâm là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thính là thính giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

76 tâm còn lại là ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp giới.

3 Đế:

81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại ($36 \text{ tâm sở} - 8 \text{ chi đạo} = 28 \text{ tâm sở}$; $28 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm đạo} = 29 \text{ tâm đạo}$) là ngoại đế.

37 tâm quả ($36 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm quả siêu thế} = 37 \text{ tâm quả}$) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 2: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp thuộc thời vị lai.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

89 tâm là thức uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thính là thính xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

89 tâm là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thính là thính giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thụ là ý giới.

76 tâm còn lại là ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp giới.

3 Đế:

81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại ($36 \text{ tâm sở} - 8 \text{ chi đạo} = 28 \text{ tâm sở}$; $28 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm đạo} = 29 \text{ tâm đạo}$) là ngoại đế.

37 tâm quả ($36 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm quả siêu thế} = 37 \text{ tâm quả}$) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 3: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp thuộc thời hiện tại.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

89 tâm là thức uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thính là thính xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

89 tâm là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thính là thính giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

76 tâm còn lại là ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp giới.

3 Đế:

81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại ($36 \text{ tâm sở} - 8 \text{ chi đạo} = 28 \text{ tâm sở}$; $28 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm đạo} = 29 \text{ tâm đạo}$) là ngoại đế.

37 tâm quả ($36 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm quả siêu thế} = 37 \text{ tâm quả}$) là ngoại đế.

Níp-Bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là chiết bán và hữu dư.

- Kết Thúc Tam Đề Quá Khứ -



19. TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ (*Atītārammaṇatika*)

Câu thứ 1: - *Dassanena atītārammaṇā dhammā:* Các pháp thực tánh có cảnh quá khứ, hoặc các pháp thực tánh bắt lấy cảnh quá khứ.

Câu thứ 2: - *Anāgatārammaṇā dhammā:* Các pháp thực tánh có cảnh vị lai, hoặc các pháp thực tánh bắt lấy cảnh vị lai.

Câu thứ 3: - *Paccuppannārammaṇā dhammā:* Các pháp thực tánh có cảnh hiện tại, hoặc các pháp thực tánh bắt lấy cảnh hiện tại.

Chi pháp câu thứ 1:

3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ, 30 tâm sở hợp bắt cảnh quá khứ nhất định.

Tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 47 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần) trong sát na bắt cảnh quá khứ.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 47 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

45 tâm sở còn lại là hành uẩn.

3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông là thức uẩn.

2 Xứ:

3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông là ý xứ.

47 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông là ý thức giới.

47 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 46 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 2: 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực

dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 50 tâm sở hợp (trừ tâm sở vô lượng phần) trong sát na bắt cảnh vị lai.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 50 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

48 tâm sở còn lại là hành uẩn.

1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông là thức uẩn.

2 Xứ:

1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông là ý xứ.

50 tâm sở là pháp xứ.

2 Giới:

1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông là ý thức giới.

50 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na

cảnh, 2 tâm thông, 49 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 3:

10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 10 tâm sở hợp (trừ tâm sở cần, tâm sở hỷ, tâm sở dục), bất cảnh hiện tại nhất định.

Tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 50 tâm sở hợp (trừ tâm sở vô lượng phần) trong sát na bất cảnh hiện tại làm cảnh.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới, 2 Đế .

4 Uẩn:

Trong 50 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

48 tâm sở còn lại là hành uẩn.

10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông là thức uẩn.

2 Xứ:

10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông là ý xứ.

50 tâm sở là pháp xứ.

8 Giới:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông là ý thức giới.

50 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đồng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 49 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Tâm bất cảnh chế định nhất định có 21 tâm (15 tâm thiên sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ, 3 tâm vô sở hữu xứ) và 35 tâm sở hợp.

Tâm bất cảnh chế định bất định có 31 tâm (12 tâm bất thiện, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 1 tâm khai ý môn, 2 tâm thông) và 49 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần).

Tâm bất cảnh vô lượng nhất định có 40 tâm siêu thế, 36 tâm sở hợp.

Tâm bất cảnh vô lượng bất định có 11 tâm (8 đồng lực

dục giới tương ưng trí, 1 tâm khai ý môn, 2 tâm thông) và 33 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần).

28 sắc pháp, Níp-Bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là chiết bán và hữu dư.

- Kết Thúc Tam Đề Cảnh Quá Khứ -



20. TAM ĐỀ NỘI PHẦN

(*Ajjhattatika*)

Câu thứ 1: - Ajjhattā dhammā: Các pháp thực tánh bên trong cơ tánh của ta.

Câu thứ 2: - Bahiddhā dhammā: Các pháp thực tánh bên ngoài cơ tánh của ta.

Câu thứ 3: - Ajjhattabahiddhā dhammā: Các pháp thực tánh bên trong và bên ngoài cơ tánh của ta.

Chi pháp câu thứ 1: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp bên trong cơ tánh của ta.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

89 tâm là thức uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thanh là thanh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

89 tâm là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thân là ý giới.

76 tâm còn lại là ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp giới.

3 Đế:

81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại ($36 \text{ tâm sở} - 8 \text{ chi đạo} = 28 \text{ tâm sở}$; $28 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm đạo} = 29 \text{ tâm đạo}$) là ngoại đế.

37 tâm quả ($36 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm quả siêu thế} = 37 \text{ tâm quả}$) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 2: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp-Bàn bên ngoài cơ tánh của ta.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 4 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

89 tâm là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thanh là thanh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

89 tâm là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

76 tâm còn lại là ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế và Níp-Bàn là pháp giới.

4 Đế:

81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Níp bàn là diệt đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 3: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp bên trong và bên ngoài cơ tánh của ta.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới, 3 Đế.

5 Uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

89 tâm là thức uẩn.

12 Xứ:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thanh là thanh xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

89 tâm là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp xứ.

18 Giới:

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thanh là thanh giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt

thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu là ý giới.

76 tâm còn lại là ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế là pháp giới.

3 Đế:

81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại ($36 \text{ tâm sở} - 8 \text{ chi đạo} = 28 \text{ tâm sở}$; $28 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm đạo} = 29 \text{ tâm đạo}$) là ngoại đế.

37 tâm quả ($36 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm quả siêu thế} = 37 \text{ tâm quả}$) là ngoại đế.

Tam đề này gọi là chiết bán và vô dư.

Giải Thích Tam Đề Nội Phần

Tất cả tâm, tâm sở, sắc quyền sanh lên bên trong của ta, gọi là pháp nội phần. Nếu sanh lên bên trong của người khác thì gọi là pháp ngoại phần. Còn sắc phi quyền và Níp-Bàn là ngoại phần nhất định vì không sanh lên bên trong chúng sanh được.

Lại nữa, tâm, tâm sở, sắc quyền gọi là pháp nội phần, lẫn

ngoại phần được cả.

Được phân ra thành 2 loại là pháp nội phần lẫn pháp ngoại phần.

Pháp nội phần tức 6 nội xứ như nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ.

Pháp ngoại phần tức 6 ngoại xứ như sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ.

6 nội xứ sanh trong cơ tánh của ta cũng được, sanh trong cơ tánh của người khác cũng được. Nhưng phải gọi là pháp nội phần.

6 ngoại xứ sanh trong cơ tánh của ta cũng được, sanh trong cơ tánh của người khác cũng được. Nhưng phải gọi là pháp ngoại phần.

- Kết Thúc Tam Đề Nội Phần -



21. TAM ĐỀ CẢNH NỘI PHẦN (*Ajjhattārammaṇatika*)

Câu thứ 1: - Ajjhattārammaṇā dhammā: Các pháp thực tánh có cảnh nội phần, hoặc các pháp thực tánh bắt cảnh nội phần.

Câu thứ 2: - Bahiddhārammaṇā dhammā: Các pháp thực tánh có cảnh ngoại phần, hoặc các pháp thực tánh bắt cảnh ngoại phần.

Câu thứ 3: - Ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā: Các pháp thực tánh có cảnh nội và ngoại phần, hoặc các pháp thực tánh bắt cảnh nội và ngoại phần.

Chi pháp câu thứ 1:

3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, 30 tâm sở hợp bắt cảnh nội phần nhất định.

54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 49 tâm sở hợp (trừ tâm sở tật, tâm sở vô lượng phần) trong sát na bắt cảnh nội phần.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 49 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

47 tâm sở còn lại là hành uẩn.

3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ,
54 tâm dục giới, 2 tâm thông là thức uẩn.

2 Xứ:

3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ,
54 tâm dục giới, 2 tâm thông là ý xứ.

49 tâm sở là pháp xứ.

8 Giới:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ
thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt
thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thân là ý giới.

49 tâm còn lại là ý thức giới.

49 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

62 tâm bất cảnh nội phần, 48 tâm sở (trừ tâm sở tham)
là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Chi pháp câu thứ 2:

15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 3 tâm không vô biên xứ, 8 tâm siêu thế, 38 tâm sở hợp bất cảnh ngoại phần nhất định.

54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 52 tâm sở hợp trong sát na bất cảnh ngoại phần.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới, 3 Đế.

4 Uẩn:

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ, 8 tâm siêu thế, 54 tâm dục giới, 2 tâm thông là thức uẩn.

2 Xứ:

15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ, 8 tâm siêu thế, 54 tâm dục giới, 2 tâm thông là ý xứ.

52 tâm sở là pháp xứ.

8 Giới:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt

thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thân là ý giới.

69 tâm còn lại là ý thức giới.

52 tâm sở là pháp giới.

3 Đế:

74 tâm hiệp thế bắt cảnh ngoại phần, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; 28 tâm sở + 1 tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

37 tâm quả (36 tâm sở + 1 tâm quả siêu thế = 37 tâm quả) là ngoại đế.

Chi pháp câu thứ 3: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 49 tâm sở hợp (trừ tâm sở tật, tâm sở vô lượng phần).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới, 2 Đế.

4 Uẩn:

Trong 49 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tướng là tướng uẩn.

47 tâm sở còn lại là hành uẩn.

54 tâm dục giới, 2 tâm thông là thức uẩn.

2 Xứ:

54 tâm dục giới, 2 tâm thông là ý xứ.

49 tâm sở là pháp xứ.

8 Giới:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thụ là ý giới.

43 tâm còn lại là ý thức giới.

49 tâm sở là pháp giới.

2 Đế:

54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 48 tâm sở (trừ tâm sở tham, tâm sở tật, 2 tâm sở vô lượng phần) là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

3 tâm biết cảnh vô hữu chế định (natthibhāvapañnatti) nhất định là 3 tâm vô sở hữu xứ, 30 tâm sở hợp.

31 tâm biết cảnh vô hữu chế định bất định là 12 tâm bất

thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 45 tâm sở hợp (trừ tâm sở giới phần, tâm sở vô lượng phần, tâm sở tật, tâm sở lặn).

28 sắc pháp, Níp-Bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là chiết bán và hữu dư.

Giải Thích Ngoại Tam Đề

Vô hữu chế định nghĩa là thực trạng chế định trong vấn đề diễn tiến không có cái chi, cho nên vô hữu chế định này thuộc pháp nội phần cũng không phải, thuộc pháp ngoại phần cũng không phải. Do đó, tâm, tâm sở có cảnh vô hữu chế định cả nhất định lẫn bất định và không là chi pháp của câu thứ 1, câu thứ 2, câu thứ 3 được. Còn 2 tâm thông là ngoại tam đề, ám chỉ lấy thông sanh lên thị hiện tức mạng thông (pubbanivāsānussatiabhiññā) và vị lai thông (anāgataṃsaabhiññā) trong sát na bất cảnh vô hữu chế định. Tức thông biết rõ bậc đã Níp-Bàn và bậc sẽ Níp-Bàn trong thời gian sau.

- Kết Thúc Tam Đề Cảnh Nội Phần -



22. TAM ĐỀ HỮU KIẾN (*Sanidassanatika*)

Câu thứ 1: - Sanidassanasappaṭighā dhammā: Các pháp thực tánh có thực trạng diễn tiến cùng với sự thấy và xúc chạm.

Câu thứ 2: - Anidassanasappaṭighā dhammā: Các pháp thực tánh có thực trạng không thấy được, chỉ là thực trạng diễn tiến cùng với sự xúc chạm.

Câu thứ 3: - Anidassanappaṭighā dhammā: Các pháp thực tánh có thực trạng không thấy lẫn không xúc chạm được.

Chi pháp câu thứ 1: Cảnh sắc.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 1 Uẩn, 1 Xứ, 1 Giới, 1 Đế.

1 Uẩn: Cảnh sắc là sắc uẩn.

1 Xứ: Cảnh sắc là sắc xứ.

1 Giới: Cảnh sắc là sắc giới.

1 Đế: Cảnh sắc là khổ đế.

Chi pháp câu thứ 2: 11 sắc thô (trừ cảnh sắc).

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 1 Uẩn, 9 Xứ thô (trừ sắc xứ), 9 Giới thô (trừ sắc giới), 1 Đế.

1 Uẩn: 11 sắc thô là sắc uẩn.

9 Xứ:

Trong 11 sắc thô thì:

Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh thính là thính xứ, cảnh khí là khí xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

9 Giới:

Trong 11 sắc thô thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh thính là thính giới, cảnh khí là khí giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

1 Đế:

11 sắc thô (trừ cảnh sắc) là khổ đế.

Chi pháp câu thứ 3: 89 tâm, 52 tâm sở, 16 sắc tế, Níp-Bàn.

Nhóm pháp này phân theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thì được: 5 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới, 4 Đế.

5 Uẩn:

16 sắc tế là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

89 tâm là thức uẩn.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

2 Xứ:

89 tâm là ý xứ.

52 tâm sở, 16 sắc tế, Níp-Bàn là pháp xứ.

8 Giới:

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

1 tâm khai ngũ môn và 2 tâm tiếp thụ là ý giới.

76 tâm còn lại là ý thức giới.

52 tâm sở, 16 sắc tế và Níp-Bàn là pháp giới.

4 Đế:

81 tâm hiệp thể, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 16 sắc tế là khổ đế.

Tâm sở tham là tập đế.

Níp-Bàn là diệt đế.

8 hoặc 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo còn lại ($36 \text{ tâm sở} - 8 \text{ chi đạo} = 28 \text{ tâm sở}$; $28 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm đạo} = 29 \text{ tâm đạo}$) là ngoại đế.

37 tâm quả ($36 \text{ tâm sở} + 1 \text{ tâm quả siêu thế} = 37 \text{ tâm quả}$) là ngoại đế.

Tam đề này gọi là chiết bán và vô dư.

- Kết Thúc Tam Đề Hữu Kiến -



***Phân 22 Tam Đề Theo Chiết Bán (Adiladdhanāmatika)
Và Hàm Tận (Sabbaladdhanāmatika)***

Trong 22 tam đề thì chỉ có tam đề thọ là hàm tận còn 21 tam đề còn lại là chiết bán cả.

***Phân 22 Tam Đề Theo Hữu Dư (Sabbadesatika)
Và Vô Dư (Nippadesatika)***

Trong 22 tam đề có:

9 tam đề thuộc hữu dư: Tam đề thọ, tam đề hữu tầm, tam đề hỷ, tam đề cảnh hy thiếu, tam đề đạo thành cảnh, tam đề sinh tồn, tam đề quá khứ, tam đề cảnh quá khứ, tam đề cảnh nội phần.

13 tam đề thuộc vô dư: Tam đề thiện, tam đề dị thực quả, tam đề thủ, tam đề phiền toái, tam đề sơ đạo ưng trừ, tam đề hữu nhân sơ đạo ưng trừ, tam đề nhân sinh tử, tam đề hữu học, tam đề hy thiếu, tam đề ty hạ, tam đề pháp tà, tam đề nội phần, tam đề hữu kiến

- Kết Thúc Mẫu Đề Tam -



PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ HÙN PHƯỚC ẮN TỔNG

1. Sư Khải Minh
 2. Sư Chánh Kiến
 3. Sư Thiện Hạnh cùng thân quyến và chú Thịnh
 4. Cô Tu Nữ Viên Tuệ (cô Chi)
 5. GĐ: Cô Trần Bích Hiền
 6. Phật tử : Quang Tiến và thân mẫu
 7. Phật tử : Giới Bảo cùng các con
 8. Phật tử : Tô Thị Quốc
 9. Phật tử : Hựu Huyền, Bé Hiền, Cô Yến.
 10. Phật tử : Huỳnh Tấn Vũ
 11. Phật tử : Huỳnh Tấn Vinh
 12. Phật tử : Huỳnh Hữu Thọ
 13. Phật tử : Quang Dung
 14. Phật tử : Huỳnh Tấn Huy
 15. Phật tử : Cô Út Tâm cùng gia đình.
 16. Phật tử : Nguyễn Minh Vũ
 17. Phật tử : Nguyễn Thị Hồng Quý
 18. Phật tử : Nguyễn Thành Đạt
 19. Phật tử : Tô Thanh Hùng
 20. Phật tử : Nguyễn Ngọc Ắn
 21. Phật tử : Giới Nhu
 22. Phật tử : Cô Kiêm (hồi hướng cho bà Đinh Thị Sửu)
 23. Phật tử : Châu Ngọc Anh
 24. Phật tử : Hồ Bá Thành
 25. Phật tử : Tô Yến Nga
 26. Phật tử : Nguyễn Hữu Diên
 27. Phật tử : Nguyễn Thị Thu Hà
 28. Phật tử : Nguyễn Hoàng Nhân
 29. Phật tử : Nguyễn Kim Dũng
 30. Phật tử : Huỳnh Văn Long
 31. Phật tử : Tô Hồng Giang
- (Xin đồng hồi hướng phước này đến cố Đại Đức Thiện Từ)

VẤN ĐÁP JOTIKA và MẪU ĐỀ TAM

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại: 04.39260024 Fax: 04.39260031

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc

Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn

Biên tập: Nguyễn Thế Vinh - Nguyễn Sơn

Trình bày, minh họa: Nguyễn Hải - 0989100421

Sửa bản in: Nguyễn Sơn

Kỹ thuật: Nguyễn Sơn

Đối tác liên kết: C.ty TNHH TM-DV Cửu Đức

In 1.000 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm, tại Xí nghiệp in FAHASA, số 774 Trường Chinh, P.15,
Q.Tân Bình, TP.HCM

Số ĐKKHXB 2574 - 2014 /CXB/75 - 71/HĐ

Số QĐXB: 2077 - 2014/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 17/12/2014

In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2014.

ISBN: 978-604-86-3375-2